

I.M. PUNKINA

TÓM LƯỢC NGŨ PHÁP TIẾNG NGHA

КРАТКИЙ СПРАВОЧНИК
ПО РУССКОЙ ГРАММАТИКЕ



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

I .M . PUNKINA

TÓM LƯỢC NGỮ PHÁP TIẾNG NGA
TIẾNG NGA

**КРАТКИЙ СПРАВОЧНИК
ПО РУССКОЙ ГРАММАТИКЕ**

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
 - 1999 -

I . M . PUNKINA, 1999.

IN TÀI VIỆT NAM

VN-TG-1994-5

Tên sách : TÓM LƯỢC NGŨ PHÁP TIẾNG NGA

Tác giả : I.M.PunKina.

Người dịch : Dương Đức Niệm và Đỗ Đình Tổng

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách này dùng làm tài liệu học tập cho đông đảo người học và sử dụng tiếng Nga.

Để cuốn sách mang tính phổ cập, tác giả đặc biệt chú ý trình bày tỷ mỉ những vấn đề khó đối với người nước ngoài như: giống của danh từ, ý nghĩa và việc sử dụng các cách có giới từ và không giới từ, cách cấu tạo và những khác biệt về thể của động từ, trọng âm trong tiếng nga v.v.

Trong cuốn sách có nhiều bảng tổng kết mang tính khái quát ngắn gọn, rõ ràng và mang tính tra cứu cao. Đồng thời, trước khi đưa ra các bảng tổng kết của một từ loại tác giả trình bày những kiến thức chung về từ loại đó và những đặc điểm cơ bản của nó. Dưới các bảng tổng kết có những chú thích cần thiết.

Cách dùng các hình thái trong tiếng Nga văn học được minh họa bằng những ví dụ lấy từ các tác phẩm văn học cổ điển và hiện đại cũng như các bài văn chính luận.

Chúng tôi dịch cuốn sách này với mong muốn giúp đông đảo bạn đọc Việt Nam nói chung, các sinh viên, giáo viên, các nhà khoa học nói riêng, trong việc sử dụng tiếng Nga cho công tác nghiên cứu, đáp ứng các yêu cầu trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Các ý kiến nhận xét xin gửi về Nhà Xuất bản theo địa chỉ:

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

46 TRẦN HƯNG ĐẠO

TEL : 04 - 8253841

Những người dịch
DƯƠNG ĐỨC NIỆM
ĐỖ ĐÌNH TỔNG

QUY ƯỚC VIỆT TẮT

А.Г. — Гайдър А. П.
Акс. — Аксаков С. Т.
Арс. — Арсеньев В. К.
А.Т. — Толстой А. Н.
Бар. — Баратынский Е. А.
Г. — Гоголь Н. В.
Гарш. — Гаршин В. М.
Герц. — Герцен А. И.
Гонч. — Гончаров И. А.
Горб. — Горбатов Б. Л.
Гриб. — Грибоедов А. С.
Дж. — Джамбул Джабаев
Жук. — Жуковский В. А.
Заг. — Загоскин М. Н.
К. — Кольцов А. В.
Кор. — Королёнок В. Г.
Кр. — Крылов И. А.
Л. — Лермонтов М. Ю.
Л.-К. — Лебедев-Кумач В. И.
Л.Т. — Толстой Л. Н.
М. — Майков А. Н.

М.Г. — Максим Горький
Нев. — Невёров А. С.
Некр. — Некрасов Н. А.
Ник. — Никитин И. С.
Н.О. — Островский Н. А.
П. — Пушкин А. С.
Павл. — Павлénко П. А.
Пауст. — Паустовский К. Г.
Плещ. — Плещеев А. Н.
Сим. — Симонов К. М.
Т. — Тургенев И. С.
Тих. — Тихонов Н. С.
Тютч. — Тютчев Ф. И.
Ф. — Фет А. А.
Фад. — Фадеев А. А.
Фед. — Федин К. А.
Фр. — Франко И. Я.
Фурм. — Фурманов Д. А.
Ч. — Чехов А. П.
Эрен. — Эренбург И. Г.
Яз. — Языков Н. М.

I. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA NGỮ ÂM, CHỮ VIẾT VÀ CHÍNH TẢ TIẾNG NGA

Trong thành phần của tiếng Nga có rất nhiều phương ngữ và thổ ngữ. Ngôn ngữ của dân tộc đại Nga và sau này trên cơ sở ngôn ngữ đó tiếng Nga dân tộc đã hình thành trong suốt giai đoạn từ thế kỷ 14 đến thế kỷ 17, thời đại xây dựng và phát triển nhà nước Nga tập trung mà trung tâm là Mát-xcơ-va. Trong tiếng Nga dân tộc có nhiều phương ngữ Nga cổ rất phổ biến trên lãnh thổ toàn quốc. Nền tảng của tiếng Nga văn học là thổ ngữ Mát-xcơ-va. Vì Mát-xcơ-va nằm gần ranh giới của thổ ngữ phương bắc nên lúc đầu thổ ngữ này mang nhiều đặc điểm của phương bắc. Trong quá trình phát triển lịch sử ngày càng có nhiều đặc điểm phương nam thâm nhập vào thổ ngữ Mát-xcơ-va, đồng thời các đặc điểm phương bắc dần dần bị loại bỏ. Tuy nhiên cho tới nay một số đặc điểm phương bắc cổ vẫn còn tồn tại trong thổ ngữ này. Trong cuốn sách này chúng tôi chỉ nêu ra những đặc sắc phát âm của thổ ngữ Mát-xcơ-va được coi là chuẩn mực văn học. Dưới thời Piôt đế nhất thủ đô được dời từ Mát-xcơ-va đến Pê-téc-bua (ngày nay là Lê-nin-grát). Mãi đến năm 1918 thủ đô lại trở về Mát-xcơ-va. Là một thành phố mới, Pê-téc-bua không có được một thổ ngữ riêng khác biệt với thổ ngữ Mát-xcơ-va. Dân cư của thành phố này chủ yếu là những người từ Mát-xcơ-va tới, tuy vậy một số nét khác biệt với chuẩn mực phát âm Mát-xcơ-va vẫn dần dần xuất hiện. Chúng tôi sẽ trình bày những nét khác biệt đó ở những chỗ cần thiết, còn những thổ ngữ khác chúng tôi sẽ không đề cập tới.

ÂM VÀ CHỮ CÁI

Bảng chữ cái tiếng Nga gồm 33 chữ cái: а, б, в, г, д, е, ё, ж, з, и, й, к, л, м, н, о, п, р, с, т, у, ф, х, ц, ч, ш, щ, ь (dấu cứng), ы, ь (dấu mềm), э, ю, я.

Trong tiếng Nga âm nhiều hơn chữ cái. Để có thể hiểu được các âm khác nhau được thể hiện nhờ chữ cái ra sao, chúng ta cần phải xét tới vấn đề có những âm nào tồn tại trong tiếng Nga và chúng được chia thành bao nhiêu nhóm.

Nguyên âm và phụ âm

Âm trong tiếng Nga cũng như trong bất kỳ thứ tiếng nào khác được chia thành nguyên âm và phụ âm. Nguyên âm và phụ âm khác nhau ở chỗ trong khi phát âm nguyên âm luồng hơi đi qua khoang miệng một cách tự do, trong trường hợp này khoang miệng đóng vai trò là hộp cộng hưởng (tăng âm) của âm còn khi phát âm phụ âm trong khoang miệng xuất hiện những cản trở khác nhau. Tất cả các nguyên âm trong tiếng Nga được phát âm có kèm theo tiếng thanh, đối với phụ âm một số được phát âm có kèm theo tiếng thanh, còn số khác không có tiếng thanh kèm theo. Tất cả các nguyên âm tiếng Nga thường là những âm âm tiết, còn phụ âm là những âm không âm tiết. Xét về mặt âm thanh thì lời nói của con người được chia thành các âm tiết. Âm tiết là một âm hoặc một nhóm âm được phát ra bởi một lần bật hơi. Âm âm tiết là âm nghe rõ nhất trong âm tiết. Mỗi âm tiết có một âm âm tiết (nó có thể là âm duy nhất của âm tiết). Các âm còn lại của âm tiết (trừ âm âm tiết) là những âm không âm tiết. Trong một âm tiết có thể có một vài âm không âm tiết. Thí dụ, trong từ *хóдит* (ngôi thứ 3 số ít) có hai âm tiết (*хó-дит*) và vì vậy có hai âm âm tiết (*о, и*). Trong âm tiết thứ nhất chỉ có một âm không âm tiết (*х*), còn trong âm tiết thứ hai có hai âm không âm tiết (*д, т*).

Những nguyên âm cơ bản trong tiếng Nga

Sự khác biệt giữa các nguyên âm trước hết phụ thuộc vào vị trí của lưỡi. Các nguyên âm được chia thành nhóm tùy thuộc vào bộ phận nâng của lưỡi và độ nâng của lưỡi (xem bảng 1). Bộ phận nâng của lưỡi được xác định bởi vị trí nâng lưỡi. Theo quan điểm này nguyên âm được chia thành ba nhóm: hàng sau, hàng giữa và hàng trước. Khi phát âm nguyên âm hàng sau phần sau lưỡi nâng lên về phía ngạc sau, khi phát âm nguyên âm hàng giữa phần giữa lưỡi nâng lên về phía ngạc giữa, khi phát âm nguyên âm hàng trước phần giữa lưỡi nâng lên về phía ngạc trước. Độ nâng được xác định bởi mức nâng lưỡi. Xét theo góc độ này nguyên âm được chia thành ba nhóm: thấp, trung bình, cao. Khi phát âm nguyên âm có độ nâng thấp, lưỡi nằm thẳng (hầu như không nâng); khi phát âm nguyên âm có độ nâng trung bình, lưỡi có nâng lên nhưng không nhiều lắm; khi phát âm nguyên âm có độ nâng cao, lưỡi nâng cao. Độ lớn và hình dáng của khoang miệng với tư cách là hộp cộng hưởng của âm biến đổi tùy theo phần nào của lưỡi được nâng lên và ở mức độ nào. Những biến đổi đó làm cho âm thanh được tạo ra trong cổ họng có các sắc thái khác nhau.

Một số nhà bác học không xếp âm *а* vào nhóm hàng giữa mà xếp vào nhóm hàng sau. Cần phải thấy rằng trong khi phát âm các nguyên âm có

độ nâng thấp nói chung khó xác định được điểm cao nhất của mặt lưỡi nằm ở phần nào, chính vì vậy cũng khó xác định được ranh giới của nguyên âm hàng giữa và hàng sau.

Âm *u* thường đề trong ngoặc đơn vì nó không có tính độc lập như âm *и*; nó chỉ được phát âm sau các phụ âm cứng; còn âm *и* được phát âm ở vị trí đầu từ và sau các phụ âm mềm (xem phần dưới).

Khi phát âm các nguyên âm *o* và *y* không những vị trí của lưỡi, mà cử động của môi cũng đóng vai trò quan trọng. Khi phát âm *o* môi tròn lại; khi phát âm *y* môi không những tròn lại, mà còn hơi nhô về phía trước. Các cử động này của môi cũng làm thay đổi độ lớn và hình dáng của khoang miệng đồng thời làm cho âm thanh được tạo nên trong cổ họng có những sắc thái khác nhau.

Bảng 1

Những nguyên âm cơ bản trong tiếng Nga

Trước	Giữa	Sau	Hàng Độ nâng
и	(u)	y	Cao
э		о	Trung bình
	a		Thấp

Những phụ âm cơ bản trong tiếng Nga

Các phụ âm được phân chia thành nhóm dựa theo vị trí tạo nên cản trở đối với luồng không khí đi ra, phương thức tạo ra những cản trở đó, và độ tham gia của tiếng thanh.

Dựa theo vị trí tạo nên cản trở đối với luồng không khí đi ra các phụ âm trong tiếng Nga được chia thành phụ âm môi, môi-răng, răng, ngạc-răng, ngạc giữa và ngạc sau. Khi phát âm phụ âm môi *п, б, м* môi mím lại tạo ra cản trở đối với luồng không khí đi ra. Khi phát âm phụ âm môi-răng *в, ф* luồng không khí thoát ra giữa môi dưới và hàng răng trên. Khi phát âm các phụ âm răng *т, д, с, з* v. v. đầu lưỡi áp sát hoặc chuyển dịch về phía răng trên. Khi phát âm các phụ âm ngạc-răng *ж, ш, щ, ч* đầu lưỡi và phần giữa lưỡi áp sát hoặc chuyển dịch về phía răng trên và ngạc trước. Các phụ âm răng và ngạc-răng còn được gọi là phụ âm trước lưỡi. Khi

phát âm các phụ âm ngạc giữa ã cản trở được tạo nên giữa phần giữa lưỡi và ngạc giữa. Các phụ âm ngạc giữa còn được gọi là phụ âm giữa lưỡi. Khi phát âm các phụ âm ngạc sau к, г, х cản trở được tạo nên giữa phần sau lưỡi và ngạc sau. Các phụ âm ngạc sau còn được gọi là phụ âm sau lưỡi (xem bảng 2).

Bảng 2

Phân chia phụ âm theo vị trí tạo ra cản trở

Môi	Môi-răng	Răng	Ngạc-răng	Ngạc-giữa	Ngạc-sau		
п		т			к	Không kêu	Nở
б		д			г	Kêu	
	ф	с	ш, щ		х	Không kêu	Xát
	в	з	ж, жж	й		Kêu	
		ц	ч			Tắc xát	
м		н				Mũi	Vang
		л, р				Trơn	

Phụ âm cứng và phụ âm mềm trong tiếng Nga

Một trong những đặc điểm của ngữ âm tiếng Nga là trong tiếng Nga còn phân biệt phụ âm cứng và phụ âm mềm (xem bảng 3). Đa số các phụ âm trong tiếng Nga tạo nên những cặp bao gồm một âm cứng và một âm mềm tương ứng. Âm mềm chỉ khác biệt với âm cứng bởi độ mềm của mình, tuy nhiên sự khác biệt giữa các phụ âm cứng và mềm rất quan trọng đối với việc phân biệt ý nghĩa của từ. Thí dụ, từ ýгол (góc) và ýголь (than) trong phát âm chỉ khác nhau ở chỗ trong từ thứ nhất có л cứng, còn trong từ thứ hai л mềm.

Phụ âm mềm khác biệt với phụ âm cứng tương ứng bởi vị trí của lưỡi. Khi phát âm các phụ âm mềm т, д, с, з, н, б, ф, в, р, л, м phần giữa lưỡi (tức phần lưỡi ngay sau đầu lưỡi) hơi nâng lên về phía ngạc giữa. Hiện tượng này không có khi phát âm các phụ âm cứng tương ứng. Thí

dụ, khi phát âm cứng *п* уеп (cái chày) chỉ có môi tham gia. Khi phát âm phụ âm mềm *п* уепь (xích) môi nói chung cũng cử động giống như khi phát âm phụ âm cứng *п*, song ngoài ra phần giữa lưỡi còn hơi nâng lên. Một số phụ âm trong tiếng Nga không tạo thành cặp cứng-mềm; một số phụ âm cứng như *ц, ш, ж* không có phụ âm mềm tương ứng; ngược lại một số phụ âm mềm như *ч, щ, ѝ* lại không có phụ âm cứng tương ứng.

Sự thể hiện tính mềm của phụ âm trong chữ viết được trình bày ở phần sau.

Các phụ âm mềm *к, г, х* được để trong ngoặc đơn vì chúng không có tính độc lập như các phụ âm mềm khác. Thường chúng chỉ được phát âm mềm khi đứng trước các nguyên âm hàng trước *е, и* (trừ một số trường hợp ngoại lệ: một số tên riêng nước ngoài, thí dụ, Кяхта trong từ này phụ âm mềm *к* được phát âm trước *а*; các hình thái thời hiện tại ngôi thứ 2 số ít ткешь, ngôi thứ 3 số ít ткёт, ngôi thứ 1 số nhiều ткём, ngôi thứ 2 số nhiều ткёте của động từ ткать (đệt): *ѣ = ѓ* sau phụ âm mềm), còn các phụ âm mềm khác có thể được phát âm trước các nguyên âm hàng sau, trước phụ âm và ở vị trí cuối từ. Thí dụ, нёс (mang, xách), тёс (ván gỗ mỏng), тяжёсь (sức nặng), дово́льно (tương đối), го́нь (lửa), уго́ль (than), це́пь (xích); щ theo chuẩn mực Мát-xơ-ва phát âm như ш dài, khác với ш thường, nó luôn luôn mềm. Ở Lê-nin-grát щ được phát âm như щч mềm.

Ж dài cũng là âm mềm. Trong tiếng Nga không có chữ cái riêng cho nó; âm này được thể hiện bằng cách viết kép жж (thí dụ, жужжа́ть (vo ve, ve ve) hoặc эж (thí dụ, э́жжy (đi). Âm ж dài, mềm còn có thể được biểu thị bằng жд (дожди́ — dạng số nhiều của từ дождь (mưa); до́ждик v. v...) Dưới dạng này nhiều người do ảnh hưởng của cách viết phát âm thành жд, song theo chuẩn mực văn học ở đây cần phát âm như ж dài và mềm.

Trong tiếng Nga ѝ được coi là phụ âm vì nó không tạo ra âm tiết. Trong một số trường hợp ѝ được phát âm như một phụ âm, khi phát âm phần giữa lưỡi chuyển dịch tới ngạc giữa và lúc đó giữa chúng tạo ra một khe nhỏ. Ở những trường hợp khác ѝ lại được phát âm như nguyên âm и không tạo nên âm tiết. Với tư cách là một phụ âm, ѝ thường đứng trước nguyên âm có trọng âm, thí dụ, я́ма [йáма] (hồ, lỗ), ё́лка [йóлка] (cây thông), райо́н (khu, vùng). Với tư cách là một âm nguyên âm không âm tiết ѝ thường đứng sau nguyên âm có trọng âm (thí dụ, кра́й (mép, bờ, vùng), кара́й (nhà kho), ко́йка (giường sắt), còn đứng trước trọng âm chỉ ở vị trí trước một phụ âm khác (thí dụ, во́йна (chiến tranh).

Phụ âm cứng và phụ âm mềm trong tiếng Nga

Cứng	ц	ш	ж	к	г	х	т	д	с	з	п	б	ф	в	л	р	м	н
------	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

(к)	(г)	(х)	т	д	с	з	п	б	ф	в	л	р	м	н	ч	щ	й	Mềm
-----	-----	-----	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	-----

Khi đứng trước nguyên âm, âm й trong một số rất ít trường hợp được thể hiện bằng chữ cái й (район (khu, vùng)). Thường người ta dùng những chữ cái đặc biệt я, е, ё, ю, để thể hiện tập hợp của âm й với nguyên âm, thí dụ: яма (hố, lỗ) (я được phát âm như [йа]), если (nếu) (е được phát âm như [йе]).

BIỂU THỊ CỦA PHỤ ÂM CỨNG VÀ PHỤ ÂM MỀM TRONG CHỮ VIỆT

Chính vì sự khác biệt giữa phụ âm cứng và phụ âm mềm là quan trọng đối với việc phân biệt ý nghĩa của từ, nên sự khác biệt đó cũng được thể hiện cả ở trong chữ viết. Tuy vậy trong tiếng Nga không có những chữ cái đặc biệt dành cho các phụ âm mềm. Để biểu thị tính mềm của phụ âm thường sau chúng người ta viết ь hoặc dùng những chữ cái đặc biệt dành cho các nguyên âm đứng tiếp sau các phụ âm đó. Sau phụ âm mềm я được viết thay cho а, đồng thời chữ cái я, trong từ ряд (hàng ngũ) chẳng hạn, được phát âm như а trong từ рад (mừng), nhưng nó chỉ rõ trong trường hợp thứ nhất р là phụ âm mềm.

Một trong những điểm khó cơ bản trong chữ viết tiếng Nga là đa số các chữ cái biểu thị nguyên âm sau phụ mềm được dùng không chỉ với giá trị đó, mà ngoài ra còn thể hiện tập hợp phụ âm й với nguyên âm tương ứng. Thí dụ, я trong từ яма (hố, lỗ) được phát âm như [йа].

Chú thích: й đứng trước nguyên âm và biểu thị bằng một chữ cái đặc biệt chỉ gặp ở một số ít từ gốc nước ngoài, thí dụ: район (vùng, khu), ма́йор (thiếu tá).

Các chữ cái а, э, ы, о, у dùng để biểu thị nguyên âm đứng sau phụ âm cứng. Còn chữ cái я, е, и, ё, ю dùng để biểu thị nguyên âm đứng sau phụ âm mềm (xem bảng 4).

Cách sử dụng các chữ cái я, е, ё, ю, ъ, ь

Chữ cái	Cách phát âm	Dùng trong trường hợp nào	Thí dụ	Chú thích
я	[йа]	Sau nguyên âm, sau ъ, ь và ở đầu từ.	мой (của tôi) изъять (thu hồi) семья (gia đình) яма (hố, lỗ)	
»	[а]	Sau phụ âm mềm.	пять (năm) пятый (thứ năm)	Trong tiêu từ phản thân -ся разбился vỡ, впился bám chặt theo chuẩn mực phát âm cũ c được phát âm cứng. Hiện nay có nhiều người phát âm c mềm trong trường hợp này.
е	[йэ]	Sau nguyên âm, sau ъ, ь và ở đầu từ.	моёй (cách 2 hoặc 5 của từ мой) (của tôi) в семье (gia đình) если (nếu) ель (cây thông) съезд (đại hội)	
»	[э]	Sau phụ âm mềm.	нет (không) сесть (ngồi xuống)	
ё	[йо]	Sau nguyên âm, sau ъ, ь và ở đầu từ.	моё (của tôi) (giống trung của từ мой) съёмка (tháo, cời) бельё (quần áo lót) ёлка (cây thông)	Trong một số ít các từ gốc nước ngoài tập hợp [йо] đứng sau phụ âm được biểu hiện bằng ъо: бульон, батальон.
ѐ	[о]	Sau phụ âm mềm.	нёс (mang, xách) лёд (đá, băng)	

Chữ cái	Cách phát âm	Dùng trong trường hợp nào	Thí dụ	Chú thích
ю	[huy]	Sau nguyên âm, sau ъ, ь và ở đầu từ.	мою (của tôi) (cách 5 của từ мою) адъютант (sĩ quan) (tùy tùng) вьюга (bão tuyết) лью (ngồi thứ 1) sở ít của động từ лить (rót) юг (phương nam)	
»	[y]	Sau phụ âm mềm.	люди (mọi người)	
ь Dấu mềm	Không phát âm	Ở vị trí trước phụ âm và ở cuối từ, biểu thị tính mềm của phụ âm đứng trước. Khi đứng trước nguyên âm, chỉ rõ chữ cái biểu thị nguyên âm được phát âm như một tập hợp của ỹ với nguyên âm tương ứng.	насто́льный (thuộc về bàn) пу́ть (con đường) в се́мье (trong gia đình) в се́мью (vào gia đình) бе́з се́мьи (không gia đình)	Chỉ được viết sau phụ âm. Trong tiêu từ phản thân -сь возьми́сь (bắt đầu), разби́лась (vỡ) mặc dù ở tận cùng có ь, song theo chuẩn mực văn học cũ c vẫn được phát âm cứng. Hiện nay thường trong trường hợp này c được phát âm mềm.
ь Dấu cứng	Không phát âm	Chỉ rõ chữ cái đứng tiếp sau nó được phát âm như một tập hợp của ỹ với nguyên âm tương ứng.	се́зд (đại hội) отсе́зд (rời đi) подсе́м (nâng lên)	ь chỉ được viết sau phụ âm và trước nguyên âm; cách phát âm phụ âm đứng trước ь không khác cách phát âm cũng phụ âm đó khi đứng trước ь.

Chú thích. 1. ɐ hầu như không bao giờ viết sau phụ âm, trừ một số trường hợp ngoại lệ đối với từ nước ngoài, chủ yếu là tên riêng (thí dụ, Тэн, сэр), vì trong tiếng Nga hầu như tất cả các phụ âm đứng trước âm ɐ đều bị mềm hóa (trừ những phụ âm nói chung không thể mềm hóa được).

2. Quan hệ giữa ы và и khác với quan hệ giữa а và я, э và е v. v.... Chữ cái а và я cũng chỉ biểu thị một nguyên âm, cũng như chữ cái э và е. Còn chữ cái ы và и khác nhau không chỉ ở chỗ chữ cái ы được viết sau phụ âm cứng, và chữ cái и sau phụ âm mềm, ngoài ra chúng còn biểu thị những nguyên âm khác nhau.

Khi phát âm и phần giữa lưỡi nâng lên về phía ngạc trước, còn khi phát âm ы phần giữa lưỡi nâng lên về phía ngạc giữa.

Cần chú ý tới những đặc điểm chính tả nêu ra ở đây trong khi sử dụng bảng tổng kết. Thí dụ, nếu như trong bảng tổng kết nói tới danh từ có tận cùng là -я: деревня (nông thôn), нация (đảng) v. v..., điều đó có nghĩa là ở đây nói tới những danh từ có tận cùng là -а mà đứng trước nó ở cuối thân từ là một phụ âm mềm hoặc -й.

Chú ý. Để biểu hiện о đứng sau phụ âm mềm đôi khi người ta viết ъ, song chữ cái này không phải lúc nào cũng được dùng, thường thường để đơn giản hóa người ta chỉ viết е (trong các bản tổng kết vẫn dùng chữ cái ъ). Chữ cái ъ chỉ được dùng khi đứng ở trọng âm, vì е và о khi đứng sau phụ âm mềm và không mang trọng âm không khác biệt nhau trong khi phát âm: cả hai đều được phát âm tương tự như một âm trung gian giữa е và и: хеч (mang, xách), nhưng неслá [не"слá] (mang, xách).

Phụ âm kêu và phụ âm không kêu trong tiếng Nga

Trong tiếng Nga cần phân biệt phụ âm kêu và phụ âm không kêu (phụ âm kêu được phát âm với sự tham gia của tiếng thanh, còn phụ âm không kêu — không có sự tham gia của tiếng thanh). Một số các phụ âm tạo nên cặp (kêu — không kêu), còn một số ít khác không tham gia vào những cặp như vậy. Trong số các phụ âm không có cặp này, một số là phụ âm không kêu và không có phụ âm kêu tương ứng với chúng; một số khác là phụ âm kêu nhưng không có phụ âm không kêu tương ứng với chúng (xem bảng 5).

Bảng 5

Phụ âm kêu và phụ âm không kêu trong tiếng Nga

Không kêu	ц	ч	щ	х	к	т	с	ш	п	ф
-----------	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

г	д	з	ж	б	в	л	р	м	н	й	Kêu
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	-----

Bảng tổng kết này chỉ đưa ra các phụ âm kêu và phụ âm không kêu, mà không phân chia chúng thành phụ âm mềm và phụ âm cứng, vì điều này ở đây không có ý nghĩa nào (thí dụ, т cứng là phụ âm không kêu và

cả *т* mềm cũng là phụ âm không kêu; *д* cứng là phụ âm kêu và *л* mềm cũng là phụ âm kêu v. v...).

Qua bảng tổng kết chúng ta thấy rõ, phụ âm tắc *и, ч* trong tiếng Nga chỉ có thể là phụ âm không kêu. Phụ âm kêu tương ứng với chúng trong tiếng Nga không có (trong một số thứ tiếng có phụ âm này). Tương ứng với phụ âm không kêu *и* là phụ âm kêu *ж* dài, mềm (đã trình bày trên). Song đối với phụ âm này, như đã nói trên, trong tiếng Nga không có chữ cái riêng, vì vậy nó được biểu thị hoặc như *жж* hoặc như *зж* thí dụ: *жу-ж-жать* (vo ve), *визжать* (kêu rít).

Những âm *л, р, м, н, ъ* không có phụ âm không kêu tương ứng. Trong số đó *л, р, м, н* được gọi là phụ âm vang. Tất cả các phụ âm vang có đặc điểm là trong khi phát âm chúng, ngoài cản trở đối với luồng không khí đi ra (cản trở đó có mặt trong khi phát âm tất cả các phụ âm), còn có một lối thoát tự do cho luồng không khí đi vòng qua cản trở hoặc qua khoang miệng, hoặc qua khoang mũi.

Các phụ âm vang mà trong khi phát âm chúng có lối thoát tự do cho luồng không khí đi qua khoang miệng, được gọi là phụ âm trơn. Đó là phụ âm *л* và *р*. Khi phát âm *л* hai bên sườn của lưỡi hạ xuống và luồng không khí đi ra dọc theo sườn đó. Khi phát âm *р* đầu lưỡi dao động, lúc thì áp vào ngạc trước (cạnh lợi trên), lúc thì rời khỏi nó, mở ra một lối thoát tự do cho luồng không khí.

Những phụ âm vang được gọi là phụ âm mũi, vì trong khi phát âm chúng tiêu thiệt hạ xuống đồng thời tạo ra một lối thoát tự do cho luồng không khí đi qua khoang mũi. Đó là các phụ âm *м* và *н*.

Phụ âm nổ, phụ âm sát và phụ âm tắc sát

Tùy theo phương thức câu tạo nên cản trở, tất cả các phụ âm được chia thành phụ âm nổ, phụ âm sát và phụ âm tắc sát.

Khi phát âm phụ âm nổ (*п, т, к* và những phụ âm nổ khác) các cơ quan cầu âm tham gia vào việc tạo nên cản trở (môi, lưỡi, và răng; lưỡi và ngạc) áp chặt vào nhau. Luồng không khí từ phổi đi ra dùng sức mạnh để thoát qua các cơ quan cầu âm đang khép chặt (dường như làm «nổ tung» cản trở đó). Các phụ âm nổ được phát âm nhanh và không thể kéo dài chúng được.

Khi phát âm các phụ âm sát (*в, с, х* và những âm khác) các cơ quan cầu âm tham gia vào việc tạo ra cản trở (môi và răng, lưỡi và răng, lưỡi và ngạc) chỉ chuyển dịch gần lại với nhau, giữa chúng vẫn còn một khe nhỏ. Luồng không khí đi qua khe nhỏ đó đồng thời sát vào thành của các cơ quan cầu âm. Các phụ âm sát được phát âm lâu và có thể kéo dài chúng.

Về bản chất các phụ âm tắc xát *u, ɥ* là sự kết hợp giữa phụ âm nổ và phụ âm xát. Các cơ quan câu âm tham gia vào việc tạo nên cản trở (hướng và răng, răng và ngạc) khấp chặt lại với nhau, nhưng không mở tung ra ngay mà mở dần dần, lúc đầu chỉ là một khe nhỏ.

Cần chú ý rằng trong tiếng Nga văn học chỉ có một phụ âm kêu ngạc sau, đó là phụ âm nổ *ɣ*. Phụ âm xát tương ứng với nó không có. Những người sống tại các vùng phía nam Mát-xcơ-va thường phát âm âm *ɣ* xát (dài) thay cho âm *ɣ* nổ (thí dụ, trong từ *ро́д* thành phố *ɣ* được phát âm gần giống như âm *x* kêu). Nhưng cách phát âm như vậy không phụ hợp với chuẩn mực phát âm văn học. Theo chuẩn mực cũ, trước cách mạng trong một số từ (rất ít) chủ yếu mang tính chất nhà thờ người ta phát âm âm *ɣ* xát (dài). Thí dụ: *бо́лаго* (lợi ích), *бо́гатый* (giàu có) v. v.... Trong tiếng Nga văn học hiện đại ngay cả ở các từ đó cách phát âm *ɣ* nổ ngày càng được khẳng định.

NHỮNG BIẾN ÂM QUAN TRỌNG NHẤT

Hầu như tất cả các âm cơ bản trong tiếng Nga (kể cả nguyên âm cũng như phụ âm) đều bị biến đổi tùy thuộc vào vị trí của chúng trong từ (vị trí không có trọng âm, ảnh hưởng của các âm bên cạnh, vị trí cuối từ).

Nguyên âm không có trọng âm

Các nguyên âm cơ bản trong tiếng Nga chỉ được phân biệt rõ ràng khi đứng ở trọng âm. Ở vị trí không có trọng âm chỉ có nguyên âm *y* là khác biệt một cách rõ ràng với các nguyên âm khác.

Nguyên âm *o* và *a* ở vị trí không có trọng âm khi phát âm không phân biệt với nhau. Ở âm tiết thứ nhất trước trọng âm sau phụ âm cứng và ở các âm tiết không có trọng âm khác ở đầu từ hai âm trên được phát âm gần giống như âm *a*, thí dụ: *водá* (nước), *домá* (nhà) (sở nhiều của từ *дом*), *гүрөү* (dưa chuột) được phát âm gần giống như [вадá], [дамá], [агүрөү]. Ở các âm tiết không có trọng âm khác hai âm này được phát âm gần giống như âm *ы*, nói chính xác hơn là một nguyên âm ngắn yếu, hàng giữa, có độ nâng trung bình, tức là một âm khác với âm *ы* ở chỗ khi phát âm nó nhún giữa lưỡi nâng lên về phía ngạc giữa không cao như khi phát âm *ы*. Thí dụ: *водяно́й* (thuộc về nước), *го́род* (thành phố), *далеко́* (xa xôi), *лю́вар* (cấp dưỡng) (*o* và *a* không có trọng âm trong các từ này được phát âm như một nguyên âm yếu nói trên).

Nguyên âm *e* và *и* không có trọng âm khi phát âm cũng hầu như không khác biệt nhau (chúng được phát âm gần giống như âm *и*, thí dụ: *дела́* công việc (sở nhiều của từ *де́ло*) được phát âm gần như [дилá]). Nguyên

âm o và a không có trọng âm đứng sau phụ âm mềm cũng không khác biệt nhau và được phát âm gần giống với и, thí dụ: нёс (mang, xách) (o đứng dưới trọng âm, sau phụ âm mềm), nhưng неслá (mang, xách) (được phát âm gần như [не"слá]), взял (cắm, nắm, lấy) (a đứng ở trọng âm, sau phụ âm mềm), nhưng взялá (cắm, nắm, lấy) (được phát âm gần như [взилá]).

A đứng sau phụ âm rít và ở âm tiết thứ nhất trước trọng âm được phát âm gần như и (sau phụ âm rít mềm) hoặc gần như ы (sau phụ âm rít cứng), thí dụ: часá đồng hồ được phát âm gần như [чисá], шагáть bước đi — gần như [шыгáть]. Tuy nhiên, đó là chuẩn mực phát âm cũ, còn trong tiếng Nga hiện đại sau phụ âm rít và ở âm tiết đầu trước trọng âm a thường vẫn được phát là a: шагá bước đi. Những biến đổi đặc biệt của nguyên âm khi đứng sau phụ âm rít ở mức độ nào đó giống như những biến đổi của chúng khi đứng sau phụ âm mềm, sô dĩ như vậy là vì trước kia đã có thời tất cả các âm rít trong tiếng Nga đều là phụ âm mềm.

Ở các âm tiết không có trọng âm khác, trừ âm tiết thứ nhất trước trọng âm (sau phụ âm mềm kể cả sau phụ âm rít mềm), các nguyên âm o, a, e được phát âm như một âm rất yếu, trung gian giữa e và и, còn ở vị trí sau các phụ âm rít cứng chúng được phát âm như một âm yếu mà chúng ta thường gặp sau các phụ âm cứng.

Cần chú ý rằng ở các vị từ không có trọng âm cách một, sô ít, giống đực của tính từ, thí dụ, краснýй đó ы được phát âm như một nguyên âm yếu hàng giữa có độ năng trung bình. Nếu như thân từ của tính từ có tận cùng bằng phụ âm ngạc sau (thí dụ, далёкий (xa xôi), стрóгий (ng nghiêm khác), phụ âm ngạc sau đôi khi được phát âm cứng, đồng thời sau nó и được phát âm như một nguyên âm yếu hàng sau và có độ năng trung bình.

Tập hợp phụ âm cứng và phụ âm mềm với nguyên âm

И chỉ có thể đứng ở vị trí đầu từ, sau nguyên âm và sau phụ âm mềm. Khi đứng sau phụ âm cứng (trừ phụ âm ngạc sau г, к, х) и bao giờ cũng chuyển đổi thành ы. Thí dụ, играть (thể không hoàn thành) — сыграть (thể hoàn thành) chơi, искать (tìm kiếm) — изыскáния sự tìm kiếm. Điều trên còn giải thích cho mối tương quan thích ứng giữa ы và и ở vị từ danh từ có thân từ tận cùng bằng phụ âm cứng và phụ âm mềm, thí dụ: столы (bàn) — рул́и (tay lái), воды (nước) — зёмли (đất), v. v...

И đứng sau г, к, х không chuyển đổi thành ы, các phụ âm này bị mềm hóa (biến thành г, к, х mềm), thí dụ: волк (chó sói) — волки (к mềm). Chính vì vậy mà sau г, к, х hầu như không bao giờ gặp ы. Trường hợp

ngoại lệ là một số rất ít những từ ngoại lai, thí dụ: акын (nghệ sĩ dân gian của dân tộc Ca-da-kho).

Nều như hai từ đứng cạnh nhau được phát âm liền không nghỉ, và từ thứ nhất tận cùng bằng một phụ âm ngạc sau, từ thứ hai bắt đầu bằng и, thì phụ âm ngạc sau đó vẫn giữ tính cứng, còn и biến đổi thành ы, thí dụ: волк и кот (sói và mèo), к Ивану được phát âm như [волкыкот], [кывану].

Các phụ âm рít ж, ч, ш, щ và ц không khác biệt nhau về tính cứng, mềm. Một số luôn cứng (ж, ш, ц), còn số khác luôn mềm (ч, щ). Vì không cần thiết phải thể hiện tính cứng, mềm của các âm này trong chữ viết, nên sau chúng người ta chỉ viết một chữ cái trong cặp chữ cái dùng để biểu thị nguyên âm (а — я, у — ю, и — ы). Đó là những chữ cái а, у, и (chứ không phải я, ю, ы) không cần để ý tới phụ âm рít cụ thể ở đây cứng hay mềm, thí dụ: чай (chè) (ч mềm), чужой (xa lạ) (ч mềm), жизнь (cuộc sống) (ж cứng, chính vì vậy sau nó и phát âm thành ы).

Các trường hợp ngoại lệ:

1. Chỉ trong một số rất ít từ gốc nước ngoài mới viết ю sau ш, ж: брошюра (cuốn sách mỏng), парашют (dù), жюри (ban giám khảo). Trong hai từ đầu ш phát âm cứng. Nhưng trong từ жюри, ж phát âm mềm.

2. Sau ц thường dùng cả и và ы, mặc dù trong cả hai trường hợp đều phát âm thành ы (vì ц cứng), thí dụ: циркуль (cái com-pa), конец (số nhiều của конёк) (tận cùng).

Đề biểu thị э sau phụ âm рít bao giờ cũng viết е. Đề biểu thị о có khi dùng о, có khi dùng е (ё), thí dụ: мешок (cái bao), кружок (vòng tròn nhỏ, nhóm, tổ) (phát âm đúng như viết), nhưng шел hoặc шёл (đi), желтый hoặc жёлтый phát âm là [шол], [жолтый].

Cần chú ý rằng nếu trong sách đã dùng chữ cái ё, thì sau các phụ âm рít người ta viết ё không kể phụ âm рít ấy cứng hay mềm, nghĩa là không những viết четный (chẵn) (ч mềm), mà còn viết шёл (đi) (ш cứng).

О sau phụ âm рít hầu như bao giờ cũng đứng ở trọng âm. Trường hợp ngoại lệ chỉ là một số ít từ gốc nước ngoài: шовинизм (chủ nghĩa sô-vanh), шокировать (làm choáng váng), шоколад (sô-cô-la), шоссé (đại lộ), шофёр (người lái xe), Шотландия (Scôt-lan).

Tất cả các phụ âm đứng trước các nguyên âm э, и đều mềm (trừ các phụ âm không bao giờ bị mềm hóa; đó là các phụ âm ж, ш, ц).

Sự biến đổi của phụ âm kêu và không kêu

Phụ âm không kêu đứng trước phụ âm kêu chuyển thành phụ âm kêu (trừ й, р, л, м, н, в), thí dụ: сделать (thể hoàn thành) (làm) phát âm là

[зделать], отбор (lựa chọn) phát âm là [одбор] nhưng trong các từ съехать (thể hoàn thành) (đi), три (ba), слой (tầng lớp), смывать (thể hoàn thành) (rửa), снять (thể hoàn thành) (tháo, cởi), свить (thể hoàn thành) (cuộn, bện) các phụ âm с, т vẫn phát âm như phụ âm không kêu.

Phụ âm kêu chuyển thành phụ âm không kêu khi đứng trước phụ âm không kêu và ở vị trí cuối từ, thí dụ: вперед (lên phía trước) đọc là [фнєпєт̣̌].

Sự biến đổi của phụ âm nỏ, xát và tắc xát

Tính chất của cản trở khi cầu tạo phụ âm ít khi bị thay đổi, nhưng dù sao ở đây vẫn có một vài thay đổi nào đó. Phụ âm nỏ và tắc xát trong một số từ bị biến đổi khi đứng trước phụ âm nỏ. Thực chất của sự biến đổi là các cơ quan tham gia vào việc cầu tạo phụ âm không áp sát vào nhau, cho nên phụ âm được tạo ra biến thành phụ âm xát. Thí dụ, trong từ когти (số nhiều của từ коготь (móng, vuốt) г phát âm thành х (không kêu, vì phụ âm kêu đứng trước phụ âm không kêu chuyển thành không kêu, như đã trình bày ở trên), trong từ мягкий (mềm) г cũng phát âm thành х. Trong các từ что (cái gì), скучно (buồn), конечно (tất nhiên) ч đọc thành ш. Phụ âm mũi н theo tính chất của cản trở tạo nên trong khoang miệng (giữa đầu lưỡi và răng trên) là phụ âm nỏ. Cần chú ý rằng trong các từ mang sắc thái sách vở, khoa học ч đứng trước н vẫn được giữ nguyên, thí dụ: trong các từ конечный (tận cùng), конечная величина (đại lượng hữu hạn), бесконечный (vô tận), бесконечность (tính vô tận), vẫn phát âm là ч. Trong nhiều từ ч vẫn được giữ nguyên ngay cả khi đứng trước các phụ âm nỏ khác, thí dụ: почти (hầu như), привычный (quen), привычка (thói quen) v. v...

Trong từ бог (thượng đế) г ở cuối từ bị vô thanh hóa nhưng không biến thành phụ âm nỏ к, mà thành phụ âm xát х (đọc thành [бох]). Sở dĩ như vậy là vì trước đây từ này đứng ở các cách gián tiếp người ta không đọc г nỏ, mà đọc г xát.

Âm т và с khi cầu tạo hình thái phản thân của động từ kết hợp lại với nhau thành phụ âm tắc xát kéo dài (kép) ц (thí dụ, смеяться (cười) phát âm như [смея́цца], смеётся (nó cười) phát âm như [смеёцца]). Kết hợp như vậy còn gặp cả ở trường hợp khi sau phụ âm tận cùng của gốc từ т có tiếp vĩ ngữ -ск-. Chỉ trong trường hợp này chúng ta mới đọc ц bình thường (không kéo dài, không kép). Thí dụ, từ детский (thuộc trẻ em) khi nói nhanh được phát âm như [дэцкй̯]. Trong các trường hợp khác hiện tượng kết hợp trên không xảy ra, thí dụ, trong các từ отсечь (cắt bỏ), отскочить (nhảy sang) тс vẫn phát âm như thường.

NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA CHÍNH TẢ TIẾNG NGA

Chính tả tiếng Nga được xây dựng chủ yếu dựa vào nguyên tắc hình thái học, tức là giữ nguyên cách viết không đổi của từng bộ phận có nghĩa của từ (gốc từ, tiền tố, hậu tố, vĩ tố) ngay cả trong những trường hợp khi cách phát âm những bộ phận có nghĩa này biến đổi tùy thuộc vào trọng âm hoặc do kết hợp với những âm khác. Thí dụ, ở gốc cách một số nhiều của từ дом (nhà) — дома vẫn viết o giống như ở số ít, mặc dù ở dạng số nhiều trọng âm rơi vào âm tiết cuối và âm o không có trọng âm được đọc như a.

Chỉ trong một số trường hợp chúng ta thấy có ngoại lệ, thí dụ: tiền tố из-, воз-, низ-, раз-, без-, чрез-, через- được viết theo cách phát âm: изберать (lảng tránh), nhưng исходить (xuất phát từ), возбуждение (kích thích), nhưng восхождение (sự đi lên), низвергаться (bị lật đổ), nhưng ниспадать (rơi xuống); разбегаться (chạy tỏa ra), nhưng расходиться (giải tán); безработный (thất nghiệp), nhưng бескоfыйный (lo lắng); чрезмерный (quá mức), nhưng чересполосный (được chia thành hàng).

Có một số cách viết (không nhiều) do lịch sử quy định, thí dụ -шь ở vĩ tố ngôi thứ hai số ít của động từ, trong đó ш được đọc cứng: говоришь (anh nói) đọc như [говориш]; trong tiếng Nga cổ ш được đọc mềm.

CHUYỂN ĐỔI ÂM

Khi cầu tạo các hình thái khác nhau của cùng một từ, cũng như cầu tạo từ nhờ các hậu tố, đôi lúc chúng ta thấy có hiện tượng thay thế một số âm bằng những âm khác (kể cả nguyên âm lẫn phụ âm), hoặc nguyên âm ở gốc từ, ở hậu tố bị mất đi. Sự thay thế một số âm bằng những âm khác được gọi là chuyển âm, còn những nguyên âm bị mất đi gọi là nguyên âm chạy.

Trong tiếng Nga hiện tượng chuyển đổi phụ âm phổ biến hơn chuyển đổi nguyên âm.

Bảng 6

Những chuyển đổi quan trọng của nguyên âm

Nguyên âm	Thí dụ	Chú thích
o — a	лóмит — выла́мывает (nó bẻ gãy) смóтрит — просмо́тривает (nó nhìn, xem)	Thường chuyển đổi ở gốc của động từ, trong đó động từ có -a ở gốc thường biểu thị hành động kéo dài hơn hoặc lặp đi lặp lại.

Nguyên âm	Thí dụ	Chú thích
e — и — o	запереть — запира́ть — за- пор (khóa, bộ khóa) беру́ — собира́ть — сбор (tôi cầm — thu nhặt — sự thu nhặt)	Thường chuyển đổi ở gốc của động từ và danh từ câu tạo từ động từ. Sự khác biệt giữa e và и chỉ thể hiện trong chữ viết vì trong phát âm e và и ở vị trí không có trọng âm không khác biệt nhau.
o — ы	со́хнуть — засыха́ть (khô héo) задохну́ться (chết ngạt) — задохся́ (nó chết ngạt) — за- дыха́ться (chết ngạt) вздо́х (tiếng thở dài) — взды́хать (thở dài)	Chuyển đổi o — ы thường gặp ở gốc của động từ, động từ có ы ở gốc từ biểu thị hành động kéo dài hơn hoặc lặp đi lặp lại; o thường gặp ở gốc từ của các danh động từ.

Bảng 7

Nguyên âm chạy

Nguyên âm	Thí dụ	Chú thích
o	сон — сна (giấc ngủ)	Hiện tượng biến mất nguyên âm thường gặp trong những trường hợp sau: 1) ở gốc từ của một loạt danh từ giống đực, đôi khi danh từ giống cái, có tận cùng là một phụ âm, trong tất cả các cách gián tiếp số ít và trong tất cả các cách số nhiều; 2) trong các từ có hậu tố -ок, -ек, -еу ở các cách gián tiếp số ít và ở tất cả các cách số nhiều; 3) ở tính từ ngắn đuôi giống cái và giống trung.
	рот — рта (miệng)	
	рожь — ржи (lúa mạch đen)	
e	день — дня (ngày)	
	лев — льва (sư tử)	
o	стрелóк — стрелка́ (xạ thủ)	
e	молоде́ц — молодца́ (cừ khởi)	
o	лóвок — ловка́ — лóвко (khéo léo)	
e	боле́н — больна́ — больно (đau ốm)	

Nguyên âm	Thí dụ	Chú thích
o e	гоню — гнать (xua đuổi) беру — брать (tôi cầm, cầm)	4) ở gốc của hình thái phẩm định của một số động từ có nguyên âm ở gốc từ thời hiện tại. Ở vị trí không có trọng âm nguyên âm o và a, như chúng ta đã biết, không khác biệt nhau. Ở các âm tiết sau trọng âm cả hai nguyên âm này trùng lặp thành một nguyên âm bị nhược hóa. Song vì ở vị trí dưới trọng âm chỉ có thể có âm chạy o, không thể có âm chạy a, nên chúng tôi cho rằng, ở âm tiết cuối của từ лóвок (khéo léo (giống đực) nguyên âm bị nhược hóa đứng ở vị trí o.
e (ě)	лев — льва (sư tử) уголёк — уголькá (cục than) болен — больнá (ốm đau)	Khi nguyên âm bị mất đi sau âm mềm tính mềm của л vẫn được giữ, vì vậy sau nó người ta viết dấu mềm.
o e	пáлка (gậy) (cách hai sô nhiều пáлок) рýчка (tay cầm) (cách hai sô nhiều рýчек)	o xuất hiện sau phụ âm cứng; e — sau phụ âm mềm, thường gặp ở hình thái cách hai sô nhiều của danh từ giống cái có hậu tố -к- sau phụ âm.
и ы	собира́ть — собра́ть (thu nhặt) начаи́аю — начаи́у (tôi bắt đầu) посыла́ть — посла́ть (gửi đi) ты́кать — ткну́ть (chọc) замыка́ть — замкну́ть (khép kín)	Chỉ gặp ở gốc từ của động từ. Hình thái có и và ы thường biểu thị hành động kéo dài hơn hoặc lặp đi lặp lại.

Những chuyển đổi quan trọng của phụ âm

Phụ âm	Thí dụ	Chú thích
к — ч	рука — ручка (tay — tay cầm) пук — пучок (bó — bó nhỏ) мýка — мýчить (sự hành hạ — hành hạ) восток — восточный (phương đông — thuộc phương đông) крик — кричать (tiếng kêu — kêu) крепкий — крепче (chặt — chặt hơn)	ч, ж thường gặp khi đứng trước hậu tố bắt đầu bằng nguyên âm e hoặc и, đứng trước hậu tố -ок (-ек), -к(а), -н- cũng như ở một số gốc từ động từ; у thường xuất hiện ở các tính từ câu tạo từ danh từ, đứng trước hậu tố -к(ий); hiện tượng з chuyển đổi với г, ж chỉ xuất hiện trong một số trường hợp cá biệt.
к — ч — ц	лик — личный — лицо (mặt — riêng tư — mặt) рыбак — рыбачить — рыбацкий (người đánh cá — đánh cá — thuộc người đánh cá)	
г — ж	нога — ножка (chân — chân nhỏ) дорога — дорожка (con đường — con đường nhỏ) флаг — флажок (lá cờ — lá cờ nhỏ) нога — ножной (chân — thuộc chân) бегý — бежать (tôi chạy — chạy) дорогой — дороже (quý — quý hơn) строгий — строже (ng nghiêm khắc — nghiêm khắc hơn)	
г — ж — з	друг — дружок — дружеский — друзья (bạn — bạn — thân hữu — bè bạn)	

Phụ âm	Thí dụ	Chú thích
ц — ч	овца—овчина—овечка (con cừu—lông cừu—con cừu nhỏ) отец—отеческий (bò—thuộc về bò) лицо—личный (mặt—giếng tự) огурец—огурчик (đưa chuột—quả đưa chuột nhỏ) палец—палец (ngón tay—ngón tay nhỏ)	Thường trong các từ phải sinh ч dùng thay cho u trước nguyên âm e và и, trước các hậu tố -к(а), -н-, -ок, -ек.
х — ш	пахать—пашу—пашня (cày—tôi cày—sự cày) махать—машу (vẫy—tôi vẫy) старуха—старушка (bà già—bà già) страх—страшный (sự sợ hãi—khủng khiếp) ухо—уши (tai—tai (sở nhiều)) сухой—суше (khô ráo—khô hơn) глухой—глуше (vắng vẻ—vắng vẻ hơn)	ш thường gặp ở hình thái thời hiện tại của động từ và ở trước các hậu tố, vì tổ bắt đầu bằng nguyên âm e, и, cũng như trước hậu tố -ок(-ек), -к(а), -н-.
с — ш	писать—пишу (пишешь) (viết—tôi viết—anh viết) просить—прошу (просишь) (yêu cầu—tôi yêu cầu—anh yêu cầu) носить—ношу (носишь)—ноша (xách—tôi xách—anh xách—gánh nặng)	ш, ж chủ yếu gặp trong các trường hợp sau: 1) ở tận cùng của gốc động từ thời hiện tại (ở hình thái phẩm định của các động từ có gốc tận cùng bằng с, з); ở các động từ tận cùng bằng -ать (писать, лизать) phụ âm rit được giữ nguyên trong tất cả

Phụ âm	Thí dụ	Chú thích
З—Ж	высо́кий — выше (cao — cao hơn) лизáть — лижу́ (ли́жешь) (liềm—tôi liềm—anh liềm) вози́ть — вожу́ (во́зишь) (chở — tôi chở — anh chở) ни́зкий — ниже (thấp—thấp hơn)	hình thái thời hiện tại; ở các động từ tận cùng bằng -ить (проси́ть, вози́ть) phụ âm rit chỉ xuất hiện ở ngôi thứ nhất số ít; 2) ở các danh động từ có vĩ tố -а sau gốc từ; 3) ở dạng so sánh của tính từ.
Т—Ч	ствéтитъ — отвéчу (отвéтишь) — отвеча́ть (trả lời—tôi trả lời—anh trả lời—trả lời) колоти́ть — колючу́ (колóтишь) — покола́чивать (đập—tôi đập—anh đập—đập) молоти́ть — молочу́ (молóтишь) — обмола́чивать (đập lúa—tôi đập lúa—anh đập lúa—đập lúa) хотéть — хочу́ (хóчешь) (muốn—tôi muốn—anh muốn) круто́й — кру́че (dốc đứng—dốc hơn)	ч thường gặp ở ngôi thứ nhất số ít thời hiện tại của động từ (đôi khi ở các ngôi khác), ở các động từ thể không hoàn thành câu tạo từ động từ thể hoàn thành, cũng như ở dạng so sánh của tính từ.
Т—Ч—Щ	свети́ть — свечу́ (свéтишь) — свеча́ — свече́ние — освеща́ть — просвеща́ть — освеще́ние — просвеще́ние (chiếu sáng—tôi chiếu sáng—anh chiếu sáng—cây nến—sự chiếu sáng—chiếu sáng—dạy)	щ chủ yếu gặp ở những danh động từ kết thúc bằng -ение, cũng như ở các động từ thể không hoàn thành câu tạo từ động từ thể hoàn thành. Chú ý: đôi khi còn gặp cả ч ở những danh từ kết thúc bằng -ение: свечение. Hiện tượng щ chuyển đổi với т thường xuất hiện trong

Phụ âm	Thí dụ	Chú thích
	дỏ — sự chiều sáng — sự giáo dục) трепетать — трепещу (трепещешь) (lo âu — tôi lo — anh lo) похитить — похищу (похитишь) — похищать — похищение (đánh cắp — tôi đánh cắp — anh đánh cắp — đánh cắp — sự đánh cắp)	các từ và các hình thái từ gốc Sla-vo cổ.
д — ж	видеть — вижу (видишь) (nhìn thấy — tôi nhìn thấy — anh nhìn thấy) сидеть — сижу (сидишь) — посиживать (ngồi — tôi ngồi — anh ngồi — ngồi) молодой — моложе (trẻ — trẻ hơn) молодой — омолодить — омоложу (омолодишь) — омоложение (trẻ — làm trẻ lại — tôi làm trẻ lại — anh làm trẻ lại — sự làm trẻ lại)	ж chủ yếu được sử dụng ở ngôi thứ nhất số ít thời hiện tại của động từ, ở các động từ thể không hoàn thành câu tạo từ động thể hoàn thành và ở dạng so sánh của tính từ.
д — ж — жд	ходить — хожу (ходишь) — поаживать — хождение (đi — tôi đi — anh đi — đi — sự đi) охлаждать — охлажда́ть — охлаждение (làm lạnh — làm lạnh — sự làm lạnh) проводить — провожать — сопровождать — сопро-	жд thường gặp ở các danh động từ kết thúc bằng -ение, ở những động từ thể không hoàn thành câu tạo từ động từ thể hoàn thành, cũng như ở tính động từ bị động thời quá khứ. Chú ý: đôi khi ở những danh từ tận cùng bằng -ение vẫn gặp cả ж: омоложение.

Phụ âm	Thí dụ	Chú thích
	вождёние (tiền — tiền — đi theo — sự đi theo) родить — рожу (родишь) — рожать — рожать — рожён — рождёние (để — tôi để — chị để — để — được sinh ra — sự sinh đẻ)	Hiện tượng жд chuyển đổi với д thường gặp trong các từ và hình thái từ gốc Sla-vơ cổ.
ск — щ	доска — дощечка (cái bảng — cái bảng nhỏ) искать — ищю (tìm kiếm — tôi tìm kiếm) трескаться — трещина — треск — трещать (nứt ra — vết nứt — tiếng nổ lép lép — nổ lép lép)	щ thường gặp đứng trước các hậu tố bắt đầu bằng е, и cũng như ở thời hiện tại của các động từ kết thúc bằng -ать ở dạng phiếm định.
ст — щ	пустить — пушю (пустишь) (thả ra — tôi thả ra — anh thả ra) блестеть — блещю (блестишь) (lấp lánh) густой — гуще (đặc — đặc hơn) простой — проще (đơn giản — đơn giản hơn) толстый — толще (dày — dày hơn)	щ thường chuyển đổi với ст ở ngôi thứ nhất số ít của một số động từ, cũng như ở dạng so sánh của tính từ.
п — пл	топить (в воде) — топлю (топишь) — затоплять — затопление (đim (xuống nước) — tôi) (đim — anh	Trong mọi trường hợp л luôn mềm. Hiện tượng kết hợp với л thường gặp ở ngôi thứ nhất số ít thời hiện tại của các động từ kết thúc bằng -ить (я люблю)

Phụ âm	Thí dụ	Chú thích
	đìm — nhần chìm — sự nhần chìm) топить (печь) — топлю (топишь) — отоплять — отопление (đốt (lò) — tôi đốt — anh đốt — sưởi ấm — sự sưởi ấm) терпеть — терпение — терплю (терпишь) (chịu đựng — sự chịu đựng — tôi chịu đựng — anh chịu đựng)	ở các động từ thể không hoàn thành câu tạo từ động từ thể hoàn thành, ở các danh động từ, cũng như ở dạng so sánh của tính từ. Chú ý: ở các danh động từ kết thúc bằng -ение có thể có phụ âm môi mà không có л đi kèm theo: терпение tính kiên trì.
б — бл	любить — люблю (любишь) (yêu — tôi yêu — anh yêu) оскорбить — оскорблю (оскорбишь) — оскорбление (xúc phạm — tôi xúc phạm — anh xúc phạm — sự xúc phạm)	
в — вл	ловить — ловлю (ловишь) — ловля (săn bắt — tôi săn bắt — anh săn bắt — sự săn bắt) дешёвый — дешевле (rẻ — rẻ hơn)	
ф — фл	графить — графлю (графийшь) (vẽ kẻ hàng — tôi kẻ hàng — anh kẻ hàng)	
м — мл	кормить — кормлю (кормишь) — кормление	

Phụ âm	Thí dụ	Chú thích
	(nuôi — tôi nuôi — anh nuôi — sự nuôi nấng) томить — томлю (томить) томление — утомлять — утомление (hành hạ — tôi hành hạ — anh hành hạ — sự hành hạ — làm cho mệt — sự làm cho mệt)	
л — л mềm	стлать — стелю (rải ra — tôi rải ra) стол — настольный (bàn — ở trên bàn) комсомол — комсомольский (đoàn thanh niên — thuộc đoàn thanh niên) генерал — генеральша (tướng — vợ tướng)	л mềm thường gặp ở thời hiện tại của một số động từ ở dạng chưa chia có л cứng, cũng như ở trước các hậu tố -н-, -ск-, -ш(a).
р — р mềm	бурный — буря (bão táp — bão) секретарский — секретар- ша — секретарь (thuộc về thư ký — nữ thư ký — thư ký)	р cứng thường gặp đứng trước các hậu tố -н-, -ш(a).
н — н mềm	гнать — гоню (xua đuổi — tôi xua đuổi) конский — конь (thuộc về ngựa — ngựa)	н mềm thường gặp ở thời hiện tại của một số động từ có н cứng ở dạng chưa chia: н cứng thường gặp đứng trước hậu tố -ск-.

Chú thích. Đôi khi có thể gặp hiện tượng cả nguyên âm lẫn phụ âm đồng thời chuyển đổi, thí dụ: ходить — похаживает (nó đi), носить — занашивает (nó mặc — nó mặc nhiều), лежy — лягу — лег — положить (tôi nằm — tôi sẽ nằm xuống — tôi đã nằm — đặt, để).

Một số nhận xét về trọng âm trong tiếng Nga

Trong tiếng Nga trọng âm ở những từ khác nhau rơi vào những âm tiết khác nhau.

Trong một số trường hợp sự khác biệt về vị trí của trọng âm gắn liền với sự khác biệt trong ý nghĩa của từ hoặc của hình thái ngữ pháp, thí dụ: замо́к (cái khóa) — за́мок (lâu đài cổ); ру́ки (tay) (cách hai số ít của từ) рука́ (tay) — ру́ки (tay) (cách một số nhiều); му́ка (bột) — му́ка (sự đau khổ); страна́ (đất nước) — (cách hai số ít của từ) страна́ (đất nước) — страны́ (đất nước) (cách một số nhiều); круго́м (vòng tròn) (cách năm số ít của từ) круг (vòng tròn) — круго́м (xung quanh) (trạng từ); отреза́ть (cắt bỏ) (thể không hoàn thành) — отреза́ть (cắt bỏ) (thể hoàn thành); бе́жать (chạy xuống) (thể không hoàn thành) — бе́жать (chạy nhanh) (thể hoàn thành).

Trong trường hợp cuối sự thay đổi vị trí của trọng âm không chỉ gắn liền với sự khác biệt trong hình thái ngữ pháp, mà còn cả với sự khác biệt trong ý nghĩa của từ: бе́жать (chạy xuống), бе́жать (chạy nhanh).

Thường trong các từ điển người ta có đánh dấu trọng âm. Khi câu tạo các hình thái khác nhau của cùng một từ (khi biến cách danh từ và chia động từ) trọng âm trong một số trường hợp vẫn ở nguyên vị trí cũ, còn ở một số trường hợp khác chuyển dịch sang âm tiết khác. Cuốn sách tóm lược này không thể trình bày đầy đủ tất cả các quy luật chuyển dịch của trọng âm. Ở đây chúng tôi chỉ nêu ra một số loại chính.

Trọng âm trong tất cả mọi hình thái giữ nguyên vị trí, không đổi:

1. Trong các danh từ giống cái và giống trung cũng như các danh từ giống đực ở dạng cách một số nhiều có vĩ tố -и (-ы) với điều kiện trọng âm ở cách một số ít không rơi vào âm tiết đầu cũng như âm tiết cuối, thí dụ, trong từ побе́да (chiến thắng), зага́дка (câu đố), стро́ение (công trình xây dựng), руководи́тель (người lãnh đạo); trong các danh từ giống đực có trọng âm ở cách một số ít không rơi vào âm tiết đầu cũng như âm tiết cuối, nhưng ở dạng cách một số nhiều có vĩ tố -а (-я) ở tất cả các hình thái số ít trọng âm luôn rơi vào cùng một âm tiết, còn ở tất cả các hình thái số nhiều trọng âm rơi vào vĩ tố, thí dụ: профе́ссор (giáo sư), cách hai профе́ссора v. v...; учи́тель (giáo viên), cách hai учи́теля v. v...; số nhiều: профе́ссора́ (các giáo sư), cách hai профе́ссоров v. v...; учи́теля́ (các giáo viên), cách hai учи́телей v. v...*

Không nên nghĩ rằng trọng âm chỉ không đổi ở những danh từ loại này. Nó có thể cũng không đổi ở các danh từ loại khác, thí dụ: студе́нт (sinh viên), тетра́дь (quyển vở).

* Xem cụ thể ở bảng 25.

2. Trong các động từ với điều kiện ở dạng chưa chia trọng âm không rơi vào âm tiết cuối, thí dụ, trong các từ падать (ngã), слушать (nghe), думать (nghĩ).

Cần chú ý rằng ở một số động từ mặc dù ở dạng chưa chia trọng âm rơi vào âm tiết cuối, song trọng âm vẫn không đổi, thí dụ: читать — читаю (đọc — tôi đọc), нести — несу (xách — tôi xách).

3. Trong các tính từ khi biến cách trọng âm không thay đổi, song nó sẽ thay đổi vị trí khi câu tạo dạng so sánh cũng như khi câu tạo hình thái ngắn đuôi giống cái: красивый (đẹp) — красивого (đẹp) — красивее (đẹp hơn) — красив (đẹp) — красна (đẹp).

II. DANH TỪ

Những nhận xét ban đầu

Các hình thái cơ bản của danh từ trong tiếng Nga là hình thái giống, số và cách. Hình thái giống là một trong những nét đặc trưng nhất của danh từ trong tiếng Nga. Danh từ được chia theo ba giống: danh từ giống đực, giống cái và giống trung.

1. Giống của danh từ chỉ người hoặc một số động vật được xác định bởi giới tính, còn trong các trường hợp khác giống ngữ pháp được xác định bởi vĩ từ.

Giống của danh từ được thể hiện trong sự đồng nhất, tức là những tính từ, đại đa số các đại từ, sở từ thứ tự và động từ thời quá khứ biến đổi vĩ từ của mình tùy thuộc vào việc chúng bỏ nghĩa cho danh từ giống nào, thí dụ: большой дом (giống đực) (ngôi nhà lớn), большая комната (giống cái) (căn phòng lớn), большое окно (giống trung) (cửa sổ lớn), наш первый урок (giống đực) (bài học đầu tiên của chúng tôi), наша первая работа (giống cái) (công việc đầu tiên của chúng tôi), наше первое задание (giống trung) (bài tập đầu tiên của chúng tôi), пруд замёрз (giống đực) (ao đóng băng), река замёрзла (giống cái) (sông đóng băng), озеро замёрзло (giống trung) (hồ đóng băng) (xem cụ thể ở các bảng tổng kết tương ứng).

2. Danh từ có hai số: số ít — завод (nhà máy), книга (quyển sách), окно (cửa sổ) và số nhiều — заводы (các nhà máy), книги (các quyển sách), окна (các cửa sổ) (xem bảng 13).

Một số danh từ chỉ được dùng ở dạng số ít, còn một số khác chỉ được ở dạng số nhiều (xem bảng 15).

3. Danh từ biến đổi theo cách.

Trong tiếng Nga có sáu cách: cách một trả lời cho câu hỏi кто? что? (ai? cái gì?), cách hai — кого? чего? (của ai? của cái gì?), cách ba — кому? чему? (cho ai? cho cái gì?), cách bốn — кого? что? (ai? cái gì?), cách năm — кем? чем? (bởi ai? bằng cái gì?), cách sáu о ком? о чём? (về ai? về cái gì?).

Ý nghĩa cơ bản của các cách mà ta cũng thường gặp ở nhiều ngôn ngữ khác là:

Cách một chỉ chủ thể của hành động: брат читает (người anh đọc).

Cách hai biểu thị tính sở hữu: книга брата (quyển sách của người anh).

Cách ba chỉ người tiếp nhận hành động: я пишу брату (tôi viết cho anh tôi).

Cách bốn chỉ đối tượng mà hành động hướng tới: я получил письмо (tôi nhận được thư), он видел брата (nó trông thấy anh nó).

Cách năm chỉ công cụ hành động: мальчик пишет мелом (cậu bé viết bằng phấn).

Cách sáu chỉ dùng với giới từ (xem ý nghĩa của cách sáu ở bảng tổng kết 34).

4. Trong tiếng Nga có một số danh từ không biến cách; đó là những từ ngoại lai và thường là danh từ giống trung, thí dụ: пальто (áo măng tô), кино (rạp chiếu bóng), метро (xe điện ngầm), радио (ra-đi-ô), бюро (bàn giấy), шоссе (đường nhựa), жури (ban giám khảo), клише (bản khắc) v... (về giống của danh từ chỉ động vật xem bảng 11).

GIỒNG CỦA DANH TỪ (GIỒNG ĐỰC, GIỒNG CÁI, GIỒNG TRUNG)

B ả n g 9

Số ít					
Giống đực		Giống cái		Giống trung	
Cách một số ít tận cùng bằng:					
Phụ âm cứng		а		о	
труд	(lao động)	страна	(đất nước)	окно	(cửa sổ)
колхоз	(nông trang)	родина	(tổ quốc)	письмо	(thư)
лес	(rừng)	газета	(báo)	дело	(công việc)
и		я		е, ё	
бой	(trận đánh)	земля	(đất)	море	(biển)
май	(tháng năm)	деревня	(nông thôn)	поле	(cánh đồng)
музей	(bảo tàng)	струя	(tia nước)	здание	(tòa nhà)
		семья	(gia đình)	ущелье	(khe núi)

	револю- (cách mạng) ция линия (đường kẻ)	пастби- (đồng cỏ) ще ружьё (khẩu súng) копё (giáo)
Phụ âm mềm	Phụ âm mềm	мя
день (ngày) дождь (mưa) путь (con đường)	жизнь (cuộc sống) власть (chính) (quyền) площадь (quảng) (trường)	имя (tên) время (thời gian) знамя (ngọn cờ)
Phụ âm rit cứng hoặc mềm	Phụ âm rit cứng hoặc mềm (cuối từ có dấu mềm ь)	
нож (dao) карандаш (bút chì) луч (tia sáng) плащ (áo mưa)	рожь (lúa mạch đen) тишь (sự yên tĩnh) ночь (đêm) помощь (sự giúp đỡ)	

Chú thích. 1. Các danh từ có phụ âm mềm ở cuối từ có thể là cả danh từ giống cái lẫn danh từ giống đực. Trong một số trường hợp có thể dựa vào hậu tố để xác định giống của chúng:

a) tất cả các danh từ (chỉ người) có hậu tố -тель: читатель (độc giả), писатель (nhà văn), руководитель (người lãnh đạo) và tiếp vĩ ngữ -арь: секретарь (thư ký), библиотечарь (nhân viên thư viện), пахарь (người cấy ruộng), là danh từ giống đực.

b) tất cả các danh từ có hậu tố -ость, -есть là danh từ giống cái: радость (niềm vui), hopeсть (tin mới), производительность (hiệu suất), тяжесть (sức nặng), свежесть (sự tươi mát).

Trong các trường hợp còn lại cần ghi nhớ những danh từ giống đực và giống cái có tận cùng bằng ь thường gặp (xem bảng 12).

2. Các danh từ chỉ rằng trọng và giống cái có tận cùng bằng phụ âm rit (cứng hoặc mềm) khác biệt, không có cách viết; ở hình thái cách một số ít, không phụ thuộc vào tính cứng (quyền) của phụ âm rit, các danh từ giống cái luôn luôn có dấu mềm (ь) ở cuối (lúa mạch đen), тишь (sự yên tĩnh), ночь (đêm), помощь (sự giúp đỡ) nh từ giống đực dấu mềm không bao giờ được viết sau phụ âm rit: карандаш (bút chì), луч (tia sáng), плащ (áo mưa).

3. Một số danh từ giống đực (chỉ người) có vĩ tố -а (-я): мужчина (đàn ông), юноша (chàng thanh niên), дядя (cậu, bác), судья (trọng tài), староста (lớp trưởng), và những từ cổ: воевода (viên chỉ huy), вельможа (quan chức).

Một số tên riêng của nam giới cũng có tận cùng bằng -а (-я): Лука, Кузьма cũng như dạng câu tạo nhỏ Алёша, Сёва, Володя, Пётя, Боря, Вальа, Коля.

4. Các danh từ giống đực có hậu tố dùng câu tạo dạng nhỏ như -ушк-, -ишк-, -онк-, -ёнк- có thể có vĩ tố -а (ở những danh từ chỉ động vật) và vĩ tố -о (ở những danh từ chỉ bất động vật): дедушка (ông), мальчишка (chú bé), мужичонка (người nhà quê), городишко (thành phố nhỏ), домишко (ngôi nhà nhỏ). Những danh từ có hậu tố dùng câu tạo dạng lớn -иш-, -ин- có thể có vĩ tố -е, -а; danh từ với hậu tố -иш- có vĩ tố -е: дружище (cậu - bạn thân), голосище (giọng nói); danh từ với hậu tố -ин- có vĩ tố -а: детина (người đàn ông lực lưỡng).

5. Trong đại đa số các trường hợp danh từ giống đực chỉ người theo nghề nghiệp, chức vụ, công việc v. v. vẫn giữ nguyên hình thái kể cả khi dùng để chỉ phụ nữ: Она хороший педагог, опытный врач (доктор). (Cô ta là một nhà sư phạm giỏi, một bác sĩ có kinh nghiệm). Секретарь вышла. (Cô thư ký đi khỏi phòng rồi). С докладом выступала профессор Иванова. (Giáo sư I-va-nô-va đọc báo cáo). Премиировали садовода Игнатьеву. (Nhà làm vườn I-gô-na-che-va được tặng thưởng).

6. Những danh từ giống đực человек (người), друг (bạn), товарищ (đồng chí) không có danh từ giống cái tương ứng và được dùng để chỉ người nói chung kể cả nam lẫn nữ: Она прекрасный человек. (Cô ta là một người tốt). Пришла товарищ Иванова. (Đồng chí I-va-nô-va đã tới).

7. Trong tiếng Nga có 10 từ tận cùng bằng -мя: имя (tên), время (thời gian), зёрна (ngọn cò), семя (hạt giống), тёмь (đỉnh đầu), бремя (gánh nặng), племя (bộ lạc), пламя (ngọn lửa), вымя (vú), стремя (bàn đạp ngựa). Tất cả các danh từ này là danh từ giống trung.

Chú ý: danh từ дитя (đứa trẻ) cũng là danh từ giống trung.

8. Những từ ngoại lai không biến cách là danh từ giống trung nếu chúng chỉ bất động vật: палто (áo bành tô), кино (rạp chiếu bóng), жюри (ban giám khảo), пари (đánh cuộc), боа (khăn quàng lông), трю-де-кофе (cà-phê) (giống đực): люблю крепкий кофе (tôi thích cà-phê đặc); nếu chúng chỉ động vật — chim chóc, thú vật, thì chúng sẽ là những danh từ giống đực: кенгурь (thú có túi), какадью (ca-ca-đu), колибри (chim ruồi).

Chú ý: trong những câu như шимпанзё кормила детёныша (khỉ sim-pan-zê cho con bú), кенгурь кормила детёныша (thú có túi cho con bú), — hình thái của động từ chỉ rõ các danh từ шимпанзё (khỉ sim-pan-zê), кенгурь (thú có túi) thuộc giống cái.

Bảng 10

Danh từ giống trung tận cùng bằng -а

Trong tiếng Nga có một loạt những danh từ có vĩ tố -а, mà giống của chúng được xác định tùy thuộc vào việc chúng biểu thị người thuộc giới nào.	Сирота (mồ côi), калёка (người tàn tật), зевака (kẻ vô công rồi nghề), перьяха (kẻ cầu thả), запевала (danh ca), выскачка (kẻ hám danh), плакса (người mau
---	--

Khi dùng để chỉ phụ nữ, những danh từ này là danh từ giống cái và những tính từ, đại từ, động từ thời quá khứ đi với chúng sẽ có vĩ tố tương ứng. Nếu các danh từ này được dùng để chỉ nam giới, thì tính từ, đại từ và động từ thời quá khứ có thể được sử dụng cả ở giống đực lẫn giống cái.	nước mắt), умница (người thông minh), тупица (kẻ ngu đần), невеста (kẻ dốt nát). Эта девочка — круглая сирота. (Em gái này mồ côi cả cha lẫn mẹ). Этот мальчик — круглая (круглый) сирота. (Cậu bé này mồ côi cả cha lẫn mẹ). Какой ты плакса! (Sao cậu hay nhè thề!) Какая ты плакса! (Sao cô hay nhè thề!) Какой ты неряха! (Cậu cầu thả quá!) (song có thể nói về một cậu bé như sau: Какая ты неряха!)
--	--

Bảng II

Những danh từ chỉ động vật, chim chóc, cá, côn trùng

Giống đực	Giống cái	
баран (con cừu) бык (con bò) бóров (lợn đực) петух (gà trống) селезень (vịt đực)	овца (con cừu) корова (con bò) свинья (con lợn) курица (gà mái) у́тка (vịt)	1. Để chỉ con đực và con cái của một số súc vật, chim muông (chủ yếu là vật nuôi) người ta dùng những từ có gốc từ khác nhau với các vĩ tố giống tương ứng.
волк (chó sói) лев (sư tử)	волчица (chó sói cái) львица (sư tử cái)	2. Từ cùng gốc chỉ con đực con cái

Giống đực	Giống cái	
медвѣдь (gấu)	медвѣди- (gấu cái) ца	thường không chỉ khác biệt nhau bởi vĩ độ; từ giống cái còn có cả những hậu tố riêng.
тигр (hổ)	тигрица (hổ cái)	
слон (voi)	слониха (voi cái)	
индюк (gà tây)	индюшка (gà mái tây)	
ѣж (nhím)	бѣлка (sóc)	3. Trong đại đa số các trường hợp người ta chỉ dùng một từ để chỉ con đực, con cái của súc vật, chim muông và cá, đồng thời giống của những từ này được xác định bởi hình thái của từ, chứ không phải bằng giống của động vật đó.
крот (chuột chũi)	змея (rắn)	
кит (cá voi)	крыса (chuột cống)	
носорог (tê giác)	лягушка (ếch)	
уж (rắn nước)	лиса (ли- (cáo) сица)	
дятел (chim gõ mõ)	обезьяна (khỉ)	
ястреб (diều hâu)	собака (chó)	
сокол (chim ưng)	ящерица (thằn lằn)	
коршун (chim kền kền)	галка (quạ đen)	
грач (quạ)	кукушка (chim gáy)	
ѣрш (cá rô)	цапля (con giang)	
сом (cá trê)	акýла (cá mập)	
жук (bọ dừa)	щука (cá măng)	
клоп (con rệp)	блõхá (bọ chét)	
	мýха (ruồi)	Danh từ giống đực có tận cùng bằng phụ âm cứng hoặc phụ âm rít; còn danh từ giống cái tận cùng bằng -а, -я.

Giống đực	Giống cái	
конь (ngựa) лось (hươu lớn) олень (hươu) собо́ль (chồn) толень (hải báo) глуха́рь (gà rừng) голу́бь (bồ câu) гусь (ngỗng) жура́вль (sếu) лебе́дь (thiên nga) снеги́рь (chim hồng tước) гола́вль (cá lơ-xi-cút) кара́сь (cá chép) о́кунь (cá vược) песка́рь (cá bống) слепе́нь (ruồi trâu) тру́тень (ong đực) шмель (ong đất)	ло́шадь (ngựa) мышь (chuột) рысь (mèo rừng) сте́рлядь (cá tằm)	
волчо́нок (sói con) коте́нок (mèo con) ягнё́нок (cừu con)		4. Tên của những thú con có hậu tố -онok, -ёнок là danh từ giống đực.

Danh từ chỉ bất động vật có ở tận cùng

Những danh từ chỉ bất động vật có ở tận cùng thường gặp (từ những danh từ tận cùng bằng phụ âm rít):

Giống đực		Giống cái		
автомобиль (ô tô)	монастырь (tu viện)	эртель (tổ sản xuất)	мель (nước cạn)	
ансамбль (đoàn văn công)	ноготь (móng tay)	бандероль (bưu kiện)	метель (nhà thờ)	
бнокль (ông phòng)	нуль (số không)	боль (sự đau)	мечеть (Hồi giáo)	
букварь (sách học văn)	огонь (lửa)	высь (tầng cao)	мозоль (chai tay)	
бюллетень (lá phiếu)	панцирь (áo giáp)	гавань (bến cảng)	мораль (đạo đức)	
вексель (văn tự nợ)	пароль (khẩu lệnh)	гармонь (phong cầm)	мысль (ý nghĩ)	
вихрь (gió lốc)	пень (gốc cây gãy)	гарь (sự chết)	нефть (dầu hỏa)	
волдырь (chỗ da)	перстенъ (nhẫn mặt đá)	гибель (giới hạn)	нить (chỉ)	
(phòng dờp)	пластырь (cao dán)	грань (ngực)	озимь (teo hạt vụ đông)	
воплъ (tiếng gào)	плетень (hàng rào)	грудь (bùn bán)	опухоль (cái u)	
	полдень (giữa trưa)	грязь (phía xa)	осень (mùa thu)	
	портфель (cặp)	даль (cồng vật)	ось (trục)	
гвоздь (đinh)	поршень (pít tông)	дверь (cửa)	оттепель (sự ấm về mùa đông)	
госпиталь (viện quân y)	профиль (hình trông nghiêng)			
гребень (cái lược)				

двигатель	(động cơ)	пузырь	(bong bóng)	дробь	(đạn chì)	очередь	(lượt)
день	(ngày)	пустырь	(đất hoang)	дрожь	(sự rung rinh)	память	(trí nhớ)
дёготь	(hắc ín)	путь	(on đường)	ель	(cây thông)	печаль	(nỗi buồn)
дождь	(mưa)			изгородь	(hàng rào)	печать	(báo chí)
жёлудь	(quả dẻ rừng)	ремень	(thắt lưng)	жёлчи	(mật)	печень	(gan)
инвентарь	(tài sản)	роиль	(đàn dương cầm)	жизнь	(cuộc sống)	плоскоть	(quảng trường)
календарь	(lịch)	рубль	(rúp)			полюнь	(ngãi cứu)
камень	(đá)	руль	(tay lái)	кашнтель	(sợi kim loại)	поросль	(rừng non)
картофель	(khoai tây)	спектакль	(vở kịch)	колыбель	(chiếc nôi)	постель	(chăn đệm)
кашель	(ho)	ставень	(cánh cửa sổ)	копоть	(bồ hóng)	прибыль	(lợi nhuận)
кисель	(bột quả)	стебель	(thân cây cỏ, lúa)	корь	(bệnh sởi)	пристань	(bến tàu)
контроль	(kiểm tra)			кровать	(giường)	прорубь	(hồ băng)
корабль	(tàu thủy)	стержень	(trục)	ладонь	(bàn tay)	пыль	(bụi)
корень	(gốc rễ)	стиль	(phong cách)	лазурь	(xanh ngọc bích)	роль	(vai trò)
костыль	(cái nạng)	сухарь	(bánh mì khô)	лень	(lười)	ртуть	(thủy ngân)
куль	(túi to)			любовь	(tình yêu)	связь	(quan hệ)
латорь	(trại)	абаль	(bảng chăm công)	мазь	(dầu xoa)	сеть	(lưới)
лапоть	(thảo hài)			медаль	(huu hương)	сирень	(tử đinh hương)
ларь	(hòm gỗ)	уголь	(than)	медь	(đồng)	скатерть	(khăn bàn)
ломоть	(miếng, lát)	уровень	(mức độ)				
локоть	(khủy tay)						

Giống đực			Giống cái	
фигу́раль	(bắc đèn)	шту́ль	смерть	(sự chết)
фли́гель	(chái nhà)	щаве́ль	соль	(muối)
фоно́рь	(đèn báo)	щебе́нь	сталь	(thép)
хруста́ль	(pha lê)	я́сень	степь	(thảo nguyên)
цирку́ль	(com-pa)	я́корь	тень	(bóng râm)
ште́мпель	(con dấu)	я́нтарь	тетра́дь	(quyển vở)
ште́псель	(đấu cắm điện)	я́чмень	ткань	(vải)
Danh từ chỉ tên gọi của các tháng có tận cùng bằng phụ âm mềm: январь — (tháng giêng), февраль — (tháng hai), апрель — (tháng tư), июнь — (tháng sáu), июль — (tháng bảy), сентябрь — (tháng chín), октябрь — (tháng mười), ноябрь — (tháng mười một), декабрь — (tháng chạp).				

Chú ý. 1. Những danh từ chỉ bất động vật có tận cùng bằng -нь, -сь, -зь, -бь, -ль là danh từ giống cái: жизнь (cuộc sống), честь (danh dự), аист (độ cao), любовь (tình yêu), прорубь (hố băng), степь (thảo nguyên).

2. Các danh từ có hậu tố -ость, -еть là danh từ giống cái: старость (sự già nua), молодость (tuổi trẻ), свежесть (sự tươi mát).

SỞ NHIỀU CỦA DANH TỪ

1. Những biến đổi ở vĩ tố khi cấu tạo sở nhiều		
1. Giồng đực và giồng cái		
Danh từ giồng đực và giồng cái sở nhiều có vĩ tố -ы hoặc -и		
Sở ít	Sở nhiều	Chú thích
завод (nhà máy) колхоз (nông trang) машина (máy móc) газета (tờ báo) страна (đất nước)	заводы колхозы машины газеты страны	ы Danh từ ở dạng cách một sở nhiều có vĩ tố -ы là những: a) danh từ giồng đực có tận cùng bằng phụ âm cứng (trừ các danh từ có thân từ kết thúc bằng phụ âm rit, bằng âm г, к, х và hai danh từ: cocca (láng giềng) — co-céди, чёт (con quỳ) — чёти. b) danh từ giồng cái có tận cùng bằng -а.
a) герой (anh hùng) бой (trận đánh) музей (bảo tàng) трамвай (tàu điện) б) деревня (nông thôn) статья (bài báo) линия (đường kẻ) струя (tia nước) в) вождь (lãnh tụ) площадь (quảng trường) д) товарищ (đồng chí) роща (rừng nhỏ) нож (dao) врач (bác sĩ) ночь (đêm)	и герои бои музеи трамваи деревни статьи линии струи вожди площади товарищи рощи ножи врачи ночи	и Danh từ ở dạng cách một sở nhiều có vĩ tố -и là những: a) danh từ giồng đực tận cùng bằng -й; б) danh từ giồng cái tận cùng bằng -я; в) danh từ giồng đực và giồng cái có tận cùng bằng phụ âm mềm; д) danh từ giồng đực và giồng cái có thân từ tận cùng bằng phụ âm rit.

Số ít	Số nhiều	Chú thích
карандаш (bút chì) мышь (con chuột) д) фабрика (nhà máy) звук (âm thanh) нога (chân) враг (kẻ thù) старуха (bà già) пастух (người chăn súc vật)	карандаши мыши фабрики звуки ноги враги старухи пастухи	д) danh từ giống đực và giống cái có thân từ tận cùng bằng г, к, х.

2. Giống trung

Danh từ giống trung số nhiều có vĩ tố -а hoặc -я

Số ít	Số nhiều	Chú thích
дело (công việc) право (quyền hạn) государство (quốc gia) письмо (bức thư) хозяйство (kinh tế) средство (phương tiện)	а дела права государства письма хозяйства средства	а Danh từ giống trung tận cùng bằng -о ở cách một số nhiều có vĩ tố -а.
поле (cánh đồng) море (biển) собрание (cuộc họp) восстание (khởi nghĩa) ружье (khẩu súng)	я поля моря собрания восстания ружья	я Danh từ giống trung tận cùng bằng -е, -ё ở cách một số nhiều có vĩ tố -я. Trường hợp câu tạo đặc biệt: ухо (tai) — уши, плечо (vai) — плечи, колено (đầu gối) — колени, веко (mi mắt) — веки, яблоко (quả táo) — яблоки.

Chú ý. И đứng sau phụ âm rit được phát âm thành ы: ножи (xem trang).

3. Một số trường hợp đặc biệt trong cách cấu tạo số nhiều của danh từ giống đực

Danh từ một âm tiết	Danh từ hai âm tiết	Danh từ ba âm tiết
бок (cạnh sườn) — бока век (thẻ kỹ) — века глаз (mắt) — глаза дом (ngôi nhà) — дома край (vùng) — края лес (rừng) — леса луг (đồng cỏ) — луга снег (tuyết) — снега рог (sừng) — рога сорт (loại) — сорта	адрес (địa chỉ) — адреса берег (bờ) — берега вечер (chiều tối) — вечера голос (giọng) — голоса город (thành phố) — города доктор (bác sĩ) — докторы мастер (thợ lành nghề) — мастера номер (số) — номера остров (hòn đảo) — острова пояс (thắt lưng) — пояса парус (cánh buồm) — паруса поезд (tàu hỏa) — поезды паспорт (hộ chiếu) — паспорта	профессор (giáo sư) — профессора учитель (thầy giáo) — учителя

Chú thích: một số danh từ giống đực ở dạng số nhiều có vĩ tố -а và -я thường có trọng âm rơi vào các vĩ tố đó.

Chú ý: 1. Trong tiếng Nga văn học hiện đại bên cạnh hình thái số nhiều профессоры còn gặp hình thái профессора (các giáo sư), директора — директоры (các giám đốc), редактора — редакторы (biên tập viên); song từ ректор (hiệu trưởng trường đại học tổng hợp), лектор (giảng viên) ở dạng số nhiều chỉ có vĩ tố -ы: ректоры, лекторы.

2. Trong ngôn ngữ hội thoại hiện đại người ta hay dùng dạng договоры (từ từ договор), song chuẩn mực văn học là договоры (hiệp ước).

3. Hình thái cách một số nhiều của từ год (năm) có thể là годы hoặc года: Прошли года. (Nhiều năm trôi qua). Прошли долгие годы. (Nhiều năm dài trôi qua).

II. Những biến đổi ở thân từ và ở vĩ từ khi câu tạo hình thái số nhiều của danh từ

1. Giọng đực		
гражданин (công dân)—граждане крестьянин (nông dân) — крестьяне англичанин (người Anh) — англичане волжанин (người vùng Vôn-ga)— волжане армянин (người Ác-mê-ni) — армяне	Danh từ giọng đực kết thúc bằng -анин (-янин) ở dạng số nhiều có hình thái -ане (-яне); ở dạng số nhiều hậu tố -ин bị mất đi và danh từ có vĩ từ -е ở tận cùng. Những trường hợp cá biệt trong cách câu tạo số nhiều của danh từ có tận cùng bằng -ин: господин (ông, ngài)—господа́, хозяин (người chủ) — хозяева, татарин (người Tắc-ta) — татары, болгарин (người Bun-ga-ri) — болгары.	
телёнок (bê) — телята волчонок (sói con) — волчата котёнок (mèo con) — котята утёнок (vịt con) — утята	Danh từ giọng đực kết thúc bằng -онок, -ёнок chỉ những con vật còn nhỏ, ở dạng số nhiều có hình thái -ата, -ята. Dạng số nhiều của từ ребёнок (đứa trẻ) là дети, đôi khi dùng từ ребята.	
2. Giọng đực và giọng trung		
брат (anh) — братья муж (chồng) — мужья лист (lá) — листья стул (ghế) — стулья прут (cái roi)—прутья ко́лос (bông lúa) — колосья	друг (bạn) — друзья (chuyển đổi г — з) сук (cành cây) — сучья клок (mớ) — клочки (chuyển đổi к — ч) сын (con trai) — сыновья	перо (ngòi bút) — перья крыло (cánh) — крылья дерево (cây) — деревья звено (mắt xích) — звенья

Chú thích: một số danh từ giọng đực và giọng trung ở dạng số nhiều có vĩ từ -ья. Đôi khi gặp hiện tượng chuyển đổi phụ âm: друг (người bạn) — друзья, сук (cành cây) — сучья.

3. Giồng trung

a) время (thời gian) — времена, стремя (bàn đạp ngựa) — стремяна, знамя (ngọn cờ) — знамена, семя (hạt giống) — семена, имя (tên) — имена, племя (bộ lạc) — племена b) небо (bầu trời) — небеса, чудо (điều kỳ diệu) — чудеса	Những danh từ sau đây ở dạng số ít và số nhiều có thân từ khác nhau: a) danh từ giồng trung có tận cùng bằng -мя; b) hai danh từ giồng trung có tận cùng bằng -о.
---	--

Chú thích: 1. Từ время (vú), пламя (ngọn lửa), бремя (gánh nặng), тёмна (đỉnh đầu) không dùng ở dạng số nhiều.

2. Từ время (thời gian) ở dạng số nhiều dùng với ý nghĩa đặc biệt. В те далёкие времена... (Thời xa xưa...)

3. Từ небеса (bầu trời) thường dùng trong thơ ca: Звёзды гаснут в небесах. (Заг.) (Những vì sao tàn lụi trên trời cao.) Синёя блещут небеса. (П.) (Cả bầu trời trong xanh lấp lánh.) Искали холмы и леса, и просыпались небеса... (П.) (Những ngọn đồi cùng rừng cây dần hiện rõ, và cả bầu trời đang bừng tỉnh...)

Bảng 14

Danh từ giồng đực có hai hình thái số nhiều với ý nghĩa khác nhau

Số ít	Số nhiều	
лист (lá cây) (tờ)	листья (tờ) Мы пригото́вили боль- шие листьы бума́ги для диагра́мм. (Chúng tôi chuẩn bị những tờ giấy to để vẽ biểu đồ). До́лго сих листьов за- ве́тных не касáлся я пе- рóm... (П.) (Đã từ lâu tôi chưa đặt bút viết lên	листья (lá cây) На дере́вьях жёлтые листья. (Trên cây có những chiếc lá vàng). Tuy nhiên trong thơ ca vẫn có thể dùng листьы trong trường hợp này: Уж ро́ща отряха́ет по- сле́дние листьы с наги́х свои́х ветве́й. (П.) (Cả khu rừng rừng mình rũ khỏi

Số ít	Số nhiều	
корень (rễ) (củ)	những tờ giấy thiêng liêng đó). корни (rễ) Корни дерева глубоко ушли в землю. (Rễ cây cắm sâu xuống đất).	các cành cây trần trụi những chiếc lá cuối cùng). коренья (củ) Мы чистили коренья для супа. (Chúng tôi gọt củ để nấu súp).
пропуск (vắng mặt) (giấy ra vào)	пропуски (sự vắng mặt) У ученика есть пропуски занятий по болезни. (Cậu học sinh này có những buổi vắng mặt trên lớp vì ốm).	пропуска (giấy ra vào) Часовой проверял пропуска. (Người lính gác kiểm tra giấy ra vào).
счёт (sự tính toán)	счёты (bàn tính) Я купил конторские счёты. (Tôi mua bàn tính).	счета (bản quyết toán) Комиссия проверяла счета. (Ban thanh tra kiểm tra bản quyết toán).
повод (cớ) (giấy cương)	поводы (nguyên cớ) Поводы для ссоры нашлись. (Tìm ra nguyên cớ để cãi nhau).	поводья (giấy cương) Всадник натянул поводья. (Người kỵ sĩ kéo căng giấy cương).

Chú thích: 1. Dạng số nhiều của từ **цветок** (hoa) là **цветы**:

На лугу пестрели цветы. (Hoa đua nở trên đồng cỏ); dạng số nhiều của từ **цвет** (màu sắc) là **цвета**: Люблю яркие цвета. Tôi thích các màu rực rỡ).

2. Dạng số nhiều của từ **человек** (người) là **люди**. Hình thái **человек** với nghĩa số nhiều chỉ được dùng ở cách hai với các đại từ **сколько** (bao nhiêu), **столько** (bấy nhiêu): **сколько человек?** (có bao nhiêu người?), và trong tập hợp với số từ: **пять человек** (năm người).

3. Dạng số nhiều của từ **счёт** (sự tính toán) là **счета**: Комиссия проверяла **счета**. (Ban thanh tra kiểm tra bản quyết toán). Từ **счёты** (bàn tính) không có hình thái số ít: Я купил конторские **счёты**. (Tôi mua bàn tính).

Bảng 15

Những danh từ chỉ dùng ở dạng số ít hoặc chỉ dùng ở dạng số nhiều

A. Danh từ chỉ dùng ở dạng số ít	
1. Những danh từ chỉ các chất:	железо (sắt), серебро (bạc), золото (vàng), медь (đồng), чугун (gang), молоко (sữa), мука (bột).

Chú thích. Dạng số nhiều của các danh từ вода (nước), вино (rượu), снег (tuyết), соль (muối) chỉ dùng trong trường hợp: a) chỉ các loại khác nhau: дорожные, дешёвые вина (các loại rượu đắt, rẻ); минеральные воды (các loại nước khoáng); лечёбные воды (các loại nước chữa bệnh); минеральные соли (các loại muối khoáng). b) trong thơ ca: Мосты нависли над водами. (П.) (Những chiếc cầu treo lơ lửng trên mặt nước). Гонимы внешними лучами, с окрестных гор уже снега сбежали мутными ручьями на потоплённые луга... (П.) (Bị những tia nắng mùa xuân xua đuổi, từ trên các ngọn núi phủ cận tuyết chảy thành những con suối đục, tràn xuống cánh đồng cỏ ngập nước).	
2. Những danh từ là tên gọi của các loại rau, ngũ cốc, cây công nghiệp, quả rừng:	картофель (khoai tây), морковь (cà-rốt), лук (hành), рожь (đại mạch), овёс (kiểu mạch), лён (cây lanh), хлопок (bông), малина (phúc bồn tử), клубника (dâu tây), земляника (dâu).
3. Danh từ tập hợp:	молодёжь (thanh niên), крестьянство (nông dân), студенчество (giới sinh viên), листва (lá cây).
4. Một số danh từ trừu tượng:	энергия (năng lượng), бодрость (sự sáng khoái), радость (niềm vui), молодость (tuổi trẻ), белизна (màu trắng), темнота (bóng tối), доброта (lòng tốt), внимание (sự chú ý), чтение (sự đọc), социализм (chủ nghĩa xã hội), материализм (chủ nghĩa duy vật).
Chú thích. Một số danh từ nhóm bốn có thể có hình thái số nhiều, nhưng khi đó chúng đã mang sắc thái ý nghĩa hơi khác: Каждый вторник устраивались литературные чтения. (Thứ ba hàng tuần có tổ chức các buổi bình văn). Роман Фёмина «Первые радости». (Tiểu thuyết của Fê-đin «Những niềm vui đầu tiên»).	
5. Danh từ là tên gọi của bốn phương và tên tháng.	север (bắc), юг (nam), запад (tây), восток (đông), январь (tháng giêng), февраль (tháng hai) v. v...

B. Danh từ chỉ dùng ở dạng số nhiều

1. Danh từ chỉ các vật «kép»:	ножницы (kéo), очки (kính), брюки (quần), сани (xe trượt tuyết), щипцы (kìm), ворота (cổng).
2. Những danh từ thường dùng khác:	будни (những ngày làm việc), деньги (tiền), дрова (củi), дрожжи (men), духи (nước hoa), именины (ngày lễ thánh), каникулы (kỳ nghỉ mùa), обои (giấy dán tường), перила (lan can), похороны (đám ma), сливки (váng sữa), сумерки (lúc sẩm tối), сутки (một ngày đêm), часы (đồng hồ), чернила (mực).

Chú thích. 1. Tất cả các từ bỏ nghĩa cho các danh từ này cũng được dùng ở dạng số nhiều: Начались летние каникулы. (Kỳ nghỉ hè bắt đầu). Люблю вечерние сумерки. (Tôi thích lúc chiều tối). Принёсши сухих дров. (Người ta đã mang củi khô tới). Купил красные чернила. (Tôi mua mực đỏ).

2. Từ часы (đồng hồ), khi chỉ đồ vật chỉ dùng ở dạng số nhiều стенные часы (đồng hồ treo tường), карманные часы (đồng hồ bỏ túi) v. v..., khi có nghĩa một đoạn thời gian, nó được dùng cả ở số nhiều lẫn số ít (час (tiếng, giờ), часы (giờ)): Прошёл долгий час ожидания. (Một tiếng dài chờ đợi đã trôi qua). Прошли долгие часы ожидания. (Những giờ chờ đợi dài đáng đặc đã qua). Придётся через час. (Một giờ nữa tôi sẽ đến). Придётся через пять часов. (Năm tiếng nữa tôi sẽ tới).

3. Từ очки (kính) khi chỉ đồ vật chỉ dùng ở dạng số nhiều: Потерял свой новый очки. (Tôi bị mất chiếc kính mới). Nhưng từ очки (điểm) dùng trong khi tính toán, có cả dạng số ít очко (điểm): Товарищ получал на одно очко больше, чем я (Người bạn hơn tôi một điểm).

BA KIỂU BIẾN CÁCH CỦA DANH TỪ

I. Các danh từ trong tiếng Nga có ba kiểu biến cách tùy thuộc vào sự biến cách của chúng ở dạng số ít:

1. Kiểu biến cách thứ nhất bao gồm: a) những danh từ giống đực không có vĩ tố ở dạng cách một số ít và thân từ của chúng tận cùng bằng một phụ âm cứng hoặc mềm: город (thành phố), день (ngày), май (tháng năm); b) những danh từ giống trung tận cùng bằng -о (-ё), -е ở dạng cách một số ít: письмо (bức thư), ружьё (khẩu súng), поле (cánh đồng), здание (tòa nhà).

Chú thích. Những danh từ giống đực có hậu tố câu tạo lớn hoặc câu tạo nhỏ và có tận cùng bằng -о, -е: городишко (thành phố nhỏ), домишко (ngôi nhà nhỏ), домище (ngôi nhà lớn) cũng được liệt vào nhóm danh từ thuộc kiểu biến cách thứ nhất.

2. Kiểu biến cách thứ hai bao gồm những danh từ giống cái có tận cùng bằng -а (-я) ở cách một số ít: страна (đất nước), земля (đất), армия (quân đội).

Chú thích. Những danh từ giống đực có tận cùng bằng -а (-я): юноша (chàng trai), староста (lớp trưởng), судья (trọng tài), các danh từ giống đực chỉ tên riêng: Кузьма, Баян và những danh từ chung có tận cùng bằng -а (-я): сирота (trẻ mồ côi), умница (người thông minh), разиня (kẻ khờ dại) cũng được liệt vào nhóm danh từ thuộc kiểu biến cách thứ hai.

3. Kiểu biến cách thứ ba bao gồm những động từ giống cái không có vĩ tố ở dạng cách một số ít và thân từ của chúng tận cùng bằng một phụ âm mềm hoặc phụ âm rít (cứng hoặc mềm): тень (bóng tối), степь (thảo nguyên), ночь (đêm), рожь (lúa mì đen), мышь (chuột). Danh từ мать (người mẹ) và дочь (con gái) được liệt vào kiểu biến cách đặc biệt.

II. Một số danh từ không thể xếp vào một trong những kiểu biến cách trên: danh từ giống đực путь (con đường), danh từ giống trung kết thúc bằng -мя: имя (tên), время (thời gian) v. v..., và danh từ giống trung дитя (đứa trẻ).

Một số danh từ không biến đổi cả ở số lẫn cách: пальто (áo bành tô), кино (rạp chiếu bóng), метро (xe điện ngầm), шоссе (đường nhựa), жюри (ban giám khảo), кофе (cà-phê) v. v... Tất cả các danh từ trên là từ gốc nước ngoài thuộc giống trung trừ từ кофе (cà-phê) là danh từ giống đực

2. Cách bốn của các danh từ giống đực và giống trung chỉ bắt động vật — завод (nhà máy), пóле (cánh đồng) về mặt hình thái trùng với cách một.

3. Cách bốn của danh từ giống đực chỉ động vật về mặt hình thái trùng với cách hai: вождя (vị lãnh tụ), героя (anh hùng), tuy nhiên đối với những danh từ có ý nghĩa tập hợp thì cách bốn trùng với cách một: Вáжу наpóд. (Tôi trông thấy dân chúng). Ве́дь отpáд. (Tôi dẫn cả đội đi).

4. Danh từ giống đực kết thúc bằng -ня và danh từ giống trung kết thúc bằng -ие ở cách sáu có vĩ tố -и: санато́рий (nhà an dưỡng) — о санато́рии, со-бра́ние (cuộc họp) — о собра́нии (về buổi họp).

5. Danh từ giống đực có tận cùng bằng -а, -я: юноша (chàng trai), судья (trọng tài), biến cách như những danh từ giống cái tương ứng (xem bảng 18).

6. Danh từ giống đực путь (con đường), tất cả các danh từ kết thúc bằng -мя và danh từ дитя (đứa trẻ) có biến cách đặc biệt (xem bảng 23).

Chú ý trong cách viết. Sau phụ âm rít ж, ч, ш, щ và ц ở dạng cách năm số ít, các danh từ giống đực có vĩ tố -ом nếu trọng âm rơi vào vĩ tố: бо́руо́м (chiến sĩ), но́жо́м (con dao); -ем nếu trọng âm không rơi vào vĩ tố: ко́мсомо́льце́м (đoàn viên thanh niên), то́вари́ще́м (đồng chí). Ở dạng cách một số ít các danh từ giống trung có tận cùng bằng -о nếu trọng âm rơi vào vĩ tố: ко́льцо́ (nhẫn), я́бло́ (trứng), плечо́ (vai); bằng -е nếu trọng âm không rơi vào vĩ tố: се́рдце́ (trái tim), учи́лище (trường trung cấp); ở cách năm số ít vĩ tố có trọng âm sẽ là -ом: ко́льцо́м (nhẫn), плечо́м (vai); còn vĩ tố không có trọng âm sẽ là -ем: се́рдце́м (trái tim), учи́лище́м (trường trung cấp).

Bảng 17

NHỮNG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT TRONG HÌNH THÁI MỘT SỐ CÁCH CỦA DANH TỪ GIỐNG ĐỰC

I. Cách hai với vĩ tố -у (-ю)	
Một số danh từ giống đực ở dạng cách hai số ít ngoài vĩ tố -а (-я) còn có thể có vĩ tố -у (-ю)	
1. Khi nêu rõ số lượng hoặc một phần của một chất hay vật liệu nhất định. Chú ý. Danh từ хлеб (lúa mì), овёс (kiểu mạch) không bao giờ có vĩ tố -у ở dạng cách hai.	кусóк са́хару (một viên đường), ста-кан ча́ю (một cốc nước chè), килогра́мм ме́ду (một ki-lô-gam mật ong), килогра́мм песку́ (một ki-lô-gam đường cát)*. Купи́ть са́хару (mua đường), ри́су (gạo), ше́лку (lụa); выпи́ть ча́ю (uống chè); по́пробова́ть ме́ду (nếm thử mật ong); набра́ть хвóросту (kiếm củi khô). Я поднёс ему́ ча́шку ча́ю ... (П.) Tôi mang lại cho anh ta một chén nước chè ...

2. Trong một số trường hợp khi chỉ rõ: a) Vị trí, sau giới từ из (từ), до (đến): b) Thời gian, sau giới từ до (đến), с (từ), около (gần): c) Nguyên nhân, sau giới từ с (co) (vì):	Я вышел из дому, из лесу; шёл до дому целый час. (Tôi ra khỏi nhà, ra khỏi rừng; tôi đi về tới nhà mất suốt một tiếng đồng hồ (trọng âm thường chuyển dịch sang giới từ из, до). Волк из лесу в деревню забежал... (Кр.) (Con sói rời rừng chạy vào làng...). Однажды в студеную зимнюю пору я из лесу вышел... Был сильный мороз... (Некр.) (Có một lần vào mùa đông băng giá tôi ra khỏi rừng... Trời lạnh thấu xương...). До дому ещё было верст восемь ... (Т.) (Còn khoảng 8 dặm nữa mới về đến nhà...). Брат ждал тебя с часу дня (ждал тебя до часу дня). (Anh cậu đợi cậu từ 1 giờ trưa (đợi cậu đến 1 giờ trưa). Бродил в лесу около часу. (Tôi lang thang trong rừng gần một tiếng). Побелел с испугу, со страху. (Mặt anh ta trắng bệch vì hoảng sợ). Заболел с перепугу. (П.) (Cô ta phát ốm vì quá sợ hãi).
3. Trong một số tập hợp từ đặc biệt có giới từ:	Упустил из виду. (Anh ta lãng quên). Жду его с часу на час. (Tôi nôn nóng chờ đợi anh ta). С боку на бок... (Chấn chờ, trằn trọc). Без году неделя. (Chưa bao lâu). Без толку. (Vô ích, vô vãng). Час от часу огонь слабее становился... (Кр.) (Ngọn lửa ngày càng yếu đi). Бётёр между тем час от часу становился сильнее ... (П.) (Trong khi đó gió mỗi lúc thêm mạnh). А бедный пруд год от году всё глож ... (Кр.) (Năm này qua năm khác cái ao đáng thương ngày càng hoang vắng).

	А сердце во мне бьётся, как от роду не билось... (Т.) (Từ thuở cha sinh mẹ đẻ đến nay chưa bao giờ tim tôi đập như vậy).																				
4. Trong một số trường hợp có từ phủ định.	Не пришёл ко мне ни разу. (Anh ta chưa đến tôi một lần nào). О нём ни слуху ни духу. (Không có tin tức gì về anh ta cả). До самого конца декабря не выпало снега. (Т.) (Đến cuối tháng chạp mà tuyết vẫn chưa rơi.) Не показывает даже виду... (Т.) (Anh ta thậm chí không biểu lộ gì ra ngoài). «Помилуй, мне ещё и от роду нет году», — Ягнёнок говорит... (Кр.) («Xin bác thứ lỗi, cháu ra đời chưa đầy một năm», — Chú cừ non nói...)																				
Chú thích. Các hình thái cách hai tận cùng bằng -у (-ю) thường gặp trong hội thoại, thơ ngụ ngôn, ca dao tục ngữ: Не зная броду, не суйся в воду. (Không biết nông sâu, đừng vọc đầu xuống nước). Не от росы урожай, а от воды. (Giọt sương mai không làm lúa tốt, giọt mồ hôi cho thóc đầy bồ).																					
II. Cách sáu với vĩ tố -у (-ю)																					
Một số danh từ giống đực ở dạng cách sáu sau giới từ в, на (thường dùng để chỉ địa điểm) có vĩ tố -у (-ю), và trọng âm rơi vào vĩ tố đó. Đại đa số các danh từ này là những từ một âm tiết: лес (rừng), сад (vườn) v. v....																					
<table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="2">в</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>бор (rừng tùng)</td><td>в бору́</td></tr> <tr> <td>бой (trận đánh)</td><td>в бою́</td></tr> <tr> <td>бред (mê sảng)</td><td>в бреду́</td></tr> <tr> <td>быт (sinh hoạt)</td><td>в быту́</td></tr> </tbody> </table>	в		бор (rừng tùng)	в бору́	бой (trận đánh)	в бою́	бред (mê sảng)	в бреду́	быт (sinh hoạt)	в быту́	<table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="2">на</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>бéрег (bờ)</td><td>на берегу́</td></tr> <tr> <td>бок (sườn)</td><td>на боку́</td></tr> <tr> <td>бо́рт (thành tàu)</td><td>на борту́</td></tr> <tr> <td>ва́л (đợt sóng)</td><td>на валу́</td></tr> </tbody> </table>	на		бéрег (bờ)	на берегу́	бок (sườn)	на боку́	бо́рт (thành tàu)	на борту́	ва́л (đợt sóng)	на валу́
в																					
бор (rừng tùng)	в бору́																				
бой (trận đánh)	в бою́																				
бред (mê sảng)	в бреду́																				
быт (sinh hoạt)	в быту́																				
на																					
бéрег (bờ)	на берегу́																				
бок (sườn)	на боку́																				
бо́рт (thành tàu)	на борту́																				
ва́л (đợt sóng)	на валу́																				

глаз (mắt)	в глазѹ	век (thẻ kỷ)	на векѹ
год (năm)	в годѹ	воз (xe chở hành)	на возѹ
долг (nghĩa vụ)	в долгу		
дым (khói)	в дыму		
жар (sốt nóng)	в жарѹ		
край (vùng)	в краю	край	на краю
круг (nhóm, tổ)	в кругу	круг	на кругу
лес (rừng)	в лесѹ	лоб (trán)	на лобѹ
		луг (bãi cỏ)	на лугѹ
лѣд (băng)	во льдѹ	лѣд	на льдѹ
мѣд (mật ong)	в медѹ	мѣд	на медѹ
мех (lông thú)	в мехѹ	мех	на мехѹ
мозг (não)	в мозгу	мост (chiếc cầu)	на мостѹ
мох (rêu)	во мхѹ	мох	на мхѹ
нос (mũi)	в носѹ	нос	на носѹ
		мыс (mũi, mỏm)	на мысѹ
плен (tù binh)	в пленѹ	плот (cái bè)	на плотѹ
полк (trung đoàn)	в полку	пол (sàn nhà)	на полу
порт (cảng)	в порту	пост (vị trí)	на постѹ
пруд (ao)	в прудѹ	пруд (ao)	на прудѹ
пух (lông tơ)	в пухѹ		
ров (cái hồ)	во рву		
род (dòng họ)	в родѹ	род	на родѹ
рот (miệng)	во рту		
ряд (hàng)	в рядѹ		
сад (vườn)	в садѹ	смотреть (kiểm tra)	на смотрѹ
снег (tuyết)	в снегу	снег	на снегу
сок (nước quả)	в соку	сук (cành cây)	на сукѹ
строй (đội ngũ)	в строѹ		
угол (góc)	в углу	угол (góc)	на углу
ход (sự đi)	в ходѹ	ход (sự đi)	на ходѹ
цвет (màu sắc)	в цветѹ		
шкаф (tủ)	в шкафу	шкаф (tủ)	на шкафу
Крым (Cırım)	в Крымѹ	Дон (sông Đông)	на Донѹ

Хорошо в бору дышать сухим смолистым воздухом. (Thật dễ chịu khi được hít thở không khí khô ráo phảng phất mùi nhựa cây trong rừng tùng).

В порту стоит большой корабль. (Một chiếc tàu lớn đỗ tại cảng).

Деревья в полном цвету. (Cây cối nở hoa rực rỡ).

Больной три дня был в бреду. (Ba ngày trời bệnh nhân ở trong tình trạng mê sảng).

В лесу раздавался топот дровосека ... (Некр.) (Trong rừng vang lên tiếng rìu của những người đốn gỗ...).

Кроет уж лист золотой влажную землю в лесу... (М.) (Những chiếc lá vàng đã phủ đầy mặt đất ẩm ướt trong rừng...).

В саду во тьме лениво сыплется тёплый дождь ... (Л. Т.) (Trong khu vườn tối những giọt mưa ấm áp đang nhẹ nhàng rơi).

Что ищет он в стране далёкой?

Что кинул он в краю родном? (Л.)

(Buổi tìm gì trong đất nước xa xôi?

Và để lại gì nơi miền quê yêu dấu?)

Машина остановилась на полном ходу. (Chiếc xe đang chạy nhanh bỗng dừng lại).

На лугу пестрели цветы. (Hoa nở rực rỡ trên cánh đồng cỏ).

На берегу пустынных волн стоял он, дум великих полн, и вдаль глядел ... (П.) (Bên bờ những đợt sóng hoang vu, anh ta đứng lòng nặng trĩu tâm tư cao cả, mắt nhìn về cõi xa xăm).

На краю горизонта тянется серебряная цепь снеговых вершин. (Л.) (Dải bạc của những đỉnh núi tuyết trắng trải dài tận phía chân trời).

Вчера я приехал в Пятигорск, нанял квартиру на краю города ... (Л.) (Ngày hôm qua tôi đã đến Pí-a-chi-goóc-xơ, và thuê nhà ở ngoại ô thành phố...).

Chú thích. 1. Khi đứng với các giới từ khác tất cả các danh từ trên ở dạng cách sáu vẫn có vĩ tố bình thường -e, ví dụ: о лесе (về rừng), о Крыме (về Crim), о годе (về năm), о часе (về giờ) v. v....

2. Nếu giới từ không dùng để chỉ địa điểm, thì cách sáu của các danh từ trên vẫn có vĩ tố -e, thí dụ: Он знает толк в лесе. (Anh ta rất thông thạo về rừng).

3. Ở các tên tác phẩm, cách sáu của các danh từ trên có vĩ tố -e: В «Лесе» Островского... (Trong tác phẩm «Rừng» của Ô-xtơ-rốp-xki...) В «Вишнёвом саде» Чехова... (Trong «Vườn anh đào» của Tsê-khốp...).

4. Khi dùng để chỉ thời gian «năm» hoặc «giờ» người ta cũng dùng cách sáu với vĩ tố -у(-ю): В каком году? (Vào năm nào?) В 1947 году. (Vào năm 1947). В прошлом году. (Vào năm ngoái). В каком часу? (Vào lúc mấy giờ?) В первом часу. (Vào khoảng từ mười hai giờ đến một giờ). Cũng như: На своём веку. (Trong đời mình). Много видел я людей на своём веку. (Trong đời mình tôi đã gặp rất nhiều hạng người).

Chú ý. Trong các bài hát dân gian đôi khi gặp hình thái cổ в лесе (trong rừng): В тёмном лесе, за рекой, стоит домик небольшой. (Trong khu rừng tối bên kia sông có một ngôi nhà nhỏ).

Bảng 18

Kiểu biến cách thứ hai
danh từ giống cái có tận cùng bằng -а (-я)

SỐ ÍT				
1. Thân từ tận cùng bằng một phụ âm cứng				
	Danh từ có thân từ tận cùng bằng г, к, х			Vĩ tố
1. страна́ жéнщина (đất nước) (phụ nữ)	рука́ (tay)	му́ха (ruồi)	доро́га (con đường)	-а
2. страны́ жéнщины	руки́	му́хи	доро́ги	-ы, -и
3. стране́ жéнщине	рукé	му́хе	доро́ге	-е
4. страну́ жéнщину	руку́	му́ху	доро́гу	-у
5. страной́ жéнщиной	рукой́	му́хой	доро́гой	-ой (-ою)
6. (о) стра- нё жéн- щине	(о) рукé	(о) му́хе	(о) доро́ге	-е
2. Thân từ tận cùng bằng một phụ âm mềm				
1. земля́ семья́ (đất đai) (gia đình)	ста́я (đàn)	а́рмия (quân đội)		-я
2. земли́ семьи́	стаи́	а́рмии		-и
3. земле́ семье́	стаé	а́рмии		-е, -и
4. зéмлю семью́	стаю́	а́рмию		-ю
5. землëй семьеёй	стаёй	а́рмией		-ей (-сю) -ёй (-ёю)
6. (о) зем- лэ (о) семье́	(о) стаé	(об) а́рмии		-е, -и

Chú thích. 1. Danh từ giống cái có thân từ tận cùng bằng phụ âm cứng ở dạng cách một số ít có vĩ tố -а, cách hai -ы (nhưng sau г, к, х có vĩ tố -и): ногá (chân) — ногí, рукá (tay) — руки, мýха (ruồi) — мýхи; cách ba — vĩ tố -е, cách bốn -у, cách năm -ой (-ю). Danh từ giống cái có thân từ tận cùng bằng phụ âm rít cứng ж, ш: межа (mép bờ), крыша (mái nhà) ở dạng cách hai số ít có vĩ tố -и: межи, крыши (и được phát âm thành ы).

2. Danh từ giống cái có thân từ tận cùng bằng phụ âm mềm ở dạng cách một số ít có vĩ tố -я, cách hai -и, cách ba -е, cách bốn -ю, cách năm -ей (-ью). Danh từ kết thúc bằng -ия: армия (quân đội), линия (đường kẻ) ở dạng cách sáu có vĩ tố -и: армии, линии.

3. Danh từ giống đực và các danh từ chung có tận cùng bằng -а (-я) biến cách như những danh từ giống cái thuộc kiểu biến cách thứ hai: мужчи́на (đàn ông), -ы, -е, -у, -ой, -е; дя́дя (chú, bác), -и, -е, -ю, -ей, -е; у́мница (người thông minh), -ы, -е, -у, -ей, -е.

Chú ý trong cách viết. Danh từ giống cái có thân từ tận cùng bằng phụ âm rít ж, ч, ш, щ và ц ở dạng cách năm số ít có vĩ tố -ой (-ю) nếu trọng âm rơi vào vĩ tố: межо́й (mép, bờ), свето́й (cây nến), ово́й (con cừu); hoặc vĩ tố -ей nếu trọng âm không rơi vào vĩ tố: крыше́й (mái nhà), ро́щей (rừng nhỏ), птице́й (con chim), туче́й (mây đen), лу́жей (vũng nước).

B à n g 19

Kiểu biến cách thứ ba

danh từ giống cái không có vĩ tố ở dạng cách một số ít và có thân từ tận cùng bằng phụ âm mềm hoặc phụ âm rít (cứng hoặc mềm)

Số ít					
Thân từ tận cùng bằng phụ âm mềm		Thân từ tận cùng bằng phụ âm rít (cứng hoặc mềm)			Vĩ tố
1. жизнь (cuộc sống)	пло́щадь (quảng trường)	ночь (đêm)	рожь (lúa mạch đen)	мышь (chuột)	—
2. жизни	пло́щади	но́чи	ржи	мыш́и	-и
3. жизни	пло́щади	но́чи	ржи	мыш́и	-и
4. жизнь	пло́щадь	ночь	рожь	мышь	giống cách 1
5. жизнью	пло́щадью	но́чью	ро́жью	мыш́ью	-(ь)ю
6. (о) жизни	(о) пло́щади	(о) но́чи	(о) ржи	(о) мыш́и	-и

Chú thích. 1. Cách một và cách bốn số ít của các danh từ thuộc kiểu biến cách thứ ba luôn luôn giống nhau.

2. Ở dạng cách hai, ba và cách sáu danh từ có vĩ tố -и: жи́зни (cuộc sống), но́чи (đêm), ржи (lúa mạch đen), мыш́и (chuột); ở cách năm có vĩ tố -(ь)ю: жи́зньо (cuộc sống) v. v....

3. Danh từ мать (người mẹ), дочь (con gái) biến cách đặc biệt (xem bảng 23).

**Biến cách của
ở dạng**

1.	заводы (nhà máy)	дожди (mưa)	герои (anh hùng)	дела (công việc)	поля (cánh đồng)
2.	заводов	дождей	героев	дел	полей
3.	заводам	дождям	героям	делам	полям
4.	заводы	дожди	героев	дела	поля
5.	заводами	дождями	героями	делами	полями
6.	(о) заводах	(о) дождях	(о) героях	(о) делах	(о) полях

Chú thích. 1. Tất cả các danh từ giống đực, giống cái và giống trung số nhiều ở dạng cách ba, năm và sáu có vĩ tố giống nhau. Những danh từ thân từ tận cùng bằng phụ âm cứng có vĩ tố -ам, -ами, -ах, những danh từ thân từ tận cùng bằng phụ âm mềm có vĩ tố -ям, -ями, -ях.

2. Cách bốn của danh từ về mặt hình thái giống với cách một, nếu những danh từ đó chỉ bất động vật: заводы (nhà máy), поля (cánh đồng), деревни (nông

Danh từ cách

	1	2	3	4	5
Danh từ	giống đực ở dạng số ít có tận cùng bằng phụ âm cứng (trừ phụ âm rit): завод (nhà máy) — за- воды боек (chiến sĩ) — бойцы	giống đực số ít có tận cùng bằng -а: герой (anh hùng) — ге- рой бой (trận đánh) — бой	giống đực có hậu tố câu tạo nhỏ -ишк(о) hoặc hậu tố câu tạo lớn -ищ(е): домышко (ngôi nhà nhỏ) — до- мышки домыще (ngôi nhà lớn) — до- мышца	giống đực và giống trung ở dạng cách một số nhiều có vĩ tố -ья: брат (anh) — братья крыло (cánh) — крылья	Giống đực và giống cái ở dạng số ít có tận cùng bằng phụ âm mềm (cuối từ có я): дождь (mưa) — дожди площадь (quảng trường) — площади

**danh từ các giông
số nhiều**

					Vĩ tố
здáния	жéнщины	дерéвни	áрмии	но́чи	-ам, -ям Giông cách 1 và cách 2 -ами, -ями -ах, -ях
(tòa nhà)	(phụ nữ)	(nông thôn)	(quân đội)	(đêm)	
здáний	жéнщин	деревéнь	áрмий	ночéй	
здáниям	жéнщинам	деревня́м	áрмиям	ноча́м	
здáния	жéнщин	дерéвни	áрмии	но́чи	
здáниями	жéнщинами	деревня́ми	áрмиями	ноча́ми	-ами, -ями
(о) здáниях	(о) жéнщинах	(о) дерев- нях	(об) áрмиях	(о) ноча́х	
					-ах, -ях

thôn); và giông với cách hai nếu chúng chỉ động vật: репо́ев (anh hùng), жéнщин (phụ nữ).

3. Một số danh từ có thân từ tận cùng bằng phụ âm mềm ở cách năm có thể có hai loại vĩ tố: дверя́ми (cửa) — дверьми, лоша́дыми (ngựa) — лоша́дым.

Từ лю́ди (mọi người) ở cách năm có hình thái людя́ми.

4. Danh từ ở dạng cách hai số nhiều có các vĩ tố khác nhau (xem bảng 21).

Bảng 21

hai số nhiều

6	7	8		9		
Giông đực và giông cái ở dạng số ít có tận cùng bằng phụ âm rit:	Giông cái số ít có tận cùng bằng -а (-я):	Giông trung số ít có tận cùng bằng -о: Có hậu tô cầu tạo nhỏ -ик:		Giông trung ở dạng số ít có tận cùng bằng -е, -ё:		
сто́рож (người canh gác) — сто- рожá мышь (chuột) — мыши каранда́ш (bút chì) —	рабо́та (công việc) — ра- боты земля́ (đất đai) — зéмли ро́ща (rừng nhỏ) — ро́щи статья́ (bài)	письмо́ (thư) — письма́ дело́ (công việc) — дела́	ли́чико (mặt) — ли́чки	по́ле (cánh đồng) — поля́ мо́ре (biển) — моря́	жили́ще (nhà ở) — жилища́	собра́ние (cuộc họp) — собра́ния ружьё (khẩu súng) — ружья́

	1	2	3	4	5
Cách hai số nhiều có ví từ -ов -ев, -ѣв -ей Không có ví từ (thân từ tận cùng bằng phụ âm cứng hoặc mềm)	завóдов бойцóв	герóев боѣв	домѣшек домѣщ	брáтьев крыльев Ba danh từ: мужей (chồng), сы- новей (con trai), друзей (bạn)	дождѣй площадѣй

6	7	8	9
карандаш луч (tia sáng) — лучи ночь (đêm) — ночи вещь (đồ vật) — вещи	báo) — статьи партня (đảng) — партии	личиков	полей морей
сторожей мышей лучей товарищей	работ земель бош -bằng -й của thân từ: статей партий nhưng: клеши (càng cua) — клепней ноздря (lỗ mũi) — ноздрей доля (phần) — долей вожжа (dây cương) — вожжей свеча (nến) — свечей (cũng có thể nói) свеч: Игрá не стóит свеч. (Không bổ công).	писем дел nhưng: облако (đám mây) — облаков ýхо (tai) — ушей	жилищ bằng -й của thân từ: собрáнный ружей

Chú thích. Danh từ cách hai số nhiều hoặc không có vĩ tố đặc biệt (và khi đó chúng kết thúc bằng phụ âm cứng hoặc mềm của thân từ: женщины (phụ nữ), земля (đất đai); bằng -й của thân từ: струй (tia nước), линий (đường kẻ); hoặc có vĩ tố -ов, -ев, -ев, -ей: заводов (nhà máy), музеев (viện bảo tàng), боев (trận đánh), дождей (mưa), полей (cánh đồng), степей (thảo nguyên).

1. Tất cả các danh từ giống đực có thân từ kết thúc bằng phụ âm cứng (trừ những danh từ có thân từ kết thúc bằng phụ âm rít) ở dạng số nhiều có vĩ tố -ов (завод — заводов, дом (nhà) — домов). Danh từ có thân từ kết thúc bằng -у có vĩ tố -ов, nếu trọng âm rơi vào vĩ tố: боец (chiến sĩ) — бойцов, борец (đô vật) — борцов, trong các trường hợp còn lại danh từ có vĩ tố -ев: комсомолец (đoàn viên thanh niên) — комсомольцев.

2. Những danh từ sau đây có vĩ tố -ев:

a) tất cả những danh từ giống đực có thân từ kết thúc bằng -й: репортёр (anh hùng) — репортёв, музей — музеев; song nếu trọng âm rơi vào vĩ tố thì chúng có vĩ tố -ев: бой — боев.

b) những danh từ giống đực và giống trung có thân từ kết thúc bằng phụ âm cứng ở dạng số ít, nhưng thân từ đó bị mềm hóa ở dạng số nhiều (dạng số nhiều kết thúc bằng -ья): лист (lá cây) — листья — листьев, дерево (cây) — деревья — деревьев (nhưng сыновья (con trai) — сыновей, друзья (bạn) — друзей).

3. Những danh từ sau đây có vĩ tố -ей:

a) Tất cả các danh từ giống đực và giống cái kết thúc bằng phụ âm mềm (không có vĩ tố ở dạng cách một số ít): дождь — дождей, площадь (quảng trường) — площадей, степен (trình độ) — степеней, учитель (giáo viên) — учителей.

b) Tất cả các danh từ giống đực và giống cái có thân từ kết thúc bằng phụ âm rít ж, ш, щ, ч và không có vĩ tố ở dạng cách một số ít (giống đực: плащ (áo mưa) — плащей, врач (bác sĩ) — врачей, нож (con dao) — ножей, карандаш (bút chì) — карандашей; giống cái: вещь (đồ vật) — вещей, речь (lời nói) — речей, мышь (chuột) — мышей).

c) các danh từ giống trung tận cùng bằng -е: море (biển) — морей, поле (cánh đồng) — полей (trừ những danh từ có phụ âm rít đứng trước -е: училище (trường trung cấp) — училища — училищ, жилище (nhà ở) — жилища — жилищ) và từ ýхо (tai) — ушей.

4. Những danh từ sau đây có vĩ tố zêrô:

a) tất cả các danh từ giống cái tận cùng bằng -а: газета (tờ báo) — газет, туча (đám mây đen) — туч, роща (rừng nhỏ) — рощ;

b) tất cả các danh từ giống cái tận cùng bằng -я: пуля (viên đạn) — пуль, земля (đất đai) — земель, деревня (nông thôn) — деревень.

Đôi với những danh từ giống cái tận cùng bằng -ня ở dạng cách hai không viết ь, nếu như trước ь xuất hiện nguyên âm chạy o hoặc e: песня (bài hát) — песен, вишня (anh đào) — вишен, trừ trường hợp sau: кухня (bếp) — кухонь, деревня — деревень, барышня (tiểu thư) — барышень;

c) danh từ giống trung có tận cùng bằng -о: окно (cửa sổ) — окон, письмо (thư) — писем;

d) danh từ giống trung có thân từ tận cùng bằng phụ âm rít: училище — училищ, жилище — жилищ, кладбище (nghĩa địa) — кладбищ;

đ) danh từ giống đực có hậu tố cầu tạo nhỏ -иш(о): домишко (ngôi nhà nhỏ) — домиков, hoặc với hậu tố cầu tạo lớn -иш(е): домик (ngôi nhà lớn) — домов;

e) tất cả các danh từ giống cái và giống trung có thân từ kết thúc bằng -я: партия (đảng) — партий, струя (tia nước) — струй, собрание (cuộc họp) — собраний, здание (tòa nhà) — зданий, ущелье (khe núi) — ущелий, ружье (khẩu súng) — ружей, nhưng: копье (ngọn giáo) — копий.

Chú ý trong cách viết. Đối với các danh từ giống cái tận cùng bằng -ья và trọng âm ở dạng cách hai số nhiều không rơi vào vĩ tố, người ta viết -ий: шалунья (cô gái tinh nghịch) — шалуний, плясунья (cô gái hay nhảy) — плясуний.

Bảng 22

Những trường hợp biến cách đặc biệt của danh từ số nhiều

		Chú thích
1.	граждане (công dân)	крестьяне (nông dân)
2.	граждан	крестьян
3.	гражданам	крестьянам
4.	граждан	крестьян
5.	гражданами	крестьянами
6.	(о) гражданах	(о) крестьянах
1.	ребята (trẻ em)	волчата (sói con)
2.	ребят	волчат
3.	ребятам	волчатам
4.	ребят	волчат
5.	ребятами	волчатами
6.	(о) ребятах	(о) волчатах
Cách một		Cách hai
глаза́ (mắt) чу́лки (bít tất) ва́ленки (ủng da) солда́ты (người lính) партиза́ны (du kích) грузи́ны (người Gru-di-a)		глаз чуло́к ва́ленок солда́т партиза́н грузи́н
		Một số danh từ ở dạng cách hai số nhiều không có vĩ tố và về mặt hình thái trùng với dạng cách một số ít.

Cách một	Cách hai	
түрки (người Thổ-nhĩ-kỳ) башкіры (người Ba-skia)	түрок башкыр	
1. лю́ди (người) 2. люде́й 3. лю́дям 4. люде́й 5. людьмѣ 6. (о) лю́дях		Danh từ человек với nghĩa số nhiều chỉ dùng ở cách gián tiếp, đồng thời hình thái cách hai giống với cách một số ít: двáдцать человек (hai mươi người). Từ лю́ди ở dạng số nhiều dùng trong tất cả các cách.

Bảng 23

Kiểu biến cách đặc biệt của một số danh từ

Số ít					
Giống trung			Giống đực	Giống cái	
1.	и́мя (tên)	зна́мя (ngọn cờ)	пу́ть (con đường)	ма́ть (người mẹ)	до́чь (con gái)
2.	и́мени	зна́мени	пути́	ма́тери	до́чери
3.	и́мени	зна́мени	пути́	ма́тери	до́чери
4.	и́мя	зна́мя	пу́ть	ма́ть	до́чь
5.	и́менем	зна́менем	путѐм	ма́терью	до́черью
6.	(об) и́мени	(о) зна́мени	(о) пути́	(о) ма́тери	(о) до́чери
Số nhiều					
1.	имена́	знаме́на	пути́	ма́тери	до́чери
2.	имѐн	знаме́н	путѐй	матере́й	дочере́й
3.	имена́м	знаме́нам	путя́м	матеря́м	дочеря́м
4.	имена́	знаме́на	пути́	ма́тери	до́чери
5.	имена́ми	знаме́нами	путя́ми	матеря́ми	дочеря́ми
6.	(об) имена́х	(о) знаме́нах	(о) путя́х	(о) матеря́х	(о) дочеря́х

Chú thích. 1. Tất cả các danh từ giống trung kết thúc bằng -мя ở dạng số ít biến cách theo mẫu *имя, время* (thời gian), *знамя* (ngọn cờ), *пламя* (ngọn lửa), *семя* (hạt giống), *бремя* (gánh nặng), *темя* (đỉnh đầu), *вмя* (vú), *стреля* (bàn đạp ngựa), *плёмя* (bộ lạc).

Từ *пламя, бремя, темя, вмя* không dùng ở dạng số nhiều.

Khác với từ *имя* và những từ khác kết thúc bằng -мя, trọng âm của từ *знамя* dạng số nhiều ở tất cả các cách luôn rơi vào hậu tố -ен. Dạng cách hai số nhiều của từ *семя* là *семян*.

2. Danh từ giống trung *дитя* (đứa trẻ) dạng số ít trong tiếng Nga hiện đại thường chỉ dùng ở cách một và cách bốn. Trong các trường hợp còn lại người ta thường dùng dạng các cách của từ *ребёнок* — *ребёнка, ребёнка* v. v... Ở dạng số nhiều người ta dùng hai từ: *дети* và *ребята*.

Biến cách của từ *дитя* ở dạng số nhiều

- | | |
|-----------------|---------------------|
| 1. <i>дети</i> | 4. <i>детей</i> |
| 2. <i>детей</i> | 5. <i>детьми</i> |
| 3. <i>детям</i> | 6. (o) <i>детья</i> |

3. Danh từ giống đực *путь* (con đường) ở tất cả các cách số ít và số nhiều biến đổi như danh từ giống cái có tận cùng bằng phụ âm mềm (*кость* (xương), trừ trường hợp cách năm số ít (*путём*)).

4. Danh từ giống cái *мать, дочь* ở tất cả các cách số ít (trừ cách một và cách bốn) và ở tất cả các cách số nhiều, có thân từ kết thúc bằng -ер-.

Bảng 24

Biến cách của các danh từ chỉ họ tên và tên gọi của các điểm dân cư

Họ giống đực và tên gọi các điểm dân cư giống đực, giống trung tận cùng bằng -ын, -ин, -ын(o), -ин(o)		
1. Ильин	Птицын	Các họ Nga tận cùng bằng -ин, -ын, khác với các danh từ giống đực ở chỗ: ở cách năm số ít chúng có vĩ tố -ым. Ở dạng số nhiều chúng biến cách theo mẫu sau: 1. Ильины 4. Ильиных 2. Ильиных 5. Ильиными 3. Ильиным 6. (об) Ильиных
2. Ильина	Птицына	
3. Ильину	Птицыну	
4. Ильина	Птицына	
5. Ильиным	Птицыным	
6. (об) Ильинё	(o) Птицыне	

1. Каля́зин Ца́рицын* Го́лицыно 2. Каля́зина Ца́рицына Го́лицына 3. Каля́зину Ца́рицыну Го́лицыну 4. Каля́зин Ца́рийшн Го́лицыно 5. Каля́зином Ца́рицыном Го́лицыном 6. (о) Каля́- (о) Ца́ри- (о) Го́ли- зине цыне цыне	-ом	Tên gọi của các điểm dân cư có tận cùng bằng -ин(о), -ын(о) biến cách như các danh từ giống đực và giống trung tận cùng bằng phụ âm cứng.
Họ giống đực tận cùng bằng -ов, -ев và tên gọi các điểm dân cư giống đực, giống trung tận cùng bằng -ов(о), -ев(о)		
1. Петро́в Серге́ев 2. Петро́ва Серге́ева 3. Петро́ву Серге́еву 4. Петро́ва Серге́ева 5. Петро́вым Серге́евым 6. (о) Петро́ве (о) Серге́еве	-ым	Họ giống đực tận cùng bằng -ов, -ев ở dạng cách năm có vĩ tố -ым.
1. Сара́тов Ку́нцево 2. Сара́това Ку́нцева 3. Сара́тову Ку́нцеву 4. Сара́тов Ку́нцево 5. Сара́товом Ку́нцевом 6. (о) Сара́тове (о) Ку́нцеве	-ом	Tên gọi của các điểm dân cư tận cùng bằng -ов(о), -ев(о) biến cách ở tất cả các cách giống như danh từ giống đực tận cùng bằng phụ âm cứng.
Họ giống cái tận cùng bằng -ина, -ова		
1. Ильи́на Петро́ва 2. Ильи́ной Петро́вой 3. Ильи́ной Петро́вой 4. Ильи́ну Петро́ву 5. Ильи́ной Петро́вой 6. (об) Ильи́ной (о) Петро́вой		Họ giống cái tận cùng bằng -ина, -ова biến cách như tính từ giống cái, trừ cách bốn giống như danh từ và có vĩ tố -у.

* Ца́рицын là tên gọi cũ của thành phố Vôn-gô-grát.

Họ tên và tên gọi theo cha giống đực và giống cái	
Иваницкий, Иваницкая Бельский, Бельская	Họ có đuôi tính từ, biến cách như tính từ.
Иван Иванович Мария Ивановна	Tên và tên gọi theo cha đồng thời biến cách như hai danh từ cùng kiểu.
Дурново Пушных Чутких Долгих	Các họ Nga có vĩ tố đặc biệt không phổ biến trong tiếng Nga, không biến đổi theo cách.
Шевченко Короленко Безбородко Хвойко	Họ vùng U-cra-i-na tận cùng bằng -енко và -ко thường không biến cách.
Мицкёвич Адамович Бородич	Các họ tận cùng bằng -ич hoặc -ович, -евич khi chỉ đàn ông, biến cách như các danh từ có vĩ tố tương tự; khi chỉ phụ nữ chúng không biến cách.
Шмидт Моцарт	Họ gốc nước ngoài có tận cùng bằng một phụ âm biến cách như những danh từ có vĩ tố tương tự, nếu chúng chỉ đàn ông; song chúng sẽ không biến cách, nếu chỉ phụ nữ.
Гарибальди Сальери Россетти Золя Джамба	Các họ ngoại quốc có tận cùng bằng một nguyên âm, không biến cách.
Глинка	Các họ tận cùng bằng -а có thể biến cách nếu trọng âm không rơi vào а tận cùng đó.

CÁC KIỂU TRỌNG ÂM CƠ BẢN CỦA DANH TỪ

1. Trọng âm cố định, tức là trọng âm luôn rơi vào một âm tiết nhất định của từ trong tất cả các cách số ít cũng như số nhiều: победа (chiến thắng), победы, победе v. v...; студент (sinh viên), студента, студенту v. v...; движение (sự chuyển động), движения, движению v. v....

Tất cả các danh từ giống cái và giống trung, cũng như đại đa số các danh từ giống đực ở cách một số ít không có trọng âm ở âm tiết đầu cũng như âm tiết cuối, đều có trọng âm cố định, thí dụ: победа, палатка (lều vải), болото (đầm lầy), движение, сапожник (thợ giày), переплётчик (thợ đóng sách).

Trường hợp ngoại lệ đối với các danh từ giống đực là những danh từ ở dạng cách một số nhiều có tận cùng bằng -а (-я). Những danh từ này có trọng âm rơi vào âm tiết cuối trong tất cả các cách số nhiều: профессор (giáo sư) — профессорá (cách hai: профессорóv v. v...), учитель (giáo viên) — учителя (cách hai: учителёй v. v...). Một số danh từ có trọng âm ở âm tiết đầu hoặc cuối ở dạng cách một số ít cũng có thể có trọng âm cố định, thí dụ: студент (trọng âm rơi vào âm tiết cuối ở dạng cách một số ít), плотник (thợ mộc) (trọng âm rơi vào âm tiết đầu ở dạng cách một số ít).

2. Trọng âm ở hình thái cách bốn số ít chuyển lên âm tiết đầu từ: рука (tay) — руку; голова (đầu) — голову.

3. Trọng âm ở dạng cách một số nhiều chuyển lên âm tiết đầu từ: рука — руки; голова — головы.

4. Trọng âm ở tất cả các cách số nhiều chuyển lên âm tiết đầu từ: письмо (thư) — письма, пишем, письмам v. v....

5. Trọng âm ở tất cả các cách gián tiếp số ít cũng như số nhiều chuyển xuống âm tiết cuối từ: конь (ngựa) — коня, коню v. v...; кони, коней v. v....

6. Trọng âm ở tất cả các cách gián tiếp số nhiều chuyển xuống âm tiết cuối từ: волк (chó sói) — волки, волков, волкам v. v....

7. Trọng âm chuyển xuống âm tiết cuối từ ở dạng cách sáu số ít khi danh từ đi với giới từ в (ở trong, vào), на (ở trên, vào) chỉ địa điểm hoặc thời gian: лес (rừng) — в лесу; мост (cầu) — на мосту; год (năm) — в прошлом году; печь (bếp lò) — в печи; степь (thảo nguyên) — в степи.

Chú ý. Ở dạng cách sáu đối với danh từ giống đực trọng âm chỉ chuyển dịch nếu danh từ đó có vĩ tố -у.

**Một số kiểu chuyển dịch trọng âm quan trọng nhất
của danh từ**

A. Danh từ giống cái có tận cùng bằng -a (-я) và trọng âm rơi vào tận cùng đó

Danh từ hai âm tiết	Số ít	
1. Trọng âm chuyển lên âm tiết đầu từ ở cách bốn số ít, cách một và cách bốn số nhiều (trong từ земля kể cả ở cách ba số nhiều)	1. рука (tay)	земля (đất đai)
	2. руки	земли
	3. руке	земле
	4.	руку зéмлю
	5. рукой	землѐй
	6. (о) руке	(о) земле -
	Số nhiều	
	1.	руки зéмли
	2. рук	зеméль
	3. рука́м	зёмлям
	4.	ру́ки зёмли
	v. v...	
2. Trọng âm chuyển lên âm tiết đầu từ ở tất cả các cách số nhiều	Số ít	Số nhiều
	1. страна́ (đất nước)	стра́ны
	2. страны́	стран
	3. стране́	стра́нам
	v. v...	v. v...
3. Trọng âm có thể không đổi.	Số ít	
	1. рúчка	статья́
	(quản bút)	(bài báo)
	2. рúчки	статýи
	v. v...	
	Số nhiều	
	1. рúчки	статýи
	2. рúчек	стате́й
	v. v...	

Danh từ ba âm tiết 1. Có tập hợp -opo-, -оло- ở gốc từ. Trọng âm chuyển lên âm tiết đầu từ ở dạng cách bốn số ít, cách một và cách bốn số nhiều.	Số ít 1. голова́ сторона́ (đầu) (phía) 2. головы́ стороны́ 3. головé стороне́ 4. голову сторону 5. головой стороной 6. (о) головé (о) стороне́ Số nhiều 1. головы стороны 2. голов сторон 3. головám сторонам 4. головы стороны 5. головáми сторонами 6. (о) голо- (о) сторо- вáх нáх
2. Không có tập hợp -opo-, -оло-. Trọng âm chuyển dịch về phía đầu từ một âm tiết ở tất cả các cách số nhiều.	Số ít 1. широтá 2. широты́ 3. широтé 4. широту́ v. v... Số nhiều 1. ширóты 2. ширóт 3. ширóтам v. v...
B. Danh từ giống cái tận cùng bằng phụ âm mềm hoặc phụ âm rít	
1. Trọng âm chuyển xuống vì từ ở tất cả các cách gián tiếp số nhiều.	Số ít 1. очередь плóщадь мышь (lượt) (quảng (chuột) trường) 2. очереди плóщади мыши v. v...

2. Trọng âm chuyển xuống vĩ tố ở cách sáu sô ít (nếu danh từ chỉ địa điểm: в печи, nhưng: о печи; в степи, nhưng: о степи) và ở tất cả các cách gián tiếp sô nhiều.	Sô nhiều 1. оче- плó- мыши реди щади 2. оче- площа- мышéй редéй дéй 3. оче- площа- мышáм редя́м дя́м v. v... v. v...
	Sô ít 1. печь (bếp lò) 2. печи́ 3. пе́чи 4. печь 5. пе́чью 6. (о) пе́чи (в) печи́ Sô nhiều 1. пе́чи 2. печéй 3. печáм v. v...
3. Nhưng trọng âm cũng có thể không đổi.	Sô ít 1. тетра́дь (quyển vở) 2. тетра́ди 3. тетра́ди v. v... Sô nhiều 1. тетра́ди 2. тетра́дей v. v...
C. Danh từ giống đực tận cùng bằng phụ âm	
1. Trọng âm chuyển xuống vĩ tố trong tất cả các cách gián tiếp sô ít và tất cả các cách sô nhiều. Kiểu chuyển dịch trọng âm như	Sô ít 1. стари́к дождь (ông già) (mưa) 2. стари́ка дождя́ 3. стари́ку дождю́ v. v... v. v...

vậy thường gặp trong những trường hợp khi trọng âm rơi vào nguyên âm chạy o hoặc e ở âm tiết cuối từ, nếu ở cách một số ít trọng âm cũng rơi vào âm tiết đó, thí dụ: кycók (viên, cục) (cách hai: кyc-кá v. v...); бoéc (chiến sĩ) (cách hai: бoйцá v. v...); song nếu trọng âm ở cách một số ít không rơi vào âm tiết cuối từ, thì nó sẽ là trọng âm cố định, thí dụ: бáленок (ủng dạ) (cách hai: бáленкa), комсомóлец — (đoàn viên thanh niên) (cách hai: комсо-мóльцa).	Số nhiều 1. старики́ дожди́ 2. стариков дожде́й 3. старика́м дождя́м v. v... Số ít 1. огонь отёк (lửa) (bỏ) 2. огня́ отца́ 3. огню́ отцу́ v. v... Số nhiều 1. огонь отцы́ 2. огня́ отцов 3. огня́м отцам v. v...
2. Trọng âm chuyển xuống vĩ tố ở tất cả các cách gián tiếp số ít và số nhiều.	Số ít 1. гвоздь (chiếc đinh) 2. гвоздя́ 3. гвоздю́ v. v... Số nhiều 1. гвозди́ 2. гвозде́й 3. гвоздя́м v. v...
3. Trọng âm chuyển xuống vĩ tố ở tất cả các cách số nhiều.	Số ít 1. сад (vườn) 2. са́да 3. са́ду v. v...

4. Trọng âm chuyển xuống vĩ tố ở tất cả các cách gián tiếp sô nhiều.	Sô nhiều 1. сады 2. садов 3. садам v. v...
	Sô ít 1. волк (chó sói) 2. волка 3. волку v. v...
	Sô nhiều 1. волки - 2. волков 3. волкам v. v...
5. Trọng âm chuyển xuống vĩ tố ở tất cả các cách sô nhiều.	Sô ít 1. город учитель (thành (giáo viên) phổ) 2. города учителя 3. городу учителю v. v...
	Sô nhiều 1. города учителя 2. городов учителей 3. городам учителям v. v...
	Sô ít 1. студент (sinh viên) 2. студента 3. студенту v. v...
6. Trọng âm cũng có thể không đổi.	

	Số nhiều
	1. студёнты
	2. студёнтов
	3. студёнтам
	v. v...

Chú ý. 1. Đối với các danh từ giống đực tận cùng bằng một phụ âm và ở dạng cách sáu có vĩ tố -y(-ю), trọng âm luôn luôn rơi vào vĩ tố đó, thí dụ: на мосту́ (trên cầu), в лесу́ (trong rừng), в саду́ (trong vườn), на краю́ (ở ven ngoài).

2. Đối với các danh từ giống đực tận cùng bằng một phụ âm và ở dạng cách một số nhiều có vĩ tố -а(-я), trọng âm luôn rơi vào vĩ tố đó: городá, учител́я.

D. Danh từ giống trung tận cùng bằng -о, -е(-ё)		-
Danh từ hai âm tiết 1. Có trọng âm ở âm tiết đầu từ trong tất cả các cách số ít. Trọng âm chuyển xuống vĩ tố trong tất cả các cách số nhiều.	Số ít	
	1. ме́сто	по́ле мо́ре
	(vị trí)	(cánh (biển) đồng)
	2. ме́ста	по́ля мо́ря
	3. ме́сту	по́лю мо́рю
	v. v...	
	Số nhiều	
	1.	ме́ста по́ля мо́ря
	2. ме́ст	поле́й мо́рей
	3.	ме́стам по́лям мо́рям
	v. v...	
2. Có trọng âm ở vĩ tố trong tất cả các cách số ít. Trọng âm chuyển lên âm tiết đầu từ trong tất cả các cách số nhiều.	Số ít	
	1. окно́	лицо́ ружьё́
	(cửa sổ)	(mặt) (khẩu súng)
	2. окна́	лица́ ружья́
	3. окну́	лицу́ ружью́
	v. v...	
	Số nhiều	
	1.	о́кна ли́ца ру́жья
	2.	о́кон лиц ру́жей
	3.	о́кнам ли́цам ру́жьям
	v. v...	

3. Trọng âm có thể không đổi.	Sở ít 1. жало (ngòi, nọc) 2. жала 3. жалу v. v... Sở nhiều 1. жала 2. жал 3. жалам v. v...
Danh từ ba âm tiết 1. Có trọng âm ở âm tiết đầu từ trong tất cả các cách sở ít. Trọng âm chuyển xuống âm tiết thứ hai ở tất cả các cách sở nhiều. 2. Có trọng âm ở vị trí trong tất cả các cách sở ít. Trọng âm chuyển lên âm tiết thứ hai ở tất cả các cách sở nhiều.	Sở ít 1. озеро (hồ) 2. озера 3. озеру v. v... Sở nhiều 1. озёра 2. озёр 3. озёрам v. v... Sở ít 1. ремесло (tiểu công nghiệp) 2. ремесла 3. ремеслу v. v... Sở nhiều 1. ремёсла 2. ремёсел 3. ремёслам v. v...

3. Trọng âm có thể không đổi.	Số ít 1. болото (đắm lấy) 2. болота 3. болоту v. v...
	Số nhiều 1. болота 2. болот 3. болотам v. v...

Trọng âm trong một số kết hợp giới từ + danh từ

Đôi khi trong tập hợp danh từ với giới từ bản thân danh từ bị mất trọng âm và trọng âm đó chuyển dịch sang giới từ. Hiện tượng trên thường gặp trong các trường hợp sau:

1. Ở dạng cách bốn số ít và số nhiều của các danh từ giống cái có tận cùng bằng -а (-я) với trọng âm rơi vào vĩ tố, trong đó ở dạng cách bốn số ít trọng âm chuyển lên âm tiết đầu từ: рука (tay) — руку, за руку, за руки (cầm tay); голова (đầu) — голову, за голову (ôm lấy đầu).

Thí dụ: Он схватился за голову. (Anh ta ôm lấy đầu).

2. Ở dạng cách bốn, đôi khi cách năm số ít của những danh từ giống đực có tận cùng bằng phụ âm và ở gốc từ có tập hợp -оро- hoặc -ере-, với trọng âm rơi vào âm tiết đầu từ, thí dụ: город (thành phố) — за город (ra ngoại ô); берег (bờ) — на берег (lên bờ).

Thí dụ: Мы поехали за город. (Chúng tôi đi ra ngoại ô). Я живу за городом. (Tôi sống ở ngoại ô).

3. Ở dạng cách hai, ba và bốn số ít của một số danh từ giống đực một âm tiết có tận cùng bằng phụ âm, đồng thời ở các cách gián tiếp số ít có trọng âm rơi vào âm tiết đầu từ, thí dụ: мост (cầu), моста, мосту v. v... — по мосту (theo cầu), на мост (lên cầu).

4. Ở dạng cách ba, bốn, năm và sáu số ít của các danh từ giống trung hai âm tiết có trọng âm rơi vào âm tiết đầu từ, thí dụ: поле (cánh đồng), поля v. v... — по полю (trên cánh đồng), на поле (ra đồng); море (biển), моря v. v... — по морю (trên biển), на море (ra biển), за морем (bên kia đại dương).

Chú thích. Trong tiếng Nga hiện đại ở những tập hợp như vậy trọng âm vẫn được để lại danh từ chứ không chuyển sang giới từ. Trọng âm thường xuyên được đặt ở giới từ trong trường hợp khi cả kết hợp đó về ý nghĩa gần giống với trạng từ, thí dụ: Я живу за городом. (Tôi sống ở ngoại ô thành phố), nhưng: Солнце садилось за городом. (Mặt trời lặn ở phía sau thành phố). Уроки задали на дом. (Cho bài về nhà), nhưng: Он смотрел на дом. (Anh ta ngược nhìn ngôi nhà).

QUAN TỆ CHI PHÔI KHÔNG GIỚI TỪ

Bảng 26

Cách hai

Cách hai được dùng trong tập hợp với danh từ, tính từ, sở từ cũng như trong tập hợp với động từ.

A. Những trường hợp sử dụng cơ bản của cách hai khi kết hợp với danh từ, tính từ và sở từ

I. Kết hợp với danh từ:

- | | |
|--|--|
| 1. Đề chỉ sự sở hữu (trả lời câu hỏi: чей? чья? чье? чьи? (của ai?)) | Чей это карандаш? — Это карандаш брата. (Đây là bút chì của ai? — Đây là bút chì của người anh).
Чья это тетрадь? — Это тетрадь сестры. (Đây là quyển vở của ai? — Đây là quyển vở của người chị).
Чье это перо? — Это перо учителя. (Đây là ngòi bút của ai? — Đây là ngòi bút của thầy giáo).
Чьи это книги? — Это книги друзей. (Đây là những quyển vở của ai? — Đây là những quyển vở của các bạn). |
| 2. Đề chỉ chủ thể hành động (người hoặc vật thể hành động). | Речь учителя. (Lời nói của thầy giáo).
Ответ ученика. (Câu trả lời của học sinh).
Пение девушки. (Lời ca của cô gái).
Выступление делегатов. (Phát biểu của các đại biểu).
Бой часов. (Tiếng chuông đồng hồ). |
| 3. Đề chỉ đối tượng của hành động (vật thể, người, v. v., mà hành động hướng tới). | Чтение книги. (Đọc sách).
Исполнение обещания. (Sự thực hiện lời hứa).
Слушание лекций. (Nghe bài giảng).
Уборка тои). |

4. Đề chỉ: a. Đặc tính của vật thể; b. Đặc tính về chất của vật thể. Chú thích. Đặc tính về chất của vật thể thường được xác định không chỉ bằng một danh từ, mà bằng tập hợp tính từ với danh từ. 5. Đề chỉ người hoặc vật thể có đặc tính.	урожа́я. (Thu hoạch mùa màng). Приглаше́ние госте́й. (Mời khách). Chú thích. Cách bốn dùng với động từ: чита́ть кни́гу (đọc sách), пе́ть пе́сню (hát một bài), слу́шать ле́кции (nghe bài giảng), убира́ть урожа́й (thu hoạch mùa màng). Пра́здник ми́ра и дру́жбы. (Ngày hội của hòa bình và hữu nghị). Пра́здник пе́сни. (Ngày hội ca hát). Вопро́сы совреме́нности. (Những vấn đề của thời đại). Ма́льчик вы́сокого ро́ста. (Chú bé cao lớn). Чело́век большо́го ума́. (Người rất thông minh). Места́ порази́тельной краси́воты. (Những nơi tuyệt đẹp). Бума́га пе́рвого со́рта. (Giấy loại một). Chú thích. Trong đại đa số các trường hợp tính ngữ biểu hiện bởi danh từ và tính từ, có thể được thay thế hoặc bằng một tính từ вы́сокий ма́льчик (cậu bé cao lớn), пе́рвосо́ртная бума́га (giấy loại một), hoặc bằng tính từ và trạng từ о́чень у́мный чело́век (một người rất thông minh), порази́тельно краси́вые места́ (những nơi tuyệt đẹp). Сме́лость ге́роя. (Lòng dũng cảm của người anh hùng). Ум чело́века. (Trí tuệ của con người). Темно́та но́чи. (Bóng tối của màn đêm). Тепло́та во́здуха. (Sự ấm áp của không khí). Просто́р по́лей. (Khoảng rộng bao la của cánh đồng). Белизна́ сне́га. (Mầu trắng của tuyết).
II. Kết hợp với dạng so sánh của tính từ để chỉ vật so sánh.	Сестра́ приле́жнее бра́та. (Người chị gái chăm chỉ hơn anh trai). Во́лга ши́ре О́ки. (Sông Vôn-ga rộng hơn sông Ô-ca). Chú thích. Cũng có thể có đoạn so sánh kiểu khác: Сестра́ приле́жнее, чем брат. (Người chị gái chăm chỉ hơn anh trai). Во́лга ши́ре, чем О́ка. (Sông Vôn-ga rộng hơn sông Ô-ca). Trong các ngữ đoạn như vậy người ta dùng liên từ

	чем, còn vật thể được so sánh dùng ở cách một. Утро вечера мудренее. (Пословица). (Buổi sáng minh mẫn hơn buổi chiều (tục ngữ)). Охота пуще неволи. (Пословица). (Khi đã muốn thì không gì cản nổi (tục ngữ)).						
III. Kết hợp với từ chỉ số lượng: 1. Với số từ số lượng (trừ từ один), nếu như những số từ đó dùng ở cách một hoặc cách bốn (giống cách một): a) sau từ два, две (hai), оба, обе (cả hai), три (ba), четыре (bốn) và sáu các số từ phức tạp có từ cuối là два, три, четыре (đwá-dcátъ два (22), сто tríd-cátъ три (133), dùng danh từ cách hai số ít; b) sau từ пять (5), шесть (6), семь (7) v. v... dùng danh từ ở dạng cách hai số nhiều.	<table> <tr> <td> два оба три четыре сто два (102) сорок три (43) сто пятьдесят четыре (154) две обе три четыре сто две сорок три сто пятьдесят четыре </td><td> карандашá (bút chì) альбóма (an-bom) ученикá (nam học sinh). </td></tr> <tr> <td> пять шесть семь двенадцать (12) тринадцать (13) тридцать пять (35) сто пятьдесят восемь (158) </td><td> ручки (quần bút) тетради (quyển vở) ученицы (nữ học sinh) </td></tr> <tr> <td></td><td> карандашей альбóмов ручек тетрадей учеников учениц </td></tr> </table> В клáссе тридцать пять учеников: двáдцать дéвочек и пятнáдцать мáльчи-ков. (Trong lớp có 35 học sinh: 20 em gái và 15 em trai).	два оба три четыре сто два (102) сорок три (43) сто пятьдесят четыре (154) две обе три четыре сто две сорок три сто пятьдесят четыре	карандашá (bút chì) альбóма (an-bom) ученикá (nam học sinh).	пять шесть семь двенадцать (12) тринадцать (13) тридцать пять (35) сто пятьдесят восемь (158)	ручки (quần bút) тетради (quyển vở) ученицы (nữ học sinh)		карандашей альбóмов ручек тетрадей учеников учениц
два оба три четыре сто два (102) сорок три (43) сто пятьдесят четыре (154) две обе три четыре сто две сорок три сто пятьдесят четыре	карандашá (bút chì) альбóма (an-bom) ученикá (nam học sinh).						
пять шесть семь двенадцать (12) тринадцать (13) тридцать пять (35) сто пятьдесят восемь (158)	ручки (quần bút) тетради (quyển vở) ученицы (nữ học sinh)						
	карандашей альбóмов ручек тетрадей учеников учениц						

Вчера я купил три альбома, четырнадцать карандашей и сорок две тетради.
(Hôm qua tôi mua 3 quyển album, 14 cái bút chì và 42 quyển sách).

Шли два приятеля вечернею порой.
И дельный разговор вели между собой... (Кр.)

(Hai bạn sống đôi lúc chiều tà
Chuyện trò công việc dứt không ra...).

Прошли две-три минуты — та же тишина... (Герц.) (Hai ba phút trôi qua—vẫn im lặng...).

Они жили в ветхой землянке
Ровно тридцать лет и три года... (П.)
(Họ cùng sống trong căn hầm tiêu tụy,
trọn 33 năm ròng...).

В песчаных степях аравийской земли
Три гордые пальмы высоко росли... (Л.)
(Trên thảo nguyên cát của vùng đất
A-ra-vi-a

Ba cây cọ kiêu hãnh đứng vút cao...).

Три молодых дерева растут перед
дверью пещеры: липа, берёза и клён...
(М. Г.) (Ba cây non mọc ngay trước cửa
hang: bồ đề, bạch dương và phong...)

(Về sự phù hợp của tính từ với danh từ
xem bảng 44).

Входят семь богатырей, семь румяных
усащей... (П.) (Bảy tráng sĩ, bảy ông râu
sớm mặt đỏ bước vào).

Чú thích. 1. Sau số từ tập hợp двое (2),
трое (3), четверо (4), v. v... danh từ dùng ở
dạng cách hai số nhiều.

2. Nếu số từ không dùng ở cách một hoặc ở
cách bốn (giống với cách một), chúng sẽ biến
đổi phù hợp với danh từ ở các cách: Брат
встретил трёх товарищей. (Người anh trai gặp

2. Với những từ chỉ số lượng bất định: много (nhiều), мало (ít), несколько (một vài), большинство (đa số), меньшинство (thiểu số), сколько (bao nhiêu), столько (bấy nhiêu), v. v...

ba người bạn). Завтра я придю к семи часам. (Ngày mai tôi sẽ đến vào gần 7 giờ).

3. Sau các từ тысяча (một nghìn), миллион (một triệu), миллиард (một tỷ), danh từ luôn đứng ở dạng cách hai số nhiều trong tất cả các cách: В библиотеку привезли тысячу книг. (Người ta chở một nghìn cuốn sách tới thư viện). Артисты выступили перед двумя тысячами зрителей. (Các nghệ sĩ biểu diễn trước hai nghìn khán giả).

В городе построили много фабрик, заводов. (Ở thành phố người ta xây dựng nhiều nhà máy, công xưởng). В институте имеется несколько библиотек. (Trong trường đại học có vài ba thư viện). Вчера я читал несколько статей. (Ngày hôm qua tôi đọc một số bài báo). Для выполнения задания пришлось приложить много усилий. (Để thực hiện nhiệm vụ này phải bỏ nhiều công sức). Нам нужно много угля, железа, электроэнергии. (Chúng ta cần nhiều than, sắt và điện).

Chú thích. Danh từ không có dạng số nhiều khi đi với từ много, мало v. v... được dùng ở dạng số ít: много угля и железа (nhiều than, sắt), много радости (nhiều niềm vui), мало энергии (ít năng lượng).

Широка страна моя родная,
Много в ней лесов, полей и рек!.. (Л.-К.)
(Đất nước tôi rộng bao la
Có nhiều sông, rừng núi, cánh đồng...).

Много звезд в безмолвни ночном горит... (Бар.) (Nhiều vì sao cháy sáng trong màn đêm tĩnh mịch).

Множество пчёл, ос и шмелей дружно гудит в густых ветвях акаций... (Т.) (Rất nhiều ong vàng, ong bắp vế và ong đất cùng đồng thanh vo ve trong các cành lá keo rậm rạp...).

3. Với những từ chỉ mức đo lường.	Сколько тут было кудрявых берёз!.. (Некр.) (Ở nơi đó có biết bao nhiêu bạch dương!...). Килограмм хлеба (một cân bánh mì), литр молока (một lít sữa), стакан воды (một cốc nước), метр ситца (một mét vải hoa).
IV. Trong tập hợp với tính từ полон, полный (đầy).	Сети были полны рыбы. (Lưới đầy cá). Дом полон людей. (Trong nhà chật ních người). Он принёс корзину, полную яблок. (Anh ta mang tới một giỏ đầy táo). Глаза полны слёз. (Đôi mắt đầm lệ). Онó (яблоко) соку спелого полно... (П.) (Quả táo mọng nước...). Полный раздúмья, шёл я однажды по большóй дороге... (Т.) (Có một lần tôi bước trên con đường lớn, lòng nặng trĩu suy tư...). На берегу пустынных волн Стоял он, дум великих полн... (П.) (Bên bờ những đợt sóng hoang vu Anh ta đứng lòng nặng trĩu tâm tư...). Товарищи, жизнь даёт каждому человеку огромный, неоценимый дар — молодость, полную сил, юность, полную чаяний, желаний, стремлений к знаниям, к борьбе, полную надежд и упований... (Н. О.) (Các đồng chí, cuộc sống trao tặng cho mỗi con người một món quà to lớn không gì sánh nổi — đó là tuổi thanh xuân tràn đầy sức mạnh, là tuổi trẻ tràn đầy ước vọng, hoài bão, chỉ hướng vươn tới kiến thức và đấu tranh, là tuổi trẻ chứa chan hy vọng ước mơ...). Chú thích. 1. Trong các tập hợp này ngoài việc sử dụng cách hai, đôi khi còn sử dụng hình thái cách năm:

V. Với tính từ достойн, достойный (xứng đáng).	Тоской и трепетом полна, Тамара часто у окна Сидит в раздумье одиноком... (Л.) (Lòng ngồn ngồn buồn rầu, lo lắng, Tamara thường đắm chiều đơn độc ngồi bên cửa sổ...). 2. Trong các tập hợp với động từ cùng gốc наполнить(ся) (làm đầy), заполнить(ся) (làm đầy) v. v... bao giờ cũng sử dụng hình thái cách này: Глаза наполнились слезами. (Mắt đầm lệ), nhưng: Глаза полны слез. (Mắt đầm lệ). Мы наполнили (заполнили) корабль яблоками. (Chúng tôi nhét đầy táo vào giỏ). Эта работа достойна награды. (Công trình đó xứng đáng được thưởng)
B. Sử dụng cách hai trong các kết hợp với động từ	
I. Đề chỉ một phần của số lượng (hành động chỉ choán một bộ phận của vật thể).	Выйей воды. (Uống nước đi). Налей молока. (Rót sữa ra). Принеси дров. (Hãy mang củi lại đây). Поешь ягод. (Ăn quả rừng đi). Купи мяса, соли, овощей. (Hãy mua thịt, muối và rau). Chú thích. Trong các tập hợp này danh từ thường chỉ nêu ra tên gọi của vật chất nào đó và thường dùng động từ thể hoàn thành: нался ягод (ăn no quả rừng), нался молока (uống no sữa), начителся книг (đọc rất nhiều sách), накупил пластинок (mua rất nhiều đĩa hát).
II. Đề chỉ đối tượng sau động từ cặp vật có từ phủ định (cách hai phủ định).	Не получил сегодня газет, письма. (Hôm nay tôi không nhận được báo, thư). Не видел этой картины. (Tôi chưa nhìn thấy bức tranh này). Не люблю цирка. (Tôi không thích xiếc). Chú thích. 1. Đôi khi sau các động từ cặp vật có từ phủ định, người ta vẫn dùng hình thái cách bốn: Я не брал эту книгу. (Tôi không lấy quyển sách đó). Смотри не потеряй тетрадь. (Cẩn thận, đừng để mất vở). Заплата

я ещё не получил. (Tôi chưa nhận được lương). Cách bốn tháng được dùng trong những trường hợp khi nhận mệnh một đời tượng nhất định và câu nói mang tính quả quyết, dứt khoát.

2. Ở một số tập hợp từ cố định trong đó danh từ không chỉ một vật thể cụ thể, chỉ được phép sử dụng hình thái cách hai: В рабóте он не знал усталости. (Trong công việc, anh ta không biết mệt là gì). Его предложение не встретило поддержки. (Đề nghị của anh ta không được ủng hộ).

III. Trong các câu vô nhân chủ có нет, не было, не будет (không có).

Сего́дня нет собра́ния. (Hôm nay không họp). За́втра до́ктора не бу́дет. (Ngày mai bác sĩ sẽ không có mặt).—Вчера́ не было дождя́. (Ngày hôm qua không mưa).

У меня́	{	нет	бума́ги (không có giấy)
		не было	карандаша́ (đã)
		не бу́дет	вре́мени (sẽ không có thời gian)

Бра́та (сестры́, отца́, ма́тери) нет до́ма. (Anh trai (chị gái, bố, mẹ) không có nhà).

Меня́	{	нет	{	не было	{	до́ма. (Chúng tôi)	{	(không có) (đã) (không có) (sẽ không có)	{	(nhà).
Тебя́										
Его́										
Её										
Нас										
Вас										
Их						(Họ)				

Chú thích. 1. Cũng có thể nói: Вчера́ мы не были́ до́ма. (Ngày hôm qua chúng tôi không có nhà) (мы — chủ ngữ, не были́ — vị ngữ). Tuy nhiên trong trường hợp này câu trúc vô chủ đi với cách hai mang tính chuẩn mực văn học hơn. Вчера́ нас не было́ до́ма. (Ngày hôm qua chúng tôi không có mặt ở nhà).

2. Một số động từ đi với từ phủ định có thể được dùng với nghĩa нет, не было, не будет, thí dụ: не существует (không tồn tại), не оказалось (không có), не осталось (không còn), не встречалось (không gặp), не произошло (không xảy ra). Sau chúng cũng dùng hình thái cách hai: В этой работе уже не существует (hoặc: не встречается) никаких трудностей. (Trong công việc này không còn gì khó khăn nữa). В кассе не осталось ни одного билета. (Trong quầy bán vé không còn một chiếc vé nào). В киоске не оказалось нужных нам книг. (Ở quầy bán sách không có những cuốn sách chúng tôi cần). Я вовремя затормозил и столкновения не произошло. (Tôi hãm phanh kịp thời và không xảy ra va chạm gì).

Бэтра нет, и нет ни солнца, ни света, ни тени, ни движения, ни шума ... (Т.) (Không gió, không mặt trời, không ánh sáng, không bóng tối, không chuyển động, không âm thanh). Печален я: со мною друга нет... (П.) (Tôi buồn vì không có bạn ở bên...).

В телеге еду по холмам —
Порой для взора нет границ,
И все поля по сторонам,
И над полями стаи птиц ... (М.)
(Ngồi trong xe đi theo những ngọn đồi
Đôi khi tầm mắt phóng xa tới chân trời.
Và hai bên là những cánh đồng
Với những đàn chim bay lượn trên không...).

Я наконец добрался до угла леса, но там не было никакой дороги. (Т.) (Cuối cùng tôi đến góc rừng, song ở đó chẳng có con đường nào cả).

Луны не было на небе: она в ту пору поздно восходила. (Т.) (Trên bầu trời chưa có trăng: vào mùa này trăng mọc rất muộn).

IV. Một loạt động từ đòi hỏi danh từ bỏ nghĩa cho nó đứng ở cách hai:

добиваться (thể không hoàn thành)

добиться (thể hoàn thành)
чего? (cái gì?) (đạt được)

свободы (tự do)

успехов (thành tích)

цели (mục đích)

выполнения (плана) (hoàn thành (kế hoạch))

(хороших) результатов (kết quả (tốt))

решения (вопроса) (giải quyết (vấn đề))

дисциплины (kỷ luật)

внимания (sự chú ý)

объяснения (lời giải thích)

славы (vinh quang)

власти (chính quyền)

достигать thể không hoàn thành

достигнуть thể hoàn thành

достичь (thể hoàn thành)

(чего?) (cái gì?)

(đạt được, đạt tới)

успехов (thành tích)

цели (mục đích)

власти (chính quyền)

славы (vinh quang)

вершины (горы) (đỉnh (núi))

берега (bờ)

Мы добились больших успехов в изучении русского языка. (Chúng tôi đạt được những thành tích to lớn trong việc nghiên cứu tiếng Nga).

Спортсмены добились хороших результатов. (Các vận động viên đạt được kết quả tốt).

Учитель добился хорошей дисциплины в классе. (Giáo viên xây dựng được kỷ luật tốt trong lớp).

Учёные достигли больших успехов в исследовании космоса. (Các nhà bác học đã đạt được những thành tích to lớn trong công tác nghiên cứu vũ trụ).

С большим трудом альпинисты достигли вершины горы. (Các vận động viên leo núi khó khăn lắm mới tới được đỉnh núi).

требовать (thể không hoàn thành)

потребовать (thể hoàn thành)

(чего?) (cái gì?)

(yêu cầu, đòi hỏi)

дисциплины (kỷ luật)

выполнения (плана) (thực hiện (kế hoạch))

внимания (chú ý)

тишины (im lặng)

решения (quyết định)

ответа (на вопрос) (câu trả lời (cho câu hỏi))

объяснения (lời giải thích)

просить (thể không hoàn thành)

попросить (thể hoàn thành)

(чего?) (cái gì?)

(yêu cầu, xin)

извинения (tha lỗi)

совета (lời khuyên)

внимания (chú ý)

пощады (thương xót)

воды (nước)

молока (sữa)

хлеба (bánh mì)

ждать (thể không hoàn thành)

ожидать

дожидаться

Мы требуем от всех дисциплины, чёткости в работе. (Chúng tôi đòi hỏi ở tất cả mọi người tính kỷ luật và chính xác trong công việc).

Учитель требует выполнения домашних заданий. (Thầy giáo yêu cầu làm bài tập cho về nhà).

Председатель собрания потребовал от присутствующих тишины и внимания. (Chủ tọa cuộc họp yêu cầu những người có mặt im lặng và chú ý lắng nghe).

Прошу извинения. (Xin thứ lỗi).

Ученик попросил совета у учителя. (Học sinh xin lời khuyên của thầy giáo).

Прошу внимания. (Yêu cầu chú ý).

Больной попросил воды. (Bệnh nhân đòi uống nước).

дождаться (thể hoàn thành)

(чего?) (cái gì?)

(chờ đợi)

помощи (giúp đỡ)

решения (quyết định)

появления (xuất hiện)

разрешения (cho phép)

назначения (phân công)

начала (bắt đầu)

конца (kết thúc)

Они ждали помощи от товарища. (Họ chờ đợi sự giúp đỡ của bạn).

Мы дождались решения вопроса. (Chúng tôi đã chờ được cách giải quyết vấn đề).

Все с нетерпением ждали появления известного артиста. (Tất cả nôn nóng chờ đợi nghệ sĩ nổi tiếng xuất hiện).

Мы долго ждали теплой погоды. (Chúng tôi chờ đợi thời tiết ấm áp đã lâu).

Chú thích. 1. Động từ просить (yêu cầu), искать (tìm kiếm), ждать (chờ đợi), đòi hỏi cách bốn chữ không phải cách hai, khi nói tới người hoặc vật cụ thể: Я попросил в библиотеке книгу о полётах человека в космос. (Tôi đã mượn ở thư viện tôi yêu cầu quyển sách nói về các chuyến bay của con người vào vũ trụ) (Tôi yêu cầu cái gì?) Больной ждёт медсестры. (Kого ждёт больной?) (Bệnh nhân đang chờ hộ lý) (Bệnh nhân đang chờ ai?). Я ищу свой карандаш. (Что я ищу?) (Tôi đang tìm cái bút chì của tôi) (Tôi đang tìm cái gì?).

2. Sau động từ ждать các danh từ: письмо (thư), поезд (tàu hỏa), трамвай (tàu điện), автобус (ô-tô-buýt), самолёт (máy bay) dùng ở dạng cách hai mặc dù ở đây nói tới những vật cụ thể: жду письма, поезда, трамвая, автобуса, самолёта.

хотеть (thể không hoàn thành)

захотеть (thể hoàn thành)

(чего?) (cái gì?)

(muốn)

мира (hòa bình)

дружбы (hữu nghị)

Все советские люди хотят мира, хотят дружбы между народами. (Tất cả mọi

покоя (yên tĩnh) тишины (im lặng)	người Liên Xô đều muốn hòa bình, muốn tình hữu nghị giữa các dân tộc). Больной хочет покоя, тишины. (Bệnh nhân muốn được yên tĩnh và im lặng).
желать (thể không hoàn thành) пожелать (thể hoàn thành) (чего?) (cái gì?) (chúc) счастья (hạnh phúc) здоровья (sức khỏe) успехов (thành tích)	Желаю (пожелаю) вам счастья, здоровья, успехов. (Tôi chúc các anh hạnh phúc, sức khỏe và đạt nhiều thành tích).
касаться (thể không hoàn thành) коснуться (thể hoàn thành) (кого? чего?) (ai? cái gì?) (động tới, đề cập tới) стола (bàn) руки (tay) вопроса (vấn đề)	Докладчик коснулся трёх вопросов. (Báo cáo viên đề cập tới ba vấn đề).
держаться (thể không hoàn thành) придерживаться (thể không hoàn thành) (чего?) (cái gì?) (giữ) мнения (ý kiến)	Я держусь того мнения, что... (Tôi giữ ý kiến cho rằng...).
правила (quy tắc)	Он держится (придерживается) строгих правил. (Anh ta giữ vững những nguyên tắc chặt chẽ). Больной строго придерживался диеты. (Bệnh nhân giữ nghiêm ngặt chế độ ăn kiêng).

слушаться (thể không hoàn thành)

послушаться (thể hoàn thành)

(кого? чего?) (ai? cái gì?)

(nghe lời)

матери (mẹ)

отца (bố)

товарищей (bè bạn)

стоять (thể không hoàn thành)

(чего?) (cái gì?)

(đáng, xứng đáng)

награды (phần thưởng)

благодарности (biểu dương)

лишаться (thể không hoàn thành)

лишиться (thể hoàn thành)

(кого? чего?) (ai? cái gì?)

(bị mất)

слуха (thính giác)

зрения (thị giác)

покоя (yên tĩnh)

прав (quyền)

отца (bố)

матери (mẹ)

лишать (thể không hoàn thành)

лишить (thể hoàn thành)

(чего?) (cái gì?)

(cướp mất, đoạt mất)

бояться (thể không hoàn thành)

Мальчик не послушался матери. (Cậu bé không nghe lời mẹ).

Его работа стоит награды. (Công việc của anh ta xứng đáng được thưởng).

Chú thích. Tính từ достойный, достойн (xứng đáng) cũng đòi hỏi cách hai: Он достоин награды. (Anh ta xứng đáng được thưởng).

Больной лишился сна. (Bệnh nhân bị mất ngủ).

Личать себя радости. (Tước đi của bản thân niềm vui).

(кого? чего?) (ai? cái gì?) (sợ) волков (sói) собаки (chó) темноты (bóng tối)	Волков бояться — в лес не ходить. (Пословица) (Sợ sói thì đừng vào rừng).
избегать (thề không hoàn thành) избежать (thề hoàn thành) (кого? чего?) (ai? cái gì?) (Tránh, lảng tránh) опасности (nguy hiểm) последствий (hậu quả) неприятности (điều bức mình)	Путешественники избежали опасности. (Các nhà du lịch tránh được mọi nguy hiểm).
стыдиться (thề không hoàn thành) (кого? чего?) (ai? cái gì?) (ngượng, ngại ngẩn) людей (mọi người) общества (xã hội) чужих (người lạ) костюма (bộ com lê)	
сторониться, чуждаться (thề không hoàn thành) (кого? чего?) (ai? cái gì?) (tránh, lảng tránh) общества (xã hội) людей (mọi người)	

Chú thích. Cách hai được dùng để chỉ ngày tháng: Они приехали двадцать пятого августа тысяча девятьсот сорок восьмого года. (Họ đến đây ngày 25 tháng 8 năm 1948). Занятия начнутся пятнадцатого сентября. (Các buổi học bắt đầu vào ngày 15 tháng 9). Tuy nhiên nếu không nói về ngày, tháng mà chỉ nói tới năm người ta dùng cách sáu: Он приехал в тысяча девятьсот семьдесят пятом году. (Anh ta đến đây vào năm 1975).

(Về cách hai với giới từ xem bảng 30).

C á c h b a

Cách ba được sử dụng khi kết hợp với danh từ, tính từ và đặc biệt là động từ.

Những trường hợp sử dụng cơ bản của cách ba

I. Kết hợp với động từ hoặc danh từ để chỉ người hoặc vật thể tiếp nhận hành động.

Вчера я написал сестре. (Ngày hôm qua tôi đã viết thư cho chị tôi). Вчера я послал письмо сестре. (Ngày hôm qua tôi đã gửi thư cho chị tôi). Он всегда помогает своему другу. (Anh ta luôn giúp đỡ bạn mình). Он часто оказывает помощь своему другу. (Anh ta thường hay giúp đỡ bạn mình).

Chú thích. Chú ý cách dùng cách ba trong các tập hợp sau: памятник Пушкину (tượng Pu-skin), памятник Гоголю (tượng Gô-gôn).

Kết hợp với động từ: радоваться, порадоваться (кому? чему?) (vì ai? vì cái gì?) (vui mừng)

Радоваться письму, успехам, хорошей погоде. (Mừng vì có thư, vì những thành tích, vì thời tiết tốt).

Все радуются весеннему солнцу. (Tất cả mừng rỡ trước mặt trời mùa xuân).

Cách ba cũng dùng kết hợp với từ рад, рада (vui mừng) v.v... Я очень рад твоему приезду. (Tôi rất mừng vì anh đã tới).

удивляться — удивиться (кому? чему?) (ngạc nhiên); поражаться — поразиться (кому? чему?) (sửng sốt)

Удивляться работоспособности, спокойствию, силе, мужеству. (Ngạc nhiên trước khả năng làm việc, tính điềm đạm, sức mạnh, lòng dũng cảm). Мы удивляемся мужеству и выдержке космонавтов. (Chúng tôi ngạc nhiên trước lòng dũng cảm và sức chịu đựng của các nhà du hành vũ trụ).

Во время летнего отдыха необходимо уделять много времени спорту. (Trong khi nghỉ hè cần chú ý nhiều tới hoạt động thể thao).

уделять внимание —
уделить внимание
(кому? чему?)
(chú ý, quan tâm)

завидовать — позавидо-
вать
(кому? чему?)
(ghen tị)

способствовать
(чему?)
(góp phần, tạo điều kiện)

II. Trong câu vô chủ
để chỉ người hành động
hoặc trạng thái của
nhân vật hành động:

1. Kết hợp với từ náдо
(cần phải), необходимо
(cần phải), нужно (cần
phải), можно (có thể),
нельзя (không nên, không
thể) v. v... cùng hình thái
chưa chia của động từ.

Kết hợp với hình thái
chưa chia của động từ để
chỉ sự cần thiết phải làm
gì đó (giống câu trúc
trên).

Печать и радио уделяют большое вни-
мание этому вопросу. (Báo chí và đài
phát thanh quan tâm nhiều tới vấn đề này).

Все завидуют моему здоровью. (Tất cả
đều ghen tị với sức khỏe của tôi).

Способствовать развитию дружествен-
ных отношений между двумя странами.
(Góp phần phát triển quan hệ hữu nghị
giữa hai nước).

Брату необходимо выехать сегодня.
(Hôm nay người anh phải ra đi) (nghĩa là:
Брат должен выехать). Вам нужно за-
кончить работу в срок. (Anh phải hoàn
thành công việc đúng thời hạn) (nghĩa là:
Вы должны закончить...). Всем сотруд-
никам надо прийти на собрание к пяти
часам. (Tất cả cộng tác viên phải đến họp
vào lúc 5 giờ) (nghĩa là: Все сотрудники
должны прийти...). Можно брату курить?
Брату нельзя курить. (Người anh có thể
hút thuốc được không? Người anh không
nên hút thuốc) (nghĩa là: Может брат ку-
рить? Брат не должен курить.)

Всем сотрудникам собраться в пять ча-
сов. (Tất cả cộng tác viên tập trung vào
lúc 5 giờ) (nghĩa là: Все сотрудники дол-
жны собраться.) Товарищу ехать в два
часа. (Đồng chí phải đi vào lúc 2 giờ)
(nghĩa là: Товарищ должен ехать...) Ку-
да тебе ехать завтра? (Ngày mai anh phải
đi đâu?) (nghĩa là: Куда ты должен ехать?)

2. Kết hợp với động từ vô chủ tận cùng bằng -ся.

Cũng câu trúc đó nhưng kết hợp với hình thái chưa chia của động từ trong thành phần của vị ngữ tập hợp.

Быть грозé великой. (П.) (Sẽ có một cơn giông to! (nghĩa là: Будет гроза́ hoặc должна́ быть гроза́...))

Быть вам к вéчеру. (Фурм.) (Buổi chiều các anh phải có mặt!) (nghĩa là: Вы должны́ быть к вéчеру.)

Ребёнку не спíтся. (Đứa trẻ không ngủ được). **Мне сегóдня что-то не поётсЯ.** (Hôm nay không hiểu vì sao tôi không thể hát được). **Брату нездорóвится.** (Người anh không được khỏe). **Мне сегóдня не рабóталось:** не читáлось, не писáлось. (Hôm nay tôi không thể làm việc được: không đọc được, không viết được) (nghĩa là: Я не мог рабóтать, читáть, писáть). **Мне здесь нра́вится.** (Tôi thích ở đây).

Мне хóчется поéхать в горы. (Tôi muốn đi lên núi). **Отцу́ прихóдится чáсто éздить в командирóвки.** (Người cha thường phải đi công tác luôn). **Сестрэ удалóсь лéтом хорошó отдохну́ть.** (Mùa hè người chị được nghỉ ngơi rất tốt). **Мне нра́вится бéгать по горáм.** (Tôi thích chạy trên núi).

Тёмной осéнней нóчью пришло́сь мне éхать по незнакóмой доро́ге... (Т.) (Tôi phải đi trên con đường không quen biết giữa đêm mùa thu tối đen).

Взгрустну́лось кáк-то мне в степи́ од-нообразной. (К.) (Bỗng có lúc tôi thấy buồn trên thảo nguyên đơn điệu này).

О, как глубокó и радóстно **вздохну́лось Сáнину,** как то́лько он очути́лся у себя́ в кóмнате. (Т.) (Ồi, Ха-nin thở phào sung sướng biết bao khi anh ta vừa về tới phòng mình).

3. Kết hợp với những trạng từ dùng trong thành phần vị ngữ tập hợp:

a) trạng từ tận cùng bằng -o (câu tạo từ tính từ chất lượng);

b) trạng từ là từ phủ định.

III. Với một số tính từ:

благодарный
благодарен
(biết ơn, mang ơn)
верный
верен
(chung thủy, trung thành)

Не писалось ему на этот раз. (Ч.) (Lần này anh ta không thể viết được).

Литвинов взялся за книгу, но ему не читалось... (Т.) (Lit-vi-nốp cầm lấy cuốn sách, nhưng anh ta không tài nào đọc nổi).

a) Брату (Anh)		весело (vui), хорошо (tốt), грустно (buồn),
Сестре (Chị)		скучно (buồn), хо-
Мне (Tôi)		лодно (lạnh) v. v...
Нам (Chúng tôi)		

Chú ý những cách nói sau: Мне жаль. (tôi tiếc, tôi thương) - Мне жаль товарища. (tôi thương người bạn), жаль сестры (tôi thương đứa em gái), жаль времени (tôi tiếc thời gian). Мне жаль расстаться с товарищем... (Tôi tiếc phải chia tay với người bạn...). Мне лень... (Tôi lười...). Мне лень заниматься. (Tôi lười học). Мне пора... (Tôi đã đến lúc phải đi). Мне пора идти. (Đã đến lúc tôi phải đi).

b) Брату некуда сегодня идти. (Hôm nay người anh chẳng có nơi nào mà đi cả). Сыну некогда гулять. (Đứa con trai không có thì giờ để đi dạo). Детям некуда спрятаться от дождя. (Bọn trẻ chẳng có chỗ nào để trú mưa cả). Тебе незачем это знать. (Anh biết điều đó chẳng để làm gì). Ему неоткуда ждать писем. (Anh ta chẳng có đâu gửi thư đến mà chờ).

Я вам очень благодарен. (Tôi rất cảm ơn anh).

Отец, верный своему обещанию, сводил сына в зоопарк. (Người bố giữ đúng lời hứa đã dẫn con trai đi vườn bách thú).

подобный подобен (tương tự, giống như) свойственный свойствен (đặc thù cho) IV. Đề chỉ tuổi tác.	Я не встречал людей, подобных этому человеку. (Tôi chưa gặp những người giống như con người đó). Он много работал со свойственной ему энергией. (Anh ta làm việc rất nhiều với nghị lực đặc thù riêng cho bản thân anh ta). Брату двадцать лет, сестре двенадцать, а мне двадцать два года. (Em trai tôi 20 tuổi, em gái 12 tuổi, còn tôi 22 tuổi). Сколько тебе лет? (Cậu bao nhiêu tuổi?) Сколько вам лет? (Anh bao nhiêu tuổi?) Мне (Tôi) } восемнадцать лет (18 tuổi) Тебе (Anh) } двадцать один год Ему (Anh ta) } (21 tuổi) - Ей (Chị ấy) } тридцать пять лет (35 tuổi) Вам (Anh) } тридцать четыре года (34 tuổi)
---	--

(Về ý nghĩa cách ba với giới từ xem bảng 31).

Bảng 28

Cách bốn

Cách bốn dùng với động từ

Những trường hợp sử dụng cơ bản của cách bốn	
I. Kết hợp với động từ cặp vật đề chỉ đối tượng mà hành động hướng tới (sau động từ không có từ phụ định đứng trước).	Обычно я читаю газету по утрам. (Tôi thường đọc báo vào buổi sáng). Друг получил письмо из деревни. (Người bạn nhận được thư từ quê gửi lên). В новых городах строят фабрики и заводы. (Ở các thành phố mới người ta đang xây dựng các nhà máy và công xưởng). Вы читайте, читайте русскую литературу как можно больше, всё читайте! (М. Г.) (Các bạn hãy đọc văn học Nga càng nhiều càng tốt, hãy đọc tất cả!).

Một số động từ thường
gặp đòi hỏi cách bôn:

благодарить
поблагодарить
(кого? что?)
(cảm ơn)

поздравлять
поздравить
(кого?)
(chúc mừng)
вспоминать
вспомнить
(кого? что?)
(nhớ lại, hồi tưởng)

II. Kết hợp với động từ:

a) để chỉ hành động bao
trùm lên một thời gian

Он рощи полюбил густые
Уединенье, тишину
И ночь, и звезды, и луну. (П.)
(Anh ta yêu những cánh rừng rậm rạp,
Nơi vắng bóng người, nơi tĩnh mịch êm
đềm,
Và màn đêm, những vì sao cùng vắng
trăng sáng).
Люблю тебя, Петра творенье,
Люблю твой строгий, стройный вид...
(П.)
(Tôi yêu người, yêu công trình sáng tạo
của Pi-ôt,
Yêu vẻ mặt nghiêm trang cân đối của
người).

Благодарю вас, благодарю тебя, бла-
годарю друзей, благодарю сестру и т. д.
(Cảm ơn các anh, cảm ơn anh, cảm ơn
bạn bè, người chị v. v...).

Chú ý. Đối với những từ благодарен, бла-
годарны dùng cách ba: Я благодарен вам, те-
бе, друзьям, сестре. (Tôi cảm ơn các anh,
anh, bạn bè, người chị).

Поздравляю вас, тебя, друзей, сестру
и т. д. (Chúc mừng các anh, anh, bạn bè,
người chị v. v...).

Бойцы вспоминают минувшие дни
И битвы, где вместе рубились они. (П.)
(Những người lính hồi tưởng lại những
ngày đã qua và những trận đánh mà họ
cùng tham gia).

Всю зиму стояла теплая погода. (Thời
tiết ấm áp suốt mùa đông). Брат работал

nhất định, một khoảng không gian nhất định.	весь день. (Người anh trai làm việc suốt ngày). Всѣ лето я проживу в деревне. (Tôi sẽ sống ở nông thôn suốt mùa hè). Всю дорогу мальчики шли молча. (Suốt dọc đường các chú bé bước đi im lặng).
b) đề chỉ giá cả.	Книга стоит рубль. (Cuốn sách giá 1 rúp). Коробка спичек стоит копейку. Bao diêm giá 1 cô-pêch).

(Về cách bốn dùng với giới từ xem bảng 32).

Bảng 29

C á c h n ă m

Cách năm dùng trong các tập hợp với động từ, danh từ (chủ yếu là danh động từ).

Những trường hợp sử dụng cơ bản của cách năm	
I. Đề chỉ công cụ hoặc phương tiện, nhờ đó hành động được thực hiện.	Ученик пишет на доске мелом, вытирает доску тряпкой. (Cậu học sinh viết trên bảng bằng phấn, lau bảng bằng giẻ). Женщина разрезала ножницами кусок ткани. (Người phụ nữ cắt mảnh vải bằng kéo). Отец рубит топором дрова. (Bố chặt củi bằng rìu). (Cũng như với các danh động từ: рубка топором (chặt, chặt bằng rìu), размахивание руками (khoa chân múa tay, v. v...). Старик ловил неводом рыбу, Старуха пряла свою пряжу. (П.) (Ông lão dùng lưới đánh cá, Bà lão ngồi quay tơ). Он ушёл неохотно, тяжело шаркая ногами. (М. Г.) (Anh ta miễn cưỡng bỏ đi, nặng nề lê bước).

Пахать — не руками махать. (Пословица) (Cày ruộng không phải là múa tay) (Tục ngữ).

II. Đề chỉ điều kiện hoàn cảnh trong đó hành động xảy ra:

1. Đề chỉ địa điểm di chuyển.

Какой дорогой мне идти? (Tôi phải đi đường nào?). Дорога шла густым дубовым лесом. (Con đường chạy dài trong rừng sồi rậm rạp). Заяц выскочил из лесу и побежал полем. (Chú thỏ nhảy ra khỏi rừng và chạy qua cánh đồng).

По ниве прохожy я узкою межой,
Поросшей кашкою и цепкой лебедой.
(M.)

(Tôi bước đi trên cánh đồng men theo bờ ruộng hẹp,

Cỏ dại mọc um tùm thành những dải dài).

Вы бы лесом шли, лесом идти прохладно... (M.Г.) (Anh nên đi theo đường rừng, đi theo đường rừng rất mát).

Я возвращался домой пустыми переулками станиц... (Л.) (Tôi trở về nhà theo những con đường nhỏ không một bóng người của thôn xóm...).

2. Đề chỉ thời gian.

Работать ночами. (tức là: по ночам) (Làm việc về đêm).

Chú thích. Đôi khi người ta vẫn nói: работать вечерами (làm việc vào các buổi tối), работать утрами (làm việc vào các buổi sáng), nhưng tốt hơn nên nói: работать по вечерам, по утрам. Không nên nói: работать днями hoặc работать по дням. Có thể nói: работать целыми днями hoặc по целым дням (làm việc suốt các ngày) song những ngữ đoạn này đã có ý nghĩa hơi khác.

Để chỉ sự khác biệt về mặt thời gian (khi kết hợp với dạng so sánh của tính từ).

3. Để chỉ phương thức hành động (trả lời câu hỏi như thế nào?), cách nào?, bằng cách nào?).

4. Để chỉ phương thức chuyển động.

Рáнным úтром уходить в пóле. (Ra đồng vào sáng sớm). Возвращáться пóздней нóчью. (Về nhà lúc đêm khuya).

Тёмной осéнной нóчью пришлóсь мне éхать по незнакóмой дорóге. (Т.) (Tôi phải đi trên con đường không quen biết giữa đêm mùa thu tối đen).

Двумя днями рáньше, пóзже. (Sớm hơn (muộn hơn) hai ngày).

Я приéхал двумя днями рáньше брáта. (tức là: Я приéхал на два дня рáньше.) (Tôi đến sớm hơn người anh hai ngày).

Говорить шёпотом... (Nói thầm...) Говорить грóмким гóлосом, тáжим гóлосом. (Nói to, nói khế). Ширóкой полосóй тáнутся пóля. (Cánh đồng chạy thành dải rộng).

Лучше умерéть герóем, чем жить рабóм! (Горб.) (Thà chết anh hùng còn hơn sống nô lệ!).

Дождь полил ручьями... (Т.) (Mưa như trút nước...).

Утренняя заря не пылáет пожáром: она разлиváется крóтким румя́нцем... (Т.) (Bình minh không sáng bừng như đám cháy: nó chỉ lóe sắc hồng le lói...).

Горит востóк зарёю нóвой... (П.) (Phương đông bừng cháy một buổi bình minh mới...).

Сóлнце садилось: ширéкими багрóвыми полосáми разбегáлись егó последние лучи. (Т.) (Mặt trời đang lặn: những tia nắng cuối cùng của nó lóe sáng như những dải rộng màu đỏ rực).

Éхать парохóдом, пóездом. (tức là: на парохóде, на пóезде). (Đi tàu thủy, tàu hỏa). Прилетéть самолётом. (tức là: на самолёте). (Đi đến bằng máy bay).

	Chú ý. Trong ngôn ngữ văn học thường có khuynh hướng dùng với giới từ: <i>прилетел на самолёте, приехал на поезде.</i>
III. Đề chỉ nhân vật hành động trong câu trúc bị động.	Домá стрóятся рабóчими. (Nhà cửa đang được công nhân xây dựng). Домá постро́ены рабóчими. (Các ngôi nhà đã được công nhân xây dựng xong). Поля́ обраба́тываются колхо́зниками. (Đồng ruộng đang được các nông trang viên chăm bón). Поля́ обрабо́таны колхо́зниками. (Đồng ruộng đã được các nông trang viên chăm bón xong).
IV. Đề chỉ vật hành động trong câu trúc vô chủ.	a) Водóю за́лило лу́га. (tức là: Вода́ залила́ лу́га.) (Nước ngập đồng cỏ). Гра́дом побýло хлеб. (tức là: Град побýл хлеб.) (Mưa đá làm hỏng lúa mì). Бётром сорва́ло кры́шу. (tức là: Вётер сорва́л кры́шу.) (Gió làm tụt mái nhà). b) Па́хнет цвета́ми. (Mùi hoa thơm ngát).
V. Cách nắm dùng như một bộ phận của vị ngữ tập hợp khi kết hợp với động từ: быть (là) явля́ться (là) станови́ться (trở thành) стать оказа́ться (hóa ra, té ra) каза́ться (đường như là, hình như là)	Он был студéнтом. (Anh ta là sinh viên) (cũng có thể nói: Он был студéнт.) Брат стал инже́нером. (Người anh trở thành kỹ sư). Он оказа́лся прекра́сным рабóтником. (Anh ta là một nhân viên tốt). Слепо́й ма́льчик оказа́лся прекра́сным музыкан́том. (Кор.) (Cậu bé mù là một nhạc sĩ tuyệt diệu). Сего́дня э́та исто́рия ка́жется фантасти́ческой. (Ngày nay câu chuyện đó dường như hoang đường).

называться (được gọi là) назваться оставаться (vẫn là) остаться делаться (trở thành) сделаться считаться (được coi là)	Пьер казался растерянным и смущённым. (Л. Т.) (Pi-e dường như bối rối, lưỡng lự). Она в семье своей родной Казалась девочкой чужой. (П.) (Trong gia đình ruột thịt của mình Nàng dường như chỉ là một cô bé xa lạ). Бóром называется лес, в котором растут хвойные деревья. (Những khu rừng trong đó có các cây lá kim mọc, được gọi là rừng lá kim). Она всегда остаётся спокойной в минуты опасности. (Cô ta luôn bình tĩnh trong những giây phút nguy hiểm). Он сделался очень рассеянным. (стал рассеянным.) (Anh ta trở nên rất đãng trí). Через пять минут он перестал быть гостем, а сделался своим человеком для всех нас... (Л. Т.) (Năm phút sau anh ta không còn là khách nữa, mà đã trở thành người của chúng tôi). Он считается хорошим работником. (Anh ta được coi là nhân viên tốt). (Его считают хорошим работником. (Мọi người coi anh ta là một nhân viên tốt).
VI. Một loạt những động từ thường gặp đòi hỏi cách nối: руководить (lãnh đạo) управлять (điều khiển) командовать (chỉ huy) заведовать (phụ trách) распорядиться } (quản lý, распорядаться } điều } khiển) обладать — (có)	Нашим кружком руководит преподаватель. (Thầy giáo lãnh đạo nhóm chúng tôi). Он заведует учебной частью. (Anh ta phụ trách ban giáo vụ). Лётчики должны обладать спокойствием и выдержкой. (Người phi công cần có tính bình tĩnh và khả năng chịu đựng).

владеть } (nắm vững)
 овладеть }
 пользоваться (sử dụng)

заниматься } (chơi, nghiên
 занять } cứu)

интересо- }
 ваться } (quan tâm
 заинтересо- tới, ham
 ваться } thích)

увлекаться } (ham mê)
 увлечься }

гордиться (tự hào)

любоваться (ngắm nhìn)

хвалиться (khoe khoang)

восхищаться (khâm phục)

наслаждаться (thích thú,
 khoái cảm)

злоупотреблять (lạm
 dụng)

болеть } (ốm)
 заболеть }

Ученик хорошо владеет русским языком. (Cậu học sinh nắm tiếng Nga tốt).

Мой друг пользуется авторитетом в институте. (Bạn tôi có uy tín ở trường đại học).

Брат занимается спортом. (Người anh chơi thể thao).

Надо заняться этим вопросом. (Cần phải nghiên cứu vấn đề này).

Моя сестра интересуется русской литературой. (Em gái tôi ham thích văn học Nga).

Студент увлекается математикой. (Anh sinh viên ham mê môn toán).

Мальчик хвастается своей силой. (Cậu bé khoe sức khỏe của mình).

Чú ý. Sau các danh từ chỉ hành động và câu tạo từ động từ руководить (lãnh đạo), управлять (điều khiển), овладеть (nắm vững) v. v... cũng dùng cách này: руководство массами (lãnh đạo quần chúng) (nhưng: руководитель масс (người lãnh đạo quần chúng)), руководство государством (lãnh đạo nhà nước), овладение техникой (nắm vững kỹ thuật), увлечение математикой (ham mê toán học), заинтересованность математикой (quan tâm đến môn toán) (nhưng: интерес к математике (quan tâm đến môn toán)), наслаждение отдыхом (vui thích vì được nghỉ ngơi), злоупотребление солнечными ваннами (lạm dụng sự tắm nắng).

Я наслаждаюсь дуновением

В лицо мне веющей весны. (П.)

(Tôi thích thú với mùi hương thơm ngát

Của mùa xuân đang phảng phất quanh mình).

	Невѣ обратно повлеклась, Своимъ любясь возмущеньемъ... (П.) (Dòng Nê-va chảy ngược để quan sát sự phản nộ của mình). Душой овладеваетъ спокойствие, о прошломъ не хочется думать... (Ч.) (Sự bình thản đã xâm chiếm tâm hồn, không muốn nghĩ tới quá khứ nữa...) Левъ не нахвалится усердиемъ друзей... (Кр.) (Sự từ khoe mãi không chán sự nhiệt tình của bè bạn).
VII. Cách năm dùng với các từ: довѣлен } довѣльна } (hài lòng) довѣльны }	Я доволенъ работой. (Tôi hài lòng với công việc). Мы довольны результатами исследований. (Chúng tôi hài lòng với kết quả nghiên cứu). Училась Каштанка очень охотно и была довольна своими успехами... (Ч.) (Ka-stan-ka học tập rất chăm chỉ và hài lòng với thành tích của mình). Скучна́ мне оттепель: вонь, грязь — весной я болен. Суровою зимо́й я более доволен... (П.) (Tôi buồn khi tiết trời ẩm áp sau vụ đông: mùi hôi thối, bẩn thỉu — tôi hay ốm vào mùa xuân...) Тôi hài lòng với mùa đông giá rét hơn...). Chú ý. Tính từ дово́льный (-ая, -ые) cũng dùng với cách năm: дово́льный своими успехами (hài lòng với thành tích của mình).
VIII. Kết hợp với động từ để chỉ nghề nghiệp, chức vụ.	Она́ работает библиотэкарем (машинисткой). (Cô ta làm nhân viên thư viện (nhân viên đánh máy). Собрание выбрало Иванова председателем. (Siêu hội bầu

	đồng chí I-va-nốp làm chủ tịch). Меня назначили руководителем группы. (Tôi được chỉ định làm trưởng nhóm).
--	--

(Về cách nằm với giới từ xem bảng 33).

SỬ DỤNG CÁC CÁCH CÓ GIỚI TỪ

Bảng 30

Cách hai

1. Những giới từ chỉ dùng với cách hai

без (thiếu, không có)

Он пришёл без шапки. (Anh ta đến đây không đội mũ). Сын написал диктант без ошибок. (Đứa con trai viết chính tả không có lỗi). Зима простояла без морозов. (Mùa đông không băng giá). Путешественники ехали без приключений. (Các nhà du lịch thực hiện chuyến đi không có điều bất ngờ xảy ra). Я провёл ночь без сна. (Cả đêm tôi không ngủ).

.....
Избушка там на курьих ножках
Стоит без окон, без дверей... (П.)
(Ngôi nhà gỗ ở đó đứng trên đôi chân gà không cửa sổ cũng chẳng có cửa ra vào...).

Заяц ходит ночью по полям и лесам без страха и прокладывает прямые следы... (Л. Т.) (Giữa đêm chú thỏ đi dạo trên cánh đồng và các khu rừng không sợ hãi, để lại những dấu chân đi thẳng tắp...)

Кто живёт без печали и гнева,
Тот не любит отчизны своей... (Некр.)
(Ai sống không buồn rầu và tức giận,
Kẻ đó không yêu tổ quốc mình...).

Тục ngữ: Без труда не вынешь и рыбку из пруда. (Tay làm hàm nhai, tay quai

	miệng trẻ). Дыма без огня не бывает. (Không có lửa thì không có khói). Cách nói thường gặp: без сомнения (không nghi ngờ); без исключения (không có ngoại lệ); без толку (vô ích). Я живу́ близ бульва́ра. (Tôi sống gần đại lộ có trồng cây). Близ ро́щи на приго́рке стои́т ста́рый дом. (Ngôi nhà cũ kỹ nằm gần khu rừng nhỏ, trên một gò đất). Вдоль стено́й поса́жены дере́вья. (Cây được trồng dọc ven tường). Де́ти шли вдоль ре́ки. (Trẻ em đi dọc theo bờ sông). Вдоль доро́ги тяну́лась молодая́ бере́зováя ро́ща. (Khu rừng bạch dương non trái dài dọc theo bên đường). Вме́сто матемáтики бу́дет уро́к ру́сско-го язы́ка. (Thay cho giờ toán sẽ là giờ tiếng Nga). Да́йте мне, пожа́луйста, бу́маги вме́сто тетра́дей. (Cho tôi xin giấy thay cho vở). Жизнь больно́го вне опа́сности. (Tình mệnh bệnh nhân đã ở ngoài vòng nguy hiểm). Э́тот челове́к вне подо́зрений. (Người này đứng ngoài vòng nghi vấn). Вну́три поме́щения́ было́ сыро. (Ở trong phòng rất ẩm thấp). Я живу́ во́зле бульва́ра. (Tôi sống ngay cạnh đại lộ có trồng cây). Тури́сты распо́ложились на о́тдых во́зле ле́са. (Các nhà du lịch dừng lại nghỉ ngay cạnh rừng). Случáлось ли вам сиде́ть в те́плую, те́мную, ти́хую но́чь во́зле ле́са?.. (Т.) (Anh đã bao giờ được ngồi bên dĩa rừng trong đêm tối ẩm áp và tĩnh mịch chưa?..). Де́ти се́ли вокру́г стола́. (Trẻ em ngồi quanh bàn). Пионе́ры сто́яли вокру́г ко́стра. (Các em thiếu niên đứng quanh đồng lửa). Вокру́г рассу́зчика собра́лось мно́-
близ (gần)	
вдоль (dọc theo)	
вме́сто (thay cho)	
вне (ở ngoài, ngoài)	
вну́три (ở trong)	
во́зле (ở cạnh, gần) (đồng nghĩa với giới từ близ, по́дле, о́коло)	
вокру́г (vòng quanh, chung quanh)	

для (cho, để cho, dành cho)
được dùng để chỉ:

1) khuynh hướng của
hành động nhằm phục vụ
ai, cái gì;

2) mục đích;

3) chức năng của vật thể.

до (đến, tới)
dùng để chỉ: giới hạn trong
các mối quan hệ không
gian, thời gian, số lượng
v. v....

го народу. (Rất nhiều người tập trung
quanh người kể chuyện). Постоянно воз-
никал спор вокруг одних и тех же вопро-
сов. (Xung quanh cũng những vấn đề đó
thường xuyên xảy ra tranh cãi).

Человек двадцать партизан лежало
вокруг костра... (Фад.) (Khoảng 20 du
kích nằm chung quanh đồng lửa...).

Вокруг меня всё было так уныло...
(Тютч.) (Mọi vật quanh tôi đều buồn nản
biết bao...).

Мальчик купил книгу для товарища.
(Cậu bé mua sách cho bạn). У меня есть
все условия для творческой работы.
(Tôi có mọi điều kiện để làm việc sáng tạo).

Мы остановились в пути для отдыха.
(Chúng tôi dừng lại giữa đường để nghỉ).

Помещение для библиотеки. (Căn phòng
dành cho thư viện). Эта посуда для мо-
лока. (chai này dùng để đựng sữa).

От Ленинграда до Москвы 649 кило-
метров. (Từ Lê-nin-grát đến Mát-xcơ-va
649 km).

Они дошли до станции за десять минут.
(Họ đi tới ga mất 10 phút).

До отхода поезда осталось две минуты.
(Còn hai phút nữa thì tàu chạy).

Конструктор работал над проектом до
утра. (Công trình sư làm việc với bản
thiết kế đến tận sáng).

Жара летом доходила до тридцати
пяти градусов. (Mùa hè nóng tới 35 độ).

Язык до Киева доведёт. (Пословица)
(Có miệng hỏi ra đường; đường đi ở cửa
miệng) (Tục ngữ).

	От Москвы до самых до окраин, С южных гор до северных морей Человек проходит как хозяин Необъятной родины своей. (Л.-К.) (Từ Mát-xcơ-va đến những miền xa xôi hẻo lánh, Từ những triền núi phía nam đến tận bờ biển phía bắc, Mọi người đi lại như những chủ nhân ông Trên tổ quốc bao la rộng lớn của mình). Я рад. Остаюсь до утра. Под сенью нашего шатра... (П.) (Ta rất mừng. Hãy ở-lại đây đến sáng Dưới mái lều trại của chúng ta...).
из (изо) (từ, ra khỏi) dùng để chỉ:	
1) địa điểm xuất phát của chuyển động;	Семья на лето выезжала из города. (Cả gia đình đi khỏi thành phố để nghỉ hè).
2) nguồn tư liệu, xuất xứ;	Я узнал интересную новость из письма брата. (Tôi biết được một tin hay từ bức thư của anh tôi). Я выучил несколько строк из стихотворения. (Tôi học thuộc lòng một số câu trong bài thơ). Товарищи из рабочей семьи (из крестьян). (Các đồng chí xuất thân từ gia đình công nhân (từ nông dân)). Он пришёл к нам на за- вод из рядов Советской Армии. (Anh ta từ đội ngũ quân đội Xô-viết về công tác ở nhà máy chúng tôi).
3) vật liệu làm nên vật thể;	Посуда из глины, из стекла. (Bát đĩa bằng đất sét, bằng thủy tinh). Костюм из сукна. (Bộ quần áo dạ).
4) bộ phận của một khối nguyên vẹn;	Некоторые из студентов сдали экза- мены досрочно. (Một số sinh viên đã thi trước hạn).
5) nguyên nhân.	Совершить подвиг из любви к родине. (Lập chiến công vì lòng yêu tổ quốc).

Chú ý. Để biểu hiện nguyên nhân người ta còn dùng những giới từ khác kết hợp với danh từ: из-за, от, с, по.

.....

Родник между ними из почвы бесплодной,

Журча, пробивался волною холодной... (Л.)

(Giữa chúng nguồn nước chảy róc rách thành những tia mát lạnh từ mảnh đất cằn cỗi...).

Метели, снега и туманы

Покорны морозу всегда.

Пойду за моря-окияны —

Построю мосты из льда... (Некр.)

(Bão tố, mưa tuyết và sương mù

Đều luôn phải phục tùng băng giá.

Tôi đi ra biển cả

Dựng những chiếc cầu bằng băng đá...).

Был один из тех ненастных студёных дней, какие часто встречаются к концу осени... (Т.) (Đó là một trong những ngày giá lạnh, thời tiết xấu thường gặp lúc cuối thu...).

Одна из главных аллей была усыжена липовыми деревьями. (Т.) (Một trong những con đường chính được trồng bồ đề).

Những cách nói thường dùng: из года в год (năm này sang năm khác), из дня в день (ngày lại ngày) (tức là: каждый год (mỗi năm), каждый день (từng ngày), в течение длительного времени (trong suốt một thời gian dài)).

из-за (vì)

được dùng để chỉ:

1) địa điểm xuất phát của chuyển động (kết hợp

Из-за угла вышел человек. (Một người từ phía bên kia góc bước ra). Из-за леса всходит солнце. (Mặt trời nhô lên từ

ý nghĩa của giới từ из và за);

2) nguyên nhân.

phía sau rừng). Из-за деревьев пробивается луч солнца. (Tia nắng chiếu xuyên từ sau hàng cây).

Из-за дождя отложили экскурсию. (Cuộc tham quan bị hoãn lại vì mưa). Из-за тумана не видно пути. (Không nhìn thấy đường vì sương mù). Из-за тебя я опоздал. (Vì anh mà tôi bị muộn).

Из-за речки слышалась кукушка... (П.) (Từ phía bên kia sông vắng nghe tiếng chim cu...).

Из-за туч луна скатится... (П.) (Vắng trăng nhờ khỏi những đám mây đen...).

Над Москвой великой, элатолавою,

Над стеной кремлёвской белокаменной

Из-за дальних лесов, из-за синих гор...

Заря алая подымается... (Л.)

(Trên bầu trời Mát-xcơ-va vĩ đại huy hoàng

Trên tường thành điện Crem-li đá trắng

Từ sau những cánh rừng xa xôi và những rừng núi biếc xanh...

Buổi rạng đông rực đỏ đang bừng tỉnh...).

Из-за шума падающего ливня ничего не было слышно. (Т.) (Không thể nào nghe thấy gì, vì tiếng ồn của cơn mưa rào).

Заяц выскочил из-под куста. (Chú thỏ

nhảy ra khỏi bụi rậm). Из-под большого

плоского камня тоненькой струйкой ли-

лась вода. (Nước chảy thành tia nhỏ từ

dưới một tảng đá dẹt). Голубые цветы

показались из-под снега. (Những bông

hoa màu xanh từ dưới tuyết mọc lên).

Cách dùng đặc biệt: Приехал из-под

Ленинграда, из-под Москвы. (Từ ngoại ô

Lê-nin-grát, từ ngoại ô Mát-xcơ-va tới).

из-под (từ dưới)

dùng để chỉ địa điểm xuất phát của hành động (kết hợp ý nghĩa của giới từ из và под)

Chú thích. Nếu giới từ под dùng khi trả lời câu hỏi где? куда? (ở đâu? đi đâu?) Где сидел дядя? (chú thỏ ở đâu?) — под кустом (dưới bụi rậm). Куда спрятался дядя? (Chú thỏ trốn đi đâu rồi?) — под куст (vào bụi rậm), thì khi trả lời câu hỏi откуда? (từ đâu?) sẽ dùng giới từ из-под. Дядя выскочил из-под куста. (Chú thỏ từ bụi cây nhảy ra).

Две большие чёрные собаки поднялись из-под крыльца... (Л. Т.) (Hai con chó to màu đen từ dưới bậc thềm xô ra).

Из-под куста мне ландыш серебристый
Приветливо кивает головой... (Л.)
(Từ dưới bụi cây, hoa linh lan ánh bạc khẽ gật đầu niềm nở chào tôi...)

Из-под шапки широкого папоротника скромно улыбалась спелая земляника, а из-под опавшей листвы гордо тянулся вверх чумазый гриб... (Нев.) (Từ dưới chiếc mũ của tàu lá dương xỉ rộng bản quả dâu chín mọng mỉm cười khiêm tốn, còn từ dưới những chiếc lá vàng rơi chú nấm nhor bản chồi lên kiêu căng...)

кроме (ngoài ra, trừ)

По состоянию здоровья я могу жить везде, кроме Ленинграда. (Về mặt sức khỏe tôi có thể sống ở khắp nơi, trừ Lê-nin-grát) (tức là: исключая Ленинград (loại trừ Lê-nin-grát)).

На собрание пришли все, кроме больных. (Tất cả đều đến họp, trừ những người ốm) (tức là: исключая больных (loại trừ người ốm)).

Я никого, кроме тебя, здесь не знаю. (Ngoài anh ra ở đây tôi không biết ai cả) (tức là: знаю только тебя (tôi chỉ biết mình anh)).

Кроме ласточки, здесь поселился и скворец. (Ngoài chim nhạn còn có chim sáo

	đã đến cư ngụ ở đây) (tức là: поселились и ласточка, и скворец (cả chim nhận lẫn sáo đá). Я ничего не вижу, кроме белой степи да ясного неба. (П.) (Tôi không nhìn thấy gì ngoài thảo nguyên trắng toát và bầu trời trong vắt). Порá, товарищи, понять, что никто, кроме нас самих, не поможет нам... (М. Г.) (Các đồng chí, đã đến lúc chúng ta cần phải hiểu rằng, ngoài bản thân chúng ta ra không ai giúp nổi chúng ta đâu!).
мимо (ngang qua, bỏ qua).	Скорый поезд промчался мимо станции. (Chuyến tàu tốc hành chạy lướt qua ga). Он прошёл мимо меня и не заметил. (Anh ta đi ngang qua tôi mà không nhận thấy). Мимо этого факта пройти нельзя. (Không thể bỏ qua việc đó được). Вы проходите мимо дерева — оно не шелохнется: оно нежится. (Т.) (Anh cứ đi qua cây đó — nó sẽ không lay động, nó đang nghỉ yên). Вдруг она пробежала мимо меня, напевая что-то другое... (Л.) (Đột nhiên cô ta chạy ngang qua tôi ngân nga hát bài gì đó).
накануне (trước, ngày hôm trước) chỉ rõ: vào ngày cuối cùng trước một sự kiện nào đó, còn nghĩa bóng là: không lâu trước một sự kiện nào đó	Накануне праздника. (Trước ngày lễ). (tức là: в день, предшествующий празднику (vào ngày hôm trước ngày lễ). Накануне учебного года. (Trước năm học) (tức là: незадолго до...) (không lâu trước...). Мы накануне великих событий. (Chúng ta đang ở vào những ngày trước các sự kiện vĩ đại) (tức là: в ожидании великих событий (đang chờ đợi những sự kiện vĩ đại)).

от (ото) (từ, vì, khỏi)
dùng để chỉ:

1) điểm xuất phát trong các mối quan hệ thời gian và địa điểm; người hoặc vật từ đó hành động xuất phát;

2) nguyên nhân;

3) với nghĩa: chống ai, chống cái gì, để loại bỏ, để che chở khỏi cái gì.

От дома до школы два квартала. (Từ nhà đến trường là hai đoạn đường phố).
От дерева ложится длинная тень. (Bóng cây trải dài). Я получил письмо от брата. (Tôi nhận được thư của anh tôi).
Привет от сестры. (Người chị gửi lời chào).

Ребёнок запрыгал от радости. (Đứa bé nhảy cẫng lên vì mừng). Несколько минут ученик не мог говорить от волнения. (Cậu học trò một vài phút không nói được gì vì hồi hộp). Деревья побелели от инея. (Cây cối trắng vì hạt sương giá). Человек, смуглый от загара. (Người da ngăm ngăm vì phơi nắng).

Купи мне, пожалуйста, лекарство от ревматизма. (Làm ơn mua giúp mình thuốc phong thấp). Раскидистая ель защищала нас от солнца. (Cây thông gập gập che chở chúng tôi khỏi bị nắng).

Длинная тень ложилась от гор на степи... (Л. Т.) (Bóng dâm từ những đỉnh núi trải dài trên thảo nguyên).

От деревьев, от кустов, от высоких стогов сена — ото всего побежали длинные тени... (Т.) (Từ những hàng cây, bụi rậm, những đồng cỏ khô cao — từ tất cả mọi vật những bóng dâm trải dài...).

Дубовый листок оторвался от ветки родимой

И в степь укатился, жестокою бурей гонимый... (Л.)

(Chiếc lá sồi rời khỏi cành thân thuộc Bị bão to tàn nhẫn xua đuổi, bay xuống tận thảo nguyên).

Засох и увял он от холода, зноя и горя
И вот, наконец, докатился до Чёрного
моря... (Л.)

(Nó khô héo, tàn úa vì giá lạnh, nóng
bức và khổ đau

Và cuối cùng cũng tới được biển Đen...).

Chú thích. Có thể dùng giới từ *от* để chỉ
ngày tháng (thường trong những văn kiện
chính thức): Резолюция от пятого сентября.
(Nghị quyết ngày 5 tháng 9). Постановление
правительства от... (Nghị định của chính phủ
ngày...) Протокол собрания от... (Biên bản
họp ngày...) Письмо от 10 августа. (Thư
ngày 10 tháng 8).

Волчиха вздрагивала от малейшего
шума... (Ч.) (Con sói cái giật mình vì
những tiếng động nhỏ nhất...).

Каштанка взвизгнула от восторга... (Ч.)
(Ka-stan-ka hét lên vì vui sướng...).

Ноги подкашивались подо мною от
усталости. (Т.) (Đôi chân tôi muốn khuỵu
xuống vì mệt).

Когда солнце поднимается над луга-
ми, я невольно улыбаюсь от радости...
(М. Г.) (Khi mặt trời mọc trên những
cánh đồng cỏ, tôi bắt giác mỉm cười vì vui
sướng...).

Милый друг! От преступленья,
От сердечных новых ран,
От измены, от забвенья
Сохрани мой талисман! (П.)
(Bạn thân yêu! Đã có bùa hộ mệnh gìn
giữ

Giúp tránh khỏi mọi điều tội lỗi,
Mọi vết thương mới trong con tim
Cùng mọi điều bội bạc và quên lãng).

около (gần) 1) dùng với nghĩa: близ-ко от кого-нибудь (gần ai đó), от чего-нибудь (gần cái gì đó); 2) dùng để chỉ thời gian, mức độ gần đúng, tương đối.	Самолёт спустился около леса. (Máy bay hạ xuống gần rừng). Летом я жил около моря. (Mùa hè tôi sống gần biển). Тропинка вилась около дороги. (Con đường nhỏ chạy quanh co gần đường cái). Мы прошли около пяти километров. (Chúng tôi đã đi được gần 5 km) (tức là: почти пять километров (gần được 5 km)). Я буду дома около двух часов. (Gần 2 giờ tôi sẽ có mặt ở nhà) (tức là: примерно в два часа (khoảng 2 giờ)). Я ждал тебя около часа. (Tôi đã chờ anh gần một tiếng đồng hồ rồi) (tức là: почти час (gần được một tiếng)).
после (sau)	После урока пойдёу к другу. (Sau giờ học tôi sẽ đến chỗ người bạn). Мы встретимся после работы. (Chúng ta sẽ gặp nhau sau giờ làm việc). Всё зазеленело после дождя. (Tất cả trở nên tươi xanh sau trận mưa).
посреди (ở giữa)	Посреди площади стоит памятник. (Ở giữa quảng trường có đài kỷ niệm).
против (đối diện, ngược lại) 1) dùng để chỉ quan hệ không gian; 2) dùng để chỉ chuyển động ngược.	Против моего окна растёт берёза. (Cây bạch dương mọc đối diện với cửa sổ phòng tôi). Против театра стоит памятник. (Đối diện với nhà hát có đài kỷ niệm). Мы плыли против течения. (Chúng tôi bơi ngược dòng). Лодка шла против ветра. (Thuyền đi ngược gió). Cách dùng đặc biệt: Выступать против предложения. (Phát biểu chống lại đề nghị). Голосовать против резолюции. (Biểu quyết chống lại nghị quyết).
ради (vì)	Ради счастья своих детей матери объединяются в борьбе за мир. (Vì hạnh phúc của con cái những người mẹ đoàn kết lại trong cuộc đấu tranh cho hòa bình).

среди (среди) (giữa, trong số).

1) dùng để chỉ quan hệ không gian;

2) dùng để chỉ quan hệ thời gian;

3) dùng với nghĩa «trong số những người, vật, hiện tượng khác».

у (ở bên, cạnh)

1) dùng để chỉ vị trí gần với ai hoặc vật gì đó;

2) dùng để chỉ sự sở hữu;

Среди поля сиротливо стояла берёза. (Một cây bạch dương mọc trơ trọi giữa cánh đồng) (đồng nghĩa với giới từ посреди). Дорога тянулась среди бесконечных полей. (Con đường chạy dài giữa cánh đồng vô tận). Люди возились среди камней и утёсов. (Mọi người vui đùa giữa các mỏm đá).

Ребёнок проснулся среди ночи и заплакал. (Đứa bé tỉnh giấc giữa đêm và khóc òa lên).

Среди наших учеников несколько отличников. (Trong số học sinh của chúng ta có một số em xuất sắc). Среди делегатов на конференции много женщин. (Trong số đại biểu tại hội nghị có nhiều nữ).

а) Стол стоит у окна. (Bàn ở cạnh cửa sổ). Сидели у костра. (Người ta ngồi bên đồng lửa). Жить летом у моря. (Mùa hè sống bên cạnh biển). Машина остановилась у самого дома. (Xe ô-tô đỗ sát ngay cạnh nhà) (đồng nghĩa với: возле, вблизи, около).

б) Был у доктора. (Đã có mặt ở chỗ bác sĩ). Был на приёме у директора. (Đã có mặt trong buổi tiếp khách của giám đốc). Жил летом у брата. (Mùa hè tôi sống ở chỗ người anh).

Chú ý cách nói: Стоять у власти. (Nắm chính quyền).

а) У орла могучие крылья. (Chim đại bàng có đôi cánh khỏe). У лисы пушистый хвост. (Con cáo có cái đuôi mượt). У брата красивый голос. (Đứa em trai có

3) dùng để chỉ nguồn gốc, xuất xứ có được cái gì đó.	giọng tốt). У меня интересная книга. (Tôi có quyển sách hay). b) У товарища много работы. (Người bạn có nhiều việc). У меня болит зуб. (Tôi đau răng). Взял у товарища книгу. (Tôi mượn của người bạn quyển sách). Занял у брата немного денег. (Mượn một ít tiền của người anh). Жил старик со своею старухой У самого синего моря... (П.) (Có một ông lão cùng bà lão Sống bên bờ biển xanh...). У лукоморья дуб зелёный... (П.) (Cây sồi xanh mọc bên bờ vịnh...). Кавказ подо мною. Один в вышине Стою над снегами у края стремнины... (П.) (Cáp-ca-dơ ở ngay dưới chân tôi. Một mình tôi trên mỏm cao Đứng trên tuyết ngay cạnh bờ vực...). И пусть у гробового входа Младая будет жизнь играть И равнодушная природа Красою вечною сиять. (П.) (Và để mặc cuộc đời tuổi trẻ Sẽ vui đùa bên cửa năm mớ Và thiên nhiên lạnh nhạt hững hờ Khoe sắc thắm đời đời vĩnh cửu). У страха глаза велики. (Пословица) (Thần hồn nát thần tính) (Tục ngữ)
2. Những giới từ dùng với cách hai cũng như với các cách khác (về các cách khác xem phần chú thích)	
c (co) (từ, vì) Dùng để chỉ: 1) quan hệ không gian (thường chỉ địa điểm, từ	Мальчик взял книгу со стола. (Cậu bé cầm quyển sách ở trên bàn). Я снял паль-

đó một vật nhất định đòi đi) (câu hỏi: откуда? (từ đâu?);

тo с вешалки. (Tôi lấy áo bành tô trên mắc áo xuống). Парашютист прыгнул с самолёта. (Người nhảy dù nhảy từ máy bay xuống). С озера повеяло прохладой. (Không khí mát mẻ từ phía hồ thổi lại). Отец пришёл с собрания (с работы). (Bố đi họp về (đi làm về)).

Chú thích. Giới từ на (câu hỏi: где? (ở đâu?) tương quan với giới từ с (câu hỏi: откуда? (từ đâu?): Был на собрании. (Có mặt trong buổi họp). Пришёл с собрания. (Đi họp về). Был на Кавказе. (Ở Cáp-ca-dơ). Приехал с Кавказа. (Từ Cáp-ca-dơ tới).

2) quan hệ thời gian (câu hỏi: с какого времени? (Từ lúc nào?);

Я занимаюсь с утра. (Tôi làm việc từ sáng). К экскурсии надо подготовиться с вечера. (Cần phải chuẩn bị cho cuộc tham quan từ chiều hôm trước). Врач принимает с десяти. (Bác sĩ khám bệnh từ 10 giờ sáng). Занятия в школе начнутся с сентября. (Trường phổ thông bắt đầu học từ tháng 9). С осени запишусь в библиотеку. (Bắt đầu từ mùa thu tôi sẽ xin thẻ đi thư viện).

3) nguyên nhân;

Мальчик с горя заплакал. (Cậu bé khóc vì đau buồn). (Trong trường hợp này có thể nói: от горя (vì đau buồn). Сказал со злости. (Nói vì tức giận).

Chú ý cách nói: Ни с того, ни с сего. (Vô cớ).

4) cơ sở của hành động;

С разрешения, с позволения (được sự cho phép), с согласия (được sự đồng ý), с одобрения (được sự đồng tình).

Ушёл с разрешения преподавателя. (Ra về với sự cho phép của thầy giáo.)

5) những ý nghĩa khác.

Перевести с русского языка на родной. (Dịch từ tiếng Nga ra tiếng mẹ đẻ).

Получить взносы со всех членов профсоюза. (Nhận công đoàn phí của tất cả các đoàn viên công đoàn).

Взять город с бою. (Chiếm thành phố sau trận đánh).

С рубля по копейке. (Mỗi rúp trừ 1 cô-pêch)

Cách nói thường dùng: со дня на день (hết ngày này sang ngày khác), с минуты на минуту (ngay, sắp), с точки зрения... (theo quan điểm...)

С реки доносится шум и плеск воды... (М. Г.) (Từ sông vẳng lại tiếng rầm rì, ộp ộp của sóng nước).

С горы бежит поток проворный... (Тютч.) (Dòng nước chảy xiết từ núi xuống...).

Уж меркнет солнце за горами;
Вдали раздался шумный гул,
С полей народ идет в аул... (П.)
(Mặt trời đã mờ dần sau dãy núi
Và phía xa vẳng lên tiếng tù và
Mọi người từ cánh đồng trở về làng xóm...).

Октябрь уж наступил — уж роща отряхает

Последние листья с нагих своих ветвей... (П.)

(Tháng 10 đã tới và cả khu rừng
Đang rũ những chiếc lá cuối cùng khỏi
những cành cây trơ trọi...).

Быдем с горя, где же кружка?
Сердцу будет веселей... (П.)
(Hãy cùng uống cho tiêu sầu não, chén
đâu rồi?)

Và trái tim sẽ lại vui hơn...).

Chú thích. Giới từ с còn dùng với cách bốn (xem bảng 32) và cách năm (xem bảng 33).

между (меж) (giữa)

Меж крутых бережков Волга-речка течет. (Из народной песни)

	(Sông Vôn-ga chảy giữa hai bờ dựng đứng). (Trích bài hát dân gian). Брожу ли я вдоль улиц шумных, Вхожу ль во многолюдный храм, Сажу ль меж юношей безумных, Я предаюсь моим мечтам... (П.) (Dấu lang thang dọc phố phường âm ỉ, Hoặc vào nhà thờ đông đúc, Hay ngồi giữa những chàng trai mặt trí, Tôi vẫn say sưa với mộng ước của mình...). Chú thích. Giới từ <i>между</i> (меж) với cách hai chủ yếu dùng trong các bài hát dân gian, thành ngữ và những ngữ đoạn đặc biệt (заблудился между двух сосен (lầm lạc trong những điều rất đơn giản), сидит между двух стульев (giữ thái độ ba phải), đôi khi cả trong các tác phẩm văn học. Trong ngôn ngữ hội thoại cũng như trong ngôn ngữ văn học thường dùng giới từ <i>между</i> (меж) với cách năm (xem bảng 33).
--	---

Bảng 31

Cách ba

1. Những giới từ chỉ dùng với cách ba:	
к (ко) (đến, tới) dùng để chỉ: 1) phương hướng chuyển động trong không gian và thời gian gần gần ai hoặc cái gì đó;	Подошёл к доске. (Tôi lại gần bảng). Подъехал к школе. (Tôi đi xe về phía trường). Лодка пристала к берегу. (Thuyền ghé sát bờ). Лётчик ведёт самолёт к городу. (Người phi công lái máy bay về phía thành phố). Идём к доктору. (Tôi đi đến bác sĩ). Сад спускается к реке. (Khu vườn chạy dài xuống phía sông). Путь к победе. (Con đường dẫn tới thắng lợi).

	Ночью мы подъехали к маленькой станции. (Л.) (Chúng tôi tới ga nhỏ vào ban đêm). Кто-то спускался к источнику. (Л.) (Có một người nào đó đi xuống phía nguồn nước). Плутówka к дереву на цыпочках под- ходит... (Кр.) (Tên lừa bịp rón rén bước lại phía cây...). Ягнёнок в жаркий день зашёл к ручью напиться... (Кр.) (Một ngày trời oi á chú cừu поп гё xuống suối uống nước...). Гусей крикливых караван тянулся к югу... (П.) (Một đàn ngỗng trời kêu xáo xác bay về phương nam...). Николай придёт к трём часам. (Ні-сô-лаі sẽ tới vào lúc gần 3 giờ). К ве- черу я закончу работу. (Đến gần chiều tôi sẽ hoàn thành công việc). К юлюю мы должны вернуться. (Chúng tôi phải trở về vào trước tháng bảy).
2) thời gian;	
3) giới từ к dùng với những động từ sau:	
готовиться к... (thể không hoàn thành)	Мы готовились к экзаменам. (Chúng tôi chuẩn bị thi). Мы подготовились к эк- заменам. (Chúng tôi đã chuẩn bị xong cho kỳ thi). Мы приготóвились к отъезду. (Chúng tôi chuẩn bị ra đi). (Cũng như trong các tập hợp với danh từ: подготóв- ка к экзаменам (sự chuẩn bị thi)).
подготóвиться к... (thể hoàn thành)	Он серьёзно отнёсся к занятиям. (Anh ta rất nghiêm túc đối với giờ học). Он серьёзно отнёсся к своим занятиям. (Anh ta rất nghiêm túc đối với giờ học của mình). (Cũng như trong các tập hợp với danh từ: Отношённе к занятиям у него серьёзное. (Thái độ đối với giờ học của anh ta rất nghiêm túc).
приготóвиться к... (thể hoàn thành)	
(chuẩn bị)	
относиться к... (thể không hoàn thành)	
отнестись к... (thể hoàn thành)	
(đối với, cư xử với, có thái độ với)	

обращаться к... (thể không hoàn thành)
 обратиться к... (thể hoàn thành)
 (nhờ, hỏi)

обращаться к... с просьбой (thể không hoàn thành)
 (yêu cầu)

обратиться к... с вопросом (thể hoàn thành)

привыкать к... (thể không hoàn thành)

привыкнуть к... (thể hoàn thành)
 (quen với)

приучать(ся) к... (thể không hoàn thành)

приучить(ся) к... (thể hoàn thành)

(dạy cho quen, làm cho quen)

стремиться к... (thể không hoàn thành)

(vươn tới)

4) nhưng ý nghĩa khác.

Надо обращаться за помощью к товарищам. (Cần phải nhờ bạn bè giúp đỡ). Он обратился за помощью к товарищам. (Anh ta nhờ bạn bè giúp đỡ). (Cũng như với danh từ: Обращение к товарищам за помощью (Nhờ bạn bè giúp đỡ).

Я обратился к товарищу с просьбой принести мне книгу. (Tôi yêu cầu người bạn mang đến cho tôi cuốn sách). (Cũng như với danh từ: обращение к кому-нибудь с просьбой (yêu cầu ai).

Он постепенно привыкал к новому климату. (Anh ta dần dần quen với khí hậu mới). Он уже привык к новому климату. (Anh ta đã quen với khí hậu mới). (Cũng như với danh từ: привычка к климату (quen với khí hậu).

Мать всегда приучала детей к порядку. (Mẹ luôn dạy cho con cái quen ngăn nắp). Мать приучила детей к порядку. (Mẹ đã dạy được cho con cái quen ngăn nắp). Дети приучились к порядку. (Con cái đã quen ngăn nắp).

Мы стремились к знаниям. (Chúng ta vươn tới kiến thức). (Cũng như trong tập hợp với danh từ: стремление к знаниям (sự vươn tới kiến thức).

К чаю, к завтраку. (Đề uống chè, đề ăn sáng (cho bữa sáng). К завтраку нам дали какао. (Người ta đem ca-cao cho chúng tôi ăn sáng).

Những cách dùng thường gặp:

a) к сожалению (thật đáng tiếc), к счастью (may quá), к несчастью (thật không may)...;

b) к лицу (hợp), не к лицу (không hợp).

благодаря (nhờ)

Благодаря помощи друга, я закончил работу в срок. (Nhờ sự giúp đỡ của người bạn tôi đã hoàn thành công việc đúng thời hạn). Благодаря хорошей погоде, экскурсия была очень удачной. (Nhờ có thời tiết tốt cuộc tham quan rất đạt).

Благодаря весенним дождям, урожай был прекрасный. (Nhờ những trận mưa xuân mùa màng rất tốt)...

согласно (theo)

Согласно постановлению правительства от... (Theo nghị định của chính phủ ngày...) Согласно распоряжению директора... (Theo lệnh của giám đốc...) Согласно решению суда... (Theo quyết định của tòa án...) Согласно директивам... (Theo chỉ thị...)

Chú thích. Trong ngôn ngữ công văn giấy tờ người ta hay dùng giới từ согласно với cách hai (согласно распоряжения theo lệnh...), song chuẩn mực văn học vẫn đòi hỏi dùng cách ba.

навстречу (về phía, đón gặp)

Участники экспедиции шли навстречу всем опасностям. (Những người tham gia cuộc thám hiểm sẵn sàng đón gặp mọi nguy hiểm).

Уж на равнине, по холмам

Грохочут пушки. Дым багровый

Клубами всходит к небесам

Навстречу утренним лучам... (П.)

(Trên bình nguyên, dọc khắp các ngọn đồi)

Tiếng súng đại bác đã gầm vang và những cột khói đỏ quạch

Cuốn cuộn bốc lên tận trời cao

Chào đón những tia nắng sớm mai...)

наперекор (trái với, ngược với)

Он делает всё наперекор мне. (Anh ta làm mọi việc trái với ý tôi).

вопреки (trái với, bất chấp, mặc dù)	Вопреки совету врача, он встал с постели. (Bất chấp lời khuyên của bác sĩ, anh ta vẫn đứng dậy khỏi giường). Вопреки всем трудностям, геологи выполнили задание. (Bất chấp mọi khó khăn các nhà địa chất vẫn hoàn thành nhiệm vụ). Вопреки предсказанию моего спутника, погода выяснилась. (П.) (Trái với dự đoán của người bạn đường, thời tiết lại trở nên sáng sủa hơn). Рассудку вопреки, наперекор стихиям... (Гриб.) (Ngược với lý trí, bất chấp các hiện tượng thiên nhiên). Герой — это тот, кто творит жизнь вопреки смерти, кто побеждает смерть! (М. Г.) (Anh hùng là người sáng tạo ra cuộc sống bất chấp cái chết, là người chiến thắng sự chết chóc). Chú thích. Không được nói: Вопреки дождю, я пошёл гулять. (Bất chấp mưa tôi vẫn đi chơi). Phải nói: Несмотря на дождь, я пошёл гулять. (Mặc dù mưa tôi vẫn đi chơi). Giới từ вопреки chủ yếu dùng trong những trường hợp khi đối lập với ý muốn của một người khác hoặc những khó khăn cần phải vượt qua.
2. Những giới từ dùng với cách ba và những cách khác (về các cách khác xem chú thích)	
по (theo, vì) dùng để chỉ: 1) chuyển động theo bề mặt nào đó;	Мы шли по улице (по бульвару, по берегу реки). Chúng tôi đi dọc theo phố (theo đại lộ có trồng cây, dọc theo bờ sông). Слезы текут по щекам. (Nước mắt chảy trên má). Долго он один бродил по лесу. (Một mình anh ta lang thang trong rừng rất lâu).

Туча по небу идёт.

Бочка по морю плывёт ... (П.)

(Mây đen bay trên bầu trời.

Thùng gỗ trôi trên biển cả...)

По ниве прохожý я узкою межой... (М.)

(Tôi bước đi trên cánh đồng theo con đường nhỏ hẹp).

Цыганы шумно толпой по Бессарабии
кочуют... (П.) (Người Zi-gan sống du mục
thành từng đám đông ồn ào dọc Bê-xa-ra-
bi-a...)

По дороге зóйней, скóчной

Тройка бóрзая бежит... (П.)

(Trên con đường mùa đông-buồn tẻ

Cổ xe tam mã vụt phóng nhanh...)

Дождя отшумевшего капли

Тихóнько по листьям текли. (А. Т.)

(Những giọt nước của cơn mưa vừa tạnh

Lặng lẽ lăn mình trên lá xanh).

Ребёнок удáрил по столу. (Dứa trẻ vỗ
tay lên bàn).

Дождь барабáнит по крыше. (Mưa rơi
lộp bộp trên mái nhà).

Когда я впустил его в избу, он хлоп-
нул меня по плечу... (М. Г.) (Khi tôi mở
cửa cho anh ta vào nhà, anh ta vỗ vai tôi...)

Кот сильнее выгнул спину, зашипел и
удáрил Каштанку лапой по голове... (Ч.)
(Chú mèo càng cong lưng lại, gầm gừ và
lầy chân đánh vào đầu Ka-stan-ka...)

Глухо бьют по водё спицы колёс па-
роходов... где-то бьёт молот по железу,
заунывно тянется пёсня... (М. Г.) (Tiếng
chân vịt tàu thủy vỗ vào nước ùng ục...
đầu đó có tiếng búa gỗ vào sắt và tiếng hát
buồn nản kéo dài...)

2) sự vỗ, đập, đánh vào
một vật nào đó;

3) địa điểm hành động: a) ở những điểm khác nhau; b) từ một vị trí này đến vị trí khác 4) hành động lặp đi lặp lại vào một thời gian nhất định (câu hỏi: когда? Khi nào?) 5) nguyên nhân	Крупные капли дождя резко застучали, зашлёпали по листьям... (Т.) (Những giọt nước mưa lớn đập mạnh lộp bộp vào lá cây...) По фабрика́м, по завода́м, по всем учреждения́м устраи́вались митинги. (Khắp các nhà máy, công xưởng và cơ quan có tổ chức mít-tinh). (Có thể nói: На фабрика́х, на завода́х, во всех учрежде́ниях устраи́вались митинги. (Ở các nhà máy, công xưởng và cơ quan có tổ chức mít-tinh)). По суббо́там обы́чно я хожу́ по магази́нам, покупа́ю кни́ги. (Thứ bảy hàng tuần tôi thường đi các cửa hiệu để mua sách). Комиссия́ ходи́ла по фабрика́м и завода́м. (Ban thanh tra đi khắp các nhà máy và công xưởng). (Trong trường hợp này không được nói: на фабрика́х и т. д. (Ở các nhà máy v. v...)). До́ктор принима́ет по второ́никам и четверга́м. (Bác sĩ khám bệnh vào ngày thứ ba và thứ năm hàng tuần). Пе́ред экза́менами я до́лго занима́юсь по вечера́м, иногда́ по нача́м. (Trước kỳ thi tôi làm việc rất nhiều vào các buổi tối, đôi khi cả ban đêm). (Không thể nói: по дня́м (ngày ngày). Có thể nói: по це́лым дня́м (suốt cả các ngày), song cách nói này đã có ý nghĩa khác). Зимо́й моя́ дочь ча́сто пропуска́ла занятия́ по боле́зни (по уважи́тельной причи́не). (Mùa đông con gái tôi hay nghỉ học vì ốm (vì nguyên nhân chính đáng). Он сде́лал это по неосторо́жности. (Anh ta làm điều đó vì không cẩn thận). По рассе́янности уче́ник сде́лал мно́го оши́бок
--	--

6) nghề nghiệp, chuyên môn

в диктante. (Vì lơ đãng cậu học sinh đề sót nhiều lỗi trong bài chính tả).

Он специалист по математике (по физике, по истории). (Anh ta là nhà chuyên môn về toán (lý, sử)). Это прекрасная работа по географии. (Đó là một công trình tuyệt diệu về địa lý). Он токарь по металлу. (Anh ta là thợ tiện kim loại). Мой брат — чемпион по лыжам. (Anh tôi là nhà vô địch môn trượt tuyết). В этом здании находится Общество по распространению политических и научных знаний. (Trong ngôi nhà này có hội truyền bá kiến thức khoa học và chính trị).

7) quan hệ thân thuộc, gần gũi

Он мой родственник по матери (по отцу). (Anh ta là người họ hàng với tôi về bên ngoại (về bên nội)). Вчера я встретил товарища по школе. (Ngày hôm qua tôi gặp người bạn cùng học phổ thông).

8) khi 'phân chia cái gì đó cho mỗi người được một đơn vị

Дайте нам, пожалуйста, по карандашу. (Hãy làm ơn cho chúng tôi mỗi người một chiếc bút chì). Каждый ученик получил по книге. (Mỗi học sinh được một quyển sách).

9) dùng với ý nghĩa:

a) theo, phù hợp với cái gì đó, trên cơ sở nào đó

Поезд отходит по расписанию. (Tàu hỏa khởi hành theo thời gian biểu). Фильм «Пётр I» поставлен по роману А. Толстого. (Phim «Pi-ôt đệ nhất» được dựng theo tiểu thuyết của A. Tôn-stôi.)

Мы избирали себе труд по призванию, профессию по душе, подругу по сердцу... (Горб.) (Chúng ta chọn cho bản thân việc lao động theo chí hướng, nghề nghiệp theo tâm hồn và người bạn đời theo trái tim...).

b) theo một hướng nhất định 10) trong các ngữ đoạn sau:	По одежде встречают, по уму провожают. (Пословица) (Đón tiếp dựa theo áo quần, tiễn đưa dựa vào trí tuệ). (Tục ngữ). Cách nói thường dùng: по приказу (theo lệnh), по сообщению (theo thông báo), по сведениям (theo tin tức), по мнению (theo ý kiến), по преданию (theo truyền thuyết), по слухам (theo tin đồn), приказ по школе (по институту) (chỉ thị trong trường phổ thông (trong trường đại học). Мы плыли по течению. (Chúng tôi bơi xuôi dòng). Охотник шёл по следу зверя. (Người thợ săn đi theo vết chân thú). по почте (qua bưu điện), по телеграфу (qua điện tín), по телефону (qua điện thoại). Chú thích. Giới từ по còn dùng với cách bốn (xem bảng 32) và cách sáu (xem bảng 34).
---	--

Bảng 32

Cách bốn

1. Những giới từ chỉ dùng với cách bốn:	
про (về)	Мой друг любил рассказывать про свою жизнь на Крайнем Севере. (Người bạn tôi thích kể chuyện về cuộc sống của bản thân ở vùng cực bắc). Я смотрю на его весёлое лицо и вспоминаю бабушкины сказки про Ивана-царевича, про Иванушку-дурачка. (М. Г.) (Tôi nhìn lên khuôn mặt vui tươi của anh ta và nhớ tới những câu chuyện cổ tích bà tôi kể trước kia về hoàng tử I-van và về chàng I-van ngốc nghếch). Chú thích. Cũng với giới từ про cũng với ý nghĩa đó còn dùng giới từ о (об): Расскажу об экскурсии. (Tôi kể chuyện về chuyến đi tham quan). Расскажу про экскурсию. (Tôi kể chuyện về chuyến đi tham quan).

сквозь (qua, xuyên qua)

Сквозь сырью мглу тускло светили
огни. (Qua màn sương âm ánh lửa lập lờ
tập mờ). Сквозь крышу протекала вода.
(Nước chảy thấm qua mái nhà).

Все мы недаром сквозь бурю и пламя
Шли за единство и мир. (Фр.)
(Không phải vô ích mà chúng ta đã xông
pha qua bão táp và khói lửa
Vì thông nhất và hòa bình).

Сквозь волнистые туманы пробирается
луна... (П.) (Mặt trăng lách qua những
đám mây gợn sóng...).

И башни замков на скалах
Смотрели грозно сквозь туманы... (Л.)
(Và tháp cao của những lâu đài trên đá
Quắc mắt nhìn hăm dọa qua lớp sương
mờ...).

Алый полусвет ложился сквозь узкие
окна в потемневшую комнату. (Т.) (Ánh
sáng lờ mờ màu đỏ xuyên qua cửa sổ nhỏ
hẹp chui vào căn phòng tối tăm).

Месяц смотрит сквозь сётку ветвей...
(Ник.) (Vầng trăng nhìn xuyên qua màn
lưới của những cành cây).

Сквозь стеклянную дверь видна была
комната... (Ч.) (Qua cánh cửa kính có
thể nhìn rõ cả căn buồng...).

Cách nói đặc biệt: Пройти сквозь огонь
и воду. (Trái qua những thử thách gay
go). Смотреть сквозь пальцы. (Làm ngo
đi). Смех сквозь слёзы. (Cười ra nước
mắt).

через (через) (qua)

1) dùng để chỉ quan hệ
không gian (từ phía này
tới phía khác)

Перешёл через улицу. (Tôi đi sang
đường). Построили мост через реку. (Xây
cầu qua sông). Через ручей нужно пере-
правляться вброд. (Cần vượt qua suối

2) dùng như từ đồng nghĩa với giới từ *сквозь* (qua)

3) dùng để chỉ quan hệ thời gian

4) dùng với ý nghĩa «thông qua ai, nhờ vào cái gì đó»

bằng cách lợi bộ). *Через дорогу* был протянут провод. (Dây điện bắc ngang qua đường).

Еле заметная тропинка вела *через* почти непроходимую чащу. (Một con đường nhỏ khó nhận thấy dẫn xuyên qua cánh rừng hầu như chưa có dấu chân người). Партизаны бесшумно прошли *через* лес. (Các chiến sĩ du kích đi xuyên qua rừng không có một tiếng động). Кровь просочилась *через* марлю (*сквозь* марлю). (Máu thấm qua cả bông băng).

a) Придý *через* час. (Một giờ nữa tôi sẽ tới). Урок кончится *через* пять минут. (Năm phút nữa giờ học sẽ kết thúc). *Через* год я уеду работать в деревню. (Một năm nữa tôi sẽ đi về nông thôn làm việc).

b) *Через* каждые три часа туристы останавливались. (Cứ sau ba tiếng các nhà du lịch lại dừng chân nghỉ).

Он передал мне письмо *через* сестру. (Anh ta chuyển thư cho tôi qua người chị). Беседу вели *через* переводчика. (Cuộc nói chuyện tiến hành thông qua phiên dịch). Объявление было сделано *через* газету. (Thông cáo được truyền đi qua báo chí).

.....
Там в облаках перед народом
Через леса, *через* моря
Колдун несёт богатыря... (П.)
(Và ngay đó, trên những đám mây, trước mắt mọi người

Lão phù thủy ôm chàng tráng sĩ bay đi
Qua rừng núi và biển cả...)

Через непроходимые леса и болота, *через* скалы и горы был проложен канал. (Đường ống được đặt xuyên qua những cánh rừng và đồng lầy không dấu

chân người, những mỏm đá và các triển núi).

Услышал он удары топора и через минуту треск повалившегося дерева... (T.) (Anh ta nghe thấy tiếng rìu chặt gỗ và một phút sau tiếng kêu răng rắc của cây đổ...)

Cách dùng đặc biệt: (Пройти) через всё. (Vượt qua (trải qua) tất cả). Через все трудности. (Vượt qua (trải qua) mọi khó khăn).

2. Những giới từ dùng với cách bốn và các cách khác
(về các cách khác xem phần chú thích)

в (đền, tới, vào, trong)
dùng để chỉ:

1) địa điểm (câu hỏi:
куда? (đi đâu?))

Сегодня я иду в Большой театр. (Hôm nay tôi đi đền Nhà hát lớn). Каждый год семья выезжает в деревню. (Năm nào gia đình cũng về quê).

Я стал почти каждый день просить бабушку: «Пойдём в лес!» (M. Г.) (Hầu như ngày nào tôi cũng đòi bà: «Bà ơi, vào rừng đi!»).

...Лёбедь рвётся в облака,

Рак пятится назад, а щuka тянёт в воду... (Кр.)

(... Thiên nga bay vút lên trời cao,

Chú tôm lùi lại, còn cá măng trườn xuống nước...).

Ступай себе в синее море,

Гуляй там себе на просторе... (П.)

(Hầu bước vào biển cả biếc xanh,

Và dạo chơi trong bao la vô tận...).

Собрание будет в среду в семь часов вечера. (Buổi họp sẽ được tiến hành vào ngày thứ tư, lúc 7 giờ tối). В эту мину-

2) thời gian (câu hỏi:
когда? (khi nào?))

	ту он вошёл в комнату. (Đúng lúc đó anh ta bước vào phòng). В день 1 Мая будет большая демонстрация. (Ngày 1 tháng năm sẽ có tuần hành rất lớn). Охота была в серый пасмурный день. (Си-ф-ôc đi sắn đúng vào một ngày u ám ảm đạm). Уныло бoет ветер в дождливую холодную осень. (Gió than vãn chán chường vào mùa thu mưa lạnh). В тот год осенняя погода Стояла долго на дворе... (П.) (Vào năm đó tiết thu còn ngự trị ngoài trời rất lâu...). Однажды, в студеную зимнюю пору, Я из лесу вышел... (Некр.) (Có một lần, vào mùa đông băng giá Tôi đi ra khỏi rừng...). Chú thích. Khi biểu hiện thời gian bằng năm tháng người ta dùng cách sáu: Снег выпал только в январе. (П.) (Chỉ đến tháng giêng tuyết mới rơi). В тысяча девятьсот сорок седьмом году... (Vào năm 1947...) (Xem bảng 34)
3) thời hạn để thực hiện một việc gì đó	Я сделал эту работу в одну неделю (в месяц, в год). (Tôi hoàn thành công việc này trong một tuần (một tháng, một năm). В одну минуту сбежались все. (Tất cả đã tập trung đủ trong một phút).
на (đến, tới)	
1) dùng để chỉ địa điểm (câu hỏi: кудá? (đi đâu?))	В отпуск я еду на Кавказ. (Tôi đi nghỉ ở Cá-p-ca-dơ). Сын ушёл на собрание. (Đứa con trai đi họp rồi).
2) để chỉ thời hạn (câu hỏi: на какое время? (trong thời gian bao lâu?))	Я уеду в деревню на неделю. (Tôi sẽ về nông thôn một tuần). Брат взял работу на лето. (Người anh nhận việc làm trong dịp hè).
3) dùng với nghĩa для (cho, để cho)	На эту работу нужно 10 дней. (Cần 10 ngày cho công việc này). На подготовку

4) để chỉ sự khác biệt

к экспедиции ушло два месяца. (Hai tháng dành cho công việc chuẩn bị khảo sát).

Они приехали на неделю раньше. (Họ đến sớm hơn một tuần lễ). Моя комната больше вашей на один квадратный метр. (Phòng tôi rộng hơn phòng anh 1 mét vuông).

5) dùng với những từ
походить, похож, походит
(giống ai)

Ребенок похож на отца. (Đứa bé giống bố).

Мы побежали навёрх одеваться так, чтобы как можно более походить на охотников... (Л. Т.) (Chúng tôi chạy lên nhà mặc quần áo sao cho có thể giống những người đi săn hơn...).

Chú thích. Giới từ *а*, *на* còn dùng với cách sáu (xem bảng 34).

за (ra phía sau, để, vì...)
dùng để chỉ:

1) địa điểm (câu hỏi:
куда? (đi đâu?))

Солнце спряталось за тучи. (Mặt trời khuất sau đám mây đen).

Солнце скрылось за небольшую осиную рощу... (Т.) (Mặt trời khuất sau rừng hoản diệp liễu...)

Проглянет день как будто поневоле
И скроется за край окружающих гор...
(П.)

(Ngày dường như phải buộc mình bưng
tỉnh

Rối lại khuất đi sau dãy núi xa...)

Журча ещё бежит за мельницу ручей,
Но пруд уже застыл... (П.)

(Dòng suối nhỏ còn róc rách chạy ra phía
sau cỏi xay,

Nhưng mặt ao đã đông đặc im ắng...).

2) mục đích đấu tranh và
hành động nhằm có lợi
cho ai hoặc cái gì đó

Рабочие борются за выполнение плана.
(Công nhân phấn đấu để hoàn thành kế
hoạch). (борьба за выполнение плана
(cuộc phấn đấu nhằm hoàn thành kế hoạch)).

Бороться за свободу и независимость своей страны. (Đấu tranh vì độc lập và tự do của đất nước).

Голосовать за резолюцию, за предложение... (Biểu quyết ủng hộ nghị quyết, ủng hộ đề nghị...).

Высказаться за предложение. (Phát biểu ủng hộ đề nghị).

Патриотический долг молодых специалистов — идти в первых рядах славных борцов за технический прогресс, за новые победы науки. (Nghĩa vụ yêu nước của các nhà chuyên gia trẻ là đi đầu trong hàng ngũ của những chiến sĩ quang vinh đấu tranh cho sự tiên bộ kỹ thuật và những thắng lợi mới của khoa học).

Мы знаем, что у нас очень много друзей, и, голосуя за мир, мы голосуем за братство народов, за счастье всех тружеников, где бы они ни жили. (Эрен.)
(Chúng ta biết rằng chúng ta có rất nhiều bè bạn, và khi chúng ta biểu quyết ủng hộ hòa bình là chúng ta biểu quyết ủng hộ tình hữu nghị anh em của các dân tộc, hạnh phúc của tất cả những con người lao động cho dù họ ở đâu chẳng nữa).

Чú thích. Khi chỉ mục đích sau những động từ chuyển động người ta không dùng cách bốn, mà dùng cách năm: Я ходил за хлебом. (Tôi đi mua bánh mì) (xem bảng 34).

Уж постойм мы головою

За родину свою! (Л.)

(Chúng ta quyết chí bảo vệ tổ quốc).

Товарищ получил премию за отличную работу. (Người bạn được tặng thưởng vì làm việc xuất sắc).

3) nguyên nhân, cơ sở

4) sự thay thế 5) một đoạn thời gian nhất định 6) với nghĩa «bắt đầu một việc gì đó» (sau một số động từ) 7) biểu thị lý do cảm ơn	Многие тысячи советских людей за самоотверженный труд награждены орденами и медалями Советского Союза. (Hàng nghìn con người Xô-viết do lao động quên mình đã được tặng thưởng huân chương, huy chương Liên Xô). Сделай, пожалуйста, это за меня. (Hãy làm ơn làm việc đó thay tôi). Я купил книгу за рубль. (Tôi mua quyển sách mất một rúp). За эту зиму я много раз бывал в театре. (Trong mùa đông này tôi đã nhiều lần đi xem hát). За последнее время я прочитал много книг. (Trong thời gian gần đây tôi đọc rất nhiều sách). Приняться за работу. (Bắt tay vào việc). Взяться за работу. (Bắt tay vào việc). Сесть за книгу. (Ngồi vào đọc sách). Спасибо за книгу (за письмо, за привет). (Cảm ơn vì đã cho cuốn sách (vì đã viết thư, vì đã có lời hỏi thăm). Благодарю за внимание. (Cảm ơn vì đã chú ý). Но так и быть: простимся дружно, О юность лёгкая моя! Благодарю за наслажденья, За грусть, за мильные мученья, За шум, за бұри, за пирьы, За все, за все твой дары... (П.) (Và phải vậy: cùng chia tay thân ái, Hỡi tuổi thiếu thời bóng bот của ta! Cảm ơn người vì những ngày vui êm ái, Vì nỗi buồn, những dấn vật hay hay, Vì sự ồn ào, bão tố, tiệc say, Vì tất cả những món quà người tặng...).
под (xuống phía dưới) 1) dùng để chỉ địa điểm (câu hỏi: куда? đi đâu?)	Туристы сели под дерево отдохнуть. (Những người du lịch ngồi xuống gốc

2) dùng với nghĩa накануне (ngày hôm trước) 3) dùng để chỉ hành động đi kèm theo	cây nghỉ). Во время дождя дети спрятались под навес. (Lúc mưa bọn trẻ chạy vào trú dưới mái hiên). Я положил письмо под книгу. (Tôi đặt bức thư xuống dưới cuốn sách). Под Новый год мы устроили ёлку. (Ngày hôm trước năm mới chúng tôi trang trí cây thông). Под выходной день я всегда выезжаю за город. (Tôi thường đi ra ngoại ô vào hôm trước ngày nghỉ). Мы шли под музыку. (Chúng tôi bước đi trong tiếng nhạc). Товарищ закончил свою речь под аплодисменты. (Đồng chí kết thúc bài phát biểu của mình trong tiếng vỗ tay). Под сильные раскаты грома зашумел ливень. (Cơn mưa rào gầm rít cùng tiếng sấm vang dậy). Приятно засыпать под шум дождя. (Thật thú vị được thiếp đi trong tiếng rì rào của cơn mưa). Я задремал под тихое журчание ручейка. (Tôi thiếp đi trong tiếng róc rách êm ái của dòng suối). Ngữ đoạn đặc biệt: Отдать под суд. (Đưa ra tòa). Chú thích. Giới từ за còn dùng với cách này (xem bảng 33).
по 1) dùng để chỉ sự phân chia một cái gì đó để mỗi người nhận được từ hai đơn vị trở lên	Дайте всем по три карандаша и по пять тетрадей. (Hãy phân cho mỗi người 3 chiếc bút chì và 5 quyển vở). Каждый получил по два яблока. (Mỗi người được hai quả táo). Chú thích. 1. Khi chỉ sự phân chia vật thể không theo tỷ lệ mỗi người được một đơn vị, có thể dùng cả cách ba với những số từ có tận cùng bằng -ь: пять, шесть, семь...: Дайте всем по пяти, шести и т.д. тетрадей. (Hãy phân cho mỗi người 5, 6 v. v... quyển vở).

	Nhưng không được nói: по трём, по четырём v. v... 2. Khi chỉ sự phân chia vật thể cho mỗi người được một đơn vị người ta dùng cách ba: Каждый получал по яблоку. (Mỗi người được một quả táo) (xem bảng 31).
2) dùng để chỉ giá cả	Прошу четыре билета по двадцать копеек. (Cho tôi bốn vé giá 20 cô-pêch mỗi vé). (Nhưng: один билет за двадцать копеек. (Một vé giá 20 cô-pêch).
3) dùng để chỉ thời hạn	Получил отпуск по десятое июля. (Được nghỉ phép tới hết ngày mùng 10 tháng bảy). Отчёт по пятое августа. (Báo cáo cho tới hết ngày 5 tháng tám).
4) dùng để chỉ giới hạn nào đó	Вошёл в воду по шею. (Xuống nước ngập đến cổ). Những cách nói đặc biệt: Работы по горло. (Công việc ngập đầu). Занят по горло. (Bận tới mắt tới mũi). Влюблён по уши. (Yêu mê mết). Трава была почти по пояс на заливному месте... (Л. Т.) (Chỗ nước ngập cỏ mọc tới ngang thắt lưng...). Через мгновение мы стояли в воде по горло... (Т.) (Chỉ thoáng lát sau chúng tôi đã đứng dưới nước ngập tới tận cổ...)
5) trong ngôn ngữ dân gian được dùng để chỉ mục đích (thay cho giới từ за với cách năm)	Пошёл по воду, по грибы, по ягоды. (Đi gánh nước, hái nấm, hái quả rừng). (tức là: пошёл за водой, за грибами, за ягодами (đi gánh nước, hái nấm, hái quả rừng). Спустия лето по малину не ходят. (Пословица) (Bất cứ việc gì cũng cần phải làm đúng lúc). Chú thích. Giới từ по còn được dùng với cách ba (xem bảng 31) và cách sáu (xem bảng 34).

c (co) (bằng) 1) dùng để chỉ đại lượng gần bằng nhau; 2) dùng để chỉ thời hạn gần đúng	Яблоко с кулак. (Quả táo bằng nắm tay). Выпал град с куриное яйцо. (Hạt mưa đá bằng quả trứng gà gọi xoổng). Мальчик с пальчик. (Chú bé bằng ngón tay, chú bé tí hon). Огурец с горю. (Quả dưa chuột bằng trái núi). Он прожил в деревне с месяц. (Anh ta sống ở nông thôn gần một tháng). Có thể nói: почти месяц (hầu như suốt tháng) hoặc около месяца (gần một tháng). Chú thích. Giới từ с còn được dùng với cách hai (xem bảng 30) và cách năm (xem bảng 33).
o (об) (vào) Dùng để chỉ vật thể bị cái gì đó va chạm vào	Мальчик ударился о стол. (Cậu bé va vào bàn). Лодка ударила о камень. (Thuyền va vào đá). Пароход разбился о скалы. (Tàu thủy va vào đá vỡ tung). Cách nói đặc biệt: Как горох об стену. (Không có tác dụng gì). Мартышка тут с досады и с печали О камень такхватила их, Что только брызги засверкали. (Кр.) (Chú khỉ vì tức giận buồn rầu Đập kính vào tảng đá mạnh đến mức Chỉ thấy những mảnh vụn long lanh bắn tung). Море глухо рокотало, и волны бились о берег бешено и гневно... (М. Г.) (Biển gào thét và những đợt sóng xô vào bờ, điên cuồng, giận dữ...) Со скрежетом ударили о камень мостовой кованные копыта... (Н. О.) (Những chiếc móng bịt sắt nghiền ken kết xoổng các viên đá rải đường...) Chú thích. Giới từ о còn dùng với cách sáu (xem bảng 34).

Cách năm

1. Những giới từ chỉ dùng với cách năm

над (надо) (trên)

Солнце поднималось над городом.
(Mặt trời mọc trên thành phố).

Над рекой туман сгустился. (Sương mù dày đặc trên sông).

Листья шумели над моей головой.
(Lá cây rầm rì trên đầu tôi).

Облака бегут над морем... (Яз.)
(Những đám mây chạy trên mặt biển...)

Бесело сияет месяц над селом... (Ник.)
(Mặt trăng rạng rỡ vui tươi trên thôn xóm...).

Пáхнет сеном над лугами... (М.) (Mùi cỏ khô tỏa ngát trên đồng cỏ...)

Ястреб пролетел высоко над дальним лесом. (Л. Т.) (Chim kền kền bay cao trên cánh rừng xa).

Летят над мрачными лесами,

Летят над дикими горами,

Летят над бездною морской... (П.)

(Bay trên những cánh rừng tăm tối,

Bay trên những rặng núi hoang vu

Bay trên mặt đại dương sâu thẳm...)

Утки летели над сжатыми полями, над пожелтевшими лесами, над деревнями...

(Гарш.) (Đàn vịt bay trên những cánh đồng đã gặt, những cánh rừng đã ngả màu vàng và trên các làng mạc...)

перед (передо) (trước)

пред (предо)

Dùng để chỉ:

1) quan hệ không gian

Перед школой тенистый маленький сад.
(Trước cửa trường có khu vườn nhỏ rợp bóng mát). Перед окнами цветы. (Trước cửa sổ có hoa).

2) thời gian 3) những ý nghĩa khác	Перед заседанием зайду к тебе. (Trước buổi họp tôi sẽ rẽ vào chỗ anh). Перед рас-светом началась гроза. (Cơn giông bắt đầu trước lúc rạng đông). Перед нами стоят большие задачи. (Trước chúng ta có những nhiệm vụ rất to lớn). Ответственность перед народом. (Trách nhiệm trước nhân dân). Обязанность перед обществом. (Nghĩa vụ trước xã hội). Не отступать перед трудностями. (Không lùi bước trước khó khăn). Сохранять спокойствие перед лицом опасности. (Giữ được bình tĩnh trước hiểm nguy). Кибитка остановилась перед деревян-ным домиком... (П.) (Cỗ xe dừng lại trước ngôi nhà gỗ...) На холмах Грузии лежит ночная мгла, Шумит Арагава предо мною. (П.) (Trên các ngọn đồi Gru-di-a màn đêm đã buông xuống, (Dòng A-ra-gva còn ầm ỹ ngay trước mặt tôi). Старый Тарас думал о давнем: перед ним проходила его молодость. (Г.) (Lão Ta-ra-xo nghĩ lại ngày xưa; trước mắt lão cả tuổi trẻ đang hiện qua).
2. Những giới từ dùng với cách năm và các cách khác (về các cách khác xem phần chú thích)	
c (với, cùng, có) Dùng để chỉ: 1) sự cùng hành động;	После экзамена я долго разговари-вал с преподавателями. (Sau khi thi tôi nói chuyện rất lâu với các thầy giáo). Он го-

	рячо спірит с товарищем. (Anh ấy tranh luận một cách kiêu hãnh với người bạn). Завтра я отправляюсь с братом на охоту. (Ngày mai tôi sẽ cùng người em trai đi săn). С своєю волчиною голодною Выходит на дорогу волк... (П.) (Cùng người bạn đói khát của mình Sói ra đường cái...) Он человек с прекрасным характером. (Anh ta là một người có tính cách tuyệt diệu). Теперь в карельских лесах выросли благоустроенные лесные посёлки с прекрасными домами, клубами, школами, больницами, столовыми, магазинами. (Bây giờ trong các khu rừng vùng Ca-rê-li-a đã mọc lên những thôn xóm có đầy đủ tiện nghi với những ngôi nhà ở, câu lạc bộ, trường học, bệnh viện, nhà ăn, cửa hiệu đẹp đẽ). Бороться с врагом. (Đầu tranh với kẻ thù). Бороться с трудностями. (Đầu tranh với những khó khăn). Он сказал это с улыбкой. (Anh ta mỉm cười nói điều đó). Обычно я читаю газеты с большим вниманием. (Tôi thường đọc báo rất chăm chú). Грачи с криком кружили над деревней. (Bầy quạ đen kêu lượn trên làng quê). Собаки с лаем выбежали нам навстречу. (Lũ chó sủa ran chạy ra xông vào chúng tôi). Лесов таинственная сень С печальным шумом обнажалась... (П.) (Những khu rừng âm thầm bí ẩn Xào xạc buồn rầu trút lá...) Птицы просыпаются с зарёю. (Chim chóc tỉnh dậy cùng rạng đông).
2) sự có mặt của một cái gì đó	
3) dùng với ý nghĩa против (chông)	
4) chỉ phương thức hành động; chỉ hành động đi kèm với một hành động khác	
5) thời gian, hành động xảy ra đồng thời	

6) vật được chứa đựng bên trong một cái gì đó 7) khi chúc mừng за (ở phía sau, theo sau, trong lúc) 1) dùng để chỉ địa điểm (câu hỏi: где? (ở đâu?))	Лéтом я встаю с восхо́дом со́лнца. (Mùa hè tôi dậy cùng lúc mặt trời mọc). С зарёю ўтки с лягушко́й снова́ пу́стѣ-лись в пу́ть. (Гарш.) (Vịt và nhái lại lên đường từ lúc bình minh). Буты́лка с молоко́м (Chai sữa). Корзи́на с я́блоками (Làn táo). Ба́нка с ва-ре́ньем (Hộp mứt). Поздравляю́ с Но́вым го́дом! (Chúc mừng năm mới!) С Но́вым го́дом! (Chúc mừng năm mới!) С но́вым сча́стьем! (Chúc mừng hạnh phúc mới!) Поздравляю́ с сы́ном, с до́чкой! (Chúc mừng sinh con trai, sinh con gái!) Поздравляю́ с оконча́нием шко́лы. (Chúc mừng nhận dịp tốt nghiệp phổ thông). Поздравляю́ с блестя́щими успе́хами. (Tôi chúc mừng anh đã đạt được những thành tích xuất sắc). Chú thích. Giới từ с còn dùng với cách hai (xem bảng 30) và cách[bốn (xem bảng 32). За до́мом начина́ется фру́ктовъ́й сад. (Vườn cây ăn quả bắt đầu từ sau nhà). Пальто́ висѣт за двéрью. (Áo bành-tô treo sau cánh cửa). Со́лнце скры́лось за ле́сом. (Mặt trời khuất sau cánh rừng). В селе́ за реко́ю поту́х огонёк... (П.) (Trong làng ở bên kia sông ánh lửa đã tắt). Спой мне пе́сню, как синѣца Тѣхо за́ морем жи́ла... (П.) (Hãy hát cho em nghe về con chim vành khuyên Sông âm thầm bên kia biển cả như thế nào...) За до́мом лежа́ли два о́гро́мных пру́да... За пру́дами́ вверх по скло́ну поды́малась ро́ща... За ро́щей начина́лись по-
--	--

2) dùng để chỉ mục đích sau động từ chuyển động	ляны, заросшие по пояс цветами... (Пауст.) (Phía sau ngôi nhà có hai cái ao lớn... Tiếp sau ao là khu rừng nhỏ chạy thoải thoải lên cao... Đằng sau khu rừng là bãi trồng, hoa mọc cao tận thắt lưng...) По утрам я ухажу за хлебом. (Sáng sáng tôi đi mua bánh mì). Мальчик побежал за доктором. (Cậu bé chạy đi mời bác sĩ). Тигр охотился за оленем. (Hổ đuổi bắt hươu).
3) dùng với nghĩa «theo sau ai, theo sau cái gì»	Покрыта белою чадрой, Княжна Тамара молодая К Арагве ходит за водой... (Л.) (Tiểu thư Ta-ma-ra trẻ tuổi Chùm khăn trắng kín mặt Ra dòng sông A-ra-gva gánh nước...) Так за слонóm толпы зевак ходили... (Кр.) (Và cứ như vậy cả toán những kẻ vô công rồi nghề đi theo sau chú voi...)
4) dùng với nghĩa «trong khi»	Часто я читаю газету за завтраком. (Tôi thường đọc báo trong lúc ăn sáng). За работой он всегда сосредоточен. (Trong khi làm việc anh ta luôn tập trung tư tưởng).
5) dùng để chỉ sự bận bịu làm một việc gì đó	Моя старшая дочь сидит за уроками целыми днями. (Con gái lớn tôi ngồi học suốt ngày). Обычно он проводит вечера за чтением. (Các buổi tối anh ta thường đọc sách). Я его всегда застаю за работой. (Tôi luôn luôn bắt gặp anh ta đang làm việc).

6) dùng để chỉ nguyên nhân

под (dưới)

1) dùng để chỉ địa điểm
(câu hỏi: где? ở đâu?)

4) dùng trong các ngữ đoạn sau:

3) dùng trong các ngữ đoạn chỉ sự lãnh đạo

между (меж) (giữa)

1) dùng để chỉ địa điểm
(câu hỏi: где? ở đâu?),
mối quan hệ không gian

Thường gặp trong ngôn ngữ công văn giấy tờ: за неимением... (vì không có...), за отсутствием... (vì thiếu...), за поздним временем... (vì muộn...) v. v....

Мяч лежит под столом. (Quả bóng nằm dưới bàn). Река сверкает под горой. (Dòng sông lấp lánh dưới chân núi). Под Ленинградом много живописных уголков. (Ở ngoại ô Lê-nin-grát có rất nhiều khu ngoạn mục).

Chú thích. Trong các ngữ đoạn: под Москвой, под Ленинградом- (ở gần Mát-xcơ-va, ở gần Lê-nin-grát), giới từ под dùng với tên gọi riêng.

Под дождём (dưới mưa), под солнцем (dưới mặt trời, dưới nắng), под ясным небом (dưới bầu trời trong sáng).

Пашка шёл с матерью под дождём... (Ч.) (Pa-sca cùng đi với mẹ dưới mưa...)

Ты знал ли дикий край под знойными лучами?.. (Л.) (Anh có biết chẳng vùng hoang dại đó dưới những tia nắng oi bức?...).

Под руководством (Dưới sự lãnh đạo), под водительством (dưới sự dẫn dắt), под знаменем (dưới ngọn cờ).

Стол стоит между окном и дверью. (Cái bàn nằm giữa cửa sổ và cửa ra vào). Река течёт между горами. (Dòng sông chảy giữa các quả núi). Прямая линия — кратчайшее расстояние между двумя точками. (Đường thẳng là khoảng cách ngắn nhất giữa hai điểm). Между Ленинградом и Москвой 649 километров. (Khoảng cách giữa Lê-nin-grát và Mát-xcơ-va là 649 km).

2) dùng để chỉ nhóm người

3) để chỉ mối quan hệ qua lại

Карандаши, тетради разделили между учениками. (Người ta phân chia bút chì và vở trong học sinh với nhau).

a) Заключён договор между двумя странами. (Hiệp ước giữa hai nước đã được ký kết). Между студентами установились хорошие отношения. (Giữa các sinh viên đã hình thành mối quan hệ tốt).

b) Между сестрой и братом большая разница в характерах. (Giữa đứa em gái và em trai có khác biệt lớn về tính nết).

Cách dùng đặc biệt: Пусть это останется между нами. (Điều đó chỉ có chúng ta biết thôi đây). Я сделаю это между делом. (Tôi sẽ tranh thủ lúc nào rồi làm việc đó).

Сначала шли по дороге между стволами мощных сосен... (М. Г.) (Lúc đầu chúng tôi đi trên con đường giữa những hàng thông cổ thụ...)

По траве между чёрными тенями протянулись яркие полосы света. (Ч.) (Trên mặt cỏ giữa những bóng dâm đen sẫm có các vệt sáng rực rỡ trải dài).

Лишь кое-где между кустами выдавались крохотные полянки... (Т.) (Đâu đó giữa những bụi cây rậm rạp thỉnh thoảng xuất hiện những bãi trống con con...)

Между колёсами телег,
Полузавешенных коврами,
Горит огонь... (П.)
(Giữa những vành bánh của các cỗ xe ngựa,

Có thảm che nửa kín nửa hở,
Đang bập bùng ánh lửa hồng...)

Chú thích. Giới từ между (меж) còn dùng với cách hai (xem bảng 30).

C á c h s á u

1. Những giới từ chỉ dùng với cách sáu

при (khi, gần)

Dùng để chỉ:

1) thời gian

При встрече я сообщу тебе новости.
(Khi gặp nhau tôi sẽ báo cho anh tin tức mới).

2) địa điểm (ở gần)

При доме был большой сад. (Ở gần nhà có một khu vườn lớn). При институте хорошая столовая. (Trường đại học có một nhà ăn tốt). При заводе большой клуб. (Nhà máy có một câu lạc bộ lớn).

3) điều kiện

При желании он мог бы посетить меня.
(Nếu muốn anh ta có thể tới thăm tôi).

Все происходило при свидетелях. (Tất cả xảy ra ngay trước mắt những người làm chứng).

.....
При свидании после долгой разлуки, как это всегда бывает, разговор долго не мог установиться. (Л. Т.) (Thường vẫn như vậy, khi gặp mặt sau những năm tháng xa cách quá lâu câu chuyện mãi không thể hình thành được).

При каждом шаге вперед местность изменялась. (Л. Т.) (Cứ mỗi bước tiến lên trước vùng ấy đều đổi thay).

Чуден Днепр при тихой погоде!.. (Г.)
(Sông Днеп tuyệt đẹp khi thời tiết êm lặng!..)

Кто при звездах и при луне

Так поздно едет на коне?.. (П.)

(Ai đó đang đuổi trên yên ngựa giữa đêm khuya

Dưới ánh trăng và những vì sao?..)

	При свете солнца далеко и ясно становились видны предметы, точно покрытые лаком. (Л. Т.) (Dưới ánh sáng mặt trời có thể nhìn từ xa rất rõ những vật y như được phủ sơn quang dầu).
2. Những giới từ dùng với cách sáu và các cách khác (về những cách khác xem phần chú thích)	
в (ở, trong, vào) Dùng để chỉ: 1) địa điểm (câu hỏi: где? (ở đâu?)) 2) thời gian bằng tháng hoặc năm (câu hỏi: когда? (bao giờ?)) 3) các lứa tuổi trong đời người 4) trạng thái tinh thần на (ở, trên) Dùng để chỉ địa điểm (câu hỏi: где? (ở đâu?))	Летом я жил в деревне. (Mùa hè tôi sống ở nông thôn). Осенью в парке стало тихо и пустынно. (Mùa thu công viên trở nên tĩnh mịch và hoang vắng). В степи было тихо, пасмурно. (Ч.) (Trên thảo nguyên trời u ám và âm lạnh). В роще звучно щёлкал соловей... (Т.) (Trong khu rừng nhỏ chim họa mi hót véo von...) В августе я уеду на практику. (Tháng tám tôi sẽ đi thực tập). Товарищ приехал в Москву в 1977 году. (Đồng chí ấy tới Mát-xcơ-va năm 1977). В детстве (trong thời thơ ấu), в юности (thời thiếu niên), в молодости (thời thanh niên), в старости (lúc tuổi già). В печали (trong nỗi buồn), в горе (trong khổ đau), в гневe (trong cơn giận dữ), в восторге (trong niềm hân hoan, khoái trí). Я в восторге от картины. (Tôi rất khoái trí bức tranh). Он был в большом горе. (Anh ta vô cùng đau khổ). Брат работает на заводе. (Người anh làm việc ở nhà máy). На небе гаснут звёзды. (Trên trời những vì sao đang tàn lụi). Chú thích. Giới từ в, на còn dùng với cả cách bốn (xem bảng 32).

о (об) (về)

Dùng để chỉ đề tài của lời nói hoặc đối tượng của suy nghĩ

Вчера мы слушали лекцию о Пушкине. (Ngày hôm qua chúng tôi nghe giảng về Pu-skin). Долго говорили о литературе. (Mọi người bàn luận rất lâu về văn học). Мальчик читал «Сказку о рыбаке и рыбке» Пушкина. (Cậu bé đọc «Chuyện ông lão đánh cá và chú cá con» của Pu-skin). Во всех газетах пишут о строительстве новой электростанции. (Trên tất cả các báo đều viết về công trình xây dựng nhà máy điện mới). Состоялось подписание договора о дружбе и сотрудничестве между двумя странами. (Lễ ký kết hiệp định hữu nghị và hợp tác giữa hai nước đã được tiến hành).

по (sau khi)

1) dùng với nghĩa «после» (sau khi)

По окончании школы поступлю в университет. (Sau khi tốt nghiệp phổ thông tôi sẽ vào trường đại học tổng hợp). По приезде в деревню дети часто ходили в лес. (Khi về tới nông thôn bọn trẻ hay vào rừng chơi).

Chú thích. Giới từ по với nghĩa после chỉ dùng với danh động từ và thường gặp trong văn phong giấy tờ: по истечении срока (sau khi hết hạn), по рассмотрении дела (sau khi xem xét vấn đề), v. v...

2) dùng với đại từ sau các động từ: скучать (buồn nhớ), тосковать (buồn nhớ)

Я скучаю по вас (тоскую по вас). (Tôi buồn nhớ anh).

Chú thích. Giới từ по còn dùng với cách ba (xem bảng 31) và cách bốn (xem bảng 32).

**Giới từ và một số từ giới từ
thông dụng dùng kết hợp với các cách**

Cách	Giới từ		
	Dùng với một cách	Dùng với hai cách	Dùng với ba cách
Cách hai	без, близ, вдоль, вместо, вне, внутри, возле, вокруг, для, до, из, из-за, из-под, кроме, мимо, накануне, около, от, после, среди, против, ради, среди, у	между (меж) (rất ít khi dùng với cách hai)	с
Cách ba	к, благодаря, вопреки, согласно, наперекор, навстречу		по
Cách bốn	про, сквозь, через	в, на, за, под, о (об)	с, по
Cách năm	над, перед	за, под, между (меж)	с
Cách sáu	при	в, на, о (об)	по

Chú thích. Trong tiếng Nga có nhiều từ khác được dùng với tư cách là giới từ: во время (trong khi), во время урока (trong giờ học), во время каникул (trong khi nghỉ hè), во время войны (trong thời gian chiến tranh); в течение (trong suốt) (в течение года (trong suốt một năm); в продолжение (trong quá trình) (в продолжение всего учебного года (trong quá trình cả năm học); вследствие (vì) (вследствие недостаточной организованности (vì tính tổ chức chưa cao); ввиду (vì, do) (ввиду необходимости (do cần thiết), ввиду осложнений (do có những khó khăn phức tạp); в силу (do, vì) (в силу необходимости (vì cần thiết); по мере (tùy theo mức độ) (по мере надобности (tùy theo mức độ cần thiết), по мере развития (tùy theo mức độ phát triển); несмотря на (mặc, mặc dù) (несмотря на трудности (mặc dù khó khăn), несмотря на запрещение (mặc sự cấm đoán), несмотря на дождь (mặc dù mưa), v. v. ... Đại đa số các từ giới từ này được sử dụng trong văn phong giấy tờ.

Những giới từ dùng đồng thời với một số cách

(Những trường hợp sử dụng cơ bản)

Giới từ	Cách hai	Cách ba	Cách bốn	Cách năm	Cách sáu
в	—	—	Идú в театр. (Tôi đi đến nhà hát).	—	Был в театре. (Tôi đã có mặt tại nhà hát).
на	—	—	Я положил письмо на стол. (Tôi đặt bức thư lên bàn).	—	Письмо лежит на столе. (Bức thư nằm trên bàn).
за	—	—	Я повесил пальто за дверь. (Tôi treo áo bành-tô ra đằng sau cửa).	Пальто висит за дверью. (Áo bành-tô treo đằng sau cửa).	—
под	—	—	Я поставил корзину под стол. (Tôi đặt cái giỏ xuống gầm bàn).	Корзина стоит под столом. (Cái giỏ ở gầm bàn).	—
о	—	—	Мальчик ударился о камень. (Cậu bé va vào đá).	—	Мы говорили о литературе. (Chúng tôi nói về văn học).
с	Я взял письмо со стола.		Выпал град величиной с горошину.	Вчера я был с товарищами в кино.	

Giới từ	Cách hai	Cách ba	Cách bốn	Cách năm	Cách sáu
	(Tôi cảm bức thư ở trên bàn).		(Mưa đá to bằng hạt đậu).	(Hôm qua tôi cùng các bạn đi xem phim).	
по	—	Мы долго шли по берегу реки. (Chúng tôi đi dạo hồi lâu dọc bờ sông).	Вода в реке по шее. (Nước sông sâu đến cổ).	—	По окончании занятий дети уехали в пионерский лагерь. (Sau khi kết thúc năm học các em đi đến trại thiếu nhi).

Những trường hợp sử dụng chủ yếu của các giới từ в — из, на — с

в — из		на — с	
куда? đâu	где? ở đâu	куда? đâu	где? ở đâu
Иду	Был	Иду	Был
Đi	Đã ở	Đi	Đã
в музей	в музей	на завод	на заводе
đến viện bảo tàng	viện bảo tàng	đến nhà máy	ở nhà máy
в театр	в театре	на почту	на почте
đến nhà hát	nhà hát	đến bưu điện	ở bưu điện
в магазин	в магазине	на телеграф	с телеграфа
đến cửa hàng	cửa hàng	đến phòng điện báo	từ phòng điện báo về
в школу	в школе	на вокзал	с вокзала
đến trường	trường	đến nhà ga	từ nhà ga về
в институт	в институте	на урок	с урока
đến trường đại học	trường đại học	học	học về
в переулке	в переулке	на собрание	с собрания
đến ngõ hẻm	ngõ hẻm	đến cuộc họp	từ cuộc họp về

Edu Đi в Крым đến Sium в Сибири đến Xi-bi-ri в Белоруссию đến Bi-ê-lô-gu-xi-a в отпуск nghỉ phép в командировку công tác	Был Đi в Крым ở Sium в Сибири ở Xi-bi-ri в Белоруссии ở Bi-ê-lô-gu-xi-a в отпуске nghỉ phép в командировке công tác	Приехал Đi из Крыма từ Sium về из Сибири từ Xi-bi-ri về из Белоруссии từ Bi-ê-lô-gu-xi-a về из отпуска nghỉ phép về из командировки công tác về	на улицу ở phố на площадь đền quảng trường Еду Đи на Кавказ đền Cáp-ca-dơ на Урал đền U-ran на Украину đền U-crai-na	на улице ở phố на площади ở quảng trường Был Đи на Кавказе ở Cáp-ca-dơ на Урале ở U-ran на Украине ở U-crai-na	с улицы từ phố... về с площади từ quảng trường về Приехал Đи с Кавказа từ Cáp-ca-dơ về с Урала từ U-ran về с Украины từ U-crai-na về
---	--	--	---	---	---

Chú thích. 1. Khi chỉ phương thức chuyển động người ta thường dùng giới từ на: еду на поезде (đi tàu hỏa), на трамвае (đi tàu điện), на автобусе (đi ô-tô-buýt), на метро (đi xe điện ngầm), лечу на самолёте (đi máy bay).

2. Trong tập hợp поезд идет на Москву (người ta muốn chủ trọng tới phương hướng của chuyến động).

3. Cần chú ý tới tính tương quan giữa các giới từ из — в, с — на trong các tập hợp từ cổ định: изо дня в день (ngày ngày), из месяца в месяц (hết tháng này sang tháng khác), из года в год (hết năm này sang năm khác), со дня на день (hết ngày này sang ngày khác), с часу на час (sấp, không lâu); с минуты на минуту (sấp, không lâu).

Những giới từ dùng để chỉ địa điểm
giới từ в, на, из, с, за, под, из-за, из-под

Где?		Куда?	Откуда?
Cách sáu		Cách bốn	Cách hai
в (Учусь в школе.— Tôi học ở trường phổ thông). на (Сажу на стул.— Tôi ngồi trên ghế).		в (Иду в школу.— Tôi đi tới trường). на (Сел на стул.— Tôi ngồi xuống ghế).	из (Иду из школы.— Tôi từ trong trường đi ra). с (со) (Встал со стула.— Tôi đứng dậy khỏi ghế).
Cách năm		Cách bốn	Cách hai
за (За лесом поле.— Đằng sau rừng là cánh đồng). под (Заяц сидел под кустом.— Chú thỏ ngồi dưới bụi cây).		за (Солнце зашло за тучи.— Mặt trời chui vào trong mây). под (Заяц бросился под куст.— Chú thỏ nhảy vào trong bụi).	из-за (Солнце показалось из-за туч.— Mặt trời lộ khỏi đám mây). из-под (Заяц выскочил из-под куста.— Chú thỏ từ trong bụi nhảy ra).
Giới từ у, от, около, возле, среди, вдоль, против, вокруг, по, к, над, перед, между, при			
Cách hai	у	Ученик стоит у доски. (Em học sinh đứng cạnh bảng).	где? (ở đâu?)
	от	Ученик отошёл от доски. (Em học sinh rời khỏi bảng).	от чего? (từ chỗ nào?)
	около	Около леса протекала река. (Dòng sông chảy gần rừng).	где? (ở đâu?)
	возле	Возле леса протекала река. (Dòng sông chảy cạnh rừng).	где? (ở đâu?)

	вдоль	Вдоль улицы посажены деревья. (Cây được trồng dọc đường phố).	где? (ở đâu?)
	среди	Среди леса стоял домик лесника. (Giữa rừng có ngôi nhà của người gác rừng).	где? (ở đâu?)
	против	Против театра стоит памятник. (Trước cửa nhà hát có đài kỷ niệm).	где? (ở đâu?)
	вокруг	Вокруг дома деревья. (Cây mọc xung quanh nhà).	где? (ở đâu?)
Cách ba	к	Мальчик бежит к реке. (Cậu bé chạy ra phía sông).	куда? (đi đâu?)
	по	Мы гуляли по улицам большого города. (Chúng tôi dạo chơi trên đường phố của thành phố lớn).	где? (ở đâu?)
Cách năm	над	Картина висит над диваном. (Bức tranh treo bên trên đi-văng).	где? (ở đâu?)
	перед	Перед домом остановилась машина. (Xe đỗ trước nhà).	где? (ở đâu?)
	между	Между соснами растёт берёзка. (Cây bạch dương mọc giữa đám thông).	где? (ở đâu?)
Cách sáu	при	При школе есть огород и сад. (Gần trường có vườn rau và vườn cây).	где? (ở đâu?)
Giới từ dùng để chỉ thời gian			
Cách hai	после	После обеда дети пошли гулять. (Sau bữa cơm trưa lũ trẻ đi chơi).	когда? (lúc nào?)

	до	До ужина они сделали уроки. (Trước bữa cơm tôi chúng học bài).	
	накануне	Я встретился с ним накануне праздника. (Tôi gặp anh ta trước ngày lễ).	
	среди	Ребёнок проснулся среди ночи. (Đứa bé tỉnh giấc giữa đêm).	
	с	Я занимался с утра, с 9 часов. (Tôi học từ sáng, từ 9 giờ).	с какого времени? с каких пор? (từ lúc nào?)
		Занятия начались с сентября. (Các buổi lên lớp bắt đầu từ tháng chín).	-
		Он любил музыку с детства. (Anh ta yêu âm nhạc từ nhỏ).	
	до	Я изучаю русский язык с 1971 года. (Tôi học tiếng Nga từ năm 1971).	до какого времени? (đến lúc nào?)
		Занимался до вечера, до 10 часов. (Tôi học đến tối, đến 10 giờ).	
		Занятия продолжались до июля. (Các buổi lên lớp kéo dài tới tháng bảy).	
		Он не потерял хорошего зрения до глубокой старости. (Đến khi tuổi rất cao cụ ấy vẫn rất tinh mắt).	
		Буду жить в Москве до 1985 года. (Tôi sẽ sống ở Mát-xcơ-va đến năm 1985).	
Cách ba	по	Люблю работать по утрам. (Tôi thích làm việc buổi sáng).	когда? (lúc nào?)

	к	К вѣчеру он вернулсѧ до-мой. (Anh ta về nhà lúc chiều tối). Придѣ к двум часам дня. (Tôi sẽ tới vào gần 2 giờ trưa).	к какому време-ни? (đến lúc nào?)
Cách бон	в	Придѣ в суббѣту в 2 часа. (Tôi sẽ tới vào 2 giờ ngày thứ bảy). Он помѣг мне в тѣдную мину-ту. (Anh ta đã giúp tôi trong lúc khó khăn). В эту ночь был сильный дождь. (Đêm hôm đó mưa rất to).	когда? (lúc nào?)
	на	Приходи ко мне на сле-дующий день после экза-мена. (Sau khi thi xong hôm sau nhớ đến tôi).	
	через	Через неделю я еду в Ле-нинград. (Một tuần nữa tôi sẽ đi Lê-nin-grát). Через 5 минут кончится урок. (Còn năm phút nữa giờ học sẽ kết thúc).	
	за ... до	Мы приехали из деревни за неделю до занятий. (Một tuần trước khi lên lớp chúng tôi đã từ nông thôn tới).	
	под	Мы встретились под Но-вый год. (Chúng tôi đã gặp nhau vào ngày hôm trước năm mới).	
	в	Я сделаю эту работу в неделю. (Tôi sẽ làm xong công việc này trong một tuần).	в какой срок? (trong bao lâu?)

		Он собрался в одну минуту. (Trong một phút anh ta đã chuẩn bị xong). Прочитал книгу за один вечер. (Tôi đọc xong cuốn sách trong một buổi tối). Новый дом построили за один год. (Ngôi nhà mới được xây dựng xong trong một năm). Уехал в командировку на неделю. (Anh ta đã đi công tác trong một tuần lễ). Дай мне, пожалуйста, книгу на один вечер. (Xin cho tôi mượn cuốn sách một buổi tối). Получил отпуск по 20-е августа. (Tôi được nghỉ phép đến hết ngày 20 tháng tám).	за какой срок? (trong bao lâu?) на какой срок? (trong bao lâu?) по какой срок? (đến bao giờ?)
Cách năm	перед между за с	Перед лекцией я зашёл в библиотеку за книгами. (Trước giờ lên lớp tôi rẽ vào thư viện mượn sách). Мы обедаем между двумя и тремя часами. (Chúng tôi ăn trưa vào khoảng giữa 2 và 3 giờ). Обычно я читаю газету за завтраком. (Tôi thường đọc báo trong lúc ăn sáng). Люблю вставать летом с восходом солнца. (Mùa hè tôi rất thích dậy lúc mặt trời mọc).	когда? (bao giờ?)

CÁCH SÁU	в	Мы начали занятия в сентябре. (Chúng tôi bắt đầu lên lớp vào tháng chín). Я приехал в Москву в 1966 году. (Tôi tới Mát-xcơ-va vào năm 1966). В молодости он много занимался спортом. (Khi còn trẻ anh chơi thể thao rất nhiều).	когда? (lúc nào?)
	на	На прошлой неделе я был в театре. (Tuần trước tôi đã đi xem hát).	
	по	По окончании университета уеду на практику. (Sau khi tốt nghiệp trường đại học tổng hợp tôi sẽ đi thực tập).	
	при	При наступлении темноты... (Khi bóng tối ập tới...)	

Chú thích. Để chỉ khoảng thời gian tính bằng phút, giờ, tuần lễ, tháng, năm v. v... người ta dùng giới từ *через* (sau, qua): *через четыре года* (sau bốn năm); *через пять лет* (sau năm năm); *через пять минут* (sau năm phút); *через два часа* (hai tiếng nữa); v. v....

Khi dùng với ý nghĩa này không được nói: *приду после двух часов*. Cách nói này có nghĩa là: *приду не в два, а позднее двух*. Tuy vậy vẫn có thể nói: *Я увидел его после двух лет разлуки*. (Tôi đã gặp anh ta sau hai năm xa cách). Câu này có nghĩa là: *Я увидел его после того, как два года не виделся с ним*. (Tôi gặp anh ta sau thời gian hai năm không gặp).

Giới từ dùng để chỉ mục đích

CÁCH BỐN	за	Мы боремся за мир... (Chúng ta đấu tranh cho hòa bình...) Голосуем за резолюцию. (Chúng ta biểu quyết ủng hộ nghị quyết). Выступаем за... (Chúng ta phát biểu ủng hộ...)
----------	----	--

Cách năm		Идём за книгами, за письмами. (Chúng tôi đi mua sách, đi nhận thư).
Những giới từ dùng để chỉ nguyên nhân		
Cách hai	из-за	Из-за дождя экскурсия не состоялась. (Cuộc tham quan không tiến hành được vì mưa).
		Из-за тебя у меня неприятности. (Tôi bị nhiều chuyện phiền phức vì anh).
	от	От волнения он не мог говорить. (Anh ta không thể nói được vì xúc động).
		Урожай погиб от засухи. (Mất mùa vì hạn hán).
	из	Он спрашивает из любопытства. (Anh ta hỏi điều đó vì tò mò).
		Из скромности он молчит о своих успехах. (Anh ta vì khiêm tốn không nói gì tới thành tích của bản thân).
	с	С похвал вскружилась голова. (Đầu óc quay cuồng lên vì những lời khen ngợi).
Cách ba	благодаря	Работа шла хорошо благодаря умелому руководству. (Nhờ sự lãnh đạo khéo léo công việc tiến hành rất tốt).
	по	Ученик сделал ошибку по небрежности. (Em học sinh làm sai vì cẩu thả).

Chú thích. 1. Khi chỉ những nguyên nhân bên ngoài người ta thường dùng các giới từ: 1) из-за (vi): Из-за дождя не состоялась экскурсия. (Cuộc tham quan không tiến hành được vì mưa.) Из-за шума не мог заснуть. (Tôi không thể chợp mắt được vì ồn.) Из-за тебя у меня неприятности. (Tôi bị nhiều chuyện phiền phức vì anh.) 2) от (vi): Все вышло от солнца. (Tất cả đều khô héo vì nắng.), погибло от пожара (chết hết cả vì hỏa hoạn), заболел от потрясения (anh ta phát ốm vì bàng hoàng sững sờ), растрепались волосы от ветра (tóc xõ tung ra vì gió), от жары разболелась голова (đầu đau như búa bổ vì nóng), 3) с (vi): С похвал вскружилась голова. (Đầu óc quay cuồng lên vì những lời khen ngợi). Trong một số trường hợp có thể thay thế các giới từ này bằng những giới từ khác: От похвал вскружилась голова. (Đầu óc quay cuồng lên vì những lời khen

ngợi). (Thay cho с похвал) hoặc: От шума не мог заснуть. (Không chợp mắt được vì ồn.) (thay cho: из-за шума).

Các giới từ из-за và благодаря có ý nghĩa khác nhau: giới từ из-за dùng với danh từ để chỉ nguyên nhân gây ra những hậu quả không tốt, còn giới từ благодаря được dùng để chỉ nguyên nhân dẫn tới những kết quả mong muốn: Из-за засухи погиб урожай. (Mất mùa vì hạn hán.) Благодаря дождям был хороший урожай. (Mùa màng tốt nhờ có mưa.) Из-за твоего опоздания мы не успели закончить работу в срок. (Vì chuyện đi muộn của anh mà chúng tôi không kịp hoàn thành công việc đúng thời hạn.) Благодаря твоей помощи я уже закончил работу. (Nhờ sự giúp đỡ của anh tôi đã hoàn thành công việc.)

II. Để chỉ nguyên nhân biểu hiện tình cảm, trạng thái nhất định của chủ thể, người ta thường dùng các giới từ от, с, из.

Giới từ от chủ yếu dùng khi nói tới trạng thái của con người: Мальчик запрыгал от радости. (Chú bé nhảy cẫng lên vì sung sướng.) От возмущения и обиды он заплакал. (Nó khóc vì phẫn uất và tự ái.) Ребенок дрожал от страха. (Đứa bé run rẩy vì sợ.) Он побледнел от испуга. (Anh ta tái mặt đi vì sợ.) Девочка плакала от горя. (Cô bé khóc vì đau khổ.)

Giới từ с (cơ) cũng có ý nghĩa như giới từ от, nhưng ít dùng hơn (thường dùng trong hội thoại).

Giới từ из thường dùng để chỉ nguyên nhân dẫn tới việc thực hiện một hành động nào đó: Она сделала это из любви к детям. (Cô ta làm việc đó vì lòng yêu thương đối với trẻ em.)

III. Khi chỉ nguyên nhân nằm chính trong bản thân chủ thể người ta thường dùng giới từ по: Сделал это по рассеянности, по небрежности, по глупости, по невнимательности. (Anh ta làm điều đó vì đáng trí, vì cầu thả, vì ngu ngốc, vì không tập trung chú ý.)

Giới từ này còn dùng trong các cách nói: Пропустил занятия по болезни. (Bỏ giờ học vì ốm), по уважительной причине (vì nguyên nhân chính đáng).

Tập hợp по причине đã trở thành từ giới từ.

Из-за шума падающего ливня ничего не было слышно. (Г.) (Không nghe thấy gì hết vì tiếng ồn của cơn mưa rào đang tuôn rơi.)

Когда солнце поднимается над лугами, я невольно улыбаюсь от радости. (М. Г.) (Khi mặt trời mọc trên những cánh đồng cỏ, tôi bất giác mỉm cười vì sung sướng.)

Мать задыхалась от волнения и чувствовала — надвигается что-то новое. (М. Г.) (Người mẹ nghẹn ngào vì xúc động và cảm thấy rằng một cái gì đó mới đang ập tới.)

Лицо его стало грустным от воспоминаний. (Арс.) (Bộ mặt anh ta trở nên buồn rầu vì những hồi ức xa xưa.)

Каштанка взвизгнула от восторга. (Ч.) (Ka-stan-ka rít lên vì mừng ỡ.)

Всё мне показáлось молодым и чистым благодаря присутствию Лиды и Мисюсъ. (Ч.) (Tất cả đối với tôi đều trở nên trẻ trung và trong sạch nhờ sự có mặt của Li-đa và Mi-sus.)

Мартышка тут с досады и печáли
О кáмень так хватíла их,
Что то́лько брызги засверкáли. (Кр.)
(Chú khi vì tức giận buồn rầu
Đập kính vào tảng đá mạnh đến mức
Chỉ thấy những mảnh vụn long lanh bắn tung.)

B à n g 39

Bảng những động từ thường dùng có chỉ rõ cách mà chúng đòi hỏi

благодарить (cảm ơn)	кого? что?	Cách	4
бояться (sợ hãi)	кого? чего?	—	2
владеть, овладеть (nắm vững)	чем? чем?	—	5
восхищаться (khâm phục)	чем? чем?	—	5
вспоминать (nhớ lại)	кого? что?	—	4
встречать (gặp, đón)	кого? что?	—	4
гордиться (tự hào)	чем? чем?	—	5
добиваться (đạt được)	чего?	—	2
дорожить (quý giá)	чем? чем?	—	5
достигать (đạt được)	чего?	—	2
желать (chúc)	чего?	—	2
жертвовать (hy sinh)	чем? чем?	—	5
заболеть (ốm, đau)	чем?	—	5
заведовать (phụ trách)	чем?	—	5
завидовать (ghen tỵ)	кому? чему?	—	3
заниматься (học)	чем? чем?	—	5
заражать (truyền bệnh)	чем?	—	5
злоупотреблять (lạm dụng)	чем?	—	5
избегать (lảng tránh)	кого? чего?	—	2
изумляться (ngạc nhiên)	кому? чему?	—	3
интересоваться (quan tâm)	чем? чем?	—	5
казаться (tỏ ra)	чем? чем?	—	5
касаться (động tới)	кого? чего?	—	2
клясться (tuyên thệ)	чем?	—	5
командовать (chỉ huy)	чем? чем?	—	5
лишаться (mất)	кого? чего?	—	2

мешать (препятствовать) (làm phiền, cản trở)	кому? чему?	Cách 3
называться (tên là, gọi là)	кем? чем?	— 5
обладать (có)	чем?	— 5
отстаивать (bảo vệ, giữ vững)	кого? что?	— 4
подражать (bắt chước)	кому? чему?	— 3
пользоваться (sử dụng)	чем?	— 5
посвящать (cống hiến)	кому? чему?	— 3
пренебрегать (coi thường)	кем? чем?	— 5
преодолевать (khắc phục)	что?	— 4
препятствовать (cản trở, làm phiền)	кому? чему?	— 3
противиться (chống lại)	кому? чему?	— 3
пугаться (sợ hãi)	кого? чего?	— 2
радоваться (mừng rỡ)	кому? чему?	— 3
руководить (lãnh đạo)	кем? чем?	— 5
содействовать (tác động)	кому? чему?	— 3
сочувствовать (thông cảm)	кому? чему?	— 3
способствовать (thúc đẩy)	чему?	— 3
становиться (стать) (trở nên)	кем? чем?	— 5
стесняться (e ngại)	кого? чего?	— 2
стыдиться (ngượng ngịu)	кого? чего?	— 2
требовать (yêu cầu, đòi hỏi)	кого? чего?	— 2
увлекаться (say mê)	кем? чем?	— 5
уделять внимание (quan tâm, chú ý)	кому? чему?	— 3
удивляться (ngạc nhiên)	кому? чему?	— 3
управлять (quản lý, điều khiển)	кем? чем?	— 5
хвалиться (khoe khoang, huênh hoang)	кем? чем?	— 5
хотеть (muốn)	чего?	— 2

Xem thí dụ trong các bảng tương ứng về cách sử dụng của các cách.

Những động từ đòi hỏi giới từ na, в đứng sau

(Giới từ không biểu hiện ý nghĩa không gian)

Động từ và giới từ na + cách bổn		
1. Влиять (на кого? на что?) Повлиять (на кого? на что?) Оказывать влияние (на кого? на что?)	(Ảnh hưởng (đến ai? đến cái gì?)) (Ảnh hưởng (đến ai? đến cái gì?))	на друга (đến người bạn), на здоровье (đến sức khỏe) на настроение (đến tâm trạng)
2. Возлагать ответственность (на кого?) Возложить ответственность (на кого?) Возлагать надежды (на кого? на что?) Возложить надежды (на кого? на что?)	Giao trách nhiệm (cho ai?) (Đặt hy vọng (vào ai? vào cái gì?))	на руководителя (cho lãnh đạo) на сына (vào đứa con trai) на поездку (vào chuyến đi)
3. Ворчать (на кого? на что?) Поворчать (на кого? на что?)	(Cáu kỉnh (với ai?))	на детей (với trẻ con)
4. Дарить на память Подарить на память (Ngữ đoạn đặc biệt)	(Tặng làm kỷ niệm)	Брат подарил мне на память книгу. (Em trai tặng tôi cuốn sách làm kỷ niệm).
5. Жаловаться (на кого? на что?) Пожаловаться (на кого? на что?)	(Phàn nàn, than phiền (về ai? về cái gì?))	на сестру (về người em gái) на боль (vì đau) на неправильные действия (về những hành động sai trái)
6. Клеветать (на кого?) Наклеветать (на кого?)	(Vu khống (ai?))	клеветать на соседа (vu khống người hàng xóm) (nhưng: оклеветать кого? (không có giới từ на))

7. Кричать (на кого?) Накричать (на кого? на что?)	(Quát (ai? chuyện gì?))	на ребёнка (đứa bé)
8. Надёяться (на кого? на что?) Понадёяться (на ко- гo? на что?)	(Hy vọng (vào ai? vào cái gì?))	на друга (vào người bạn) на помощь (vào sự giúp đỡ) на успех (vào thành tích) на улучшение (vào sự cải thiện) на детей (tới trẻ con)
9. Обращать внимание (на кого? на что?) Обратить внимание (на кого? на что?)	(Chú ý (tới ai? tới cái gì?))	-
10. Опира́ться (на кого? на что?) Оперёться (на кого? на что?)	(Dựa vào (ai? cái gì?))	на факты (vào các sự kiện)
11. Покуша́ться (на ко- гo? на что?) Совершить покуше- ние (на кого? на что?)	(Xâm phạm tới, muru hại) (ai? cái gì?) (Thực hiện âm muru hại (ai? cái gì?))	на человека (tới con người) на жизнь (tới cuộc sống)
12. Полагаться (на ко- гo?) Положиться (на ко- гo? на что?)	(Đặt hy vọng, tin tưởng (vào ai? vào cái gì?))	на товарища (vào người bạn) на погоду (vào thời tiết)
13. Посяга́ть (на что?) Посягну́ть (на что?)	(Xâm phạm, muru hại) (ai? cái gì?)	на право (tới quyền hạn) на чужое имущество (tới tài sản của người khác)
14. Походить (на кого? на что?)	(Giống (ai? cái gì?))	на отца (bố) на мать (mẹ)

Быть похожим (на кого? на что?)	(Giống (ai? cái gì?))	Это ни на что не по- хоже. (Cái đó chẳng giống cái gì cả).
15. Производить впечат- ление (на кого?) Произвести впечат- ление (на кого? на что?)	(Gây ấn tượng (đối với ai? đối với cái gì))	на слушателей (đối với người nghe) на зрителей (đối với khán giả) на аудиторию (đối với lớp học)
16. Решаться (на что?) Решиться (на что?)	(Dám, quả quyết (làm gì?))	на разговор (nói chuyện) на поездку (đi chơi, du lịch)
17. Рассчитывать (на ко- го? на что?)	(Trong cậy, đặt hy vọng (vào ai? vào cái gì?))	на друга (vào người bạn) на поддержку (vào sự ủng hộ) на свободное время (vào thời gian rỗi)
(Khi dùng với ý nghĩa này động từ рассчиты- тывать không có động từ hoàn thành thể tương ứng)		
Чú ý. Дóнг тừ рассчитáть (thể hoàn thành) — тính toán, dự định; có ý nghĩa khác: Я плохó рассчитáл своё время. — (Tôi dự liệu thời giờ của bản thân rất kém).		
18. Соглашáться (на что?) Согласítься (на что?)	(Đồng ý (với cái gì?))	на работу (làm việc) на определённые ус- ловия (với những điều kiện nhất định) Nhưng: согласítься (đồng ý) (с кем? с чем?) (với ai? với cái gì?)
19. Сердítься (на кого? на что?)	(Cáu giận (ai? cái gì))	на брата (người anh trai) на друга (người bạn) на свои ошибки (với lỗi của bản thân)

Động từ và giới từ на + cách sáu

1. Играть (на чём?) (Chơi (cái gì?))

на скрипке (đàn vĩ cầm)

на рояле (đàn dương cầm)

Nhưng: играть в куклы (chơi búp bê), в шахматы (chơi cờ), в футбол (đá bóng).

2. Наставлять (на чём?) } (Đòi phải (làm cái gì?))
Настоять (на чём?) }

на решении (quyết định)

на выезде (thực hiện chuyến đi)

на своём (thực hiện yêu cầu của mình)

3. Основываться (на чём?) (Dựa vào (cái gì?))

на проверенных данных (những số liệu đã được kiểm tra)

на фактах (các sự kiện)

(Khi dùng với ý nghĩa này động từ основываться không có động từ thể hoàn thành tương ứng).

Động từ và giới từ в + cách bốn

1. Верить (в кого? во что?)

Поверить (в кого? во что?)

(Tin tưởng (vào ai? vào cái gì?))

в него (vào anh ta)

в неё (vào chị ấy)

в победу (vào thắng lợi)

в будущее (vào tương lai)

в свои силы (vào sức mạnh của mình)

Chú thích: верить (кому?) — tin (ai?) dùng với nghĩa khác: товарищу (người bạn), врачу (bác sĩ) v. v..., nhưng: уверен в нём (tin anh ta), в победе (tin vào thắng lợi).

2. Играть (во что?) (Chơi (cái gì?)) 3. Обращаться (во что?) } (Biến thành (cái gì?)) Обратиться (во что?) } 4. Превращаться (в кого? во что?) } (Biến thành (ai? cái gì?)) Превратиться (в кого? во что?) }	в шахматы (cờ) в футбол (đá bóng) в мяч (bóng) Облачко обратилось в белую тучу. (Mây biến thành đám mây trắng.) обратиться в бегство nghĩa là: bỏ chạy бежать (tháo chạy) Вода превратилась в лёд. (Nước biến thành băng).
Động từ và giới từ с + cách sáu	
1. Нуждаться (в ком? в чём?) (Cần (ai? cái gì?)) 2. Обманываться (в ком? в чём?) } (Bị lừa dối, bị nhầm lẫn (về ai? về cái gì?)) Обмануться (в ком? в чём?) } 3. Одержать победу (в чём?) (Chiến thắng (trong việc gì?))	в помощи (sự giúp đỡ) в поддержке (sự ủng hộ) в уходе (sự chăm sóc) в самом необходимом (những thứ cần thiết nhất) в человеке (về con người) в своих надеждах (về những hy vọng của bản thân) в борьбе (trong cuộc đấu tranh) в соревновании (trong cuộc thi đua) Nhưng: одержать победу (над кем? над чем?) chiến thắng (ai? cái gì?)

4. Отдавать (себе) от- чет (в чем?)	(Hiếu rõ (cái gì?))	над врагом (kẻ thù) в своих поступках (hành động của mình) в своих словах (lời nói của mình)
5. Отчитываться (в чем?) Отчитаться (в чем?)	(Báo cáo (về cái gì?))	в своей работе (về công việc của mình) в расходах (về sự chi phí) в выполнении плана (về việc thực hiện kế hoạch)
6. Признаваться (в чем?) Признаться (в чем?)	(Công nhận, thò lộ) (cái gì?)	в любви (tình yêu) в ошибках (những khuyết điểm)
7. Разочаровываться (в ком? в чем?) Разочароваться (в ком? в чем?)	(Thất vọng (về ai? về cái gì?))	в человеке (về con người) в работе (về công việc) в надеждах (về niềm tin) в жизни (về cuộc sống) в друге (về người bạn) Nhưng: очаровывать- ся (чем?) (say mê (cái gì?)), очаровать- ся (чем?)
8. Сознаться (в чем?) Сознаться (в чем?)	(Nhận thức được) (cái gì)	в своей винé (lỗi của mình)
9. Соревноваться (в чем?)	(Thi đua, thi đấu) (trong việc gì?)	в работе (trong công tác) в игре (trong vui chơi) в беге (chạy) в прыжках (nhảy)
10. Сомневаться (в чем?)	(Nghĩ ngờ (về cái gì?))	в знаниях (về kiến thức) в способностях (về khả năng)

11. Упрекать (в чём?) Упрекнуть (в чём?)	} (Trách móc (việc gì?))	в честиности человека (về tính trung thực của con người) в бесхозяйственности (vì luộm thuộm) в жадности (vì tham lam)
12. Убеждаться (в чём?) Убедиться (в чём?)	} (Tin (vào cái gì?))	в бестактности (vì thiếu tế nhị) в необходимости (vào sự cần thiết) в неизбежности (vào sự tất yếu)
13. Участвовать (в чём?) (принимать участие, принять участие)	} (Tham gia (vào việc gì?))	в выборах (bầu cử) в голосовании (biểu quyết) в работе (vào công việc)

III. TÍNH TỪ

Những nhận xét ban đầu

1. Tính từ được dùng trong câu với tư cách là tính ngữ hoặc vị ngữ. Những tính từ được dùng với tư cách là tính ngữ luôn biến đổi phù hợp với danh từ về giống, số và cách (Взял в библиотеке интересную книгу. (Tôi mượn ở thư viện một cuốn sách hay). Những tính từ được dùng với tư cách là vị ngữ chỉ có thể biến đổi phù hợp với danh từ về giống và số (книга очень интересна (quyển sách này rất hay); доклад интересен (bản báo cáo lý thú).

2. Trong tiếng Nga có tính từ tính chất красный (đỏ); большой (to lớn); красивый (đẹp), tính từ quan hệ (деревянный (thuộc về) gỗ; железный (thuộc về) sắt; утренний (thuộc về) buổi sáng; апрельский (thuộc về) tháng tư) và tính từ sở hữu (отцов (của) người bố, сестрин (của) người chị).

3. Trong tiếng Nga tính từ tính chất có thể dùng ở dạng đầy đủ красивый мальчик (cậu bé xinh đẹp); красивая девочка (cô bé xinh đẹp); красивое дитя (đứa bé xinh đẹp) và ở dạng rút gọn (мальчик красив (cậu bé đẹp); девочка красива (cô bé đẹp); дитя красиво (đứa bé đẹp).

4. Tính từ ở dạng đầy đủ thường dùng với tư cách là tính ngữ (Налёво чернело глубокое ущелье. (Phía bên trái là vực sâu tối om.), song cũng có thể được dùng với tư cách là vị ngữ (Сегодня день ясный, тихий. (Ngày hôm nay thật sáng sủa và yên tĩnh). Tính từ dạng rút gọn được dùng với tư cách là vị ngữ (Как воздух чист! (Không khí trong sạch quá!); Как ясен небосклон! (Chân trời sáng sủa quá!)).

5. Tính từ làm nhiệm vụ tính ngữ thường đứng trước danh từ (Прекрасное апрельское солнце сильно грело. (Mặt trời tháng tư đẹp để sưởi ấm rất nhanh), còn tính từ làm nhiệm vụ vị ngữ đứng sau danh từ (Шоссе было сухо. (Đường cái khô ráo).

Khi đứng ở những vị trí khác tính từ phải được nhấn mạnh bởi trọng âm lô gích đặc biệt và ngữ điệu (Зима́, зля́я, тёмная, длинная, была́ ещё так недавно, весна́ пришла́ вдруг. (Ч.) (Mùa đông hung dữ, tối tăm, dài dằng dặc, chỉ cách đây mới không lâu, thế mà mùa xuân bỗng đã ập

tới). Trật tự không bình thường như vậy thường gặp nhiều trong thơ ca (Эльбрус, огромный, величавый, белел на небе голубом. (Dãy En-bruxơ cao lớn hùng vĩ bạc trắng trên bầu trời xanh biếc).

6. Những tính từ có tận cùng bằng -ов, -ин, biểu thị tính sở hữu: отцов (của) người bố), бабушкин (của) bà), Ва́нин (của) Va-nia). Những tính từ này cũng biến cách, nhưng có một sở hình thái khác với các hình thái của tính từ ở dạng đầy đủ (xem bảng 47).

7. Một số tính từ ở dạng đầy đủ có thể chuyển thành danh từ: Больно́й пришёл к до́ктору. (Người ốm đi đến bác sĩ). (So sánh: больно́й ребёнок. (Đứa bé ốm) trong tập hợp này. больно́й là tính từ). Có những tính từ đã hoàn toàn có ý nghĩa của danh từ: рабо́чий (công nhân), порто́ный (thợ may), столова́я (nhà ăn), v. v..., chúng không biến đổi theo giống, nhưng biến cách như tính từ.

Bảng 41

Vị tổ giống của tính từ

Số ít		
Giống đực	Giống cái	Giống trung
-ый, -ий, -ой	-ая, -ья	-ое, -её
красный (платок) (khăn màu đỏ) последний (день) (ngày cuối cùng) хороший (план) (kế hoạch hay) большой (стол) (cái bàn lớn)	красная (ткань) (vải đỏ) последняя (борьба) (trận đấu cuối cùng) хорошая (земля) (đất tốt) большая (комната) (buồng lớn)	красное (платье) (áo đỏ) последнее (усилие) (sự nỗ lực cuối cùng) хорошее (решение) (quyết định hay) большое (окно) (cửa sổ lớn)
Số nhiều cho tất cả các giống		
-ые, -ие		
красные (платки) (những chiếc khăn màu đỏ) последние (дни) (những ngày cuối cùng) большие (столы) (những cái bàn lớn)	красные (ткани) (các loại vải đỏ) последние (минуты) (những phút cuối cùng) большие (комнаты) (những căn phòng lớn)	красные (платья) (các bộ áo màu đỏ) последние (усилия) (những nỗ lực cuối cùng) большие (окна) (những cửa sổ lớn)

Chú thích. Những tính từ mà thân từ tận cùng bằng phụ âm cứng có vĩ tố: -ий, -ой, -ая, -ое, -ые còn thân từ tận cùng bằng phụ âm mềm có vĩ tố: -ий, -ья, -ее, -ие. Ở những tính từ giống đực vĩ tố -ой luôn luôn đứng dưới trọng âm: молодой (trẻ), боевой (thuộc về) chiến đấu, выходной (thuộc) lỗi ra), большой (to lớn).

Chú thích về cách viết. Ở những tính từ giống đực sau г, к, х (убогий (nghèo khổ), глубокий (sâu), тихий (lặng lẽ) và sau các phụ âm rít хороший (tốt), похожий (giống) viết -ий; ở những tính từ giống trung sau ш, ж viết -ое nếu trọng âm rơi vào vĩ tố (большое (lớn), чужое (xa lạ), viết -ее nếu trọng âm không rơi vào vĩ tố (хорошее (tốt), свежее (tươi).

S ố ít

-ий	-ья	-ье
медвежий (ýгол) (chỗ ở của gấu) волчий (аппетит) (ăn ngấu nghiến (như sói)	медвежья (лапа) (bàn chân gấu) волчья (яма) (hang chó sói)	медвежье (ýхо) (tai gấu) волчье (сёрдце) (tim chó sói)

S ố nhiều cho tất cả các giống

-ьи

медвежьи (углы, берлоги, уши) (chỗ ở (hang, tai) của gấu)
волчьи (клыки, тропы, уши) (răng nanh (đường đi, tai) của chó sói)

Chú thích. Một số tính từ, chủ yếu là những tính từ cấu tạo từ tên gọi của động vật và người (казачий (thuộc) người ca-đắc), волчий (thuộc về) chó sói), медвежий (thuộc về) gấu), лесий (thuộc về) (cáo), собольий (thuộc về) (chồn), v. v.) ở dạng số ít có vĩ tố -ий, -ья, -ье còn ở dạng số nhiều có vĩ tố -ьи.

Biên cách của tính từ

Số ít				
Giống đực và giống trung		Ví từ	Giống cái	Ví từ
Tính từ có thân từ cứng				
1.	красный (платок) (khăn màu đỏ) красное (платье) (áo đỏ) интересный (докладчик) (báo cáo viên giỏi)	-ый -ое	красная (ткань) (vải đỏ)	-ая
2.	красного (платка, платья)	-ого	красной (ткани)	-ой
3.	красному (платку, платью)	-ому	красной (ткани)	-ой
4.	красный (платок) красное (платье) интересного (докладчика)	giống cách 1 giống cách 2	красную (ткань)	-ую
5.	красным (платком, платьем)	-ым	красной (тканью)	-ой
6.	(о) красном (платке, платье)	-ом	(о) красной (ткани)	-ой
Tính từ có thân từ mềm				
1.	последний (день) (ngày cuối cùng) последнее (собрание) (cuộc họp cuối cùng) последний (докладчик) (báo cáo viên) (cuối cùng)	-ий -ее	последняя (лекция) (bài giảng cuối cùng)	-ая
2.	последнего (дня, собрания)	-его	последней (лекции)	-ей
3.	последнему (дню, собранию)	-ему	последней (лекции)	-ей
4.	последний (день) последнее (собрание) последнего (докладчика)	giống cách 1 giống cách 2	последнюю (лекцию)	-ую

5.	последним (днём, собранием)	-им	последней (лэкции)	-ей
6.	(о) последнем (дне, собрании)	-ем	(о) последней (лэкции)	-ей
Số nhiều cho tất cả các giống				Vị từ
1.	красные (ткани)	последние (дни)	-ые, -ие	
2.	красных (тканей)	последних (дней)	-ых, -их	
3.	красным (тканям)	последним (дням)	-ым, -им	
4.	красные (ткани) интересных (докладчиков)	последние (дни) последних (докладчиков)	-ые, -ие -ых, -их	
5.	красными (тканями)	последними (днями)	-ыми, -ими	
6.	(о) красных (тканях)	(о) последних (днях)	-ых, -их	

Bảng 43

Biến cách của các tính từ kiểu волчий, лисий

Số ít					
Giống đực và giống trung		Vị từ	Giống cái		Vị từ
1.	волчий (thuộc) волчье (chó sói)	лисий (thuộc) (cáo)	волчья	лисыя	
2.	волчьего	лисьего	-его	волчьей	лисьей -ей
3.	волчьему	лисьему	-ему	волчьей	лисьей -ей
4.	волчий	лисий	giống	волчью	лисью -ю
	волчье	лисье	cách 1		
	волчьего	лисьего	giống		
			cách 2		
5.	волчьим	лисьим	-им	волчьей	лисьей -ей (-ею)
6.	(о) волчьем	(о) лисьем	-ем	(о) волчьей	(о) лисьей -ей

Số nhiều cho tất cả các giống		Vị tố
1.	ВОЛЧЬИ ЛИСЬИ	
2.	ВОЛЧЬИХ ЛИСЬИХ	-ИХ
3.	ВОЛЧЬИМ ЛИСЬИМ	-ИМ
4.	giống cách 1 hoặc cách 2	
5.	ВОЛЧЬИМИ ЛИСЬИМИ	-ИМИ
6.	(о) ВОЛЧЬИХ (о) ЛИСЬИХ	-ИХ

Chú thích. 1. Những tính từ đi với các danh từ động vật giống đực và giống trung ở dạng cách bốn có hình thái giống với cách hai.

2. Ở những tính từ kiểu волчий (thuộc) chó sói, волчья, волчье trước vị tố luôn luôn có ь (волчьего, волчьему, волчьей) v. v... trừ dạng cách một giống đực (волчий).

3. Sau các phụ âm rít ж, ч, ш, щ ở vị tố của tính từ sẽ viết o nếu trọng âm rơi vào vị tố (большой (to lớn), чужой (xa lạ), большого, чужого, большому, чужому v. v...), viết — e nếu trọng âm không rơi vào vị tố (хорошего (tốt), хорошему, похожего (giống), похожему v. v... trừ dạng cách một (хороший, похожий).

4. Ở vị tố cách hai giống đực và giống trung số ít viết r (-oro, -ero), nhưng được phát âm như в.

5. Dạng cách năm số ít của những tính từ giống cái thường tận cùng bằng -й, song bên cạnh hình thái đó, đôi khi còn dùng hình thái cổ hơn kết thúc bằng -ю (sau nguyên âm), thí dụ: красною (đỏ), синюю (xanh), волчьею (thuộc) chó sói.

Bảng 44

Sự phù hợp của tính từ với danh từ

Số ít		Số nhiều
Giống đực và giống trung	Giống cái	
1. Холодный ветер. (Gió lạnh) Низкое тёмное небо. (Bầu trời thấp te tối tăm).	Грустная осень. (Mùa thu buồn).	Пасмурные печальные дни. (Những ngày u ám buồn bã).

Số ít		Số nhiều
Giờng đực và giờng trung	Giờng cái	
2. На полях идёт работа с раннего утра до позднего вечера. (Ngoài cánh đồng công việc chạy từ sáng sớm đến tối mịt).	После дождливой погоды наступили ясные дни. (Sau những ngày mưa lại đến những ngày đẹp trời).	Летом было много жарких дней. (Mùa hè có nhiều ngày nóng nực).
3. Все радуются тёплой весённой солнцу. (Tất cả vui mừng trước mặt trời mùa xuân ấm áp).	Машины едут по ровной дороге. (Xe chạy trên con đường bằng phẳng).	Урожай благодаря частым тёплым дождям хороший. (Mùa màng tốt nhờ những trận mưa âm ỉ liên tục).
4. Наши бригады соревнуются за отличное качество работы. (Các đội sản xuất của chúng tôi thi đua đạt chất lượng cao trong công việc).	Через широкую реку построили новый мост. (Người ta đã xây một chiếc cầu mới qua dòng sông rộng).	На колхозные поля вышли тракторы. (Những chiếc máy kéo đi ra cánh đồng của nông trang).
5. Мы отдыхаем под тенистым деревом. (Chúng tôi nghỉ dưới bóng cây âm mát).	Перед берёзовой рощей растётся широкий луг с цветами. (Thảm cỏ rộng đầy hoa trải dài trước rừng bạch dương).	Молодёжь возвращается из похода с весёлыми песнями. (Thanh niên từ cuộc cắm trại trở về với những bài hát vui).

Số ít		Số nhiều
Giống đực và giống trung	Giống cái	
6. На зелёном лугу расцвели цветы. (Hoa nở trên đồng cỏ xanh).	Капли дождя блещут на молодой траве. (Hạt mưa long lanh trên ngọn cỏ non).	На колхозных полях зреет пшеница. (Lúa chín trên cánh đồng nông trang).

Как лес хорош поздней осенью... Вётра нет, и нет ни солнца, ни света, ни тени, ни движения, ни шума; в мягком воздухе разлит осенний запах, подобный запаху вина; тонкий туман стоит вдали над жёлтыми полями. Сквозь обнажённые бұрые сучья деревьев мирно белёет неподвижное небо; кой-где на липах висят последние золотые листья. Сырая земля упруга под ногами; высокие сухие былинки не шевелятся; длинные нити блестят на побледневшей траве... (Т.)

(Rừng cuối thu thật đẹp... Không một ngọn gió, không mặt trời, không sáng, không tối, không có sự lay động, không một tiếng ồn ào; hương vị mùa thu tựa như mùi rượu lan tỏa trong bầu không khí êm dịu; một làn mây mỏng manh ở phía xa xa trên những cánh đồng vàng úa. Bầu trời bất động đang ngả trắng dịu dàng qua những cành cây nâu sẫm trơ trụi; đâu đó trên cành cỏ để còn lại những chiếc lá vàng cuối cùng. Mặt đất ẩm ướt mềm mại dưới chân; những cọng cỏ khô, cao đứng im phăng phắc; những đường chỉ dài lấp lánh trên thảm cỏ đã ngả màu...)

Chú thích. 1. Tính từ luôn biến đổi phù hợp với danh từ mà nó bổ nghĩa về giống số và cách. Ở dạng số nhiều tính từ không khác biệt nhau về giống.

2. Tính từ và danh từ không phù hợp với nhau về số trong những tập hợp: số từ два (hai), три (ba), четыре (bốn) + tính từ + danh từ. Thí dụ: два красных (số nhiều) карандаша (số ít) — hai bút chì đỏ, четыре маленьких (số nhiều) мальчика (số ít) — bốn cậu bé nhỏ, три молодых (số nhiều) дерева (số ít) — ba cây non.

Tính từ tính chất ở dạng rút gọn

Tính từ dạng đầy đủ		Tính từ dạng rút gọn			
Số ít	Số nhiều cho tất cả các giống	Số ít	Số nhiều cho tất cả các giống		

Chú thích. 1. Tính từ tính chất có dạng đầy đủ và dạng rút gọn (старый, стар). Tính từ quan hệ chỉ có dạng đầy đủ (деревянный (thuộc về) gỗ, волчий (thuộc về) chó sói).

2. Trong tiếng Nga người ta chỉ dùng tính từ dạng rút gọn câu tạo từ các tính từ có thân từ kết thúc bằng phụ âm cứng hoặc bằng phụ âm rít (стар (già), могуч (hùng mạnh), хорощ (tốt); rất ít khi gặp tính từ dạng rút gọn câu tạo từ tính từ có thân từ tận cùng bằng phụ âm mềm (силь, сияя, сияе, сияи (xanh)).

3. Ở thân từ của tính từ dạng rút gọn giống đực đôi khi xuất hiện nguyên âm chạy o, e: больной — болен (đau ốm), спокойный — спокоен (yên tĩnh), интересный — интересен (thú vị), короткий — короток (ngắn).

Cách dùng dạng rút gọn của tính từ tính chất

1. Trong tiếng Nga văn học hiện đại tính từ dạng rút gọn chỉ được dùng với tư cách là vị ngữ.

Trợ động từ trong vị ngữ tập hợp был (đã), будет (sẽ), будь (cứ để cho), был бы (nếu... thì) được dùng ở thời quá khứ, tương lai, trong thức mệnh lệnh và thức điều kiện; ở thời hiện tại trợ động từ есть (là) không dùng.

Рассказ интересен. (Câu chuyện hay). Рассказ был интересен. (Câu chuyện (đã) hay). Рассказ будет интересен. (Câu chuyện sẽ hay). Рассказ был бы интересен. (Câu chuyện mà hay thì tuyệt).

Хороши летние туманные дни. (Т.) (Những ngày sương mù mùa hè đẹp biết bao).

Уж и впрямь была царица:
Высока, стройна, бела,
И умом и всем взяла;
Но зато горда, ломлива,
Своенравна и ревнива... (П.)
(Và quả vậy, nữ hoàng đứng đó:
Thân hình cao, cân đối, trắng
màu da,

Vẻ trí tuệ và mọi mặt khác, người
đều hơn cả:

Song quá kiêu kỳ, dễ nổi giận,
Hay thay đổi tính tính và quá
ghen tuông...)

..... Оно
Сóку спелого полно,
Так свежо и так душисто,
Так румяно, золотисто,
Будто мёдом налилось! (П.)
(Nó chín mọng trên cây,
Thật tươi ngon và hương thơm
ngào ngạt,

Màu chín đỏ cùng sắc vàng long
lanh,

Tựa như bầu mật ong đang ứa
chảy tràn trề).

2. Trong ngôn ngữ hiện đại tính từ dạng rút gọn không dùng với tư cách là tính ngữ. Trường hợp dùng như vậy chỉ có thể gặp trong các bài hát, truyện thuyết, thơ ca dân gian cũng như trong một số rất ít những ngữ đoạn đặc biệt với tư cách là cách dùng cổ.

Chú thích. Những tính từ dạng rút gọn согласен (đồng ý), рад (mừng), должен (phải), không có dạng đầy đủ tương ứng cũng dùng với ý nghĩa đó.

Hình thái giao thiệp lịch sự thường dùng: будь добр (anh làm ơn), будь добра (chị làm ơn), будьте добры (các bạn làm ơn) (Будьте добры, передайте товарищу книгу. (Anh hãy làm ơn chuyển hộ cuốn sách này cho đồng chí); будь любезен (anh làm ơn), будь любезна (chị làm ơn), будьте любезны (các bạn làm ơn) (Будьте так любезны, позвоните мне по телефону. (Các bạn hãy làm ơn gọi điện cho tôi).

Не встречает его молодая жена,
Не накрыт дубовый стол белой скатертью. (Л.)

(Người vợ trẻ không đón chào chàng,

Chiếc bàn ăn bằng gỗ sồi không được giải khăn trắng).

Государь ты мой, красно солнышко,

Иль убей меня, или выслушай. (Л.)

(Thưa hoàng thượng, vâng thái dương của thiếp,

Hoặc chàng hãy giết chết thiếp, hoặc hãy lắng nghe thiếp).

Những ngữ đoạn đặc biệt: по белу свету (trên đời này), от мала до велика (trẻ già trai gái), на босу ногу (chân đất).

**Biên cách của các tính từ tận cùng bằng
-ов, -ин, chỉ sự sở hữu**

Số ít			
Giống đực		Giống trung	Giống cái
1.	Мáшин (брат, карандаш) (anh (bút chì) của Ma-sa)	Мáшино (письмó) (thư của Ma-sa)	Мáшина (сестрá) (chị của Ma-sa)
2.	Мáшина (брáта) hoặc Мáшиного (брáта)	Мáшина (письмá) hoặc Мáшиного (письмá)	Мáшиной (сестрý) -
3.	Мáшину (брáту) hoặc Мáшину (брáту)	Мáшину (письмý) hoặc Мáшину (письмý)	Мáшиной (сестрé)
4.	Мáшина (брáта) Мáшин (карандáш)	Мáшино (письмó)	Мáшину (сестрý)
5.	Мáшиным (брáтом)	Мáшиным (письмóm)	Мáшиной (сестрóй)
6.	(о) Мáшином (брáте)	(о) Мáшином (письмé)	(о) Мáшиной (сестрé)
Số nhiều			
1.	Мáшины (брáтья, письма, книги) (Những người anh (bức thư, quyển sách) của Ma-sa)		
2.	Мáшиньх (брáтьев, писем, книг)		
3.	Мáшиным (брáтьям, письмам, книгам)		
4.	Мáшиньх (брáтьев) Мáшины (письма, книги)		
5.	Мáшиными (брáтьями, письмами, книгами)		
6.	(о) Мáшиньх (брáтьях, письмах, книгах)		

Chú thích. 1. Trong ngôn ngữ hiện đại trong số các tính từ dạng rút gọn chỉ có những tính từ có hậu tố -ов (отцов (của) bố), -ин (дядин (của) người chú), chỉ sự sở hữu, là biến cách. Trong số những tính từ dạng rút gọn như vậy thường hay dùng những tính từ cấu tạo từ tên riêng: Машин (của Ma-sa), Вагин (của Va-nia), Сашин (của Sa-sa), v. v....

2. Những tính từ này một phần biến cách như tính từ, một phần biến cách như danh từ (giống như những họ có tận cùng bằng -ов, -ин).

3. Những tính từ này đều có ví tỏ danh từ: ở dạng cách một, cách hai, cách ba số ít giống đực và giống trung (Машин брат (anh của Ma-sa), Машино письмо (thư của Ma-sa), Машина брата (của anh Ma-sa), Машину брату (cho anh Ma-sa); отцов брат (anh của bố), отцово письмо (thư của bố), отцова брата (của anh bố), отцову брату (cho anh bố); ở dạng cách một, cách bốn số ít giống cái (Машина сестра (chị của Ma-sa), Машину сестру (yêu) chị của Ma-sa); отцова сестра (chị của bố), отцову сестру (trông thấy) chị của bố); ở dạng cách một, cách bốn (giống với cách một) số nhiều cho tất cả các giống (Машины письма (những bức thư của Ma-sa), отцовы книги (những cuốn sách của bố)).

Trong tất cả các cách còn lại các tính từ trên có ví tỏ của tính từ (Мы говорили о Машинном брате, о Машинной сестре. (Chúng tôi nói về người anh của Ma-sa, về người chị của Ma-sa, v. v..)).

Dạng so sánh của tính từ

Dạng cơ sở		Dạng so sánh tương đối		Dạng so sánh tuyệt đối		
Tính từ dạng đầy đủ	Tính từ dạng rút gọn		Hậu tố	Chú thích		Hậu tố Tiến tố Hậu tố
красивый (đẹp)	красив	красивее		-ее ở những tính từ không có chuyển đổi âm ở thân từ	красивейший	самый красивый (đẹp nhất)
добрый (hiền)	добр	добрее	-ее		добрейший	самый добрый (hiền nhất)
тенистый (đám mây)	тенист	тенистее			старейший	самый тенистый (đám mây nhất)
старый (già)	стар	старее			(член общества) (thành viên già nhất của hội)	самый старый (già nhất)
высокий (cao)	высок	выше	-е	-е ở những tính từ có chuyển đổi âm (hậu tố -е không bao giờ có trọng âm) hậu tố с — ш (-он bị mất đi)	высочайший высший (совет) (hội đồng tối cao)	наивысший самый высокий (cao nhất)

nhĩkĩy (thấp)	nhĩk	nhĩjẽ	з — ж	nhĩzĩy	sảmỹ nhĩzĩkĩy (thấp nhứt)
ủkĩy (hẹp)	ủk	ủjẽ			sảmỹ ủkĩy
thĩhĩy (yên tĩnh)	thĩh	thĩjẽ	х — ш		(hẹp nhứt) sảmỹ thĩhĩy
сухой (khô)	сух	сủjẽ			(yên tĩnh nhứt) sảmỹ сủх
крѣпкий (cắn chắc)	крѣпок	крѣпчẽ	к — ч	крѣпчảyĩy (cắn chắc nhứt)	(khô nhứt) sảmỹ крѣпкĩy
громкий (to)	громок	грѣмчẽ			(cắn chắc nhứt) sảmỹ грѣмкĩy
дорогой (quý)	дорог	дорѣжẽ	г — ж		(to nhứt) sảmỹ дорѣг
крутой (độc)	крут	крủчẽ	т — ч		(quý nhứt) sảmỹ крут
молодой (trẻ)	мѣлод	мѣлѣжẽ	д — ж		(độc nhứt) sảmỹ мѣлод
густой (đặc)	густ	гủчẽ	ст — щ	густѣyĩy (đặc nhứt)	(trẻ nhứt) sảmỹ густ
простой (đơn giản)	прост	прѣщẽ		прѣстѣyĩy (đơn giản nhứt)	(đặc nhứt) sảmỹ прѣст
толстый (dày)	толст	тѣлчẽ	(vẽ chuyển đổi âm xem bảng 8)		sảmỹ тѣлстĩy (dày nhứt)

Dạng cơ sở			Dạng so sánh tương đối			Dạng so sánh tuyệt đối		
Tính từ dạng đầy đủ	Tính từ dạng rút gọn		Hậu tố	Chú thích		Hậu tố	Tiền tố	
хороший (tốt)	хорош	лучше			лучший (tốt nhất)		наилуч- ший (tốt nhất)	самый хороший (tốt nhất)
плохой (xấu)	плох	хуже			худший (xấu nhất)		наихуд- ший (xấu nhất)	самый плохой (xấu nhất)
большой (to lớn)		больше						самый худший (xấu nhất)
великий (vĩ đại)	велик			Những trường hợp câu tạo đặc biệt	величайший (учёный, ге- ний) (vĩ đại nhất),			самый большой (lớn nhất)
маленький (bé nhỏ)		меньше						самый великий (vĩ đại nhất)
малый (bé nhỏ)	мал							самый маленький (bé nhất)

Cách cấu tạo và sử dụng dạng so sánh tương đối và dạng so sánh tuyệt đối của tính từ

Dạng so sánh tương đối và dạng so sánh tuyệt đối chỉ có thể cấu tạo từ những tính từ tính chất.

Dạng so sánh tương đối của tính từ không biến cách, còn dạng so sánh tuyệt đối cũng biến cách như những tính từ dạng đầy đủ thường gặp.

Dạng so sánh tương đối

1. Cách cấu tạo của dạng so sánh tương đối. Dạng so sánh tương đối của tính từ thường có hậu tố -ее (ста́рый (già), ста́рее (già hơn); trong các trường hợp khi ở thân từ của tính từ có hiện tượng chuyển đổi phụ âm (сухо́й (khô), суше́ (khô hơn); доро́гой (quý), доро́же (quý hơn), dạng so sánh tương đối của tính từ có hậu tố -е. Cần chú ý cách cấu tạo dạng so sánh tương đối của tính từ với hậu tố -ше: то́нкий (mỏng), то́ньше (mỏng hơn) hậu tố -к bị mất đi.

Một số tính từ ở dạng so sánh tương đối không dùng với hậu tố -е hoặc -ее. Khi dùng với ý nghĩa so sánh, những tính từ đó kết hợp với từ бо́лее (nhiều hơn, hoặc) ме́нее (ít hơn) бо́лее го́рький (cay nhiều hơn), ме́нее го́рький (cay ít hơn). Nói chung có thể cấu tạo dạng so sánh tương đối theo kiểu này từ tất cả các tính từ tính chất.

2. Cách sử dụng dạng so sánh tương đối của tính từ. Dạng so sánh tương đối của tính từ kiểu сильнее (khỏe hơn), выше́ (cao hơn), không biến đổi theo giống, số cũng như cách, và được dùng như một bộ phận của vị ngữ (э́тот дом краси́вее (ngôi nhà này đẹp hơn), э́та ко́мната бо́льше (căn phòng này lớn hơn). Trong câu dạng so sánh tương đối của tính từ có thể đóng vai trò tính ngữ (Он получи́л ко́мнату бо́льше моёй. (Anh ta nhận được căn phòng rộng hơn phòng tôi).

3. Việc sử dụng cách khi dùng dạng so sánh tương đối của tính từ. Nếu trong câu có dạng so sánh tương đối của tính từ mà không có liên từ чем, thì danh từ chỉ đối tượng so sánh sẽ đứng ở cách hai: Москва́ бо́льше Ленингра́да. (Mát-xcơ-va lớn hơn Lê-nin-grát.)

Nhưng: Москва́ бо́льше, чем Ленингра́д. (Mát-xcơ-va lớn hơn Lê-nin-grát.)

Nếu tập hợp tính từ với từ бо́лее (nhiều hơn) hoặc ме́нее (ít hơn) được dùng như dạng so sánh tương đối của tính từ, thì trong câu phải có liên từ чем: Э́то бо́лее краси́вый дом, чем тот. (Đây là ngôi nhà đẹp hơn ngôi nhà đó.)

Dạng so sánh tuyệt đối

1. Cách cấu tạo dạng so sánh tuyệt đối. Dạng so sánh tuyệt đối được cấu tạo:

a) bằng hậu tố **-айш-** sau các phụ âm rít (высочайший (cao nhất), trong các trường hợp khác nhờ hậu tố **-ейш-** (красивейший (đẹp nhất));

b) bằng hậu tố **наи-** (наилучший (tốt nhất), наихудший (xấu nhất);

c) bằng cách kết hợp tính từ ở dạng cơ sở hoặc ở dạng so sánh tuyệt đối với đại từ **самый** (самый красивый (đẹp nhất), самый лучший (tốt nhất).

2. Cách sử dụng dạng so sánh tuyệt đối của tính từ.

a) Dạng so sánh tuyệt đối hay được sử dụng hơn cả trong tiếng Nga là dạng kiểu **самый красивый** (đẹp nhất), **самый лучший** (tốt nhất). Theo mẫu này có thể cấu tạo dạng so sánh tuyệt đối của bất kỳ một tính từ nào.

b) Dạng so sánh tuyệt đối của tính từ có hậu tố **-ейш-**, **-айш-** (важнейший вопрос современности (vấn đề quan trọng nhất của thời đại), старейший член общества (thành viên già nhất của Hội), широчайшие народные массы (tập hợp quần chúng đông đảo nhất) chỉ được cấu tạo từ một số ít tính từ.

c) Dạng so sánh tuyệt đối của tính từ với tiền tố **наи-** ít gặp trong ngôn ngữ hiện đại. Hình thái **наилучший** (tốt nhất), **наикрасивейший** (đẹp nhất) được dùng trong những trường hợp khi muốn biểu thị mức giới hạn tốt cùng của chất lượng.

d) Đối với một số tính từ hoàn toàn không thể cấu tạo dạng so sánh tuyệt đối bằng hậu tố **-ейш-**, **-айш-** và tiếp đầu ngữ **наи-**.

đ) Trong tiếng Nga hiện đại từ **лучший** (tốt nhất), **худший** (xấu nhất), **низший** (thấp nhất) có thể được sử dụng với cả ý nghĩa của dạng so sánh tương đối, cũng như với ý nghĩa của dạng so sánh tuyệt đối: **Иванов — лучший ученик в классе.** (dạng so sánh tuyệt đối) (Ivanốp là học sinh xuất sắc nhất trong lớp.) (Tức là: **самый лучший** (xuất sắc nhất). **Они живут в лучших условиях, чем раньше.** (dạng so sánh tương đối) (Họ sống trong điều kiện tốt hơn trước kia.) Trước kia các tính từ với hậu tố **-ейш-**, **-айш-**, **-ш-** được sử dụng với ý nghĩa của cả dạng so sánh tương đối lẫn dạng so sánh tuyệt đối.

Chú thích. 1. Trong một số trường hợp dạng so sánh tuyệt đối của tính từ bị mất đi ý nghĩa của bản thân: **дальнейшая работа** (công việc tiếp theo), **в ближайшем времени** (thời gian sắp tới).

2. Trong một số trường hợp những hình thái khác nhau của dạng so sánh tuyệt đối của tính từ mang ý nghĩa tu từ đặc biệt, thí dụ, tính từ **высокий** (cao), **высочайшее дерево** (cây cao nhất), nhưng: **высшая степень** (mức cao nhất).

IV. ĐẠI TỪ

Những nhận xét ban đầu

1. Trong tiếng Nga một số đại từ biến đổi theo giống, một số khác không biến đổi.

2. Những đại từ sau không biến đổi theo giống: đại từ chỉ ngôi ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai (я (tôi), ты (anh), đại từ phản thân себя (mình), đại từ nghi vấn кто? ai?, что? cái gì?, cũng như những đại từ mà trong thành phần của chúng có đại từ кто, что (кто-то (một người nào đó), что-то (một cái gì đó); кто-нибудь (một người nào đó), что-нибудь (một cái gì đó); некто (một người nào đó); никто (không ai; và những đại từ khác).

3. Tùy thuộc vào việc đại từ chỉ ngôi я, ты chỉ nam hay nữ, mà những từ phụ thuộc vào các đại từ đó (tính từ, tính động từ, đại từ, số từ, động từ thời quá khứ), sẽ có hình thái giống đực hoặc giống cái: я сказа́л (tôi nói (nam)), я сказа́ла (tôi nói (nữ)), со мно́й пе́рвым (với tôi là người đầu tiên (nam)), со мно́й пе́рвой (với tôi là người đầu tiên (nữ)), обрати́лись к тебе́ са́мому (người ta nói với chính anh), к тебе́ са́мой (với chính bản thân chị).

4. Những từ trong câu phụ thuộc vào đại từ кто, cũng như phụ thuộc vào các đại từ mà trong thành phần của chúng có đại từ кто, được dùng ở dạng giống đực, (Кто́ прие́хал? (Ai đến đây?) Кто́-то прие́хал. (Có một người nào đó vừa đến) cả khi nói tới phụ nữ cũng vậy.

Những từ trong câu phụ thuộc vào đại từ что, cũng như vào các đại từ mà trong thành phần của chúng có đại từ что, được dùng ở dạng giống trung: Что́-то ви́днелось́ вдали́. (Có cái gì đó hiện rõ ở phía xa), Что́ дви́галось́ по́ доро́ге? (Cái gì chuyển động trên mặt đường?)

5. Những đại từ biến đổi theo giống được sử dụng trong câu như tính ngữ hoặc như vị ngữ.

BIÊN CÁCH VÀ CÁCH SỬ DỤNG ĐẠI TỪ

Bảng 49

Đại từ chỉ ngôi

Số ít					
	Ngôi thứ 1	Ngôi thứ 2	Ngôi thứ 3		
			Giống đực	Giống trung	Giống cái
1.	я (tôi)	ты (anh chị)	он (anh ấy)	онó (nó)	онá (chị ấy)
2.	меня	тебя	его (у него)	его (у него)	ее (у нее)
3.	мне	тебе	ему (к нему)	ему (к нему)	ей (к ней)
4.	меня	тебя	его (на него)	его (на него)	ее (на нее)
5.	мной (-ою)	тобой (-ою)	им (с ним)	им (с ним)	ей, ею (с ней, с нею)
6.	(обо) мне	(о) тебе	(о) нем	(о) нем	(о) ней
Số nhiều					
	Ngôi thứ 1	Ngôi thứ 2	Ngôi thứ 3		
1.	мы (chúng tôi)	вы (các anh (các chị)	они (họ, chúng nó)		
2.	нас	вас	их (у них)		
3.	нам	вам	им (к ним)		
4.	нас	вас	их (на них)		
5.	нами	вами	ими (с ними)		
6.	(о) нас	(о) вас	(о) них		

Chú thích. 1. Các đại từ chỉ ngôi он, она, оно, они ở tất cả các cách, trừ cách một, ở đầu từ có thêm н-, nếu được dùng với giới từ (thí dụ: Я пошел к нему. (Tôi bước lại phía anh ta); Я надеюсь на нее... (Tôi hy vọng vào chị ấy...), nhưng đại từ sở hữu его (của anh ấy), ее (của chị ấy), их (của họ) không có н ở đầu từ (Эта книга его. (Đây là quyển sách của anh ta).

2. Đại từ вы (các anh) không chỉ dùng với nghĩa số nhiều, mà còn dùng cả với nghĩa số ít như hình thái giao thiệp lịch sự.

Cách sử dụng đại từ phản thân себя

Я чувствую себя хорошо.	(Tôi cảm thấy trong người dễ chịu).
Ты чувствуешь себя хорошо.	(Anh cảm thấy trong người dễ chịu).
Он, она чувствует себя хорошо.	(Anh ấy (chị ấy) cảm thấy trong người dễ chịu).
Мы чувствуем себя хорошо.	(Chúng tôi cảm thấy trong người dễ chịu).
Вы чувствуете себя хорошо.	(Các anh cảm thấy trong người dễ chịu).
Они чувствуют себя хорошо.	(Họ cảm thấy trong người dễ chịu).
Я нашёл у себя на столе письмо.	(Tôi tìm thấy bức thư trên bàn của mình).
Ты нашёл у себя на столе письмо.	(Anh tìm thấy bức thư trên bàn của mình).
Он нашёл (она нашла) у себя на столе письмо.	(Anh ấy (chị ấy) tìm thấy bức thư trên bàn của mình).
Мы нашли у себя на столе письмо.	(Chúng tôi tìm thấy bức thư trên bàn của mình).
Вы нашли у себя на столе письмо.	(Các anh tìm thấy bức thư trên bàn của mình).
Они нашли у себя на столе письмо.	(Họ tìm thấy bức thư trên bàn của mình).
Я купил себе книги.	(Tôi mua quyển sách cho tôi).
Ты купил себе книги.	(Anh mua quyển sách cho anh).
Он купил (она купила) себе книги.	(Anh ấy (chị ấy) mua quyển sách (cho chính bản thân)).
Мы купили себе книги.	(Chúng tôi mua sách cho chúng tôi).
Вы купили себе книги.	(Các anh mua sách cho các anh).
Они купили себе книги.	(Họ mua sách cho họ).
Я недоволен собой.	(Tôi không hài lòng với bản thân).
Ты недоволен собой.	(Anh không hài lòng với bản thân).
Он недоволен (она недовольна) собой.	(Anh ấy (chị ấy) không hài lòng với bản thân).
Мы недовольны собой.	(Chúng tôi không hài lòng với bản thân).
Вы недовольны собой.	(Các anh không hài lòng với bản thân).

Онй недовольны собой.	(Họ không hài lòng với bản thân).
Я рассказъл о себе много интересного.	(Tôi kể nhiều điều lý thú về bản thân mình).
Ты рассказъл о себе много интересного.	(Anh kể nhiều điều lý thú về bản thân anh).
Он рассказъл (она рассказала) о себе много интересного.	(Anh ấy (chị ấy) kể nhiều điều lý thú về bản thân).
Мы рассказали о себе много интересного.	(Chúng tôi kể nhiều điều lý thú về bản thân).
Вы рассказали о себе много интересного.	(Các anh kể nhiều điều lý thú về bản thân).
Онй рассказали о себе много интересного.	(Họ kể nhiều điều lý thú về bản thân).

Chú thích. Đại từ phản thân себя trong tất cả các cách luôn luôn bỏ nghĩ cho nhân vật hành động. Đại từ phản thân себя ở các cách gián tiếp biến các như đại từ ты tức là: себя, себе v. v... (đại từ phản thân себя không có dạng cách một).

Bảng 51

Đại từ sở hữu

Số ít				Số nhiều cho tất cả các giống
Giống đực và Giống trung	Giống cái	Giống đực và Giống trung	Giống cái	
1. мой, моё (của tôi)	моя (của tôi)	наш, наше (của chúng tôi)	наша (của chúng tôi)	мои, наши (của tôi, của chúng tôi)
2. моего	моей	нашего	нашей	моих, наших
3. моему	моей	нашему	нашей	моим, нашим
4. мой, моё, моего	мою	наш, наше, нашего	нашу	мои, наши, моих, наших
5. моим	моей (-ёю)	нашим	нашей (-ёю)	моими, нашими
6. (о) моём	(о) моей	(о) нашем	(о) нашей	(о) моих, (о) наших

Chú thích. 1. Đại từ твой (của anh), свой (của mình), biện cách như đại từ мой (của tôi).

2. Đại từ ваш (của các anh) — biện cách như đại từ наш (của chúng tôi).

Bảng 52

Cách sử dụng đại từ свой

Я кончаю свою работу. (Tôi kết thúc công việc của mình). Ты кончаешь свою работу. (Anh kết thúc công việc của mình). Он (она) кончает свою работу. (Anh ấy (chị ấy) kết thúc công việc của mình). Мы кончаем свою работу. (Chúng tôi kết thúc công việc của mình). Вы кончаете свою работу. (Các anh kết thúc công việc của mình). Они кончают свою работу. (Họ kết thúc công việc của mình).	Đại từ свой chỉ rõ tính sở hữu của vật thể đối với chủ thể hành động và chỉ dùng ở các cách gián tiếp với ý nghĩa đó. Cần chú ý tới sự khác biệt trong câu: Поручи ему послать телеграмму своему брату. (Hãy giao cho anh ta đi đánh điện cho người anh trai của anh ta). Поручи ему послать телеграмму твоему брату. (Hãy giao cho anh ta đi đánh điện cho người anh trai của anh). Ở dạng cách một đại từ свой có ý nghĩa khác: Это свой человек. (Đó là người mình đây).
---	--

Bảng 53

Cách sử dụng đại từ его (của anh ấy), её (của chị ấy), их (của họ)

Это его (её, их) брат (братья). (Đây là anh (những người anh) của anh ấy (chị ấy, họ)). Я был у его (её, их) брата (братьев). (Tôi đã ở chỗ anh trai (các anh trai) của anh ấy (chị ấy, họ)). Я пошёл к его (её, их) брату (братьям). (Tôi đi đến chỗ anh (các anh trai) của anh ấy (chị ấy, họ)).	Đại từ sở hữu его, её, их không biến đổi theo số và cách, đồng thời không bao giờ có н ở đầu từ khi đứng sau giới từ: Я был у его брата. (Tôi đã đến nhà anh nó).
--	--

Я знаю его (ее, их) брата (братьев). (Tôi biết anh trai (các anh trai) của anh ấy (của chị ấy, của họ). Я встретился с его (ее, их) братом (братьями). (Tôi đã gặp anh trai (các anh trai) của anh ấy (chị ấy, họ). Я говорил о его (ее, их) брате (братьях). (Tôi nói về anh trai (các anh trai) của anh ấy (chị ấy, họ).	Đại từ chỉ ngôi ở các cách gián tiếp khi đứng sau giới từ, có n ở đầu từ: Я был у него. (Tôi đã ở chỗ anh ta.)
---	---

Bảng 54

Đại từ nghi vấn và đại từ phủ định

Đại từ nghi vấn	Đại từ phủ định có giới từ và không có giới từ
1. кто? что?	никто (không ai) ничто (không gì)
2. кого? чего?	никого ни у кого ничего ни для чего
3. кому? чему?	никому ни к кому ничему ни к чему
4. кого? что?	никого ни за кого ничто ни за что
5. кем? чем?	никем ни с кем ничем ни с чем
6. (о) ком? (о) чем?	ни о ком ни о чем

Chú thích. 1. Những đại từ bất định với tiểu từ -то, -либо, -нибудь, кое- (кто-то (một người nào đó), кто-нибудь (một người nào đó), кто-либо (một người nào đó), кое-кто (một vài người); что-то (một cái gì đó), что-либо (một cái gì đó), что-нибудь (một cái gì đó), кое-что (một vài cái gì đó) và đại từ phủ định никто (không ai), ничто (không gì); biến đổi như các đại từ кто, что.

2. Nếu đại từ phủ định và đại từ кое-кто, кое-что dùng với giới từ, thì giới từ sẽ không đứng trước đại từ, mà đứng sau tiểu từ ни và кое: Я ни с кем не говорил. (Tôi không nói chuyện với ai cả.) Ни у кого не был. (Tôi không ở nhà ai cả.) Кое с чем я не согласен. (Tôi không đồng ý với một vài điểm.)

Cách sử dụng đại từ bất định có tiểu từ
-то, -нибудь, -либо

Я видел товарища: он стоял и с кем-то разговаривал. (Tôi trông thấy người bạn: anh ta đang đứng và nói chuyện với một người nào đó).

По этому делу поговори с кем-нибудь. (Hãy bàn về chuyện này với một người nào đó).

Он что-то сказал мне, но я забыл, что. (Anh ta có nói một điều gì đó cho tôi, nhưng tôi quên mất là điều gì rồi).

Скажи мне что-нибудь. (Hãy nói cho tôi một điều gì đó đi).

В этой комнате кто-то курит. (Trong phòng này có một người nào đó đã hút thuốc).

Скажи, чтоб кто-нибудь пришёл. (Hãy bảo để một người nào đó đến đây).

Там кто-то пришёл. (Ở đó có người nào đó vừa đến).

Дети спорят о чём-то. (Bọn trẻ con tranh luận về chuyện gì đó).

Кто-нибудь звонил мне? (Có ai gọi điện cho tôi không?)

Тебе кто-то звонил. (Có một người nào đó gọi điện cho anh đây).

Nếu nói về một người nào đó hoặc một cái gì đó không xác định, chưa biết rõ, người ta dùng đại từ có tiểu từ -то (кто-то (một người nào đó), что-то (một cái gì đó)). Nếu không cần quan tâm tới việc nói về ai, về cái gì, người ta dùng đại từ có tiểu từ -нибудь hoặc -либо (кто-нибудь, кто-либо (một người nào đó), что-нибудь, что-либо (một cái gì đó)).

Bảng 56

Đại từ chỉ định **тот (kia), этот (này), то (kia),
это (này), та (kia), эта (này), те (kia), эти (này)**

Số ít				Số nhiều		
Giống đực và giống trung		Giống cái		Cho tất cả các giống		
1.	тот, то	этот, это	та	эта	те	эти
2.	того	этого	той	этой	тех	этих
3.	тому	этому	той	этой	тем	этим
4.	giống cách 1 hoặc cách 2	giống cách 1 hoặc cách 2	ту	эту	giống cách 1 hoặc cách 2	
5.	тем	этим	той	этой	этим	этим
6.	(о) том	(об) этом	(о) той	(об) этой	(о) тех	(об) этих

Chú thích. Những đại từ сам, самá, самó, сами — tự mình, biện cách như những đại từ этот, эта, это, эти, nhưng trọng âm trong trường hợp này rơi vào vĩ từ (xem bảng 57).

Bảng 57

Đại từ сам (tự mình, chính bản thân)
và самый (nhất)

		Số ít		Số nhiều
		Giống đực	Giống cái	
		сам	самá	сами
1.		Он пришёл сам. (Anh ấy tự đến).	Она пришла самá. (Chị ấy tự đến).	Они пришли сами. (Họ tự đến).
2.	Ещё нет (Vẫn chưa thấy)	его самого. (ngay bản thân anh ta). самого руководи- теля. (chính	её самой. (ngay bản thân chị ta). самой руководи- тельницы.	их самих. (ngay bản thân họ). самих руководи- телей.

		S ồ í t		S ồ n hi ều
		Giống đực	Giống cái	
3.	Я передал письмо (Tôi chuyển bức thư)	bản thân người lãnh đạo). ему самому. (cho chính anh ta). самому руководителю. (cho chính người lãnh đạo).	(chính bản thân người nữ lãnh đạo). ей самой. (cho chính chị ta). самой руководительнице. (cho chính người nữ lãnh đạo).	(chính bản thân những người lãnh đạo). им самим. (cho chính họ). самим руководителям. (cho chính những người lãnh đạo).
4.	Я видел (Tôi trông thấy)	его самого. (chính anh ta) самого руководителя. (chính người lãnh đạo).	ее самоё. (chính chị ta). самоё (саму) руководительницу. (chính người nữ lãnh đạo).	их самих. (chính họ). самих руководителей. (chính những người lãnh đạo).
5.	Я говорил (Tôi nói chuyện)	с ним самим. (với chính anh ta) с самим руководителем. (với chính người lãnh đạo).	с ней самой. (với chính chị ta). с самой руководительницей. (với chính người nữ lãnh đạo).	с ними самими. (với chính họ). с самими руководителями. (với chính những người lãnh đạo).
6.	Мы говорили (Chúng tôi đã nói)	о нём самом. (về chính bản thân anh ta). о самом руководителе. (về chính bản thân người lãnh đạo).	о ней самой. (về chính bản thân chị ta). о самой руководительнице. (về chính bản thân người nữ lãnh đạo).	о них самих. (về chính bản thân họ). о самих руководителях. (về chính bản thân những người lãnh đạo).

		Giống đực và giống trung	Giống cái	Số nhiều
		самый, самое	самая	самые
1.	Это (Đây là) Это (Đây là)	самый лучший ученик. (nam học sinh ưu tú nhất). самое интересное задание. (nhiệm vụ lý thú nhất).	самая лучшая ученица. (nữ học sinh ưu tú nhất).	самые лучшие ученики. (những học sinh ưu tú nhất). самые интересные задания. (những nhiệm vụ lý thú nhất).
2.	Сегодня нет (Hôm nay không có)	самого лучшего ученика. (nam học sinh ưu tú nhất).	самой лучшей ученицы. (nữ học sinh ưu tú nhất).	самых лучших учеников. (những học sinh ưu tú nhất).
3.	Мы дали премию (Chúng tôi tặng phần thưởng)	самоу лучшему ученику. (cho nam học sinh ưu tú nhất).	самой лучшей ученице. (cho nữ học sinh ưu tú nhất).	самым лучшим ученикам. (cho những học sinh ưu tú nhất).
4.	Мы премировали (Chúng tôi tặng phần thưởng) Я получил (Tôi nhận được)	самого лучшего ученика. (cho nam học sinh ưu tú nhất). самое интересное задание. (nhiệm vụ lý thú nhất).	самую лучшую ученицу. (cho nữ học sinh ưu tú nhất).	самых лучших учеников. (cho những học sinh ưu tú nhất). самые интересные задания. (những nhiệm vụ lý thú nhất).
5.	Мы беседовали (Chúng tôi nói chuyện)	с самым лучшим учеником. (với nam học sinh ưu tú nhất).	с самой лучшей ученицей. (với nữ học sinh ưu tú nhất).	с самыми лучшими учениками. (với những học sinh ưu tú nhất).
6.	Мы говорили (Chúng tôi nói)	о самом лучшем ученике. (về nam học sinh ưu tú nhất).	о самой лучшей ученице. (về nữ học sinh ưu tú nhất).	о самых лучших учениках. (về những học sinh ưu tú nhất).

Chú thích. 1. Không nên nhầm lẫn về mặt ý nghĩa và hình thái giữa các đại từ *сам, сама, само, сами* với những đại từ *самый, самая, самое, самые* (nhất).

Đại từ *самый, самая, самое, самые* không dùng độc lập, chúng chỉ được dùng trong tập hợp với tính từ để biểu thị mức so sánh cao nhất (*самый большой* (lớn nhất), *самая большая* (lớn nhất), v. v...) hoặc dùng như một bộ phận của đại từ: *то же самый* (chính cái đó), *та же самая* (chính cái đó) (giống cái), *то же самое* (chính cái đó) (giống trung), *те же самые* (chính những cái đó).

2. Các đại từ *самый, самая, самое, самые* biến cách như tính từ.

3. Ở hình thái các cách những đại từ *сам, сама, само, сами* và những đại từ *самый, самая, самое, самые* khác biệt nhau bởi trọng âm; trong một số cách còn khác biệt nhau bởi vĩ tố nữa.

4. Khi các đại từ *то же самый* (chính cái đó) (giống đực), *та же самая* (chính cái đó) (giống cái), v. v..., từ *то, та, то* biến cách như đại từ *этот, эта, это* — này; còn từ *самый* biến cách như tính từ (*тому же самому* (cho chính cái đó) (giống đực), *той же самой* (cho chính cái đó) (giống cái) v. v...).

Bảng 58

Đại từ *весь (cả), вся (cả), все (cả), все (tất cả)*

Số ít		Số nhiều	
	Giống đực và giống trung	Giống cái	Cho tất cả các giống
1.	весь	вся	все
2.	всего	всей	всех
3.	всему	всей	всем
4.	giống cách 1 hoặc cách 2	всю	giống cách 1 hoặc cách 2
5.	всем	всей (-ёю)	всёми
6.	(обо) всём	(обо) всей	(обо) всех

Những đại từ biến cách như tính từ

Số ít		Số nhiều
Giống đực và giống trung	Giống cái	Cho tất cả các giống
1. какой, какое, который, которое, чей, чье (nào, thứ mấy, của ai)	какая, которая, чья	какие, которые, чьи
2. какого, которого, чьего	какой, которой, чьей	каких, которых, чьих
3. какому, которому, чьему	какой, которой, чьей	каким, которым, чьим
4. giống cách 1 hoặc cách 2	какую, которую, чью	giống cách 1 hoặc cách 2
5. каким, которым, чьим	какой, которой, чьей	какими, которыми, чьими
6. (о) каком, котором, чьем	(о) какой, которой, чьей	(о) каких, которых, чьих

Chú thích. 1. Những đại từ cấu tạo từ đại từ *какой, который* bằng tiền từ (*какой-то* (nào đó), *какой-нибудь* (nào đó), *никакой* (không một) v. v.) biến cách như đại từ *какой, который*.

2. Khi biến cách các đại từ phủ định đi với giới từ, giới từ được đặt sau tiền từ *ни*, đồng thời tách tiền từ *ни* khỏi đại từ.

3. Các đại từ *чей* (*чья, чье, чьи*) (của ai), *ничей* (*ничья, ничье, ничьи*) (không của ai cả), biến cách như tính từ kiểu *волчий* (*волчья, волчье, волчьи*) (thuộc về) chó sói.

V. SỞ TỪ

Những nhận xét ban đầu

1. Trong tiếng Nga người ta phân biệt số từ số lượng (один (một), два (hai), три (ba), пятнадцать (mười lăm, v. v...), số từ thứ tự (первый (thứ nhất), второй (thứ hai), v. v...) và số từ tập hợp (двое (hai), трое (ba), четверо (bốn), v. v...).

2. Số từ tập hợp được dùng:

a) với danh từ giống đực và giống trung chỉ người: трое студентов (ba anh sinh viên), пятеро рабочих (năm người công nhân), семеро мальчиков (bảy cậu bé), v. v... (không được nói двое волков (hai con chó sói)).

Số từ tập hợp chỉ người có thể dùng độc lập trong câu không cần danh từ: Трое стояли на углу. (Ba người đứng ở góc.) Я видел двоих, потом ещё троих. (Tôi trông thấy hai người, sau đó thêm ba người nữa.) Нас было двое — брат и я. (Chúng tôi có hai người — anh trai và tôi.) Все четверо выходят вместе. (Cả bốn người cùng đi ra.) Семеро одного не ждут. (Пословица) (Bảy người không chờ một người. (Tục ngữ)).

b) trong các tập hợp với những danh từ chỉ dùng ở dạng số nhiều: трое ножиц (ba cái kéo), четверо часов (bốn cái đồng hồ), двое брюк (hai chiếc quần), v. v....

c) với các danh từ дети (trẻ em), ребята (trẻ con), люди (người): двое детей (hai đứa trẻ), трое ребят (ba đứa trẻ con) v. v....

3. Trong tiếng Nga số từ cũng có biến cách:

Số từ số lượng khi biến cách có những nét đặc biệt làm chúng khác biệt với những từ loại khác.

Số từ thứ tự biến cách như tính từ (ở cả dạng số ít lẫn số nhiều).

Số từ tập hợp ở các cách gián tiếp biến đổi như tính từ ở dạng số nhiều.

4. Số từ trong tiếng Nga ở tất cả các cách, trừ cách một và cách bốn giống cách một, phù hợp với danh từ mà nó bổ nghĩa: Он поехал на экскурсию с двумя товарищами. (Anh ta đi tham quan với hai người bạn.) Он рассказal мне о трёх своих товарищах. (Anh ta kể cho tôi nghe về ba người bạn của mình.)

Khi đi với số từ ở dạng cách một (kể từ số два hai) người ta dùng danh từ ở dạng cách hai: два товарища (hai người bạn), пять товарищей (năm người bạn) (xem bảng 62).

5. Số từ số lượng không biến đổi theo giống và số, trừ số один (một), два (hai), оба (cả hai), полтора (một rưỡi), thí dụ: один (giống đực), одна (giống cái), одно (giống trung), два, оба (giống đực và giống trung), две, обе (giống cái) (два мальчика hai cậu bé, два окна hai cửa sổ, две девочки hai cô bé; полтора (giống đực), полторы (giống cái); полтора часа một tiếng rưỡi, полторы минуты một phút rưỡi).

6. Những số từ dùng ở dạng số nhiều: тысяча (một nghìn), тысячи (hàng nghìn); миллион (một triệu), миллионы (hàng triệu); миллиард (một tỷ), миллиарды (hàng tỷ). Những số từ này biến đổi như danh từ.

B ả n g 60

Những số từ chỉ số đếm

Số từ số lượng		Số từ tập hợp
1 — один, одна, одно (một)	15 — пятнадцать (mười lăm)	двое, оба, обе (hai, cả hai)
2 — два hai (giống đực và trung) две hai (giống cái)	16 — шестнадцать (mười sáu)	трое (ba)
3 — три (ba)	17 — семнадцать (mười bảy)	четверо (bốn)
4 — четыре (bốn)	18 — восемнадцать (mười tám)	пятеро (năm)
5 — пять (năm)	19 — девятнадцать (mười chín)	шестеро (sáu)
6 — шесть (sáu)	20 — двадцать (hai mươi)	семеро (bảy)
7 — семь (bảy)	21 — двадцать один (hai mươi một)	
8 — восемь (tám)	22 — двадцать два (hai mươi hai)	
9 — девять (chín)	v. v...	
10 — десять (mười)	30 — тридцать (ba mươi)	
11 — одиннадцать (mười một)	40 — сорок (bốn mươi)	
12 — двенадцать (mười hai)	50 — пятьдесят (năm mươi)	
13 — тринадцать (mười ba)		
14 — четырнадцать (mười bốn)		

Số từ số lượng		Số từ tập hợp
60 — шестьдесят (sáu mươi)	1000 — тысяча (một nghìn)	
70 — семьдесят (bảy mươi)	1001 — тысяча один (một nghìn không trăm linh một)	
80 — восемьдесят (tám mươi)	1002 — тысяча два (một nghìn không trăm linh hai v. v...)	
90 — девяносто (chín mươi)	2000 — две тысячи (hai nghìn)	
100 — сто (một trăm)	3000 — три тысячи (ba nghìn)	
101 — сто один (một nghìn một)	4000 — четыре тысячи (bốn nghìn)	
102 — сто два (hai) и т. д. (một nghìn hai, v. v...)	5000 — пять тысяч (năm nghìn)	
200 — двести (hai trăm)	6000 — шесть тысяч (sáu nghìn v. v...)	
300 — триста (ba trăm)	21000 — двадцать одна тысяча (hai mươi một nghìn)	
400 — четыреста (bốn trăm)	22000 — двадцать две тысячи (hai mươi hai nghìn v. v...)	
500 — пятьсот (năm trăm)		
600 — шестьсот (sáu trăm)		
700 — семьсот (bảy trăm)		
800 — восемьсот (tám trăm)		
900 — девятьсот (chín trăm)		

Chú thích. 1. Có thể cấu tạo danh từ tương ứng giống cái từ những số từ chỉ số đếm: единица (chữ số 1), двойка (chữ số 2), тройка (chữ số 3), четверка (chữ số 4), пятерка (chữ số 5), шестерка (chữ số 6), семёрка (chữ số 7), восьмёрка (chữ số 8), девятка (chữ số 9), десятка (chữ số 10) và десяток (giống đực) (một chục), сотня (giống cái) (chữ số một trăm). Có thể cấu tạo dạng số nhiều của các từ này và biến đổi chúng như các danh từ.

2. Từ тысяча (giống cái) (một nghìn), миллион (giống đực) (một triệu), миллиард (giống đực) (một tỷ), biến cách như những danh từ với các vị tố tương ứng. Từ тысяча, миллион, миллиард không phù hợp với những danh từ đứng sau: sau từ тысяча, миллион, миллиард danh từ luôn dùng ở dạng cách hai: Ham

привезли тысячи книг. (Người ta chở đến cho chúng tôi hàng nghìn cuốn sách).
 Расстояние измеряется тысячами километров. (Khoảng cách được đo bằng hàng nghìn cây số).

Bảng 61

Biên cách và cách dùng số từ

Số từ один — một (giống đực), одно — một (giống trung), одна — một (giống cái)

Số ít		Số nhiều	
Giống đực và giống trung		Giống cái	Cho tất cả các giống
1.	один одно	одна	одни
2.	одного	одной	одних
3.	одному	одной	одним
4.	giống cách 1 và cách 2	одну	giống cách 1 và cách 2
5.	одним	одной (-ую)	одними
6.	(об) одном	(об) одной	(об) одних

Chú thích. 1. Ở dạng số nhiều số từ одни, одних, одним v. v... dùng:

a) với ý nghĩa только chỉ toàn: В зале находились одни женщины. (Trong phòng chỉ toàn là phụ nữ.)

b) với ý nghĩa gần giống với nghĩa của từ некоторые (một số): Я взял сначала один книги, потом другие. (Lúc đầu tôi lấy một số sách, sau đó lại lấy một số khác nữa.)

c) với những danh từ chỉ dùng ở dạng số nhiều: Я купил одни часы и одни ножницы. (Tôi mua một cái đồng hồ và một cái kéo.)

2. Ở dạng số ít từ один (một) có thể được dùng với ý nghĩa gần giống với từ некоторый: Есть у меня один знакомый, который прекрасно поёт. (Tôi có một người quen hát rất hay.)

Số từ два (hai) (giống đực và giống trung), две (hai) (giống cái), три (ba), четыре (bốn) (cho tất cả các giống)

1.	два две	три	четыре
2.	двух	трёх	четырёх
3.	двум	трём	четырёх
4.		giống cách 1 hoặc cách 2	
5.	двумя	тремя	четырьмя
6.	(о) двух	(о) трёх	(о) четырёх

Chú thích. Số từ два (giống đực và giống trung) (два стола (hai cái bàn), два окна (hai cửa sổ) và две (giống cái) (две лампы (hai cái đèn) chỉ khác biệt với nhau về giống ở dạng cách một và cách bốn trùng với cách một.

Số từ tập hợp

1.	оба	обе	двое	трое	четверо
2.	обоих	обеих	двоих	троих	четверых
3.	обим	обим	дويم	троим	четверым
4.	giống cách 1 hoặc cách 2				
5.	обими	обими	двоими	троими	четверыми
6.	(об) обоих	(об) обеих	(о) двоих	(о) троих	(о) четверых

Chú thích. 1. Những số từ оба, двое, трое biến cách theo cùng một kiểu.

2. Số từ пятеро, шестеро, семеро biến cách giống như số từ четверо.

3. Về cách sử dụng số từ tập hợp xem trang 201.

Số từ сорок (bốn mươi), сто (trăm), полтора, полторы (một rưỡi)

		Giống đực và giống trung	Giống cái
1.	сорок сто	полтора	полторы
2.	сорока ста	полтора	
3.	сорока ста	полтора	
4.	сорок сто	полтора	полторы
5.	сорока ста	полтора	
6.	(о) сорока (о) ста	(о) полтора	

Chú thích. 1. Ở dạng cách hai, ba, năm và sáu số từ сто, сорок có các vị trí giống nhau: Я поехал на экскурсию со ста рублями. (Tôi đi tham quan với 100 rúp trong tay.) Наша деревня в сорока километрах от города. (Làng của chúng tôi nằm cách thành phố 40 km.)

2. Số từ девяносто (chín mươi) biến cách như số từ сто (trăm).

Số từ пять (năm), пятьдесят (năm mươi), пятьсот (năm trăm)

1.	пять	пятьдесят	пятьсот
2.	пяти	пятидесяти	пятисот

3.	пяти	пятидесяти	пятистám
4.	пять	пятьдесят	пятьсót
5.	пятью	пятьюдесятью	пятьюстáми
6.	(о) пяти	(о) пятидесяти	(о) пятистáх

Chú thích. 1. Tất cả các số từ từ пяти (năm) đến двадцати (hai mươi) và số từ тридцать (ba mươi) biến cách như số từ пять. Tất cả những số từ đó biến cách như danh từ giống cái có tận cùng bằng phụ âm mềm (площадь (quảng trường)).

2. Các số từ шестьдесят (sáu mươi), семьдесят (bảy mươi), восемьдесят (tám mươi) biến cách như số từ пятьдесят (năm mươi). Khi biến cách cả hai bộ phận của số từ đều biến đổi và mỗi bộ phận đó biến cách như những danh từ.

3. Các số từ шестьсót (sáu trăm), семьсót (bảy trăm), восемьсót (tám trăm), девятьсót (chín trăm) biến cách như số từ пятьсót (năm trăm). Khi biến cách cả hai bộ phận của các số từ đó đều biến đổi.

**Số từ двести (hai trăm), триста (ba trăm),
четыреста (bốn trăm)**

1.	двести	триста	четыреста
2.	двухсót	трéхсót	четырёхсót
3.	двумстám	трёмстám	четырёхстám
4.	двести	триста	четыреста
5.	двумястáми	тремястáми	четырьмястáми
6.	(о) двухстáх	(о) трёхстáх	(о) четырёхстáх

Chú thích. Khi các số từ nhiều thành phần biến cách, tất cả các bộ phận của chúng đều biến đổi, thí dụ: девятьсót сорок два (chín trăm bốn mươi hai), у девятисót сорока двух, к девятистám сорока двум v. v....

B á n g 62

Cách sử dụng các cách sau số từ

I. Nếu số từ được dùng ở cách một hoặc cách bốn giống với cách một, thí dụ:

1. Sau các số từ один, одна, одно, cũng như ở các số từ nhiều thành phần trong đó один, одна,	В классе тридцать один ученик. (Trong lớp có ba mươi một học sinh.)
---	---

одно là bộ phận cuối (двадцать один (hai mươi một), тридцать одна (ba mươi một), người ta dùng dạng cách một hay cách bốn số ít của danh từ và tính từ.

2. Sau các số từ два, три, четыре và ở số từ nhiều thành phần trong đó các số từ trên là bộ phận cuối (двадцать два (hai mươi hai), тридцать четыре (ba mươi bốn), cũng như sau các từ оба, обе, полтора, полторы người ta sử dụng dạng cách hai số ít của danh từ và dạng cách hai số nhiều của tính từ.

Trong đó:

a) khi tính từ bỏ nghĩa cho danh từ giống đực hoặc giống trung, thì những tính từ đó thường được sử dụng ở dạng cách hai số nhiều;

b) nếu tính từ bỏ nghĩa cho danh từ giống cái, thì chúng thường được sử dụng ở dạng cách một số nhiều.

3. Sau các số từ còn lại dùng dạng cách hai số nhiều của cả danh từ lẫn tính từ.

На нашем заводе двадцать одна молодёжная бригада. (Ở nhà máy chúng tôi có hai mươi một đội sản xuất của thanh niên).

Я получил за год сорок одно письмо. (Trong một năm tôi nhận được bốn mươi một bức thư).

Дайте, пожалуйста, два учебника и две тетради. (Làm ơn cho tôi hai quyển sách giáo khoa và hai quyển vở).

Дайте, пожалуйста, двадцать два синих карандаша и тридцать четыре общие тетради. (Cho tôi 22 chiếc bút chì màu xanh và 34 quyển vở)

Я взял оба географических атласа. (Tôi lấy cả hai tập bản đồ địa lý).

Учитель принёс обе географические карты. (Thầy giáo mang tới cả hai tờ bản đồ địa lý).

Построено четыре больших дома. (Bốn ngôi nhà lớn đã được xây dựng).

Ученик решил две трудные задачи. (Cậu học sinh giải được hai bài toán khó).

Для занятий нам предоставили четыре светлые аудитории. (Chúng tôi được cấp bốn giảng đường sáng sủa để học tập).

Мы организовали пять литературных кружков. (Chúng tôi thành lập năm nhóm văn học).

	Построено двадцать семь больших зданий. (27 tòa nhà lớn đã được xây dựng). В классе восемь новых учеников. (Trong lớp có 8 học sinh mới).
--	---

II. Nếu như số từ không dùng ở dạng cách một cũng như ở dạng cách bốn giống với cách một, mà ở những dạng của những cách khác, chúng phù hợp với danh từ mà chúng bổ nghĩa về số và cách: Премия будет дана трём лучшим сотрудникам нашей лаборатории. (Phần thưởng sẽ được giao cho ba cộng tác viên xuất sắc của phòng thí nghiệm chúng tôi.) Вчера я встретился с двумя старыми друзьями. (Ngày hôm qua tôi gặp hai người bạn cũ.)

Chú thích. Sau các số từ thập phân половина (một nửa), треть (một phần ba), четверть (một phần tư) và sau những số từ тысяча, миллион, миллиард (người ta) luôn sử dụng dạng cách hai của danh từ: В библиотеку привезли тысячу книг. (Người ta chở đến thư viện một nghìn cuốn sách.) Я прочитал половину книги. (Tôi đã đọc được một nửa cuốn sách.) На совещании говорили о четырёх миллионах рублей, необходимых для строительства. (Tại hội nghị người ta nói tới bốn triệu rúp cần cho công cuộc xây dựng.)

Những đặc điểm trong cách sử dụng số từ thứ tự

1. Số từ thứ tự biến đổi như tính từ.

2. Khi biến cách những số từ thứ tự cấu thành bởi nhiều bộ phận, chỉ có bộ phận cuối của chúng biến đổi: В тысяча девятьсот пятом году. (Vào năm 1905.)

3. Số từ thứ tự được dùng:

a) để chỉ mẫu số của số thập phân: одна пятая (một phần năm), две пятых (hai phần năm), пять восьмых (năm phần tám);

b) để chỉ thời gian: четверть первого (12 giờ 15 phút); десять минут пятого (4 giờ mười phút);

c) để chỉ ngày của tháng: Седьмого июля я уеду. (Ngày mồng 7 tháng 7 tôi sẽ đi.) Первого сентября начинаются занятия. (Năm học bắt đầu vào ngày mồng 1 tháng 9.) (danh từ và số từ ở dạng cách hai).

Số từ thứ tự

первый (thứ nhất)	одиннадцатый (thứ 11)	двадцать первый (thứ 21)	сто первый (thứ 101)
второй (thứ hai)	двенадцатый (thứ 12)	двадцать второй (thứ 22)	сто второй (thứ 102)
третий (thứ ba)	тринадцатый (thứ 13)	v. v...	v. v...
четвертый (thứ tư)	четырнадцатый (thứ 14)	тридцатый (thứ 30)	сто девяносто
пятый (thứ năm)	пятнадцатый (thứ 15)	тридцать первый (thứ 31)	девятый (thứ 199)
шестой (thứ sáu)	шестнадцатый (thứ 16)	v. v...	двухсотый (thứ 200)
седьмой (thứ bảy)	семнадцатый (thứ 17)	сороковой (thứ 40)	двести первый (thứ 201)
восьмой (thứ tám)	восемнадцатый (thứ 18)	пятидесятый (thứ 50)	двести второй (thứ 202)
девятый (thứ chín)	девятнадцатый (thứ 19)	шестидесятый (thứ 60)	v. v...
десятый (thứ mười)	двадцатый (thứ 20)	семидесятый (thứ 70)	двести девяносто
		восемидесятый (thứ 80)	сто девятый (thứ 299)
		девяностый (thứ 90)	трехсотый (thứ 300)
		сотый (thứ 100)	триста первый (thứ 301)
			триста второй (thứ 302)
			v. v...
			четырехсотый (thứ 400)
			четыреста первый (thứ 401)
			четыреста второй (thứ 402)
			v. v...

тысячный (thứ 1000), тысяча первый (thứ 1001) v. v...; тысяча девятьсот девяносто девятый (thứ 1999), двухтысячный (thứ 2000), две тысячи первый (thứ 2001) v. v...; две тысячи девятьсот девя-

носто девятый (thứ 2999), трёхтысячный (thứ 3000), три тысячи первый (thứ 3001) v. v...; миллионный (thứ một triệu)

Chú thích. 1. Số từ thứ tự cấu tạo từ thân từ cách hai của các số từ số lượng tương ứng: bỏ vĩ tố cách hai -а hoặc -и, đồng thời thêm vĩ tố tính từ: пятый, -ая, -ое, -ые; девяностый, -ая, -ое, -ые.

Những số từ cấu tạo từ các thân từ khác: первый, -ая, -ое, -ые; второй, -ая, -ое, -ые; третий, -ья, -ье, -ьи; четвертый, -ая, -ое, -ые; седьмой, -ая, -ое, -ые; сороковой, -ая, -ое, -ые.

2. Số từ thứ tự cấu tạo từ những từ тысяча, миллион, миллиард bằng tiền vĩ ngữ -и: тысячный, миллионный, миллиардный.

VI. ĐỘNG TỪ

Những nhận xét ban đầu

1. Trong tiếng Nga có những động từ cấp vật đòi hỏi dạng cách bốn không giới từ đứng sau (читать книгу (đọc sách), организовать кружок (thành lập nhóm) và những động từ bất cấp vật (стоять (đứng), бегать (chạy), спать (ngủ)).

2. Có một loạt động từ tận cùng bằng -ся (умываться (rửa mặt), трудиться (lao động), находиться (ở tại), бороться (đấu tranh), смеркаться (bắt đầu tối), v. v...). Tất cả những động từ tận cùng bằng -ся là động từ bất cấp vật. Một phần các động từ tận cùng bằng -ся biểu thị tính phản thân (умываться, одеваться (xem bảng 101)).

3. Động từ trong tiếng Nga có dạng nguyên, thức trần thuật, thức mệnh lệnh và thức điều kiện. Ở thức trần thuật có ba thời — một hình thái thời hiện tại, một hình thái thời quá khứ, hai hình thái thời tương lai: tương lai đơn giản (прочитаю (tôi sẽ đọc xong)), tương lai phức hợp (буду читать (tôi sẽ đọc)). Ở thời hiện tại và tương lai động từ biến đổi theo ngôi và số. Ở thời quá khứ động từ tiếng Nga không có ngôi, chúng biến đổi theo số, và ở dạng số ít còn biến đổi theo giống nữa: он читал (anh ta đọc), она читала (chị ấy đọc), дитя читало (đứa trẻ đọc). Hình thái số nhiều thời quá khứ của động từ không khác biệt nhau về giống (они читали (họ đọc)).

Động từ còn cầu tạo được những hình thái đặc biệt — tính động từ và trạng động từ.

4. Có động từ vô chủ không biến đổi theo ngôi (ở thời hiện tại và tương lai), giống cũng như số (ở thời quá khứ). Trong câu có sử dụng động từ loại này không có chủ ngữ (xem bảng 102).

5. Đặc điểm cơ bản của động từ tiếng Nga là hình thái thể. Thể của động từ chỉ rõ tính kết thúc và tính chưa kết thúc của hành động. Người ta phân biệt hai thể động từ: thể không hoàn thành (читать (đọc), писать (viết), строить (xây dựng), изучать (nghiên cứu), выполнять (thực hiện), идти (đi) và thể hoàn thành (прочитать (đọc xong), написать (viết xong), построить (xây dựng xong), изучить (nghiên cứu xong), выполнить (hoàn thành), пойти (bắt đầu đi)).

Động từ thể hoàn thành chỉ hành động đã kết thúc, đã được tiến hành đến cùng (trong quá khứ hoặc tương lai). Thí dụ trong thời quá khứ: Я **прочитал** книгу. (Tôi đã đọc xong cuốn sách.) Có nghĩa là đọc cả cuốn sách đến tận cuối, Я **написал** письмо. (Tôi đã viết xong bức thư.) Nghĩa là: đã có bức thư; Я **изучил** русский язык. (Tôi đã nghiên cứu xong tiếng Nga.) Nghĩa là: tôi biết tiếng Nga; Мы **спели** песню. (Chúng tôi đã hát xong bài hát.) Nghĩa là: hát đến hết; trong khi đó những câu: Я **читал** книгу. (Tôi đọc sách.) Я **писал** письмо. (Tôi viết thư.) Я **изучал** русский язык. (Tôi nghiên cứu tiếng Nga.) Мы **пели** песню. (Chúng tôi hát bài hát.) Chỉ nêu rõ rằng hành động đã xảy ra, còn không biết hành động có được thực hiện đến cùng hay không. Читал, писал, изучал, пели là những động từ thể không hoàn thành.

Trong thời tương lai: Я **прочитаю** книгу. (Tôi sẽ đọc xong cuốn sách.) Có nghĩa là: quyển sách sẽ được đọc cho tôi hết: Я **напишу** письмо. (Tôi sẽ viết xong bức thư.) Nghĩa là: sẽ có bức thư, bức thư sẽ được viết xong v. v...; trong khi đó những câu: Я **буду читать** книгу. (Tôi sẽ đọc cuốn sách.) Я **буду писать** письмо. (Tôi sẽ viết thư.) Chỉ chỉ ra rằng hành động sẽ xảy ra, nhưng không nêu rõ hành động có được tiến hành đến cùng hay không, có thể cuốn sách sẽ không được đọc hết, còn bức thư sẽ bị bỏ dở.

Một số động từ thể hoàn thành không những biểu hiện tính kết thúc, mà còn cả tính đơn nhất của hành động — hành động xảy ra một lần, có thể vào một thời điểm và kết thúc: Он **толкнул** стул. (Anh ta đẩy chiếc ghế.) (một cái). Он **махнул** рукой. (Anh ta vẫy tay.) (một cái); trong khi đó Он **толкал** стул. (Anh ta đẩy chiếc ghế.) Он **махал** рукой. (Anh ta vẫy tay.) Có nghĩa là hành động hoặc kéo dài, hoặc lặp đi lặp lại vài lần. Толкал (đẩy), махал (vẫy) là những động từ thể không hoàn thành.

Những động từ thể không hoàn thành chỉ biểu thị bản thân hành động, mà không chỉ rõ hành động đã kết thúc hay chưa. Ngoài ra một số động từ thể không hoàn thành còn chỉ ra tính nhiều lần, tính lặp đi lặp lại của hành động — **хаживал** đi nhiều lần. Những động từ này trong tiếng Nga vẫn học hiện đại ít dùng.

Thường những động từ thể không hoàn thành là động từ cơ sở, còn các động từ thể hoàn thành là động từ phái sinh. Rất ít động từ thể hoàn thành là động từ bắt phái sinh. Loại này bao gồm một số những động từ một âm tiết: дать (cho), лечь (nằm xuống), сесть (ngồi xuống), стать (trở thành), деть (đẻ, đặt); và một số động từ có hậu tố -и: кончить (kết thúc), решить (quyết định), бросить (ném) v. v... .

Những động từ thể hoàn thành câu tạo từ các động từ thể không hoàn thành bằng cách thêm hậu tố hoặc biến đổi hậu tố (писать (viết) — написать (viết xong); толкать (đẩy) — толкнуть (đẩy) (một lần); những

động từ thể không hoàn thành câu tạo từ các động từ thể hoàn thành bằng cách thêm hậu tố hoặc thay một hậu tố này bằng một hậu tố khác (овладеть (nắm vững) — овладевать (nắm vững); перестроить (xây dựng lại xong) — перестраивать (xây dựng lại); изучить (nghiên cứu xong) — изучать (nghiên cứu). Sự biến đổi của thể có thể xảy ra đồng thời với sự chuyển đổi nguyên âm (перестроить — перестраивать (xây dựng lại), опоздать — опаздывать (muộn) và chuyển đổi phụ âm (ответить — отвечать (trả lời) ở thân từ, cũng như sự chuyển dịch trọng âm (разрезать — разрезать (cắt nhỏ).

Mỗi động từ (cơ sở hay phái sinh) đều là một động từ độc lập và có tất cả các hình thái đặc thù cho động từ: hình thái nguyên, thức, thời v. v....

Các động từ thể không hoàn thành có ba thời (читаю, читал, буду читать (tôi đang đọc, đã đọc, sẽ đọc); các động từ thể hoàn thành chỉ có hai thời — quá khứ và tương lai (прочитал, прочитаю (tôi đã đọc xong, sẽ đọc xong), chúng không có thời hiện tại.

Trong tiếng Nga có hai hình thái thời tương lai: tương lai phức hợp và tương lai đơn giản.

Các động từ thể không hoàn thành có thời tương lai phức hợp câu tạo bởi thời tương lai của trợ động từ và hình thái nguyên của động từ chính я буду изучать (tôi sẽ nghiên cứu), я буду читать (tôi sẽ đọc).

Các động từ thể hoàn thành có thời tương lai đơn giản: я прочитаю (tôi sẽ đọc xong), я изучу (tôi sẽ nghiên cứu xong). Vì từ ở thời tương lai đơn giản cũng giống như vì từ ở thời hiện tại của các động từ thể không hoàn thành.

Trong các câu: Мы будем строить дом. (Chúng tôi sẽ xây nhà). Мы будем изучать язык. (Chúng tôi sẽ nghiên cứu ngôn ngữ.) Chỉ nêu rõ hành động sẽ được tiến hành, nhưng không chỉ rõ hành động có được hoàn thành kết thúc hay không; trong khi đó các câu: Мы построим дом. (Chúng tôi sẽ xây xong ngôi nhà.) Мы изучим язык. (Chúng tôi sẽ nghiên cứu xong ngôn ngữ.) Chỉ rõ ngôi nhà sẽ được xây xong, ngôn ngữ sẽ được nghiên cứu xong, chúng tôi sẽ biết được ngôn ngữ đó.

Mỗi quan hệ này của thể với cách câu tạo khác nhau của các hình thái thời thường gây ra một loạt những lỗi phổ biến: dùng thời hiện tại thay cho thời tương lai, thời tương lai thay cho thời hiện tại và câu tạo nhầm thời tương lai từ những động từ thể hoàn thành (thay cho cách câu tạo đúng thời tương lai: я скажу (tôi sẽ nói), я пойду (tôi sẽ đi), я возьму (tôi sẽ lấy), я начну (tôi sẽ bắt đầu) v. v..., những người nói tiếng Nga chưa tốt thường hay nói sai thành: я буду сказать, я буду пойти, я буду взять, я буду начать v. v...).

THẺ ĐỘNG TỪ

Bảng 64

Cách câu tạo động từ thẻ hoàn thành bằng tiền tố

A. Các tiền tố có thể mang lại cho động từ ý nghĩa kết thúc, mà không làm thay đổi nghĩa từ vựng cơ bản của động từ.

Thẻ không hoàn thành	Thẻ hoàn thành	Tiền tổ	Chú thích
стро́ить (xây dựng) Рабо́чие стро́или дом. (Công nhân xây nhà.)	постро́ить (xây dựng xong) Рабо́чие постро́- или дом. (Công nhân đã xây xong nhà.)	по-	постро́или дом nghĩa là: дом гото́в. Nhà đã được làm xong.
чита́ть (đọc) Я чита́л кни́гу. (Tôi đọc sách.)	прочита́ть (đọc xong) Я прочита́л кни́- гу. (Tôi đã đọc xong cuốn sách.)	про-	прочита́л кни́гу nghĩa là: прочита́л всю кни́гу до конца́. Đọc cuốn sách cho đến hết.
писа́ть (viết) Мой друг писа́л письмо́. (Bạn tôi viết thư.)	написа́ть (viết xong) Мой друг напи- са́л письмо́. (Bạn tôi viết xong bức thư.)	на-	написа́л письмо́ nghĩa là: письмо́ гото́во. Bức thư đã được viết xong.
дела́ть (làm) Учени́к дела́л уро́- ки. (Cậu học sinh làm bài.)	сдела́ть (làm xong) Учени́к сдела́л уро́ки. (Cậu học sinh đã làm bài xong.)	с-	сдела́л уро́ки nghĩa là: учени́к сдела́л все́, что он должен был сдела́ть. Cậu học sinh đã làm xong tất cả những gì phải làm.

Thê không hoàn thành	Thê hoàn thành	Tiến tố	Chú thích
крепнуть bền vững Наша дружба крепнет с каждым днём. (Tình bạn giữa chúng tôi ngày càng bền vững.)	окрепнуть (bền vững) Во время трудного похода наша дружба окрепла. (Trong cuộc hành quân khó khăn tình bạn giữa chúng tôi đã trở nên bền vững.)	о-	дружба окрепла — Chỉ tính kết thúc của hành động.
глохнуть (bị điếc) Больной стал глохнуть. (Bệnh nhân bắt đầu bị điếc.)	оглохнуть (bị điếc) Больной оглох. (Bệnh nhân đã bị điếc.)	о-	больной оглох nghĩa là: потерял слух, не слышит. Bị mất thính giác, không nghe được nữa.
слепнуть (bị mù) Больной стал слепнуть. (Bệnh nhân bắt đầu bị mù mắt.)	ослепнуть (bị mù) Больной ослеп. (Bệnh nhân đã bị mù.)		больной ослеп nghĩa là: потерял зрение, не видит. Bị mất thị giác, không nhìn thấy gì nữa.
делить (chia) Они делили дыню на равные части. (Họ chia dưa bở thành những phần bằng nhau.)	разделить (chia xong) Они разделили дыню на равные части. (Họ đã chia xong dưa bở thành những phần bằng nhau.)	раз-	разделили дыню — quá trình đã kết thúc.
будить (đánh thức) Он будил брата. (Anh đánh thức em trai.)	разбудить (đánh thức) Он разбудил брата. (Anh đã đánh thức em trai.)	раз-	разбудил nghĩa là: брат проснулся. Đưa em trai đã dậy.

Thể không hoàn thành	Thể hoàn thành	Tiến tố	Chú thích
Я долго будил брата. (Tôi đánh thức đứa em trai rất lâu.)	Наконец я разбудил его. (Cuối cùng tôi đã đánh thức được nó dậy.)		

Chú ý. Những động từ thể không hoàn thành biểu thị trạng thái đang dần mạnh lên, tăng lên của vật thể (đặc biệt khi nói tới sự thay đổi của màu sắc), thường cấu tạo những động từ thể hoàn thành có ý nghĩa kết thúc nhờ tiến tố по-: желтеть (trở nên vàng) — пожелтеть (đã thành màu vàng) (Сентябрь. Уже пожелтели листья. (Tháng chín. Lá cây đã vàng); чернеть (trở nên đen) — почернеть (đã thành màu đen) (Идёт дождь. Почернели дороги. (Mưa rơi. Các con đường đã thành màu đen xám); седеть (trở nên bạc) — поседеть (đã bạc trắng) (Волосы поседели. (Tóc đã bạc trắng); краснеть (trở nên đỏ) — покраснеть (đã thành đỏ) (Ученик покраснел от волнения. (Cậu học trò đỏ dừ mặt vì lo lắng), v. v...

B. Các tiến tố, bên cạnh ý nghĩa kết thúc còn có thể mang lại cho động từ một số sắc thái chỉ rõ mối quan hệ của hành động với thời gian:

1. Tiến tố по- kết hợp với một số động từ và mang lại cho các động từ đó ý nghĩa tính hạn chế của hành động trong thời gian:

Thể không hoàn thành	Thể hoàn thành	Tiến tố	Chú thích
читать (đọc) работать (làm việc) гулять (đạo chơi)	почитать (đọc một chút) поработать (làm việc một lúc) погулять (đạo chơi một lúc) Вчера я поработал, почитал, потом погулял. (Ngày hôm qua tôi làm việc một lúc, đọc một chút, sau đó đi dạo không lâu.)	по-	почитать — nghĩa là: đọc một lúc, rồi thôi; поработал — nghĩa là: làm việc một lúc, rồi thôi; погулял — nghĩa là: dạo chơi không lâu.

Лес зазвенел, застонал, затрещал,
Заяц послушал и вон побежал ... (Некр.)

(Rừng bắt đầu âm ập, rên rỉ, kêu rãng rãc,
Chú thỏ lắng nghe phút chốc rồi co cẳng chạy...)

... И по рекѣ, стыдливо синѣвшей из-под редѣющего тумана, полились сперва алые, потом красные, золотые потоки молодого, горячего света... Всѣ зашевелилось, проснулось, запело, зашумело, заговорило. Всюду лучистыми алмазами зарделись крупные капли росы... (Т.)

(... Và những luồng ánh sáng buổi sớm mai nóng hổi lúc đầu màu đỏ rực, sau đó là màu đỏ, vàng, đã bắt đầu lan tỏa trên mặt sông đang then thùng ngả màu xanh dưới màn sương mờ bạc trắng... Vạn vật bắt đầu lay động, bừng tỉnh, bắt đầu ca hát, ồn ào và lên tiếng. Những hạt sương lớn như những viên kim cương tỏa sáng lấp lánh khắp nơi...)

Chú thích. Tiến tố за- có ý nghĩa chỉ sự bắt đầu của hành động, thường kết hợp với các động từ biểu thị tiếng động (Ребенок заплакал. (Đứa bé bắt đầu khóc), sự chuyển động (Рука задрожала. (Cánh tay bắt đầu run rẩy), sự phát ánh sáng (Молния засверкала над лесом. (Tia chớp lóe lên trên khu rừng). Ở đại đa số các động từ tiến tố за- chỉ nêu rõ thời điểm xuất hiện của hành động (Ребенок закричал. (Đứa bé bỗng thét lên), ở một số động từ tiến tố này chỉ rõ hành động đã được bắt đầu vẫn còn đang tiếp tục (Он заговорил вволюбно и горячо. (Anh ta bắt đầu nói thật xúc động và hăng say).

2. a) Khi kết hợp với những động từ chuyển động một hướng, tiến tố по- mang lại cho các động từ đó ý nghĩa bắt đầu của hành động: Дети побежали к реке. (Bọn trẻ chạy ra phía sông.) Самолет полетел в Ленинград. (Máy bay cất cánh bay đi Lê-nin-grát.)

b) Khi kết hợp với những động từ chuyển động nhiều hướng, tiến tố по- mang lại cho những động từ đó ý nghĩa hạn chế hành động trong thời gian. Дети поиграли и побегали в саду. (Bọn trẻ vui chơi, chạy nhảy trong vườn một chút.) Самолет летал над городом и скрылся. (Máy bay bay một lúc trên thành phố rồi biến mất.)

(Về động từ chuyển động một hướng và động từ chuyển động nhiều hướng xem bảng 74).

3. Có những động từ thể hoàn thành không thể biểu hiện được ý nghĩa bắt đầu hành động và ý nghĩa đó được biểu hiện nhờ các động từ начать (bắt đầu), стать (bắt đầu): Я начал заниматься русским языком. (Tôi bắt đầu học tiếng Nga.) Я начал читать русскую литературу. (Tôi bắt đầu đọc văn học Nga.) Ребенок стал играть. (Đứa trẻ bắt đầu chơi.)

c. Các tiến tố, bên cạnh ý nghĩa kết thúc của hành động, còn mang lại cho động từ những sắc thái khác nhau của các ý nghĩa không gian và những ý nghĩa khác:

Thẻ không hoàn thành	Thẻ hoàn thành	Tiền tố
идти (đi)	войти (đi vào) Учитель вошёл в класс. (Thầy giáo đi vào lớp). выйти (đi ra) Учитель вышел из класса. (Thầy giáo ra khỏi lớp). уйти (đi khỏi) Брата нет дома, он ушёл. (Đứa em trai không có nhà, nó đi rồi). дойти (đi tới) Я дошёл до школы за 10 минут. (Tôi đi tới trường mất 10 phút). отойти (rời khỏi) Ученик отошёл от доски. (Cậu học sinh rời khỏi bảng). сойти (đi xuống) Докладчик сошёл с трибуны. (Báo cáo viên đi xuống khỏi lễ đài). прийти (đi đến) Ко мне пришёл товарищ. (Người bạn đến chỗ tôi). зайти (rẽ vào) Он зашёл за мной. (Anh ta rẽ vào đón tôi). перейти (đi qua) Мы перешли речку вброд. (Chúng tôi lội qua sông).	в- (во-) вы- у- до- от- (ото-) с- (со-) при- за- пере-
писать (viết)	списать (chép) Ученик хорошо списал текст. (Cậu học sinh chép bài đọc rất đẹp). дописать (viết nốt) Он дописал письмо. (Anh ta viết nốt bức thư). выписать (chép ra) Студент выписал цитаты из статьи. (Anh sinh viên chép từ báo ra những đoạn trích dẫn).	с- до- вы-

Thẻ không hoàn thành	Thẻ hoàn thành	Tiền tố
	вписать (viết vào) Я вписал несколько пропущенных слов. (Tôi viết vào một số từ bị bỏ sót). переписать (viết lại, chép lại) Я переписал работу. (Tôi viết lại cả bài.) приписать (viết thêm) Отец приписал несколько слов к письму. (Bố viết thêm một số từ vào bức thư.) записать (ghi chép) Журналист записал несколько слов. (Phóng viên ghi chép lại một số từ.) исписать (viết đầy) Сын исписал весь лист бумаги. (Con trai viết đầy cả một trang giấy.) надписать (để lên) Мой друг подарил мне свою книгу и надписал её. (Người bạn tặng tôi cuốn sách và ghi lời để tặng lên cuốn sách đó.) прописать (kê đơn) Доктор прописал сыну лекарство. (Bác sĩ kê đơn thuốc cho đứa con trai.) описать (miêu tả) Поэт хорошо описал степь. (Nhà thơ mô tả thảo nguyên rất đạt.) расписать (vẽ trang trí) Художник расписал стены клуба. (Họa sĩ vẽ trang trí tường của câu lạc bộ.)	в- пере- при- за- из- (ис-) над- про- о- раз- (рас-)

Chú thích. 1. Khi các tiền tố kết hợp với những động từ thẻ không hoàn thành, thường tạo nên những động từ thẻ hoàn thành.

2. Các tiền tố в-, вы-, от-, до-, из-, у-, с-, за-, под-, над-, о-, пере-, при-, раз- v. v. kết hợp với những động từ khác nhau, tạo ra những động từ mới đồng thời mang lại cho những động từ mới đó các ý nghĩa vô cùng phong phú đa dạng. (Trong các từ điển ở các trường hợp này động từ với tiền tố được đưa ra như một từ mới.)

3. Cùng một tiền tố khi kết hợp với những động từ khác nhau, có thể mang lại cho các động từ những ý nghĩa khác nhau, ví dụ: **перебежать** улицу (chạy

улицу) (chạy ngang qua phố); перечитать письмо (đọc lại bức thư một lần nữa); перестроить дом xây dựng lại tòa nhà (thay đổi cấu trúc, phá bỏ một số bộ phận và xây lại); перестарался (cố quá sức); переломал игрушки (đập vỡ hết tất cả đồ chơi); переночевал в лесу (ngủ suốt đêm trong rừng).

4. Một số tiền tố nói trên khi kết hợp với một số động từ mang lại cho các động từ đó không phải ý nghĩa không gian, mà là ý nghĩa kết thúc, hoàn thành hành động: вылечить больного (chữa khỏi cho bệnh nhân), выучить стихи (học thuộc lòng bài thơ).

Cách cấu tạo thể của động từ bằng hậu tố

Bảng 65

Các động từ có hậu tố -ива-, -ыва-

Thể không hoàn thành	Thể hoàn thành	Thể không hoàn thành	Hậu tố
строить (xây dựng)	достроить (xây nốt) Вчера рабочие достроили дом. (Ngày hôm qua công nhân đã xây (xong) nốt ngôi nhà.) перестроить (xây lại) Этот дом перестроили. (Ngôi nhà này đã được xây lại.) надстроить (xây cao thêm) В городе надстроили несколько домов. (Trong thành phố người ta đã xây cao thêm một số nhà.)	достраивать (xây nốt) Вчера рабочие ещё достраивали дом. (Ngày hôm qua công nhân còn đang xây nốt ngôi nhà.) перестраивать (xây lại) Этот дом перестраивали два раза. (Ngôi nhà này đã được xây lại hai lần.) надстраивать (xây cao thêm) В городе надстраивали дома. (Trong thành phố người ta xây cao thêm một số nhà.)	-ива-
писать (viết)	переписать (viết lại) Я переписал сочинение. (Tôi viết lại bài luận.)	переписывать (viết lại) Я несколько раз переписывал сочинение. (Tôi viết lại bài luận vài lần.)	-ыва-

Thẻ không hoàn thành	Thẻ hoàn thành	Thẻ không hoàn thành	Hậu tố
читать (đọc)	выписать (chép ra) Я выписал из текста много новых слов. (Tôi chép từ bài đọc ra nhiều từ mới).	выписывать (chép ra) Я читал текст и выписывал незнакомые слова. (Tôi đọc bài khóa và chép ra những từ mới.)	
	дописать (viết nốt) Я дописал письмо и вложил его в конверт. (Tôi đã viết nốt bức thư và bỏ vào phong bì).	дописывать (viết nốt) Я дописывал письмо, когда отец вошёл в комнату. (Khi bố vào phòng, tôi đang viết nốt bức thư).	
	подписать (ký) Он подписал все бумаги. (Anh ta đã ký tất cả các giấy tờ).	подписывать (ký) Он всегда подписывал все бумаги сам. (Anh ta luôn luôn tự tay ký mọi giấy tờ).	
	дочитать (đọc nốt) Я как раз дочитал газету, когда он вошёл. (Tôi đã đọc xong nốt tờ báo đúng lúc anh ta vào).	дочитывать (đọc nốt) Я дочитывал газету, когда он вошёл. (Khi anh ta vào, tôi đang đọc nốt tờ báo).	
	перечитать (đọc lại) Я вчера перечитал этот рассказ. (Hôm qua tôi đã đọc lại câu chuyện đó).	перечитывать (đọc lại) Я часто перечитывал этот рассказ. (Tôi thường hay đọc lại câu chuyện đó).	

Chú thích. Từ những động từ thẻ hoàn thành câu tạo bằng tiền tố, chúng ta lại có thể câu tạo động từ thẻ không hoàn thành nhờ các hậu tố -ив-, -ыва-. Tuy nhiên nếu tiền tố chỉ bổ sung thêm ý nghĩa kết thúc hoặc bắt đầu của hành động mà không làm thay đổi ý nghĩa cơ bản, thì thường không thể câu tạo tiếp được động từ thẻ không hoàn thành (không có từ сделать, написать). (Trường hợp ngoại lệ rất hiếm: читать (đọc), прочитать (đọc xong), прочитывать (đọc); говорить (nói), заговорить (bắt đầu nói), заговаривать (nói).

2. Các động từ có hậu tố -ива-, -ыва- luôn luôn là những động từ thể không hoàn thành.

Bảng 66

Những động từ có hậu tố -ну-

Thể không hoàn thành	Thể hoàn thành	Hậu tố	Chú thích
исчезать (biến mất) Солнце постепенно исчезало. (Mặt trời lặn dần.) достигать (đạt tới) Мы уже достигали вершины горы, как пошёл дождь. (Chúng tôi đang trèo lên đỉnh núi thì trời đổ mưa.) мелькать (lập lờc) Вдали мелькали огонёк. (Xa xa ánh lửa lập lờc.) толкать (đẩy) Мальчик толкал тележку. (Chú bé đẩy xe.) махать (vẫy) Он махал рукой на прощание. (Anh ta vẫy tay tạm biệt.)	исчезнуть (biến mất) Наконец оно совсем исчезло. (Cuối cùng nó biến hẳn.) достигнуть (đạt tới) Мы уже достигли вершины горы, как пошёл дождь. (Khi trời đổ mưa, chúng tôi đã lên tới đỉnh núi.) мелькнуть (lờc ra một cái) Вдали мелькнул огонёк. (Phía xa một ánh lửa lờc lên.) толкнуть (đẩy một cái) Мальчик толкнул тележку. (Chú bé đẩy xe một cái.) махнуть (vẫy một cái) Он махнул рукой на прощание. (Anh ta vẫy tay tạm biệt một cái.)	-ну-	солнце исчезало nghĩa là: vẫn còn trông thấy. мы уже достигали вершины — nghĩa là: Chúng tôi chưa ở trên đỉnh núi. мелькали огонёк — Hành động lập đi lập lại. мелькнул огонёк — nghĩa là: ánh lửa xuất hiện một lần rồi biến mất. толкал тележку — Hành động lập đi lập lại một vài lần. толкнул тележку — Hành động xảy ra một lần. махал рукой — Hành động lập đi lập lại một vài lần. махнул — Hành động xảy ra một lần.

Thể không hoàn thành	Thể hoàn thành	Hậu tố	Chú thích
кричать (kêu) Ребёнок кричал не переставая. (Đứa bé kêu thét không ngừng.)	крикнуть (kêu lên một tiếng) Ребёнок крикнул и замолк. (Đứa bé thét lên một tiếng rồi im bặt.)		кричал — Hành động không hạn chế trong thời gian. крикнул — Hành động xảy ra một lần.

Chú thích. 1. Đại đa số các động từ có hậu tố -*ny*- là động từ thể hoàn thành.

2. Các động từ thể hoàn thành có hậu tố -*ny*- chỉ rõ:

a) tính kết thúc của hành động, kết quả đã đạt được (исчерпать (biên mất), достигнуть (đạt được);

b) tính đơn nhất của hành động, hành động chỉ xảy ra một lần hoặc tính chớp nhoáng của hành động (толкнуть (đẩy một cái), махнуть (vẩy một cái), крикнуть (kêu một tiếng).

3. Một số động từ có hậu tố -*ny*- là động từ thể không hoàn thành, thí dụ: вянуть (tàn úa), вянуть (sa lầy), сохнуть (khô héo), гибнуть (chết), крепнуть (trở nên vững chắc), мерзнуть (đóng băng), мокнуть (bị ướt), зябнуть (bị còng lạnh), глхнуть (bị điếc). Những động từ này trong đại đa số các trường hợp biểu thị trạng thái dần tăng của vật thể. Từ các động từ này động từ thể hoàn thành được cấu tạo bằng các tiền tố: завянуть, увянуть, высохнуть, вымокнуть, погибнуть, окрепнуть, замёрзнуть, оглхнуть. Một loạt các động từ tương ứng với các động từ trên về mặt ý nghĩa là động từ thể không hoàn thành: завядать, увядать, увязать, высыхать, вымокать, погибать, крепнуть, замерзать, глхнуть.

4. Trong các động từ thể không hoàn thành trọng âm không bao giờ rơi vào hậu tố -*ny*- (trừ động từ тянуть (kéo)).

Bảng 67

Động từ có hậu tố -*va*-

Thể hoàn thành	Thể không hoàn thành	Hậu tố
дать (cho) Он дал мне книгу. (Anh ta cho tôi quyển sách)	давать (cho) Он всегда давал мне книги. (Anh ta luôn luôn cho tôi sách).	- <i>va</i> -

Thẻ hoàn thành	Thẻ không hoàn thành	Hậu tố
создать (tạo ra) За последние годы композитор создал несколько произведений. (Vào những năm cuối nhạc sĩ đã sáng tác một số tác phẩm). осознать (hiểu rõ) Он осознал свои ошибки. (Anh ta đã hiểu rõ lỗi của mình). признать (công nhận) Он признал свою вину. (Anh ta công nhận lỗi của mình). встать (đứng dậy, ngủ dậy) Мать встала рано утром. (Buổi sáng mẹ dậy rất sớm). застать (bắt gặp) Я не застал дома никого. (Tôi không gặp ai ở nhà cả). преодолеть (vượt qua, khắc phục) Мы преодолели все препятствия. (Chúng tôi đã vượt qua được tất cả mọi trở ngại). овладеть (nắm vững) Мы уже овладели русским языком. (Chúng tôi đã nắm vững tiếng Nga). добиться (đạt được) Мы добились успехов в освоении космоса. (Chúng ta đã đạt được những thành tích	создавать (tạo ra) Композитор создавал симфонию в течение трёх лет. (Nhạc sĩ sáng tác bản giao hưởng trong suốt 3 năm trời). осознавать (hiểu rõ) Он долго не осознавал своих ошибок. (Anh ta mãi vẫn chưa hiểu ra lỗi của mình). признавать (công nhận) Он сначала не признавал свою вину. (Anh ta lúc đầu không công nhận lỗi của mình). вставать (đứng dậy, ngủ dậy) Я всегда вставал рано утром. (Buổi sáng tôi thường xuyên dậy sớm). заставать (bắt gặp) Я обычно заставлял всех дома. (Tôi thường gặp tất cả mọi người ở nhà). преодолевать (vượt qua, khắc phục) Мы с трудом преодолевали препятствия. (Chúng tôi vất vả khắc phục mọi trở ngại). овладевать (nắm vững) Мы постепенно овладевали русским языком. (Chúng tôi dần dần nắm được tiếng Nga). добиваться (đạt được) Мы упорно добивались успехов в освоении космоса. (Chúng ta cố gắng đạt được	

Thẻ hoàn thành	Thẻ không hoàn thành	Hậu tố
trong công cuộc chinh phục vũ trụ). забыть (quên) Я забыл сегодня взять ружьку. (Hôm nay tôi quên không cầm bút đi). открыть (mở) Библиотеку открыли в 10 часов. (Thư viện đã mở cửa vào lúc 10 giờ). покрыть (phủ) Утром густой туман покрыл землю. (Buổi sáng sương mù dày đặc bao phủ cả mặt đất).	thành tích trong công cuộc chinh phục vũ trụ). забывать (quên) Я всегда забывал взять ружьку. (Tôi thường xuyên quên không mang bút đi). открывать (mở) Библиотеку всегда открывали в 10 часов. (Thư viện thường xuyên mở cửa vào lúc 10 giờ). покрывать (phủ) По утрам густой туман покрывал землю. (Sáng sáng sương mù dày đặc bao phủ mặt đất).	

Chú thích. 1. Động từ thẻ không hoàn thành có hậu tố -ва- (давать (cho), забывать (quên) được cấu tạo từ các động từ thẻ hoàn thành tương ứng với chúng về mặt ý nghĩa bằng cách thêm hậu tố đó (дать, забыть v. v...). Hậu tố -ва- luôn luôn đứng sau nguyên âm.

2. Nhóm này bao gồm tất cả các động từ có gốc từ -да-, -зна-, -ста- (признавать — признавать (công nhận), отдавать — отдавать (công hiến), приставать — приставать (đính vào). Đặc điểm của các động từ này trong khi chia: ở dạng thời hiện tại không có hậu tố -ва- (отдаешь, признаешь, пристаешь, встаешь v. v...).

3. Những động từ có hậu tố -ва- thường là động từ thẻ không hoàn thành, thậm chí cả khi chúng có tiền tố kết hợp vào: передавать (truyền đạt), продавать (bán), отдавать (công hiến), выдавать (giao cho), v. v... . Những động từ thẻ hoàn thành tương ứng là: передать, продать, отдать, выдать v. v... .

4. Các động từ được cấu tạo bằng cách kết hợp tiền tố với những động từ một thành phần, bằng hậu tố -ва- lại cấu tạo ra những động từ thẻ không hoàn thành tương ứng, thí dụ: крыть — покрыть — покрывать bao phủ, лить — заливать — заливать rót, лям ngập, лям ngập, греть — нагревать — нагревать sưởi ấm, đun nóng.

Động từ có hậu tố -и-, -а-

Thể hoàn thành	Hậu tố	Thể không hoàn thành	Hậu tố
изучить (nghiên cứu) Мы уже изучили особенности этого растения. (Chúng tôi đã nghiên cứu xong các đặc điểm của loại cây này). получить (nhận được) Сегодня я получил письмо. (Hôm nay tôi nhận được thư). решить (quyết định) Наконец они решили этот вопрос. (Cuối cùng họ đã quyết định xong vấn đề đó). кончить (kết thúc) Сегодня они кончили работу в 5 часов. (Hôm nay họ kết thúc công việc vào lúc 5 giờ). выполнить (hoàn thành) Мы выполнили план. (Chúng tôi đã hoàn thành kế hoạch). проверить (kiểm tra) Учитель проверил тетради учеников. (Thầy giáo đã kiểm tra vở của học sinh xong).	-и-	изучать (nghiên cứu) Мы долго изучали особенности этого растения. (Chúng tôi nghiên cứu rất lâu các đặc điểm của loại cây này). получать (nhận được) Летом я часто получал письма. (Mùa hè tôi hay nhận được thư). решать (giải quyết) Они долго решали этот вопрос. (Họ giải quyết vấn đề đó rất lâu). кончать (kết thúc) Они обычно кончали работу в 5 часов. (Họ thường kết thúc công việc vào lúc 5 giờ). выполнять (hoàn thành) Мы выполняли план каждый год. (Năm nào chúng tôi cũng hoàn thành kế hoạch). проверять (kiểm tra) Учитель проверял тетради каждый день. (Thầy giáo kiểm tra vở hàng ngày).	-а- (-я-)

Chú thích. 1. Trong số hai động từ có cùng một ý nghĩa cơ bản, động từ có hậu tố -и- là động từ thể hoàn thành, còn động từ có hậu tố -а- là động từ thể không hoàn thành. Có thể xác định thể của động từ trong trường hợp này bằng cách đổi chiều hai động từ cùng cặp.

Chú ý. Động từ *купить* mua là động từ thể hoàn thành, *покупать* mua là động từ thể không hoàn thành (trong trường hợp này khi cầu tạo thể người ta sử dụng đồng thời cả hậu tố lẫn tiền tố). Он *купил* книги. (Anh ta mua sách.) — hành động đã kết thúc. Я его видел в магазине, где он *покупал* книги. (Tôi gặp anh ta ở cửa hiệu, chỗ anh ta mua sách.) — ở đây không rõ ràng, cũng có thể anh ta không mua sách.

2. Ở các động từ thuộc nhóm này có thể có chuyển đổi phụ âm ở thân từ:

ответить — отвечать	(trả lời)
защитить — защищать	(bảo vệ)
проводить — провожать	(tiễn đưa)
победить — побеждать	(chiến thắng)
пустить — пускать	(cho vào)
обновить — обновлять	(đổi mới)
простить — прощать	(tha thứ)

3. Thể của một số động từ được xác định không chỉ nhờ hậu tố, mà còn nhờ vị trí của trọng âm: trong các động từ tận cùng bằng -ить trọng âm rơi vào gốc từ, còn trong các động từ tận cùng bằng -ать trọng âm rơi vào hậu tố:

кончить — кончать	(kết thúc)
бросить — бросать	(ném)
ответить — отвечать	(trả lời)

4. Các động từ thể không hoàn thành không có tiền tố thuộc nhóm này thường không biến đổi thể của mình, ngay cả sau khi có tiền tố kết hợp vào: пускать (cho vào) — выпускать (cho ra), отпускать (cho đi) — запускать (phóng, lao) — допускать (cho phép), решать (quyết định) — разрешать (cho phép) — предрешать (quyết định trước); nhưng: бросать (thể không hoàn thành) ném, набросать (thể hoàn thành) ném nhiều, разбросать (thể hoàn thành) ném bừa bãi, забросать (thể hoàn thành) lấp đầy. Trong các thí dụ trên, hậu tố на-, раз-, за-, по- kết hợp với động từ бросать và mang lại cho động từ đó ý nghĩa hành động được thực hiện đầy đủ và có kết quả

Bảng 69

Những khác biệt về thể được xác định bởi các biến đổi ở gốc từ và thân từ

Thể không hoàn thành	Thể hoàn thành
избирать, выбирать (lựa chọn) Собрание выбирало президиум 10 минут. (Phiên họp tiền hành bầu đoàn chủ tịch đã được 10 phút).	избрать, выбрать (lựa chọn) Собрание выбрало в президиум трёх товарищей. (Phiên họp đã bầu được ba người vào đoàn chủ tịch).

Thế không hoàn thành	Thế hoàn thành
призыва́ть (kêu gọi) Учи́тель призыва́л ученико́в к порядку. (Thầy giáo kêu gọi học sinh giữ trật tự). засыпа́ть (ngủ thiếp đi) Ребе́нок обы́чно пло́хо засыпа́л. (Đứa bé thường rất khó ngủ). подни́мать (nâng lên, đưa lên) Э́тот учени́к всегда́ пе́рвым поднима́ет ру́ку. (Cậu học sinh này luôn luôn là người giơ tay đầu tiên). понима́ть (hiểu) Снача́ла я не пони́мал ле́кций на ру́сском язы́ке. (Lúc đầu tôi không hiểu các bài giảng bằng tiếng Nga). начина́ть (bắt đầu) Мы всегда́ начина́ли рабо́ту в 9 часо́в. (Chúng tôi thường xuyên bắt đầu công việc vào lúc 9 giờ). помога́ть (giúp đỡ) Он всегда́ помога́л мне. (Anh ta luôn luôn giúp đỡ tôi). предо́стерега́ть (báo trước) Я его́ не раз предо́стерега́л от о́пасности. (Tôi đã nhiều lần báo trước cho anh ta sự nguy hiểm). увлека́ть (hấp dẫn) Он всегда́ увлека́л слу́шателей своёй ре́чью. (Anh ta luôn luôn hấp dẫn được người nghe bằng lời nói của mình).	призыва́ть (kêu gọi) Учи́тель призва́л ученико́в к порядку. (Thầy giáo đã kêu gọi học sinh giữ trật tự). засну́ть (ngủ thiếp đi) Вчера́ он засну́л бы́стро. (Hôm qua anh ta ngủ thiếp đi rất nhanh). подня́ть (nâng lên, đưa lên) Я подня́л ру́ку — такси́ остано́вилось. (Tôi giơ tay lên và chiếc tắc-xi dừng lại). поня́ть (hiểu) Сего́дня я все́ пони́ял. (Hôm nay tôi đã hiểu tất cả). нача́ть (bắt đầu) Вчера́ мы нача́ли рабо́ту в 8 часо́в. (Ngày hôm qua chúng tôi bắt đầu công việc vào lúc 8 giờ). помо́чь (giúp đỡ) Он помо́г мне сего́дня закончи́ть рабо́ту. (Hôm nay anh ta giúp tôi hoàn thành công việc). предо́стеречь (báo trước) Я его́ предо́стерел от о́пасности. (Tôi đã báo trước được cho anh ta sự nguy hiểm). увлечь (hấp dẫn) Докла́д увлечь всех. (Bản báo cáo hấp dẫn tất cả mọi người).

Thể không hoàn thành	Thể hoàn thành
приобретать (kiếm được, mua được) Он всегда приобретал редкие книги. (Anh ta thường xuyên kiếm được sách hiếm). пропадать (bị mất, biến mất) Он пропадал несколько дней. (Anh ta biến mất mấy ngày). спасать (cứu) Он не раз спасал утопающих. (Anh ta đã nhiều lần cứu người chết đuối). ложиться (nằm xuống) Летом я ложился спать в 10 часов. (Mùa hè tôi thường đi ngủ vào lúc 10 giờ). садиться (ngồi xuống, lặn) Солнце медленно садилось. (Mặt trời lặn rất chậm). становиться (trở nên) Становилось всё темнее и темнее. (Ngày càng trở nên tối hơn).	приобрести (kiếm được, mua được) Сегодня я приобрёл редкую книгу. (Hôm nay anh ta kiếm được một quyển sách hiếm). пропасть (bị mất, biến mất) У моего брата пропал голос. (Em trai tôi bị mất giọng). спасти (cứu) Он спас утопающего. (Anh ta cứu được một người chết đuối). лечь (nằm xuống) Вчера я лёг в 12 часов. (Hôm qua tôi đi ngủ vào lúc 12 giờ). сесть (ngồi xuống, lặn) Солнце село. (Mặt trời đã lặn). стать (trở nên) Стало совсем темно. (Đã tối hoàn toàn).

Bảng 70

Bảng tổng kết những trường hợp có thể chuyển đổi nguyên âm ở gốc từ khi thể biến đổi

Nguyên âm, chuyển đổi	Thể hoàn thành	Thể không hoàn thành	Chú thích
o — a	опоздать (muộn) вскочить (nhảy lên) вздрыгнуть (giật bản mình)	опаздывать вскакивать вздрагивать	Ở dạng thể không hoàn thành có hậu tố ngữ -ыва-, -ива-, trọng âm rơi vào gốc từ.

Nguyên âm, chuyển đổi	Thể hoàn thành	Thể không hoàn thành	Chú thích
o — a	осмотреть (xem xét)	осматривать	
	изложить (diễn đạt) предложить (đề nghị) приложить (đề áp vào) коснуться (động tới) прикоснуться (khế chạm tới)	излагать предлагать прилагать касаться прикасаться	gốc từ: лож — лаг кас — кас
e — и	собрать (thu nhặt) — сберу	собирать	gốc từ:
	выбрать (lựa chọn) — выберу	выбирать	бр — бер — бир
	разобрать (tháo dỡ) — разберу	разбирать	
	удрать (bỏ chạy) — удеру	удирать	др — дер — дир
	расстелить (rải rộng ra) — разостлать	расстилать	gốc từ:
	постелить (rải ra) — постлать	постилать	стл — стел — стил
	стереть (lau) — сотру	стирать	gốc từ:
	умереть (chết) — умру	умирать	тр — тер — тир
	запереть (khóa) — запру	запирать	мр — мер — мир
			пр — пер — пир
	зажечь (đốt cháy) — зажгу — зажёр	зажигать	gốc từ:
	поджечь (châm lửa) — подожгу	поджигать	жг — жег — жиг

Nguyên âm, chuyển đổi	Thể hoàn thành	Thể không hoàn thành	Chú thích
о — ы	вздохну́ть (thở dài)	взды́хать	gốc từ: дох — дых
я — им	пони́ять (hiểu)	пони́мать	ня — ним
а — ин	начáть (bắt đầu)	начи́нать	ча — чин

Chú thích. 1. Một số trong những trường hợp chuyển đổi âm nói trên chỉ thể hiện trong chữ viết: khi phát âm, о — а, е — и ở vị trí không có trọng âm không phân biệt với nhau (xem trang).

2. Động từ thể không hoàn thành có gốc từ -лож- không phải luôn luôn phù hợp với động từ thể hoàn thành có gốc từ -лаг-; trong một số trường hợp động từ thể hoàn thành có gốc từ -лож- tạo thành cặp với động từ thể không hoàn thành có gốc từ -клад-, thí dụ: доложить о работе — доклады́вать о работе (báo cáo về công việc); отложить разговор — отклады́вать разговор (hoãn cuộc nói chuyện).

Có những trường hợp khi dùng ở một nghĩa này động từ thể hoàn thành có gốc từ -лож- tạo thành cặp với động từ thể không hoàn thành có gốc từ -клад-, còn trong trường hợp khác động từ đó lại có động từ thể không hoàn thành tương ứng khác với gốc từ -лаг-, thí dụ: сложить вещи — склады́вать вещи (xếp đặt đồ đạc); сложить песню — сла́гать песню (sáng tác bài hát); приложить лёд к голове́ — приклады́вать лёд к голове́ (chườm đá lên đầu), приложить доку́менты — приклады́вать доку́менты (đính kèm thêm các giấy tờ); обложить больно́го грелками — обклады́вать больно́го грелками (xếp các túi chườm xung quanh bệnh nhân).

Bảng 71

Những khác biệt về thể được xác định
bởi sự chuyển dịch trọng âm

Thể không hoàn thành	Thể hoàn thành
разреза́ть (cắt) Мать разреза́ла пиро́г на куски́. (Mẹ cắt bánh ga tô thành nhiều miếng). спреза́ть (cắt đi)	разре́зать (cắt) Мать разре́зала пиро́г и дала кусо́к ребёнку. (Mẹ cắt xong bánh ga tô và cho đứa bé một miếng). спре́зать (cắt đi)

Thẻ không hoàn thành	Thẻ hoàn thành
Она каждое утро срезала цветы и ставила их в вазу. (Sáng sáng cô ta cắt hoa và cắm vào bình). засыпать (rắc, phủ) Снег всё больше и больше засыпал дорогу. (Tuyết ngày càng phủ nhiều lên đường). посыпать (rắc) Нужно каждый день посыпать дорожки песком. (Cần phải rắc cát lên đường hàng ngày).	Она срезала цветок и подарила его мне. (Cô ta cắt một bông hoa và trao tặng tôi). засыпать (rắc, phủ) Снег совсем засыпал дорогу. (Tuyết đã phủ kín mặt đường). посыпать (rắc) В несколько минут садовник посыпал все дорожки песком. (Chỉ trong một ít phút người làm vườn đã rắc xong cát lên tất cả các con đường).

Chú thích. 1. Trong một số trường hợp thẻ của động từ có thể biến đổi do trọng âm của từ chuyển dịch.

2. Đối với các động từ như vậy ở dạng nguyên cũng như ở các hình thái khác câu tạo từ động từ nguyên, sự khác biệt chỉ là vị trí của trọng âm, thí dụ: thẻ không hoàn thành: посыпать (rắc), посыпал (thời quá khứ), посыпавший (tính động từ chủ động thời quá khứ); thẻ hoàn thành: посыпать (rắc), посыпал (thời quá khứ), посыпав (trạng động từ); thẻ không hoàn thành: разрезать (cắt), разрезал (thời quá khứ), разрезавший (tính động từ chủ động thời quá khứ); thẻ hoàn thành: разрезать (cắt), разрезал (thời quá khứ), разрезавший (tính động từ chủ động thời quá khứ), разрезанный (tính động từ bị động thời quá khứ), разрезан (dạng rút gọn của tính động từ bị động thời quá khứ giềng đực), разрезав (trạng động từ).

Ở các dạng thời hiện tại và tương lai đơn giản cũng như ở các dạng câu tạo từ thân từ thời hiện tại và thời tương lai, những động từ này không chỉ khác nhau bởi vị trí của trọng âm, mà còn khác nhau bởi thân từ: посыпаю (ngôi thứ 1 của động từ thẻ không hoàn thành), посыпай (thức mệnh lệnh), посыпавший (tính động từ chủ động thời hiện tại), посыпаемый (tính động từ bị động thời hiện tại), посыпая (trạng động từ); посыплю (ngôi thứ 1 của động từ thẻ hoàn thành), посыпь (thức mệnh lệnh); разреаю (ngôi thứ 1 của động từ thẻ không hoàn thành), разреай (thức mệnh lệnh), разреающий (tính động từ chủ động thời hiện tại), разреаемый (tính động từ bị động thời hiện tại), разреая (trạng động từ); разрежу (ngôi thứ 1 của động từ thẻ hoàn thành), разрежь (thức mệnh lệnh).

Chú ý. Trong một số trường hợp sự chuyển dịch vị trí của trọng âm không chỉ làm thay đổi thể, mà cả ý nghĩa của động từ: *сбега́ть* thể không hoàn thành (chạy xuống) — *Мальчик сбега́л с лестницы и упал.* (Cậu bé chạy từ cầu thang xuống và bị ngã.); *сбега́ть* thể hoàn thành (chạy đi) — *Сын сбега́л в магазин и купил яблок.* (Đứa con trai chạy ra cửa hàng và mua táo.) (Về vấn đề này xem bảng động từ chuyển động).

Bảng 72

Những khác biệt về thể được biểu hiện bởi những từ khác nhau

Thể không hoàn thành	Thể hoàn thành
говори́ть (nói) Он говори́л два часа́. (Anh ta nói hai tiếng đồng hồ).	сказа́ть (nói) Он сказа́л мне всё, что хоте́л. (Anh ta đã nói cho tôi tất cả những gì muốn nói).
брать (lấy, cầm) Я всегда́ бра́л кни́ги в это́й библиоте́ке. (Tôi thường xuyên mượn sách ở thư viện này).	взять (lấy, cầm) Сего́дня я взял поэ́мы Пу́шкина. (Hôm nay tôi mượn các tập thơ của Puskin).
класть (đặt, để) Часть зарпла́ты я бу́ду ежемесе́чно кла́сть в сберка́ссу. (Hàng tháng tôi sẽ để một phần lương vào quỹ tiết kiệm).	положи́ть (đặt, để) За́втра я положи́у в сберка́ссу часть зарпла́ты. (Ngày mai tôi sẽ gửi một phần lương vào quỹ tiết kiệm).

Những động từ không có động từ cùng cặp tương ứng

Trong tiếng Nga có một số động từ không tạo nên cặp thể động từ. Những động từ đó hoặc là động từ thể không hoàn thành (*присутствовать* (có mặt), *участвовать* (tham gia), hoặc là động từ thể hoàn thành (*очутиться* (lắm vào), *грянуть* (vang lên, nổ ra).

Những động từ không có động từ cùng cặp tương ứng hay dùng (động từ đơn thể) (Theo vần chữ cái)

I. Động từ thể không hoàn thành

зависеть (phụ thuộc)	приветствовать (chào mừng)
значить (nghĩa là)	принадлежать (thuộc về)
недоумевать (thắc mắc)	присутствовать (có mặt)
нуждаться (cần)	содержать (chứa đựng, có)
обладать (có)	содержаться (được chứa đựng, có)
ожидать (chờ đợi)	созалеть (tiếc)
отрицать (phủ nhận)	соответствовать (tương ứng với)
отсутствовать (vắng mặt)	состоять в... (là ở), из (bao gồm)
повествовать (kể chuyện)	стоять (đáng giá)
полагать (coi là, nghĩ là)	угнетать (áp bức)
предвидеть (thầy trước)	управлять (điều khiển)
предчувствовать (linh cảm thấy)	утверждать (khẳng định)
преобладать (chiếm ưu thế)	участвовать (tham gia)
преследовать (rượt đuổi)	

Chú thích. 1. Động từ утверждать ở một nghĩa này có động từ thể hoàn thành tương ứng утвердить (утверждать в должности, утвердить в должности (xác nhận ở cương vị gì đó), nhưng ở ý nghĩa khác nó không có động từ thể hoàn thành tương ứng (Я это смело утверждаю. (Tôi mạnh dạn khẳng định điều đó).

2. Động từ полагать (cho rằng) với nghĩa думать (nghĩ) không có động từ thể hoàn thành tương ứng (Я полагаю, что ... (Tôi cho rằng...), nhưng các động từ phái sinh từ động từ này предполагать thể không hoàn thành (giả thiết) và предположить thể hoàn thành (giả thiết) tạo thành cặp động từ.

3. Động từ участвовать (tham gia) không có động từ thể hoàn thành tương ứng, nhưng tập hợp принимать участие (thể không hoàn thành) tham gia tương ứng với tập hợp принять участие (thể hoàn thành) tham gia.

4. Cần phải phân biệt động từ содержать (chứa đựng), có với động từ содержаться (được chứa đựng), có. Thí dụ: Книга содержит пять глав. (Quyển sách có 5 chương.) В книге содержится пять глав. (Trong cuốn sách có 5 chương.) Động từ состоять (bao gồm), ở chỗ, là khi dùng với những giới từ khác nhau có những ý nghĩa khác nhau. Он состоит членом этой организации. (Anh ta là thành viên của tổ chức này.) Он состоит в этой организации. (Anh ta ở trong tổ chức này.) Организация состоит из сорока членов. (Tổ chức này bao gồm 40 hội viên.)

II. Động từ thể hoàn thành

прыгнуть (văng lên, bùng nổ) заблудиться (lạc đường) опомниться (tỉnh lại, sự nhớ) отпрыгнуть (nhảy sang một bên) очутиться (lắm vào)	прынуться (nhảy vào) состояться (được cứ hành) стать (trở thành) хлынуть (trào ra)
---	---

Chú thích. Động từ заблудяться sai lầm không phải là động từ tương ứng với động từ заблудиться lạc đường, chúng có ý nghĩa từ vựng khác nhau: Мы заблудились в лесу. (Chúng tôi bị lạc trong rừng).

III. Những động từ chỉ có một hình thái cho thể không hoàn thành và thể hoàn thành thường dùng

атаковать (tấn công) велеть (ra lệnh) женить(ся) (cưới) использовать (sử dụng) исследовать (nghiên cứu) ликвидировать (tiêu diệt)	обещать (hứa) образовать (thành lập) организовать (tổ chức) сочетать (kết hợp) телеграфировать (đánh điện)
--	--

Chú thích. 1. Những động từ có thể được dùng với nghĩa thể hoàn thành cũng như thể không hoàn thành tùy thuộc vào văn cảnh, thí dụ: Он всегда выполняет всё, что обещает. (Anh ta luôn luôn thực hiện tất cả những điều anh ta hứa). Сегодня он обещал прийти в восемь часов и пришёл вовремя. (Hôm nay anh ta hứa đến vào lúc 8 giờ và đã đến đúng giờ.) Завтра мы организуем (thời tương lai của động từ thể hoàn thành) лыжные соревнования. (Ngày mai chúng tôi sẽ tổ chức thi trượt tuyết). Каждый год мы организуем (thời hiện tại của động từ thể không hoàn thành) лыжные соревнования. (Hàng năm chúng tôi có tổ chức thi trượt tuyết).

2. Trong số các động từ có một hình thái cho cả thể hoàn thành và không hoàn thành, nhiều động từ có hậu tố -ова- hoặc -ирова-: образовать (thành lập), организовать (tổ chức), телеграфировать (đánh điện), национализировать (quốc hữu hóa), v. v....

3. Trong tiếng Nga hiện đại thể không hoàn thành được cấu tạo từ một số các động từ có hậu tố -ова- bằng hậu tố -ыва-, -ива- (организовывать (tổ chức), образовывать (thành lập)).

4. Để nhấn mạnh ý nghĩa thể hoàn thành, một số động từ được sử dụng với tiền tố:

организовать (tổ chức)

пообещать	(hứa)
поженить	(cưới vợ)
пожениться	(cưới)

5. Trong ngôn ngữ hội thoại thay cho động từ телеграфировать (đánh điện) người ta thường dùng tập hợp давать телеграмму (thẻ không hoàn thành) (đánh điện, gửi điện) hoặc tập hợp tương ứng về mặt ý nghĩa với nó дать телеграмму (thẻ hoàn thành), thí dụ: Вчера я дал телеграмму. (Ngày hôm qua tôi đã đánh điện đi rồi.) Завтра я дам телеграмму. (Ngày mai tôi sẽ đi đánh điện.)

B à n g 74

Những động từ chuyển động có thân từ khác nhau

Thẻ không hoàn thành	Thẻ hoàn thành
носить (mang, xách), выносить (mang ra), относить (mang đi), приносить (mang tới), переносить (mang qua), v. v... нести (mang, xách)	вынести (mang ra), отнести (mang đi), принести (mang tới), перенести (mang qua), v. v...
водить (dẫn, dắt), доводить (dẫn tới), отводить (dẫn đi), приводить (dẫn đến), переводить (dẫn qua), v. v... вести (dẫn dắt)	вывести (dẫn ra), довести (dẫn tới), отвести (dẫn đi), привести (dẫn đến), перевести (dẫn qua), v. v...
возить (chở), довозить (chở tới), вывозить (chở ra), ввозить (chở vào), привозить (chở đến), перевозить (chở qua), v. v... везти (chở)	вывести (chở ra), ввезти (chở vào), привезти (chở đến), перевезти (chở qua), v. v...
ходить (đi), уходить (đi khỏi), приходить (đi đến), выходить (đi ra), переходить (đi qua) v. v...	

Thể không hoàn thành	Thể hoàn thành
идти (đi)	выйти (đi ra), уйти (đi khỏi), прийти (đi đến), перейти (đi qua), v. v...
летать (bay), вылетать (bay ra), прилетать (bay đến), улетать (bay khỏi), v. v...	вылететь (bay ra), прилететь (bay đến), улететь (bay khỏi), v. v...
лететь (bay)	
бегать (chạy), убежать (chạy khỏi), прибегать (chạy đến), выбегать (chạy ra), v. v...	выбежать (chạy ra), убежать (chạy khỏi), прибежать (chạy đến), v. v...
бежать (chạy)	
ползать (bò), выползать (bò ra), приползать (bò đến), уползать (bò khỏi), v. v...	
ползти (bò)	выползти (bò ra), приползти (bò đến), уползти (bò khỏi), v. v...
ездить (đi xe), въезжать (đi vào), выезжать (đi ra), уезжать (đi khỏi), приезжать (đi đến), переезжать (đi qua) (xem chú thích 7)	
ехать (đi (xe))	въехать (đi vào), выехать (đi ra), уехать (đi khỏi), приехать (đi đến), переехать (đi qua), v. v...

Chú thích. 1. Những động từ носить, водить, возить, ходить, летать, бегать, ползать v. v... và những động từ нести, вести, везти, идти, лететь, бе-

жать, ползти đều là các động từ thể không hoàn thành. Giữa chúng có những nét khác biệt sau:

1) Những động từ носить, водить, ходить v. v... chỉ hành động thường hay xảy ra: Почтальон *носит* почту. (Nhân viên bưu điện mang thư.) Птицы *летают*. (Chim bay.) Змеи *ползают*. (Rắn bò.) Hoặc hành động được thực hiện và lặp đi lặp lại vào những thời điểm khác nhau, theo những hướng khác nhau: Учитель *часто водит* нас на экскурсии. (Thầy giáo thường dẫn chúng tôi đi tham quan.) Человек *ходит* по комнате. (Một người đang đi đi lại lại trong phòng.) Дети *бегают* во дворе. (Trẻ con chạy nhảy ngoài sân.) Những động từ này được gọi là các động từ chuyển động nhiều hướng.

2) Những động từ нести, вести, везти, идти v. v..., chỉ hành động được thực hiện vào một thời điểm và theo một hướng: Смотри, почтальон *несёт* почту. (Nhìn kia, nhân viên bưu điện đang mang thư.) Сегодня *иду* в театр. (Hôm nay tôi đi xem hát.) Самолёт *летит* на полюс. (Máy bay bay tới cực bắc.) Сюда *бежит* мальчик. (Cậu bé đang chạy tới đây.) Những động từ này được gọi là động từ chuyển động một hướng.

3. Những động từ thuộc lớp thứ nhất — носить, водить, возить, ходить v. v... khi kết hợp với các tiền tố vẫn giữ nguyên là động từ thể không hoàn thành, nếu như những tiền tố đó chỉ mang lại cho động từ ý nghĩa không gian: выходить из комнаты (đi ra khỏi phòng), входить в комнату (đi vào phòng), уходить из дому (đi khỏi nhà), переходить улицу (đi qua phố), v. v... .

3. Nếu như tiền tố chỉ rõ mối quan hệ đối với thời gian (sự bắt đầu của hành động hoặc tính hạn chế của hành động trong thời gian), thì những động từ đó khi kết hợp với tiền tố sẽ chuyển thành động từ thể hoàn thành, thí dụ:

a) Он в волнении *заходил* (забегал) по комнате. (Anh ta hồi hộp xúc động bắt đầu đi đi lại lại (chạy đi chạy lại) trong phòng.) Trong trường hợp này các động từ заходил, забегал là động từ thể hoàn thành, nhưng trong câu: Он ко мне *часто заходил*, забегал. (Anh ta thường hay rẽ vào chỗ tôi.) Những động từ заходил, забегал lại là động từ thể không hoàn thành, thêm vào đó trọng âm ở động từ thể hoàn thành rơi vào gốc từ (забегал), còn ở động từ thể không hoàn thành trọng âm rơi vào hậu tố (забегал).

b) Я *походил* по комнате и присел. (Tôi đi đi lại lại trong phòng một chút rồi ngồi xuống). Самолёт *полетал* над городом и опустился. (Máy bay bay trên thành phố một chút rồi hạ cánh.) (Động từ походил, полетал là những động từ thể hoàn thành).

4. Các động từ thuộc nhóm thứ nhất có tiền tố cũng có thể chuyển thành động từ thể hoàn thành, nếu tiền tố chỉ rõ tính kết thúc của hành động, thí dụ: сходить куда-нибудь и вернуться (đi đến đâu đó rồi lại về) là động từ thể hoàn thành, nhưng động từ сходить (đi xuống) с горы, с лестницы (từ trên núi, từ cầu thang), là động từ thể không hoàn thành. Động từ исходить (vесь лес) (đi khắp khu rừng), избегать (весь сад) (chạy khắp vườn), là những động từ thể hoàn thành, vì chúng chỉ rõ sự lan rộng của hành động lên toàn bộ bề mặt, sự

dẫn dắt hành động đến cùng, thêm vào đó ở động từ *избегать* trọng âm rơi vào gốc từ. Cần chú ý rằng, động từ *избегать* (thể hoàn thành) (chạy khắp) và động từ *изберать* (thể không hoàn thành) (lảng tránh) khác nhau về ý nghĩa.

Chú ý. Ở động từ thể không hoàn thành *избегал* trọng âm rơi vào hậu tố -а- và ý nghĩa của từ hoàn toàn khác: он избегал людей, nghĩa là: cố tình tránh mọi người.

5. Nếu các động từ chuyển động nhiều hướng được dùng với nghĩa bóng, thì khi chúng kết hợp với các tiền tố, sẽ tạo ra các động từ thể hoàn thành chỉ sự dẫn dắt thực hiện hành động đến tận cùng: *выходить больного* (nghĩa là: chữa khỏi), *заносить платье, износить платье* (nghĩa là: mặc đến hỏng áo) v. v....

6. Những động từ thuộc lớp hai *нести, вести, везти, идти* v. v..., khi kết hợp với các tiền tố luôn luôn trở thành động từ thể hoàn thành. Khi tiền tố *вы-* kết hợp với các động từ trên trọng âm luôn luôn chuyển dịch rơi vào tiền tố đó (*вывести* (mang ra), *вывести* (cho ra), *выбежать* (chạy ra) v. v...).

7. Các động từ *приезжать* (đi đến), *выезжать* (đi ra), v. v... không cấu tạo từ động từ *ездить* (thể không hoàn thành) (đi) (xe), mà từ động từ *езжать*. Động từ này trong tiếng Nga hiện đại không dùng không có tiền tố.

Cần chú ý rằng, các động từ chuyển động nhiều hướng có tiền tố biểu thị chuyển động đã được thực hiện trong quá khứ đến một nơi nào đó rồi lại quay trở lại, thí dụ: — Ко мне приходил кто-нибудь? (Có ai đến tôi không?) — Да, к тебе приходил товарищ. (Có một người bạn đã đến anh (người bạn đã đến và sau đó về rồi). — Он входил в комнату? (Anh ta có vào phòng không?) Да, входил, но ничего не сказал. (Có vào, nhưng không nói gì) (anh ta đã đi khỏi rồi).

Những động từ chuyển động một hướng có tiền tố chỉ chuyển động được thực hiện theo một hướng, cũng như chỉ kết quả thu nhận được vẫn còn nguyên vẹn: К тебе пришёл товарищ. (Có người bạn đến chơi chỗ anh.) (anh ta vẫn còn ở đây). В комнату кто-то вошёл. (Có một người nào đó đã vào phòng.) (có một người nào đó hiện đang ở trong phòng).

Bảng 75

Việc sử dụng các động từ thể không hoàn thành và thể hoàn thành trong các tác phẩm văn học

Thể không hoàn thành	Thể hoàn thành
Гроза надвигалась. Вперёд огромная лиловая туча медленно поднималась из-за леса; надо мною и мне навстрё-	Сильный ветер внезапно загудел в вышине, деревья забушевали, крупные капли дождя резко застучали, зашлёпали по листьям.

Thể không hoàn thành	Thể hoàn thành
чу неслись длинные серые облака; ракиты тревожно шевелились и лепетали... (Т.) (Cơn giông đang ập tới. Phía trước một đám mây tím không lồ đang chậm chạp nhô lên khỏi khu rừng; những đám mây xám dài đang bay trên đầu tôi và chạy về phía tôi, những cây liễu lay động lo âu và reo ào ào...) Приводили обыкновенно новичка к дверям этой комнаты, нечаянно вталкивали его к медведю, двери запирались, и несчастную жертву оставляли наедине с косматым пустынным. (П.) (Người ta thường dẫn kẻ mới nhập cuộc tới dãy cửa của căn phòng đó rồi đột nhiên đẩy anh ta về phía con gấu, cánh cửa khóa lại và kẻ bất hạnh kia bị bỏ lại một mình với con quái vật lông lá xồm xoàm.) Между колёсами телег, Полузабешенных коврами, Горит огонь; семья кругом Готовит ужин; в чистом поле Пасутся кони; за шатром Ручной медведь лежит на воле... (П.)	ям, сверкнула молния, и гроза разразилась. (Т.) (Một cơn giông mạnh đột nhiên gấm rú trên cao, cây cối lay chuyển ào ào, những hạt mưa to nặng gổ vào lá bồm bộp, chớp giạt sáng lóe, và mưa giông đã bắt đầu trút nước xuống.) Француз не смутился, не побежал и ждал нападения. Медведь приблизился.* Дефорж вынул из кармана маленький пистолет, вложил его в ухо голодному зверю и выстрелил. (П.) (Anh chàng người Pháp không chút bối rối, không bỏ chạy mà chờ đợi con thú xông tới. Con gấu đã lại gần. Де-фоóc-giơ rút từ trong túi ra một khẩu súng lục nhỏ, dì sát vào tai con vật đói khát và bóp cò.) И по реке, стыдливо синевшей из-под редёющего тумана, полились сперва алые, потом красные, золотые потоки молодого, горячего света... Всё зашевелилось кругом, проснулось, запело, зашумело, заговорило. (Т.)

* Hình thái cổ. Trong tiếng Nga hiện đại người ta dùng hình thái прибли-
зился.

Thê không hoàn thành	Thê hoàn thành
(Giữa những bánh xe của các cỗ xe ngựa, Có thảm che nửa kín, nửa hở, Đang bập bùng những ánh lửa hồng, Và cả gia đình đang quây quần chung quanh, Cùng nấu ăn bữa chiều, Những chú ngựa đang gặm cỏ trên cánh đồng quang đãng, Phía sau lều trại chủ gầu đang thành thoi nằm nghỉ...) Уж расходились хороводы; Уж за рекой, дымясь, пылал Огонь рыбачий... (П.) (Những đám múa hát đã giải tán, Và phía bên kia sông đốm lửa của dân chài Đang tỏa khói, cháy sáng...)	(Và những luồng ánh sáng buổi sớm mai nóng hổi, lúc đầu màu đỏ rực, sau đó là màu đỏ, vàng, đã bắt đầu lan tỏa trên mặt sông đang then thùng ngả màu xanh dưới màn sương mờ bạc trắng... Vạn vật xung quanh bắt đầu lay động, bừng tỉnh, bắt đầu ca hát, ồn ào và lên tiếng). Всюду лучистыми алмазами зарделись крупные капли росы; мне навстречу, чистые и ясные, словно тоже обмытые утренней прохладой, принеслись звуки ко- локола, и вдруг мимо меня про- мчался отдохнувший табун... (Т.) (Những hạt sương lớn, như những viên kim cương sáng rực, lấp lánh khắp nơi; những tiếng chuông trong trẻo tươi sáng, dường như cũng được gột rửa bởi bầu không khí tươi mát buổi sớm mai, đang vọng lại chào đón tôi, và đột nhiên một đàn ngựa đã lại sức sau đêm nghỉ ngơi phóng vụt qua tôi...)

**Bảng so sánh hình thái của động từ thể không
hoàn thành và động từ thể hoàn thành**

Thể không hoàn thành			Thể hoàn thành	
Dạng nguyên	строить (xây dựng)	изучать (nghiên cứu)	построить (xây dựng)	изучить (nghiên cứu)
Thời hiện tại	я строю ты строишь он, она, оно строят мы строим вы строите они строят	изучаю изучаешь изучает изучаем изучаете изучают	Không có thời hiện tại	
Thời quá khứ	я, ты, он строил я, ты, она строила оно строило мы вы они	изучал изучала изучало изучали	построил построила построило построили	изучил изучила изучило изучили

Thế không hoàn thành			Thế hoàn thành		
Dạng nguyên	сстроить (xây dựng)	изучать (nghiên cứu)	построить (xây dựng)		изучить (nghiên cứu)
Thực trần thuật	я буду строить ты будешь строить он, она, оно будет строить мы будем строить вы будете строить они будут строить	буду изучать будешь изучать будет изучать будем изучать будете изучать будут изучать	Thời tương lai đơn	я построю ты построишь он, она, оно построит мы построим вы постройте они построят	изучу изучишь изучит изучим изучите изучат
Thực điều kiện	я, ты, он строил бы я, ты, она строила бы оно строило бы мы, вы, они строили бы	изучал бы изучала бы изучало бы изучали бы		построил бы построила бы построило бы построили бы	изучил бы изучила бы изучило бы изучили бы
Thực mệnh lệnh	строй стройте	изучай изучайте		построй постройте	изучи изучите

Cách chia động từ **быть** (là, ở)

Thời hiện tại	Thời quá khứ	Thời tương lai
xem chú thích	я, ты, он был я, ты, она была оно было мы вы они } были	я буду ты будешь он, она, оно будет мы будем вы будете они будут
Thức điều kiện	был бы, была бы, было бы, были бы	
Thức mệnh lệnh	будь, будьте	

Chú thích. Động từ **быть** thường không dùng ở thời hiện tại. Trong một số trường hợp người ta chỉ dùng hình thái ngôi thứ 3 số ít (**есть**) và số nhiều (**суть**).

Cách dùng động từ **есть, суть**

1. **Есть** là hình thái cổ ngôi thứ 3 số ít thời hiện tại của động từ **быть**.

Trong tiếng Nga hiện đại hình thái есть được sử dụng: a) như từ nối của vị ngữ tập hợp trong các định nghĩa khoa học; Trong các trường hợp khác thường không dùng từ nối b) khi xác định sự có mặt của ai hoặc của cái gì đó (cho cả số ít lẫn số nhiều). Tuy vậy, khi chỉ sự có mặt của những đặc điểm, tính chất nào đó của người hoặc vật thể, trạng thái cảm xúc, bệnh tật, người ta không bao giờ dùng động từ trên.	Прямая линия есть кратчайшее расстояние между двумя точками. (Đường thẳng là khoảng cách ngắn nhất giữa hai điểm.) Я студент. (Tôi là sinh viên.) Мой брат — доктор. (Em trai tôi là bác sĩ.) У меня есть братья и сестры. (Tôi có các em trai và gái.) Сегодня у меня есть время пойти в театр. (Hôm nay tôi có thì giờ đi xem hát.) У моей сестры светлые волосы. (Tóc em gái tôi màu sáng.)
--	--

	У брата хороший характер. (Tính tình em trai tôi rất tốt). У друга горе: умер отец. (Bạn tôi có chuyện đau buồn: bố bị chết.) Он не придёт на занятия: у него грипп. (Anh ta sẽ không đi học: anh ta bị cúm.)
--	--

2. **Суть** là hình thái cổ ngôi thứ 3 số nhiều thời hiện tại của động từ **быть**. Hình thái này thường chỉ gặp rất ít trong văn học cổ điển: Сии столь оклеветанные смотрители вообще суть мирные от природы, услужливые, склонные к общежитию ... (П.) (Những người coi trạm bị vu không này nói chung là những con người bản chất hiền lành, tốt bụng và ưa thích cuộc sống xã hội...) Trong tiếng Nga hiện đại việc sử dụng hình thái **суть** rất hạn chế và chỉ còn giữ lại trong các tác phẩm khoa học.

B ả n g 78

HÌNH THÁI NGUYÊN CỦA ĐỘNG TỪ

-ТЬ Sau nguyên âm, đôi khi sau с, з	-ТИ Sau phụ âm và sau й	-ЧЬ Sau nguyên âm
изучать (nghiên cứu) работать (làm việc) говорить (nói) строить (xây dựng) смотреть (nhìn) видеть (trông thấy) тянуть (kéo) погибнуть (hy sinh) сесть (ngồi xuống) влезть (bò vào)	нести (mang, xách) идти (đi) расти (lớn lên) спастись (cứu) вести (dẫn dắt) везти (chở) найти (tìm thấy) пойти (đi)	беречь (giữ gìn) стеречь (bảo vệ) вовлечь (lôi kéo vào) толочь (giã) лечь (nằm xuống) мочь (có thể) печь (nướng)
Trọng âm ở những âm tiết khác nhau	Trọng âm ở âm tiết cuối	Trọng âm ở âm tiết cuối

Chú thích. 1. Nếu động từ tận cùng bằng -ти hoặc -чь, trọng âm sẽ rơi vào âm tiết cuối.

Trường hợp ngoại lệ bao gồm những động từ có tiền tố вы-, trong đó trọng âm rơi vào tiền tố (вынести (mang ra), вывезти (chở ra), выпечь (nướng chín).

2. Từ thân từ của hình thái nguyên có thể cấu tạo thời quá khứ (читал (đã đọc), взял (đã cầm), tính động từ chủ động và bị động thời quá khứ (читавший (được đọc), прочитанный (được đọc), взятый (được cầm) và trạng động từ thể hoàn hành (прочитав (đọc), взяв (cầm)).

Bảng 79

Những trường hợp sử dụng hình thái nguyên

Hình thái nguyên được sử dụng:

1) với những động từ chỉ sự bắt đầu, tiếp tục và kết thúc của hành động;

2) với những động từ chỉ khả năng có thể hoặc không thể thực hiện một hành động nào đó;

В прошлом году мы начали изучать русский язык. (Năm ngoái chúng tôi bắt đầu nghiên cứu tiếng Nga.)

Брат стал хорошо писать по-русски. (Đứa em trai đã bắt đầu viết tiếng Nga tốt.)

Товарищ продолжает работать на заводе. (Người bạn tiếp tục làm việc ở nhà máy.)

Вчера я закончил читать роман Горького «Мать». (Ngày hôm qua tôi đã kết thúc việc đọc tiểu thuyết «Người mẹ» của Gôóc-ki).

Из-за болезни сестра перестала заниматься спортом. (Vì ốm đứa em gái thôi luyện tập thể thao).

Я могу свободно говорить по-русски, но ещё не могу правильно произносить некоторые звуки. (Tôi có thể nói tiếng Nga một cách tự do, nhưng chưa thể phát âm đúng một số âm được).

Я не умею рисовать, а сестра умеет рисовать и чертить. (Tôi không biết vẽ, còn em gái tôi biết vẽ và biết đồ họa).

3) với những động từ chỉ thái độ của người nói với hành động được biểu hiện bằng động từ nguyên;

4) Với những động từ chỉ rõ một người nêu ra hành động, còn một người khác thực hiện hành động đó;

Люблю читать исторические романы. (Tôi thích đọc những cuốn tiểu thuyết lịch sử).

Хочу работать на заводе. (Tôi muốn làm việc ở nhà máy).

Намереваюсь серьёзно заниматься спортом. (Tôi dự định luyện tập thể thao một cách nghiêm túc).

Мы мечтаем поехать летом на море. (Mùa hè, chúng tôi mơ ước sẽ được ra biển).

Отец предполагает выехать завтра в командировку. (Bố dự định ngày mai đi công tác).

Он решил отказаться от отпуска летом. (Anh ta quyết định từ chối không đi nghỉ vào mùa hè).

Я стесняюсь говорить по-русски. (Tôi ngại nói tiếng Nga).

Мальчик старается быть аккуратным. (Cậu bé cố gắng trở thành người cẩn thận chu đáo).

Боюсь простудиться. (Tôi sợ bị cảm lạnh).

Nhưng không được nói: интересуюсь работать, увлекаюсь читать. Ở đây phải dùng danh từ thay cho động từ nguyên: Интересуюсь чтением. (Tôi ham đọc sách). Увлекаюсь работой. (Tôi say mê với công việc).

Прошу сесть. (Xin mời ngồi).

Врач не разрешил мне курить (запретил мне курить). (Bác sĩ không cho phép tôi hút thuốc (cầm tôi hút thuốc)).

Дирéктор приказáл всем со-
трудникам собраться в 5 часóв
вечера. (Giám đốc ra lệnh cho tất
cả nhân viên tập trung vào lúc 5
giờ chiều).

Мать заставляет ребёнка пить
молоко. (Người mẹ bắt đứa trẻ
uống sữa).

Брат учит читать маленькую
сестру. (Người anh trai dạy em
gái đọc).

Преподаватель советует нам
изучать несколько языков. (Thầy
giáo khuyên chúng tôi học một số
tiếng nước ngoài).

Товарищ помогает мне учить
новые слова. (Người bạn giúp tôi
học từ mới).

Мне предложили взять отпуск
в августе. (Người ta đề nghị tôi
đi nghỉ vào tháng tám).

Я уговорил товарища пойти
вечером в кино. (Tôi thuyết phục
được người bạn buổi chiều đi
xem phim).

Chú thích. Hình thái nguyên của động từ được dùng ở mức tương đương với rất nhiều danh từ cùng có ý nghĩa từ vựng tương tự như những động từ đã nêu ở mục 1 - 4; возможность работать (khả năng có thể làm việc) (Нет возможности работать при таком шуме. (Không thể làm việc trong điều kiện ồn ào như vậy được.)), желание ехать (nguyện vọng đi) (У меня нет желания ехать в горы. (Tôi không có nguyện vọng đi lên núi.)), пожелание организовать (nguyện vọng tổ chức) (Товарищ высказал пожелание организовать вечер встречу бывших учеников нашей школы. (Người bạn bày tỏ nguyện vọng muốn tổ chức dạ hội gặp mặt những học sinh cũ của trường chúng tôi.)), намерение заниматься (dự định học tập) (У него серьёзное намерение заниматься спортом. (Anh ta có dự định nghiêm túc luyện tập thể thao.)), решение выехать (quyết định đi) (Он принял решение выехать завтра. (Anh ta quyết định ngày mai sẽ đi.)), приказ собраться (lệnh tập trung) (Дирéктор дал приказ собраться в 5 часóв в актовом зале. (Giám đốc ra lệnh tập trung vào lúc 5 giờ chiều tại hội trường)),

совет изучать (khuyến nên nghiên cứu) (Преподаватель дал нам совет изучать несколько языков. (Thầy giáo khuyến chúng tôi nên nghiên cứu một vài thứ tiếng.), разрешение гулять (cho phép đi dạo) (Больной получил разрешение гулять. (Bệnh nhân được phép đi dạo.), боязнь простудиться (sợ cảm lạnh) (У него постоянная боязнь простудиться. (Anh ta thường xuyên sợ cảm lạnh.)

5) với những động từ chuyển động để chỉ mục đích;

6) với những tính từ: должен (phải), обязан (có nghĩa vụ phải), вынужден (bắt buộc phải), готов (sẵn sàng), намерен (dự định), рад (vui mừng);

7) với cách ba để chỉ hành động nhất định sẽ xảy ra, không thể tránh khỏi, hoặc hành động không thể xảy ra được;

8) với những từ: надо (cần), нужно (phải), необходимо (cần

Иду работать в библиотеку. (Tôi đến thư viện làm việc).

Летом я поеду отдыхать в горы. (Mùa hè tôi sẽ đi lên núi nghỉ ngơi).

Мальчик побежал купаться. (Cậu bé chạy đi tắm).

До свидания, я должен идти. (Tạm biệt, mình phải đi đây).

Все обязаны приходить на занятия вовремя. (Tất cả có nghĩa vụ phải đến lớp đúng giờ).

Больной вынужден лечь в постель. (Bệnh nhân bắt buộc phải nằm xuống giường).

Я намерен серьезно заниматься английским языком. (Tôi dự định học tiếng Anh một cách nghiêm túc).

Я всегда рад видеть вас. (Tôi luôn luôn vui mừng được gặp anh).

Набежали тучи; быть дождю! (Mây đen đã ập tới, sắp mưa rồi!)

Небо ясное; не быть дождю. (Bầu trời quang đãng: không thể mưa được).

Все хотят мира: не быть войне. (Tất cả đều mong muốn hòa bình: không thể để có chiến tranh).

Сегодня мне надо закончить работу. (Hôm nay tôi cần phải

phải), невозможно (không thể), нельзя (không nên);

g) a) với những trạng từ tận cùng bằng -о, cấu tạo từ những tính từ tính chất: трудно (khó), весело (vui), грустно (buồn) v. v...

b) với những trạng từ và đại từ phủ định ở một số cách gián tiếp.

kết thúc công việc). Завтра нужно пойти в библиотеку. (Ngày mai phải đi thư viện). Необходимо систематически заниматься. (Cần học tập một cách có hệ thống).

Можно здесь курить? (Có thể hút thuốc ở đây được không?)

Здесь нельзя курить. (Không nên hút thuốc ở đây!)

В таких условиях невозможно работать. (Không thể làm việc trong điều kiện như vậy được).

Весело работать в коллективе. (Vui vẻ làm việc trong tập thể).

Грустно расставаться с друзьями. (Buồn bã chia tay với bè bạn).

Легко бежать с горы. (Chạy từ trên núi xuống rất dễ).

Трудно бежать в гору. (Chạy lên núi thật khó).

Весной хорошо бродить в лесу. (Mùa xuân đi lang thang trong rừng thật dễ chịu).

Сегодня я сижу дома: мне некуда идти. (Hôm nay tôi ở nhà: tôi chẳng có chỗ nào mà đi cả).

Мне неоткуда ждать письма. (Tôi chẳng có ai mà chờ đợi thư).

Не с кем посоветоваться. (Chẳng có ai mà bàn bạc trao đổi).

Về cách sử dụng hình thái nguyên với ý nghĩa thể hoàn thành và thể không hoàn thành xem bảng 80 - 83.

**Cách sử dụng hình thái nguyên với ý nghĩa thể không
hoàn thành**

Chỉ có hình thái nguyên của động từ có ý nghĩa thể không hoàn thành được dùng sau các động từ:

начать — начинать — стать (bắt đầu)	Вчера мы начали заниматься с 8 часов утра. (Hôm qua chúng tôi bắt đầu học từ 8 giờ sáng). Ребенок стал хорошо говорить. (Đứa bé đã bắt đầu nói giỏi rồi). Обычно мы начинаем заниматься в 9 часов утра. (Thường chúng tôi bắt đầu học vào lúc 9 giờ sáng).
кончить — кончать (kết thúc)	Вчера мы кончили заниматься в 6 часов вечера. (Ngày hôm qua chúng tôi kết thúc học vào lúc 6 giờ chiều).
прекратить — прекращать (chấm dứt)	Обычно мы кончаем заниматься в 5 часов вечера. (Thường chúng tôi kết thúc học tập vào lúc 5 giờ chiều).
перестать — переставать (ngừng)	Больной перестал стонать. (Bệnh nhân đã thôi rên rĩ).
продолжать (tiếp tục)	Они продолжали оживленно разговаривать на улице. (Họ tiếp tục chuyện trò sôi nổi trên đường phố).
привыкнуть — привыкать (quen với)	Я привык вставать летом в 6 часов утра. (Mùa hè tôi có thói quen dậy vào lúc 6 giờ sáng). Я постепенно привыкал вставать рано утром. (Tôi dần dần quen dậy từ lúc sáng sớm).
отвыкнуть — отвыкать (mất thói quen)	Я отвык вставать рано. (Tôi đã mất thói quen dậy sớm). Я постепенно отвыкал вставать рано. (Dần dần tôi mất thói quen dậy sớm).
полюбить (yêu, thích)	Я полюбил гулять вечером вдоль реки. (Buổi chiều tôi thích đi dạo dọc bờ sông).

разлюбить (không yêu nữa, không thích nữa) научиться (học được)	Я разлюбил читать стихи вслух. (Tôi không còn thích ngâm thơ nữa). Сестра быстро научилась бегать на коньках. (Đứa em gái học trượt băng rất nhanh).
разучиться — разучиваться (quên, không làm được nữa)	Я разучился говорить по-немецки. (Tôi không nói được tiếng Đức nữa). Я постепенно разучивался говорить по-немецки. (Tôi dần dần quên không nói được tiếng Đức nữa).
надоесть — надоедать (chán, cảm thấy chán)	Мне надоело смотреть в окно поезда. (Tôi chán ngấy cảnh nhìn ra cửa sổ tàu hỏa mãi). Мне всегда надоедало долго ехать в поезде. (Tôi luôn luôn cảm thấy chán cảnh phải đi lâu trên tàu hỏa).
устать — устывать (mệt)	Ребенок устал сидеть. (Đứa bé đã mệt vì ngồi rồi). Ребенок очень скоро уставал сидеть. (Đứa bé rất chóng bị mệt vì ngồi).
избегать (lảng tránh)	Я избегаю встречаться с ним. (Tôi tránh gặp gỡ với anh ta).

Chú thích. 1. Các động từ thể không hoàn thành *продолжать*, *избегать* được dùng kèm với hình thái nguyên của động từ, nhưng sau các động từ thể hoàn thành *продолжить*, *избежать* người ta chỉ dùng danh động từ. Thí dụ: Мы *продолжали* обсуждать эту статью. (Chúng tôi tiếp tục thảo luận bài báo đó.) Nhưng: Мы *продолжили* обсуждение этой статьи. (Chúng tôi tiếp tục thảo luận bài báo đó.) Hoặc: Я *избегал* встречаться с ним. (Tôi tránh gặp gỡ với anh ta.) Nhưng: Я *избежал* встречи с ним. (Tôi tránh được gặp gỡ với anh ta.)

Danh từ có thể được dùng cả sau các động từ thể không hoàn thành: Мы *продолжали* обсуждение вопроса. (Chúng tôi tiếp tục thảo luận vấn đề đó.) Я *избегал* встречи с ним. (Tôi tránh gặp gỡ với anh ta.)

2. Những động từ thể hoàn thành *полюбить*, *разлюбить*, *научиться* đòi hỏi đằng sau chúng dùng hình thái nguyên của động từ thể không hoàn thành: *полюбил* говорить с ним (thích truyện trò với anh ta), *разлюбил* читать стихи вслух (không thích ngâm thơ nữa), v. v..., nhưng sau các động từ thể không hoàn thành tương ứng với chúng có thể dùng cả hình thái nguyên của động từ thể hoàn thành: *любил* говорить с ним (thích truyện trò với anh ta); *любил* поговорить с ним (thích nói chuyện với anh ta); *любил* читать стихи вслух (thích ngâm thơ); *любил* почитать стихи вслух (thích ngâm thơ).

Cách sử dụng hình thái nguyên của động từ thể không hoàn thành với chức năng là tính ngữ sau những từ biểu thị tính không hợp thời, không đúng chỗ của hành động

не надо (не нужно) (không nên, không cần phải)	Не надо так громко говорить: ты мне мешаешь. (Không nên nói to như vậy: anh làm phiền tôi đây.)
не следует (không nên)	Не следует задерживать книгу: она всем нужна. (Không nên giữ sách lâu: sách cần đối với tất cả mọi người).
не стоит (không bỏ, không đáng)	Не стоит смотреть этот фильм: он неинтересный. (Không đáng xem phim này: phim tồi lắm).
достаточно (đủ rồi)	Достаточно говорить на эту тему: всё ясно. (Về đề tài này nói thế là đủ rồi: tất cả đều rõ rồi).
хватит (đủ rồi) (hình thái thông tục)	Хватит разговаривать: будем работать. (Chuyện thế đủ rồi: làm việc thôi).
ни к чему (chẳng ích gì, chẳng đi đến đâu)	Ни к чему с ним спорить. (Tranh luận với anh ta chẳng đi đến đâu).
незачем (chẳng để làm gì)	Незачем тебе уезжать. (Anh bỏ đi chẳng để làm gì cả).
не за что (chẳng có gì)	Не за что меня благодарить. (Chẳng có gì mà cảm ơn tôi cả).
ничего (chẳng ích gì, vô ích)	Ничего меня уговаривать: я не пойду в театр. (Thuyết phục tôi vô ích: tôi sẽ không đi xem hát đâu).
вредно (có hại)	Тебе вредно курить. (Hút thuốc có hại cho anh đây).
бесполезно (vô ích)	Бесполезно учить его пению: у него очень плохой слух. (Dạy anh ta hát thật là vô ích: thính giác của anh ta rất tồi).

Chú thích. 1. Khi trong các câu nghi vấn kiểu: Не надо ли нам навестить больного? (Chúng ta có cần phải đi thăm người ốm không?), Не следует ли послать поздравление? (Có cần phải gửi thiệp chúc mừng không?) v. v..., biểu thị ý đồ, dự định thực hiện hành động, người ta dùng hình thái nguyên của động từ thể hoàn thành giống hệt như trong các câu trần thuật: Нам надо навестить

больного. (Chúng ta cần phải đi thăm người ốm.) Следует послать поздравление. (Cần phải gửi thiệp chúc mừng.)

2. Khi trong những câu kiểu: Зачем его ждать? Сам придёт. (Đợi anh ta làm gì? Tự anh ta sẽ đến.) Зачем ему обо всём рассказывать? Он очень расстроится. (Kể hết mọi chuyện cho anh ta để làm gì? Anh ta sẽ rất buồn.), biểu thị ý nói tới sự không đúng chỗ, không phù hợp của hành động (не надо ждать (không nên chờ đợi), не надо рассказывать (không nên kể), người ta dùng hình thái nguyên của động từ thể không hoàn thành.

Bảng 82

Cách sử dụng hình thái nguyên của động từ thể không hoàn thành và thể hoàn thành trong những câu biểu thị sự cảm đoán hoặc khả năng không thể thực hiện được hành động

Cảm không được thực hiện hành động	Không có khả năng thực hiện hành động
1. Нельзя + hình thái nguyên của động từ thể không hoàn thành (với nghĩa cảm, không nên, không được)	1. Нельзя + hình thái nguyên của động từ thể hoàn thành (với nghĩa không thể).
Нельзя переходить улицу во время движения транспорта. (Không được sang đường vào lúc xe cộ đang chạy). В комнату нельзя входить в пальто. (Không được mặc cả áo bánh tẻ đi vào buồng). Нельзя дотрагиваться до электрических проводов. (Không nên động vào giây điện).	Улицу после дождя нельзя было перейти: посреди была огромная лужа. (Không thể sang đường sau trận mưa được: giữa đường có một vũng nước rất lớn). В комнату нельзя войти: дверь заперта. (Không thể vào trong buồng được: cửa khóa mất rồi). До утюга нельзя дотронуться: такой он горячий. (Không thể nào chạm tay vào bàn là được: nó quá nóng).
2. Hình thái nguyên của động từ thể không hoàn thành	2. Hình thái nguyên của động từ thể hoàn thành
Туда не подходить! Опасно! (Đừng lại gần đó! Nguy hiểm đây!)	К картине не подойти, так много народу. (Không thể lại gần bức tranh được, vì đông người quá).

Не брать ничего со стола! (Không được lấy gì ở bàn!) Не садиться в этом ряду! (Đừng ngồi vào hàng ghế này!)	Не взять мне сегодня билета: опоздал. (Hôm nay tôi không thể lấy được vé, vì tôi đi muộn). Не сесть в этом ряду: все места заняты. (Không thể ngồi vào hàng ghế này được, vì tất cả chỗ đều có người rồi.)
---	--

Chú thích. Trong các câu nghi vấn kiểu: *Нельзя ли здесь перейти улицу?* (Có thể qua đường ở chỗ này được không?), *Нельзя ли передать через вас письмо?* (Có thể chuyển qua anh bức thư được không?), *нельзя ли?* (được dùng với nghĩa?), *можно ли?* (có thể được không?).

Bảng 83

Cách sử dụng hình thái nguyên của động từ thể không hoàn thành và thể hoàn thành sau các động từ biểu thị dự định thực hiện hành động hoặc nguyên nhân dẫn tới dự định đó

1. Sử dụng hình thái nguyên với ý nghĩa của thể hoàn thành và thể không hoàn thành (có hoặc không có tiểu từ не).	
Hình thái nguyên không có tiểu từ не (thể hoàn thành)	Hình thái nguyên có tiểu từ не (thể không hoàn thành)
Мать просила вызвать доктора. (Người mẹ yêu cầu gọi bác sĩ). Врач посоветовал больному принять снотворное. (Bác sĩ khuyên bệnh nhân uống thuốc ngủ). Он уговорил меня остаться. (Anh ta thuyết phục tôi ở lại).	Мать просила не вызывать доктора. (Người mẹ yêu cầu đừng gọi bác sĩ). Врач посоветовал больному не принимать снотворного. (Bác sĩ khuyên bệnh nhân đừng uống thuốc ngủ). Он уговорил меня не оставаться. (Anh ta thuyết phục tôi đừng ở lại).

Hình thái nguyên không có tiêu từ
ne (thể hoàn thành)

Мне разрешили принять участие в лыжных соревнованиях. (Tôi được phép tham gia vào các cuộc thi trượt tuyết).

Директор школы распорядился изменить расписание занятий. (Hiệu trưởng của trường ra lệnh thay đổi thời khóa biểu).

Я попросил его познакомить меня с этим человеком. (Tôi yêu cầu anh ta giới thiệu tôi với người đó).

Брат убедил меня купить телевизор. (Người em trai thuyết phục tôi mua máy truyền hình).

Я обещал вернуться сегодня домой до пяти часов вечера. (Tôi hứa sẽ trở về nhà hôm nay trước 5 giờ chiều).

Я даю тебе слово написать отцу о нашей встрече. (Tôi hứa với anh là sẽ viết thư kể cho bố về cuộc gặp gỡ của chúng ta).

Мы условились встретиться завтра. (Chúng tôi quy định ngày mai gặp nhau).

Мы решили уехать после экзаменов домой. (Chúng tôi quyết định trở về nhà sau kỳ thi).

Hình thái nguyên có tiêu từ не
(thể không hoàn thành)

Мне разрешили не принимать участие в лыжных соревнованиях. (Tôi không được phép tham gia vào các cuộc thi trượt tuyết).

Директор школы распорядился не изменять расписания занятий. (Hiệu trưởng của trường ra lệnh không được thay đổi thời khóa biểu).

Я просил его не знакомить меня с этим человеком. (Tôi yêu cầu anh ta đừng giới thiệu tôi với người đó).

Брат убедил меня не покупать телевизор. (Người em trai thuyết phục tôi đừng mua máy truyền hình).

Я обещал не возвращаться сегодня домой до пяти часов вечера. (Tôi hứa sẽ không trở về nhà hôm nay trước 5 giờ chiều).

Я даю тебе слово не писать отцу о нашей встрече. (Tôi hứa với anh là sẽ không viết thư kể cho bố về cuộc gặp gỡ của chúng ta).

Мы условились не встречаться завтра. (Chúng tôi quy định với nhau sẽ không gặp nhau ngày mai).

Мы решили не уезжать после экзаменов домой. (Chúng tôi quyết định không trở về nhà sau kỳ thi).

Hình thái nguyên không có tiểu từ не (thể hoàn thành)	Hình thái nguyên có tiểu từ не (thể không hoàn thành)
Я хотёл бы провести лето на берегу моря. (Tôi muốn được nghỉ hè bên bờ biển). Преподаватель намерен увеличить количество занятий в неделю. (Thầy giáo dự định tăng số giờ lên lớp trong một tuần). Отец дал твёрдое обещание взять меня на охоту. (Bố hứa chắc chắn sẽ cho tôi cùng đi săn).	Я хотёл бы не проводить лета на берегу моря, а провести его в горах. (Tôi muốn nghỉ hè không phải bên bờ biển, mà ở trên núi). Преподаватель намерен не увеличивать количества занятий в неделю. (Thầy giáo dự định không tăng số giờ lên lớp trong một tuần). Отец дал матери твёрдое обещание не брать меня на охоту. (Bố hứa chắc chắn với mẹ sẽ không cho tôi cùng đi săn).

Chú thích. 1. Nếu trước hình thái nguyên đi với những động từ chỉ sự yêu cầu, lời khuyên (просить — попросить (yêu cầu), советовать — посоветовать (khuyến), разрешать — разрешить (cho phép), v. v...), hoặc dự định (решать — решить (quyết định), обещать (hứa), хотеть — захотеть (muốn), v. v...) không có tiểu từ phủ định не, thì hình thái nguyên có thể là thể không hoàn thành hoặc thể hoàn thành, tùy thuộc vào ý nghĩa chung của cả câu, thí dụ: Я обещал всегда возвращаться (thể không hoàn thành) домой к пяти часам. (Tôi hứa luôn luôn về nhà vào lúc 5 giờ (hành động lặp đi lặp lại nhiều lần). Я обещал вернуться (thể hoàn thành) домой к пяти часам. (Tôi hứa trở về nhà vào lúc 5 giờ.) (hành động xảy ra một lần). Мы решили проводить (thể không hoàn thành) каждое воскресенье за городом. (Chúng tôi quyết định các ngày chủ nhật sẽ nghỉ ở ngoài thành phố.) (hành động không hạn chế). Мы решили провести (thể hoàn thành) это воскресенье за городом. (Chúng tôi quyết định chủ nhật này nghỉ ở ngoài thành phố.) (hành động bị hạn chế).

2. Nếu như trước hình thái nguyên đi với các động từ vừa nói trên (просить, советовать, решить, обещать v. v...) có tiểu từ phủ định не, thì động từ ở dạng nguyên thường là động từ thể không hoàn thành (xem thí dụ trong bảng). Không nên nói: Мать просила не вызвать доктора hoặc Товарищ убедил меня не купить телевизор. (Về một số trường hợp sử dụng dạng nguyên của động từ thể hoàn thành xem bảng tiếp theo.)

2. Những câu có ý nghĩa phụ thuộc vào dạng nguyên của động từ đi với tiểu từ phủ định

Thể không hoàn thành	Thể hoàn thành
Để nghị, yêu cầu dừng thực hiện hành động	Kêu gọi dừng thực hiện hành động, có sắc thái phòng ngừa hành động không mong muốn xảy ra
Прошу тебя (Tôi yêu cầu anh) Советую тебе (Tôi khuyên anh) Приказываю тебе (Tôi ra lệnh cho anh) Предлагаю тебе (Tôi đề nghị anh) Требую от тебя (Tôi đòi anh)	(как-нибудь случайно) не проговорить-ся, не сказать Прошу тебя (Tôi yêu cầu anh) Советую тебе (Tôi khuyên anh) о болезни друга. (đừng nói với ai về bệnh tình của người bạn). о болезни друга. (vào lúc nào đó, tình cờ) đừng lỡ lời nói về bệnh tình của người bạn).
Nguyên vọng, dự định không thực hiện hành động	Nguyên vọng, dự định không thực hiện hành động, nhưng mang sắc thái lo sợ rằng hành động không mong muốn có thể sẽ xảy ra
Стараюсь (Tôi cố gắng) Пытаюсь (Tôi cố) Обещаю (Tôi hứa) Обязуюсь (Tôi hứa) Клянусь (Tôi thề)	(как-нибудь случайно) не сделать Стараюсь (Tôi cố gắng) Пытаюсь (Tôi cố) ошибок. (sẽ không phạm lỗi). ошибок. (sẽ không để mắc lỗi (vào lúc nào đó, tình cờ).

THỜI HIỆN TẠI

Động từ thuộc cách chia 1	Vị tố	Động từ thuộc cách chia 2	Vị tố
я иду́ работаю	-у, -ю	стучу́ строю́	-у, -ю
ты идёшь работаешь	-ёшь, -ешь	стучи́шь строи́шь	-ишь
он она оно́ } идёт работает	-ёт, -ет	стучи́т строи́т	-ит
мы идём работаем	-ём, -ем	стучи́м строи́м	-им
вы идёте работаете	-ёте, -ете	стучи́те строи́те	-ите
они́ идут работают	-ут, -ют	стуча́т стро́ят	-ат, -ят

Chú thích. 1. Thời hiện tại có thân từ độc lập. Để câu tạo đúng các hình thái của động từ không chỉ cần biết dạng nguyên, mà cần biết cả thân từ thời hiện tại của động từ. Những động từ có thân từ giống nhau ở dạng nguyên, có thể có thân từ khác nhau ở thời hiện tại (писать (viết), пишу́; читать (đọc), читаю, nhưng: лить (rót), лью; гнить (mục rữa), гнию́) (xem bảng 103 - 105); ngôi thứ 1 và ngôi thứ 2 số ít thời hiện tại có thể có những thân từ khác nhau, trong trường hợp này ngôi thứ 3 số ít và tất cả các ngôi số nhiều được câu tạo từ thân từ ngôi thứ 2 số ít (люблю́ (tôi yêu), люби́шь (anh yêu), любит (nó yêu), v. v...).

Dựa trên đặc điểm của hai thân từ này (thân từ dạng nguyên và thân từ thời hiện tại) có thể chia tất cả các động từ trong tiếng Nga thành một số nhóm (xem bảng 103 - 105).

2. Từ thân từ thời hiện tại có thể câu tạo được thức mệnh lệnh (изучай (hãy nghiên cứu đi), tính động từ chủ động và bị động thời hiện tại (изучающий (nghiên cứu), изучаемый (được nghiên cứu) và trạng động từ thể không hoàn thành (изучая (nghiên cứu)).

3. Dựa vào vị tố ngôi các động từ được chia thành 2 nhóm: những động từ thuộc cách chia thứ 1 với các vị tố ngôi: -у (-ю), -ёшь, -ет, -ем, -ете, -ут (-ют) (khi trọng âm rơi vào vị tố: -ёшь, -ёт, -ём, -ёре) và những động từ thuộc cách chia thứ 2 với các vị tố ngôi: -у (-ю), -ишь, -ит, -им, -ите, -ат (-ят).

Các động từ хотеть (muốn), бежать (chạy), чтить (tôn kính) cầu tạo một số hình thái theo cách chia thứ 1, còn một số hình thái khác theo cách chia thứ 2

я хочу ты хочешь он она оно	мы хотим вы хотите они хотят	я бегу ты бежишь он она оно	мы бежим вы бежите они бегут
я чту ты чтишь он она оно		мы чтим вы чтите они чтут (đôi khi nói: чтят)	

Bảng 85

**Những động từ thuộc cách chia thứ 1 và 2
có vĩ tố ngôi không mang trọng âm***

Cách chia thứ 1	Cách chia thứ 2
1) một động từ tận cùng bằng -ить: брить (бреешь... бреют) (cạo râu) 2) tất cả các động từ tận cùng bằng -еть (trừ 7 động từ): краснеть (краснею, краснеешь... краснеют) (trở nên đỏ, đỏ ra)	1) Tất cả các động từ tận cùng bằng -ить: строить (строю, строишь... строят) (xây dựng) ходить (хожу, ходишь... ходят) (đi) белить (белю, белишь... белят) (quét trắng, sơn trắng) 2) bảy động từ tận cùng bằng -еть: смотреть (смотрю, смотришь... смотрят) (xem, nhìn)

* Tất cả những động từ còn lại có vĩ tố ngôi không mang trọng âm, không được đề cập tới trong bảng này, thuộc nhóm chia thứ 1.

Cách chia thứ 1	Cách chia thứ 2
белеть (белёю, белёешь... белёют) (trở nên trắng, trắng ra) 3) tất cả các động từ tận cùng bằng -ать (trừ 4 động từ): отвечать (отвечаю, отвечаешь... отвечают) (trả lời) ломать (ломаю, ломаешь... ломают) (làm vỡ, làm gãy)	видеть (вижу, видишь... видят) (trông thấy, nhìn thấy) ненавидеть (ненавижу, ненавидишь... ненавидят) (căm thù) терпеть (терплю, терпишь... терпят) (chịu đựng) обидеть (обижу, обидишь... обидят) (xúc phạm) вертеть (верчу, вертишь... вертят) (quay tròn) зависеть (завису, зависишь... зависят) (phụ thuộc) посмотреть (nhìn), увидеть (trông thấy), вытерпеть (chịu đựng), v. v... 3) bốn động từ tận cùng bằng -ать: дышать (дышу, дышишь... дышат) (thở) слышать (слышу, слышишь... слышат) (nghe thấy) держать (держу, держишь... держат) (giữ) гнать (гоню, гонит... гонят) (đuổi) và tất cả các động từ cấu tạo từ những động từ trên bằng tiền tố: подышать (thở), услышать (nghe thấy), выдержать (giữ vững được), согнать (đuổi khỏi), v. v...

Chú thích. 1. Trọng âm ở các hình thái ngôi thứ 1 số ít không cần phải chú ý.

2. Nếu trọng âm không rơi vào vĩ tố ngôi, có thể dựa vào hình thái nguyên để biết động từ thuộc cách chia nào.

3. Trong các động từ thể hoàn thành có tiền tố вы- trọng âm luôn luôn rơi vào tiền tố, nhưng các động từ đó (выберу, выберешь, выберут (chọn lựa) vẫn thuộc cách chia như của những động từ không có tiền tố tương ứng với chúng (беру, берёшь, берут (cắm, lấy)).

Cách sử dụng thời hiện tại

Thời hiện tại được dùng để chỉ: 1) hành động được thực hiện vào thời điểm nói; 2) hành động thường gặp, lặp đi lặp lại; 3) hành động biểu thị: a) bản chất thường xuyên của chủ thể, tính chất hoặc trạng thái đặc thù cho nó; b) khả năng đặc thù cho một người nào đó.	Куда вы идёте? — Я иду́ домой. (Anh đi đâu đây? — Tôi đi về nhà). Что делает ваш брат? — Пишет письмо. (Em trai anh đang làm gì vậy? — Viết thư). Какие лекции вы посещаете? — Я посещаю лекции по литературе. (Anh dự những giờ giảng nào? — Tôi dự giờ văn học). Уже год я занимаюсь русским языком. (Tôi học tiếng Nga đã một năm nay). Что вы делаете в свободные дни? — Хожу́ в театр, посещаю музеи, выставки. (Anh làm gì vào những ngày nghỉ? — Đi xem hát, thăm viện bảo tàng, xem triển lãm). Птицы летают. (Chim bay). Змеи ползают. (Rắn bò). Золото не ржавеет. (Vàng không gỉ). Он хорошо говорит по-русски. (Anh ta nói tiếng Nga rất tốt). Мальчик выразительно читает стихи. (Cậu bé đọc thơ rất diễn cảm). Он хорошо плавает. (Anh ta bơi giỏi). Я не катаюсь на коньках (не умею кататься). (Tôi không trượt băng (không biết trượt băng)).
--	--

Cách sử dụng thời hiện tại thay cho thời quá khứ và thời tương lai

1. Thời hiện tại được dùng với ý nghĩa thời quá khứ:

a) để làm cho câu chuyện thêm sinh động, có tính diễn cảm hơn

Вчера я был у товарища. Сидим мы, разговариваем, вдруг слышим — кто-то стучится... (Ngày hôm qua tôi tới chỗ người bạn chơi. Chúng tôi cùng ngồi trò chuyện, đột nhiên nghe thấy có ai đó gõ cửa...)

Первый день я провёл очень скучно; на другой день утром въезжает во двор повозка... А! Максим Максимович!.. Мы встретились как старые приятели. (Л.) (Ngày đầu tiên tôi sống rất buồn; sang ngày hôm sau có một cỗ xe đi vào trong sân... Ô! Mác-xim Mác-xi-mô-vích!.. Chúng tôi gặp nhau như những người bạn cũ).

Сегодня я встал поздно: прихожy к колодцу — никого уже нет. (Л.) (Hôm nay tôi dậy muộn: đi ra giếng nước chẳng còn ai ở đó cả).

b) dùng với từ бывало (thường), hay để miêu tả hành động đã xảy ra trong quá khứ và hay lặp đi lặp lại

... Бывало, он меня не замечает, а я стою у двери и думаю: бедный, бедный старик! Нас много, мы играем, нам весело, а он — один-одинёшенек... (Л. Т.) (... Thường hay như vậy, ông ta không trông thấy tôi, còn tôi đứng bên cạnh cửa và nghĩ: thật là một ông già đáng thương! Chúng tôi đông người, chúng tôi chơi đùa, chúng tôi vui vẻ, còn ông ta lẻ loi đơn độc...)

2. Thời hiện tại được dùng với ý nghĩa tương lai để

Завтра мы летим в Ленинград. (Ngày mai chúng tôi bay đi Lê-nin-grát).

chỉ hành động nhất định sẽ được thực hiện (đặc thù cho các động từ chuyển động)	Сегодня вечером я иду в театр. (Tôi nay tôi đi xem hát). Я решила бесповоротно. Жребий брошен, я поступаю на сцену. Завтра меня уже не будет здесь. Я ухожу от отца, покидаю всё, начинаю новую жизнь... Я езжаю, как и вы, в Москву... (Ч.) (Em đã quyết định rút khỏi rồi. Sở phận đã được định đoạt, em sẽ lên sân khấu. Ngày mai em sẽ không có mặt ở đây nữa. Em sẽ rời bỏ người cha, bỏ lại tất cả và bắt đầu một cuộc sống mới... Cũng như anh, em sẽ tới Mát-xcơ-va...)
---	---

THỜI QUÁ KHỨ

Thể không hoàn thành		Thể hoàn thành		
я, ты, он изуча́л	строи́л	изучи́л	построи́л	л
я, ты, она́ изуча́ла	строи́ла	изучи́ла	построи́ла	л-а
оно́ изуча́ло	строи́ло	изучи́ло	построи́ло	л-о
мы	изуча́ли	изучи́ли	построи́ли	л-и
вы				
они́				
Dạng nguyên: изуча́ть (nghiên cứu), строи́ть (xây dựng)		Dạng nguyên: изучи́ть (nghiên cứu), построи́ть (xây dựng)		

Chú thích. 1. Thời quá khứ được cấu tạo từ thân từ của dạng nguyên bằng cách thêm hậu tố -л (рабо́тать (làm việc), рабо́тал (đã làm việc); мы́ть (rửa), мы́л (đã rửa)).

2. Các động từ thời quá khứ biến đổi theo số (я рабо́тал, мы рабо́тали) và giống ở dạng số ít (он рабо́тал, она́ рабо́тала), nhưng không biến đổi theo ngôi.

3. Thời quá khứ của các động từ thể không hoàn thành chỉ rõ, hành động nói chung đã xảy ra (я изучал, я строил); thời quá khứ của các động từ thể hoàn thành chỉ rõ, hành động đã được thực hiện đến cùng (я построил дом nghĩa là: ngôi nhà đã được hoàn thành; я изучил английский язык nghĩa là: tôi đã biết tiếng Anh).

Những nét đặc biệt trong cách câu tạo thời quá khứ của một số động từ

Những động từ tận cùng bảng -сти (-эти)	Những động từ tận cùng bảng -чь	Những động từ tận cùng bảng -нуть
нести (mang, xách) везти (chở) гребти (bơi thuyền) вести (dẫn, dắt) плести (đan, dệt)	мочь (có thể) печь (nướng) стеречь (canh giữ)	погибнуть (hy sinh) исчезнуть (biến mất) ослепнуть (bị mù)
Thời quá khứ		
я, ты, он нес, вез, греб, вёл, плёл я, ты, она неслá, вез- лá, греблá, велá, плелá оно несло́, везло́, гребло́, вело́, плело́ мы } несли́, везли́, вы } гребли́, вели́, они } плели́	мог, пёк, стерёг могла́, пекла́, стере- ла́ могло́, пекло́, сте- регло́ могли́, пекли́, сте- регли́	погиб, исчез, ослеп погибла, исчезла, ос- лепла погибло, исчезло, ос- лепло погибли, исчезли, ос- лепли

Chú thích. 1. Những động từ ở dạng nguyên có -сти (-эти) và ở thời hiện tại không có д, т ở cuối thân từ (нести — несý, везти — везý), ở thời quá khứ sẽ không có hậu tố -л cho dạng giống đực số ít, mà sẽ kết thúc bằng phụ âm của thân từ. Thí dụ: нести — несý — нес (mang); везти — везý — вёс (chở).

Nếu các động từ ở dạng nguyên có -сти, đồng thời có д, т ở cuối thân từ thời hiện tại, thì hậu tố -л ở thời quá khứ vẫn được giữ nguyên và được đặt sau nguyên âm của thân từ. Thí dụ: вести — ведý — вёл (dẫn, dắt); плести — плетý — плёл (đan, dệt).

2. Từ các động từ kết thúc bằng -чь (беречь (giữ); печь (nướng) thời quá khứ được câu tạo với thân từ có tận cùng bảng г, к (берёг, пёк). Ở dạng giống đực số ít không có hậu tố -л.

3. Từ một số các động từ có hậu tố -*ну-* thời quá khứ được cấu tạo bằng cách bỏ hậu tố đó: *погибнуть* — *погиб*, *исчезнуть* — *исчез*. Hậu tố -*ну-* bị loại bỏ đi ở thời quá khứ chủ yếu trong các động từ, mà khi không có tiền tố chúng được liệt vào loại những động từ thể không hoàn thành: *сдохнуть* — *сох* (khô héo), *мерзнуть* — *мерз* (đóng băng), *крепнуть* — *креп* (trở nên vững mạnh).

4. Trong các động từ có -*ере-* ở dạng nguyên (*умереть* (chết), *запереть* (đóng), *тереть* (mài, cọ), thời quá khứ không có -*л* ở dạng giống đực số ít (*умер*, *запер*, *тер*).

Bảng 89

Cách sử dụng thời quá khứ của động từ thể không hoàn thành và động từ thể hoàn thành (bảng so sánh)

Thể không hoàn thành	Thể hoàn thành
Thời quá khứ của động từ thể không hoàn thành được dùng để chỉ: 1. hành động như một quá trình kéo dài, lặp đi lặp lại trong quá khứ: В этом году я много читал. (Năm nay tôi đọc rất nhiều). Я обычно вставал в семь часов, умывался, одевался, завтракал и шёл в институт. (Thường thường tôi dậy vào lúc 7 giờ, rửa mặt, mặc quần áo, ăn sáng và đi tới trường đại học). Шумели деревья, лил дождь, река волновалась. (Cây cối xào xạc, mưa rơi, dòng sông cuộn sóng). 2. hành động đã được thực hiện trong quá khứ và không gắn với hiện tại:	Thời quá khứ của động từ thể hoàn thành được dùng để chỉ: 1. hành động đã kết thúc, được thực hiện vào một thời điểm nhất định trong quá khứ: В этом году я прочитал много книг. (Năm nay tôi đã đọc xong nhiều cuốn sách). Сегодня я встал в семь часов, умылся, оделся, позавтракал и пошёл в институт. (Hôm nay tôi dậy vào lúc 7 giờ, rửa mặt, mặc quần áo, ăn sáng và đi tới trường đại học). Зашумели деревья, полил дождь, река заволновалась. (Cây cối bắt đầu xào xạc, mưa bắt đầu rơi, dòng sông nổi sóng). (Những động từ chỉ sự bắt đầu của hành động). 2. hành động đã được thực hiện trong quá khứ, nhưng kết quả của hành động vẫn còn kéo dài tới thời hiện tại.

Thể không hoàn thành	Thể hoàn thành
К вам кто-то приходил. nghĩa là: có một người nào đó đã đến anh, nhưng bây giờ anh ta không còn ở đây nữa. Я брал эту книгу у товарища. nghĩa là: tôi mượn bạn một quyển sách, nhưng đã giả rồi, hiện nay quyển sách không còn ở chỗ tôi nữa. Я открывал окно. nghĩa là: tôi đã mở cửa sổ, cửa được để mở trong một khoảng thời gian nào đó và bây giờ đã được đóng lại.	К вам кто-то пришёл. nghĩa là: có một người nào đó tới chỗ anh và hiện nay đang còn ở đó. Я взял эту книгу у товарища. nghĩa là: tôi đã mượn quyển sách và hiện tại quyển sách đó đang còn ở chỗ tôi. Я открыл окно. nghĩa là: tôi đã mở cửa sổ và hiện tại cửa sổ còn mở.

Chú thích. Thời quá khứ của các động từ thể hoàn thành với nghĩa hành động đã xảy ra trong quá khứ, nhưng kết quả của hành động còn kéo dài tới lúc nói, thường được dùng như thời hiện tại khi mô tả các sự kiện xảy ra vào thời điểm nói: Осень. Лес опустел. Ветер качает верхушки деревьев. Листья пожелтели. (Mùa thu. Rừng hoang vắng. Gió lay động ngọn cây. Lá cây ủa vàng.)

Bảng 90

Cách sử dụng hình thái thời quá khứ với từ бывало (thường hay); было (định)

1. Thời quá khứ của động từ thể không hoàn thành được dùng với từ бывало khi nói tới những hành động thường xuyên lặp đi lặp lại trong quá khứ. 2. Thời quá khứ của động từ thể không hoàn thành được dùng với từ было khi nói tới hành	Он, бывало, приходил к нам по вечерам, садился в сад и рассказывал нам что-нибудь интересное из своей жизни. (Anh ta thường hay đến chỗ chúng tôi vào chiều tối, ngồi trong vườn và kể cho chúng tôi một chuyện gì đó lý thú trong cuộc đời mình.) Я хотел было сказать ему правду, но не решился. (Tôi đã toan định nói thật với anh, song lại thôi.)
---	--

động đã được dự định, nhưng không được thực hiện, hoặc hành tông đã bắt đầu, nhưng không được kết thúc vì nguyên nhân gì đó.	Я собирался было поехать этим летом на море, но обстоятельства помешали. (Tôi đã toan định hè này đi biển, song điều kiện không cho phép.) Мы пошли было в кино, но нас задержали. (Chúng tôi đã toan định đi xem phim, nhưng lại bị người ta giữ lại.)
---	---

Chú thích. Dạng nguyên của động từ đi sau hình thái thời quá khứ của động từ có từ было, thường là dạng nguyên của động từ thể hoàn thành (хотел было сказать (đã toan định nói); собирался было поехать (đã toan sửa soạn đi).

Bảng 91

Cách sử dụng thời quá khứ thay cho thời tương lai

Thời quá khứ của các động từ thể hoàn thành (thường là những động từ chuyển động) được dùng thay cho thời tương lai trong ngôn ngữ hội thoại để truyền đạt tính khẳng định của câu nói.	Я пошёл, скоро вернусь. (Tôi đi đây, sẽ về ngay.) Я поехал на вокзал за билетами, а ты приедешь к отходу поезда. (Tôi đi ra ga mua vé đây, còn anh sẽ đến đó vào lúc tàu chuẩn bị chạy.) Если нам не помогут, мы пропа́ли. (Nếu chúng tôi không được giúp đỡ, thì sẽ nguy mất.)
--	--

Bảng 92

THỜI TƯƠNG LAI

Thời tương lai phức hợp	Thời tương lai đơn giản
я буду читать (tôi sẽ đọc) ты будешь читать он, она, оно будет читать	прочитаю прочитаешь прочитаёт

Thời tương lai phức hợp	Thời tương lai đơn giản																												
мы будем читать вы будете читать они будут читать	прочитаем прочитаете прочитают																												
<table border="0"> <tr> <td>я буду изучать (tôi sẽ nghiên cứu)</td><td>выполнять (sẽ thực hiện)</td></tr> <tr> <td>ты будешь изучать</td><td>выполнять</td></tr> <tr> <td>он</td><td></td></tr> <tr> <td>она</td><td>будет изучать</td></tr> <tr> <td>оно</td><td>выполнять</td></tr> <tr> <td>мы будем изучать</td><td>выполнять</td></tr> <tr> <td>вы будете изучать</td><td>выполнять</td></tr> <tr> <td>они будут изучать</td><td>выполнять</td></tr> </table>	я буду изучать (tôi sẽ nghiên cứu)	выполнять (sẽ thực hiện)	ты будешь изучать	выполнять	он		она	будет изучать	оно	выполнять	мы будем изучать	выполнять	вы будете изучать	выполнять	они будут изучать	выполнять	<table border="0"> <tr> <td>изучу</td><td>выполню</td></tr> <tr> <td>изучишь</td><td>выполнишь</td></tr> <tr> <td>изучит</td><td>выполнит</td></tr> <tr> <td>изучим</td><td>выполним</td></tr> <tr> <td>изучите</td><td>выполните</td></tr> <tr> <td>изучат</td><td>выполнят</td></tr> </table>	изучу	выполню	изучишь	выполнишь	изучит	выполнит	изучим	выполним	изучите	выполните	изучат	выполнят
я буду изучать (tôi sẽ nghiên cứu)	выполнять (sẽ thực hiện)																												
ты будешь изучать	выполнять																												
он																													
она	будет изучать																												
оно	выполнять																												
мы будем изучать	выполнять																												
вы будете изучать	выполнять																												
они будут изучать	выполнять																												
изучу	выполню																												
изучишь	выполнишь																												
изучит	выполнит																												
изучим	выполним																												
изучите	выполните																												
изучат	выполнят																												
Chú thích. 1. Thời tương lai phức hợp được cấu tạo từ những động từ thể không hoàn thành. 2. Thời tương lai phức hợp được cấu tạo nhờ thời tương lai của trợ động từ (буду, будешь v. v...) và hình thái nguyên của động từ.	1. Thời tương lai đơn giản được cấu tạo từ những động từ thể hoàn thành. 2. Thời tương lai đơn giản cũng có ví tử ngôi như thời hiện tại của động từ thể không hoàn thành.																												

Ý nghĩa của thời tương lai phức hợp và thời tương lai đơn giản

1. Thời tương lai phức hợp chỉ hành động sẽ xảy ra, nhưng không rõ hành động đó có được tiến hành đến cùng hay không (я буду читать книгу (tôi sẽ đọc sách), я буду изучать язык (tôi sẽ nghiên cứu ngôn ngữ), я буду писать письмо (tôi sẽ viết thư)).	1. Thời tương lai đơn giản chỉ hành động sẽ được thực hiện trong tương lai và sẽ được tiến hành đến cùng (я прочитаю книгу (tôi sẽ đọc xong quyển sách), я изучу язык (tôi sẽ nghiên cứu xong ngôn ngữ), я напишу письмо (tôi sẽ viết xong bức thư), hoặc chỉ sự bắt đầu của hành động (я запою (tôi sẽ cất tiếng hát), я закричу (tôi sẽ hét lên)).
--	---

2. Thời tương lai phức hợp không thể dùng để thay thế cho các thời khác.	2. Về sách sử dụng thời tương lai đơn giản xem bảng sau.
--	--

Bảng 93

Cách sử dụng thời tương lai đơn giản

I. Để biểu hiện khả năng có thể hoặc không thể thực hiện hành động	
1. Khả năng có thể thực hiện hành động.	Только он ответит на этот вопрос. (Chỉ có anh ta trả lời được câu hỏi này). - Он на все руки мастер: и электричество проведёт, и часы починит, и мебель смастерит. (Anh ta là một thợ toàn tài: biết mắc điện, biết chữa đồng hồ, biết làm cả đồ gỗ). Не пойму никак, что ты говоришь. (Tôi không tài nào hiểu nổi anh nói gì). Ищу ручку, никак не найду. (Tôi tìm chiếc bút, nhưng không thể tìm thấy được). Ему не угодить. (Chẳng ai có thể làm vừa lòng anh ta được). Прошлого не вернёшь. (Không thể trả lại quá khứ được). Слёзами горю не поможешь. (Пословица) (Nước mắt không làm dịu được đau khổ). Без труда не вынешь и рыбку из пруда. (Пословица) (Tay làm hàm nhai, tay quai miệng cắn). Нам придётся здесь ночевать, — сказал он с досадою, — в такую
2. Khả năng không thể thực hiện hành động (với nghĩa này thời tương lai đơn giản được dùng nhiều trong các câu có chủ khái quát. (Câu có chủ khái quát là câu trong đó thành phần chính được biểu hiện bằng động từ ở dạng ngôi thứ 2 số ít thời hiện tại hoặc tương lai, đồng thời chỉ hành động có liên quan tới bất kỳ ngôi nào, kể cả số ít lẫn số nhiều.)	

	метель через горы не переёдешь. (Л.) (Chúng ta phải nghỉ lại đây thôi, — anh ta buồn bực nói, — vượt sao nổi núi vào lúc bão tuyết như thế này.)
II. Thời tương lai đơn giản với nghĩa thời hiện tại và thời quá khứ	
1. Để biểu thị những hành động xảy ra một lần, nối tiếp nhau, diễn ra trên nền của một hành động khác, thời tương lai đơn giản có thể được dùng: a) với nghĩa thời hiện tại; b) với nghĩa thời quá khứ. 2. Để biểu thị những hành động xảy ra một lần, lặp đi lặp lại như những hành động thường hay gặp trong các câu chuyện về những sự kiện quá khứ, thời tương lai đơn giản được dùng:	Буря мглою небо кроет, Вихри снежные крутя, То, как зверь, она завоет, То заплачет, как дитя... (П.) (Bão kéo mây đen phủ kín trời, Tuyết mù trắng xóa khắp muôn nơi, Khi vang tiếng hú như cảm thú, Lúc thì nức nở tựa trẻ thơ...) Ночь была тихая, слáвная, са- мая удобная для езды. Ветер то прошелестит в кустах, закачает ветки, то совсем замрёт... (Т.) (Đêm thật yên tĩnh, tuyết đẹp, vô cùng thuận lợi cho chuyến đi. Gió lúc thì lao xao trong bụi cây, khẽ lay động cành lá, lúc thì lặng bặt...)

a) với nghĩa thời hiện tại;

b) với nghĩa thời quá khứ.

Khi mô tả những sự kiện thuộc thời quá khứ xa xưa, thời tương lai đơn giản có thể được dùng với từ бывало.

Свой обычный день я провожу таким образом: **встану** в 8 часов, **быстро оденусь**, **позавтракаю** и еду на занятия. Занимаюсь до обеда, потом **пообедаю**, **отдохну** и **иду** в библиотеку. (Một ngày bình thường tôi sống như sau: ngủ dậy lúc 8 giờ, mặc quần áo thật nhanh, ăn sáng và đi lên lớp. Học đến bữa cơm trưa, sau đó ăn cơm, nghỉ một chút rồi đi thư viện).

Было у него (Беликова) странное обыкновение — **ходить** по нашим квартирам. **Придет** к учителю, **сидет** и молчит; **посидит** этак молча час-другой и **уйдет...** (Ч.) (Anh ta (Bê-li-côp) có một thói quen kỳ lạ — đi khắp các phòng ở của chúng tôi. Đến chỗ thầy giáo, ngồi xuống và im lặng; cứ ngồi im lặng thế rất lâu rồi sau đó bỏ đi...)

... И так жалко **станет**, что **бывало** подойдешь к нему, **возьмешь** за руки и скажешь: «Lieber Karl Иванович!» Он любил, когда я ему говорил так; всегда **приласкает**, и видно, что **расстроган...** (Л. Т.) (... Và thật tiếc, hồi đó tôi thường đến bên ông; cầm lấy tay và nói: «Lieber (thân mến) Karl I-va-nô-vích!» Ông ta rất thích khi tôi nói với ông như vậy; luôn luôn âu yếm và rõ ràng là rất cảm động...)

3. Để chỉ hành động hoàn toàn không có trong hiện tại hoặc trong quá khứ, người ta dùng thời tương lai đơn giản:

a) thay cho thời hiện tại;

b) thay cho thời quá khứ.

4. Thời tương lai đơn giản được dùng thay cho thời quá khứ để biểu thị hành động ập đến nhanh, bất ngờ (đi kèm với động từ có thể có tiểu từ nhân mạnh как hoặc ngữ đoạn как вдруг).

Солнце стоит неподвижно над головой и жжёт траву... Ни дерево, ни вода не шелохнутся; над деревней и полем лежит невозмутимая тишина... (Гонч.) (Mặt trời đứng im bất động trên đầu và thiêu đốt đồng cỏ... Cây cỏ, mặt nước đứng im phăng phắc, trên làng mạc và cánh đồng một sự yên lặng tuyệt đối đang bao trùm...)

Всё было тихо, волна не подымется, листок не шелохнётся. (Акс.) (Vạn vật đều im lặng, sóng không hề gợn và cây lá không hề lay động).

Иду я вчера по улице, и вдруг кто-то как схватит меня за руку. (Hôm qua tôi đang đi trên phố, bỗng nhiên có một người nào đó tóm lấy tay tôi.)

Герасим глядел, глядел да как засмеётся вдруг. (Т.) (Gêraxim nhìn, nhìn mãi rồi bỗng phá lên cười.)

THỨC ĐIỀU KIỆN

Thể không hoàn thành	Thể hoàn thành
я, ты, он стро́ил бы изуча́л бы я, ты, она́ стро́ила бы изуча́ла бы оно́ стро́ило бы изуча́ло бы мы } стро́или бы изуча́ли бы вы } они }	постро́ил бы изучи́л бы постро́ила бы изучи́ла бы постро́ило бы изучи́ло бы постро́или бы изучи́ли бы
Chú thích. Để câu tạo thức điều kiện người ta sử dụng hình thái thời quá khứ của động từ có thêm tiểu từ бы.	
Cách sử dụng thức điều kiện	
Thức điều kiện được dùng để chỉ: a) hành động có thể thực hiện được trong những điều kiện nhất định; b) hành động giả thiết hoặc mong muốn; c) để biểu thị yêu cầu hoặc mệnh lệnh không dứt khoát.	Если бы у меня́ было вре́мя, я поше́л бы в теа́тр. (Nếu như tôi có thì giờ, thì tôi đã đi xem hát rồi). Сего́дня я не могу́, но за́втра я с удо́вольствием поше́л бы в теа́тр. (Hôm nay tôi không thể, nhưng giả là ngày mai tôi sẵn sàng đi xem hát). Скоре́й бы пришло́ ле́то! (Mùa hè tới mau lên!) Поше́л бы ты погуля́ть! (Giá anh đi dạo chơi một chút thì tốt đây) Почита́л бы ты кни́гу! (Giá anh đọc sách một chút đi thì hơn!)

Chú ý. Tiểu từ бы không gắn chặt với động từ, nó có thể dùng ở những vị trí khác nhau trong câu: Я с удо́вольствием поше́л бы в теа́тр. hoặc: Я бы с удо́вольствием поше́л в теа́тр. (Tôi sẵn sàng đi xem hát.)

Nếu dạng điều kiện được dùng trong câu phức hợp, thì tiểu từ *бы* sẽ có cả ở trong mệnh đề chính cũng như mệnh đề phụ: Если *бы* у меня было время, я пошёл бы в театр.

Trong các câu vô chủ dạng nguyên của động từ hoặc trạng từ vị ngữ có tiểu từ *бы* đi kèm, có thể thực hiện chức năng của thức điều kiện khi biểu đạt hành động giả thiết hoặc mong muốn: Поехать *бы* летом на море! (Mùa hè đi ra biển thì hay quá!) Хорошо *бы* поехать летом на море! (Mùa hè mà được ra biển thì tuyệt!)

Bảng 95

Cách sử dụng động từ thể không hoàn thành và động từ thể hoàn thành với tiểu từ phủ định *не* ở thức điều kiện

Thể không hoàn thành biểu thị sự mong muốn để hành động không xảy ra	Thể hoàn thành biểu thị sự lo lắng sợ hành động không mong muốn sẽ xảy ra
Не выходил <i>бы</i> ты сегодня на улицу: очень холодно. (Anh đừng ra đường hôm nay thì hơn: lạnh lắm). Не бегал <i>бы</i> ты так быстро: упадёшь. (Tốt hơn là cậu đừng chạy nhanh thế: ngã đấy). Не ехать <i>бы</i> никуда! (Đừng đi đâu cả thì hơn!) Никогда <i>бы</i> не видеть и не слышать этого! (Tốt hơn là đừng bao giờ nhìn thấy và nghe thấy điều đó!)	Не вышел <i>бы</i> больной слишком рано на улицу. (Mong sao bệnh nhân đừng ra đường quá sớm). Не убежал <i>бы</i> он куда-нибудь. (Как <i>бы</i> он не убежал куда-нибудь.) (Mong sao anh ta đừng bỏ đi đâu). Не проехать <i>бы</i> остановку. (Как <i>бы</i> не проехать остановку.) (Mong sao đừng đi quá bên). Не проспять <i>бы</i>. (Как <i>бы</i> не проспять.) (Mong sao đừng ngủ quên). Не уронить <i>бы</i> вазу. (Как <i>бы</i> не уронить вазу.) (Mong sao đừng để rơi lọ cắm hoa đấy). Не забыть <i>бы</i> его телефон. (Как <i>бы</i> не забыть номер его телефона.) (Mong sao đừng quên số điện thoại của anh ta đấy).

Chú thích. 1. Để biểu thị nguyện vọng để hành động không xảy ra, người ta thường dùng động từ thể không hoàn thành ở dạng thức điều kiện: Не ехать *бы* ты один! Не ехать *бы* тебе одному! (Anh đừng đi một mình thì hơn!)

2. Để biểu thị sự lo lắng sợ hành động không mong muốn sẽ xảy ra, người ta chỉ dùng động từ thể hoàn thành: **Не проехал бы ты останóвку!** **Не проехать бы тебе останóвку!** (Mong anh nhớ kéo đi quá bên!)

3. Sự lo lắng sợ hành động không mong muốn có thể xảy ra, có thể được truyền đạt nhờ ngữ đoạn **как бы не + động từ thể hoàn thành**: **Как бы ты не проехал останóвку!** **Как бы тебе не проехать останóвку!** (Mong anh đừng bỏ lỡ bên! Liệu anh đừng quá bên đây!)

Bảng 96

THỨC MỆNH LỆNH

Tận cùng bảng -и		Tận cùng bảng -й (là tận cùng của thân từ)	Tận cùng bảng (ь) phụ âm mềm hoặc phụ âm rít mềm (là tận cùng của thân từ)
S	иди́ (đi đi)	рабо́тай (làm đi)	встань (dậy đi)
Ồ	изучи́ (học đi)	изуча́й (học đi)	пригото́вь (chuẩn bị đi)
I	говори́ (nói đi)	организу́й (tổ chức đi)	брось (ném đi)
T	исчезни́ (biến đi)	выполни́й (thực hiện đi)	режь (cắt đi)
S	идите	рабо́тайте	вста́ньте
Ồ	изучите	изуча́йте	пригото́вьте
N			
H	говори́те	организу́йте	бро́сьте
I			
Ế			
U	исчезни́те	выполни́йте	ре́жьте

Chú thích. 1. Thức mệnh lệnh được cấu tạo từ thân từ thời hiện tại của các động từ thể không hoàn thành: **идти́ (đi) — идёшь — иди́, рабо́тать (làm) — работаешь — рабо́тай, реза́ть (cắt) — режешь — режь, v. v...; từ thân từ thời tương lai của các động từ thể hoàn thành: изучи́ть (học) — изучи́шь — изучи́, бро́сить (ném) — бро́сишь — брось, пригото́вить (chuẩn bị) — пригото́вишь — пригото́вь, v. v....**

2. Số nhiều cấu tạo từ dạng số ít bằng cách thêm vĩ tố -те: **иди́ — идите, изуча́й — изучайте, встань — вста́ньте v. v....**

Tận cùng bằng -н	Tận cùng bằng -й (là tận cùng của thân từ)	Tận cùng bằng (ь) phụ âm mềm hoặc phụ âm rít mềm (là tận cùng của thân từ)
1. Đối với những động từ ở dạng ngôi thứ 1 số ít thời hiện tại hoặc tương lai, trước các vĩ tố ngôi có phụ âm và trọng âm rơi vào vĩ tố: иду — иди́, изучу́ — изучи́, говорю́ — говори́. Nếu tiền tố вы- có trọng âm kết hợp vào với những động từ này: выйду́, выучу́, выскажу́ v. v..., thì thức mệnh lệnh vẫn tận cùng bằng и: выйди́, выучи́, выскажи́. 2. Đối với những động từ ở dạng ngôi thứ 1 số ít thời hiện tại hoặc tương lai đơn giản có phụ âm н đứng sau một phụ âm khác: достигну́ — достигни́, исчезну́ — исчезни́, свёргну́ — свёргни́	1. Đối với những động từ ở dạng ngôi thứ 1 số ít thời hiện tại hoặc tương lai tận cùng bằng -ю sau một nguyên âm: работаю́ — работай́, изучаю́ — изучай́, организую́ — организу́й, выполняю́ — выполняй́, бросаю́ — бросай́. 2. Đối với những động từ một âm tiết có н ở thân từ dạng nguyên (пить (uồng), лить (rót), шить (khâu), бить (đánh), v. v...): пью́ — пей, лью́ — лей, шью́ — шей. бью́ — бей Việc tiền tố kết hợp vào với động từ không làm thay đổi các quy tắc (выпей, вылей).	1. Đối với những động từ ở dạng ngôi thứ 1 số ít thời hiện tại hoặc tương lai trước các vĩ tố ngôi có phụ âm, đồng thời trọng âm không rơi vào vĩ tố -у, -ю: встану́ — встань, режу́ — режь, брошу́ — брось, пригото́влю — пригото́вь, сяду́ — сядь.

**Việc sử dụng thể của động từ ở dạng thức mệnh lệnh
phụ thuộc vào sự có mặt hoặc vắng mặt tiêu từ phủ
định не đứng trước chúng**

Thức mệnh lệnh không có từ phủ định (thể không hoàn thành hoặc thể hoàn thành)	Thức mệnh lệnh có từ phủ định (thể không hoàn thành)
Пожáлуйста, открой окно. (Hãy làm ơn mở cửa sổ ra). Подойди ко мне. (Hãy đi lại gần tôi). Положите (кладите) книги на стол. (Hãy đặt sách lên bàn). Дай больному это лекарство. (Hãy cho bệnh nhân thuốc này). Возьми (бери) тетрадь домой. (Hãy mang vở về nhà). Пожáлуйста, отнеси сегодня книги в библиотеку. (Hôm nay hãy mang sách đến trả thư viện). Относи книги всегда в срок. (Hãy luôn luôn trả sách đúng thời hạn).	Пожáлуйста, не открывай сейчас окно. (Bây giờ đừng mở cửa sổ vội). Не подходи ко мне. (Đừng lại gần tôi). Не кладите книги на стол. (Đừng để sách lên bàn). Не давай ему это лекарство: врач запретил. (Đừng đưa cho anh ta thuốc này: bác sĩ cấm đây). Не бери тетрадь, я должен проверить записи. (Đừng lấy vở vội, tôi còn phải kiểm tra phần ghi chép). Не относи сегодня книги в библиотеку. (Hôm nay đừng mang sách trả thư viện).

Chú thích. 1. Nếu động từ ở dạng thức mệnh lệnh không có tiêu từ phủ định đứng trước, nó sẽ được dùng hoặc ở dạng thể hoàn thành hoặc ở dạng thể không hoàn thành tùy thuộc vào ý nghĩa của câu. Thí dụ: *Пожáлуйста, возьми книги и отнеси их в библиотеку.* (Hãy làm ơn cầm lấy sách và mang đến thư viện.) *Бери всегда книги в этой библиотеке.* (Hãy luôn luôn mượn sách ở thư viện đó.) *Всегда относи книги в срок.* (Hãy nhớ luôn luôn mang trả sách đúng hạn.)

2. Nếu động từ ở dạng thức mệnh lệnh có tiêu từ phủ định не đứng trước, nó sẽ luôn luôn được dùng ở dạng thể không hoàn thành, thậm chí cả khi nói tới hành động xảy ra một lần: *Не бери сейчас эту книгу, я дам тебе её потом.* (Bây giờ đừng lấy quyển sách đó vội, tôi sẽ đưa cho anh sau.)

Về một số trường hợp sử dụng hình thái thức mệnh lệnh của động từ đi với tiểu từ phủ định не, xem bảng sau.

Bảng 98

Dạng phủ định của thức mệnh lệnh với những ý nghĩa khác nhau

Lời kêu gọi hoặc yêu cầu đừng thực hiện hành động (thể không hoàn thành)	Ngăn chặn, phòng ngừa những hành động không mong muốn, không đúng chỗ (thể hoàn thành)
Пожалуйста, не хлопай дверью! (Hãy làm ơn đừng đập cửa mạnh!) Не бери мою тетрадь. (Đừng lấy quyển vở của tôi). Не трогай эту вазу! (Đừng động vào chiếc bình đó). Не говори никому о том, что я тебе рассказal. (Đừng nói với ai điều tôi đã kể cho anh). Не уходи, прошу тебя. (Đừng đi, tôi yêu cầu anh đây). Смотри не падай, будь осторожен. (Chú ý, đừng ngã đây, phải cẩn thận). Смотри, не забывай нас. (Nhớ đừng quên chúng tôi nhé).	Не хлопни случайно дверью. (Nhớ đừng nhờ tay đập cửa mạnh đây). Не возьми случайно мою тетрадь. (Chớ lấy lẫn quyển sách của mình đây). Неси вазу осторожно, не урони её. (Cầm chiếc bình cẩn thận, đừng làm vỡ đây). Не скажи случайно кому-нибудь о том, что я тебе рассказal. (Chớ nói lỡ với ai điều tôi kể cho anh đây). Смотри не уйди, не заперев двери. (Cẩn thận đây, chớ lỡ bỏ đi đâu mà không đóng cửa nhé). Смотри не упади, здесь очень скользко. (Cẩn thận, kéo ngã đây, ở đây trơn lấm). Смотри, не забудь номер моего телефона. (Cẩn thận chớ quên số điện thoại của tôi đây).

Chú thích. Nếu tiểu từ **смотри** cẩn thận được dùng để ngăn chặn hành động không cần thiết, không đúng chỗ, thì động từ ở dạng thức mệnh lệnh có thể là động từ thể hoàn thành cũng như thể không hoàn thành: **Смотри не упади, здесь очень скользко.** (Cẩn thận, kéo ngã đây, ở đây trơn lấm.) **Смотри не падай, будь осторожен.** (Chú ý, kéo ngã đây, hãy cẩn thận.)

**Cách sử dụng dạng nguyên có hoặc không có
từ phủ định với ý nghĩa thức mệnh lệnh**

Mệnh lệnh thực hiện hành động (thể không hoàn thành hoặc thể hoàn thành)	Mệnh lệnh không thực hiện hành động (thể không hoàn thành)
Подойти ко мне! (Hãy đi lại gần tôi!) Встать! (Đứng dậy!) Взять всё необходимое в дорогу. (Hãy mang tất cả những gì cần thiết cho chuyến đi.) Сидеть тихо! (Ngồi im!)	Не подходить ко мне! (Đừng lại gần tôi!) Не вставать! (Đừng đứng dậy!) Не брать в дорогу ничего лишнего! (Đừng mang những gì thừa lên đường!) Не шуметь! (Không được làm ồn!)

Chú thích. Mệnh lệnh thực hiện hành động có thể được biểu thị không chỉ bằng dạng nguyên của động từ thể hoàn thành, mà cả bằng dạng nguyên của động từ thể không hoàn thành, thí dụ: Молчать! (Hãy im lặng!) Лежать! (Hãy nằm im!) Сидеть тихо! (Hãy ngồi im!)

Mệnh lệnh không thực hiện hành động chỉ có thể được biểu thị bằng dạng nguyên của động từ thể không hoàn thành.

NHỮNG ĐỘNG TỪ TẬN CÙNG BẰNG -ся

Thể không hoàn thành						Thể hoàn thành
Dạng nguyên		заниматься (làm việc)		учиться (học)		добиться (đạt được)
Thể trần thuật	Thời hiện tại	я занимаюсь ты занимаешься он, она, оно занимается мы занимаемся вы занимаетесь они занимаются	-ю-сь -ешь-ся -ет-ся -ем-ся -ете-сь -ют-ся	учусь учишься учится учимся учитесь учатся	-у-сь -ишь-ся -ит-ся -им-ся -ите-сь -ат-ся	Không có thời hiện tại

Thể không hoàn thành			Thể hoàn thành	
Dạng nguyên	заниматься (làm việc)	учиться (học)	добиться (đạt được)	
Thức trần thuật Thời quá khứ я, ты, он занимался я, ты, она занималась оно занималось мы вы они занимались	учился училась училось учились	добился добилась добилось добились		
Thức trần thuật Thời tương lai я буду ты будешь он, она, оно будет мы будем вы будете они будут заниматься	буду будешь будет будем будете будут	буду будешь будет будем будете будут	добьюсь добьёшься добьётся добьёмся добьётесь добьются	-ю-сь -ёшь-ся -ёт-ся -ём-ся -ёте-ся -ют-ся
Thức giả định я, ты, он занимался бы я, ты, она занималась бы оно занималось бы мы вы они занимались бы	учился бы училась бы училось бы учились бы	добился бы добилась бы добилось бы добились бы		
Thức mệnh lệnh занимайся занимайтесь	учись учитесь	добейся добейтесь		

Chú thích. Những động từ tận cùng bằng -ся cũng cấu tạo các hình thái giống như những động từ không có -ся; -ся luôn đứng ở vị trí cuối từ, sau vị tố.

Ý nghĩa của các động từ tận cùng bằng -ся

Những nhóm cơ bản			
Nhóm 1	Những động từ tận cùng bằng -ся chỉ hành động hướng tới chủ thể hành động	одеваться (mặc quần áo) умыться (rửa mặt mũi) причёсываться (chải đầu)	По утрам ребёнок одевается и умывается сам. (Sáng sáng đứa bé tự mặc quần áo và rửa mặt mũi).
Nhóm 2	Những động từ tận cùng bằng -ся chỉ hành động cùng chung của hai hoặc một vài chủ thể	бороться (đau tranh) встретиться (gặp gỡ) совещаться (thảo luận) ссориться (cãi cọ)	Друзья встретились на вокзале. (Bạn bè gặp gỡ nhau trên sân ga). Дети часто ссорились. (Bạn trẻ hay cãi cọ với nhau).
Nhóm 3	Tiểu từ -ся được dùng để cấu tạo dạng bị động từ những động từ có ý nghĩa cập vật	строиться (được xây dựng) управляться (chăm dút) охраняться (được gìn giữ) обсуждаться (được thảo luận)	Современные дома строятся быстро. (Những ngôi nhà hiện đại đang được xây dựng nhanh chóng).
Nhóm 4	Khi thêm tiểu từ -ся, một từ mới xuất hiện với ý nghĩa từ vựng khác	добить (giết, đánh đến chết) добиться (đạt được) находить (tìm kiếm)	В этой местности всегда находят много грибов. (Ở vùng

Những nhóm cơ bản			
		находиться (ở, tại)	này người ta luôn luôn tìm được nhiều năm). Мы находимся на вершине горы. (Chúng tôi đang ở trên đỉnh núi).
Nhóm 5	Những động từ không dùng thiếu -ся	трудиться (lao động) распоряжаться (ra lệnh) бояться (sợ hãi) надёяться (hy vọng) гордиться (tự hào) смеяться (cười) улыбаться (mỉm cười) случиться (xảy ra) очутиться (lắm vào) наслаждаться (khoái cảm, mê say)	Мы не боимся трудностей. (Chúng tôi không sợ khó khăn). Мы надеемся на успех. (Chúng tôi hy vọng vào kết quả). Мы наслаждаемся природой. (Chúng tôi mê say với thiên nhiên).
Nhóm 6	Tiểu từ -ся trong các động từ vô chủ:		

Những nhóm cơ bản

a) những động từ có thể dùng thiếu -ся (như những động từ có chủ);	хочется (muốn) думается (nghĩ)	Мне очень хочется посмотреть вашу коллекцию. (Tôi rất muốn được xem bộ sưu tầm của anh).
b) những động từ không dùng thiếu -ся.	кажется (dường như) нездоровится (không khỏe) смеркается (trời tối)	Зимой смеркается рано. (Mùa đông trời tối sớm).

Chú thích. 1. -ся là dạng rút gọn cổ của đại từ phản thân cách bốn себя. Dần dần tiểu từ -ся gắn với động từ thành một từ, đồng thời chỉ còn giữ ý nghĩa phản thân cũ của mình ở một số động từ (xem nhóm 1).

2. Những động từ tận cùng bằng -ся là những động từ bất cập vật.

3. Dạng bị động chỉ có thể cấu tạo từ những động từ cập vật.

4. Trong tiếng Nga đoạn bị động có thể được biểu thị không những bằng cách thêm tiểu từ -ся vào động từ cập vật (Проект обсуждается (обсуждался, будет обсуждаться) архитекторами. (Bản đồ án thiết kế được các nhà kiến trúc thảo luận.) (đã được thảo luận, sẽ được thảo luận), mà còn bằng tính động từ bị động (Проект обсужден архитекторами. (Bản đồ án thiết kế đã được các kiến trúc sư thảo luận).

Dạng bị động có tiểu từ -ся được cấu tạo chủ yếu từ những động từ thể không hoàn thành (обсуждаться (được thảo luận), строиться (được xây dựng), còn tính động từ bị động được cấu tạo chủ yếu từ những động từ thể hoàn thành (построен (được xây dựng), прочитан (được đọc); Мост построен. (Chiếc cầu đã được xây dựng.) Книга прочитана. (Quyển sách đã được đọc xong.).

Bảng 102

Động từ vô chủ

Thời hiện tại	Thời quá khứ	Thời tương lai	Chú thích
смеркается (trời tối) светает (trời bắt đầu sáng) вечерéет (trời về chiều)	смеркалось светало вечерéло	будет { смеркаться светать вечереть	I. Các động từ vô chủ thuộc nhóm này thường chỉ những hiện tượng thiên nhiên hoặc

Thời hiện tại		Thời quá khứ	Thời tương lai	Chú thích
сквозить (gió lùa) морозить (trời giá lạnh) парить (trời nóng nực)		сквозило морозило парило	будет { сквозить морозить парить	các sự kiện không có quan hệ với bất kỳ người hoặc sự vật nào.
Với cách ba				II. Các động từ vô chủ thuộc nhóm này biểu thị trạng thái của con người. Những động từ này thường kết hợp với cách ba, một số với cách bốn.
мне тебе ему, ей	нездоровится (không khỏe)	нездоровилось	будет { нездоровиться	
нам вам	хочется (muốn)	хотелось	хотеться	
товарищу товарищам v. v...	думается (nghĩ) не спится (không ngủ được)	думалось не спалось	думаться не будет спать	
Với cách bốn				
меня тебя его, ее, нас вас их	тошнит (buồn nôn)	тошнило	{ тошнить	
товарища товарищей	мутит (buồn nôn)	мутило	мутить	
	лихорадит (bị sốt) знобит (bị rét run)	лихорадило знобило	лихорадить знобить	

Chú thích. Các động từ vô chủ ở tất cả các thời chỉ được dùng ở dạng ngôi thứ 3 số ít, còn ở thời quá khứ chỉ dùng ở dạng giống trung.

NHỮNG LỚP ĐỘNG TỪ CƠ BẢN

(lớp sản sinh và lớp không sản sinh)

Lớp sản sinh là lớp rất phổ biến và đặc thù cho tiếng Nga hiện đại. Tất cả các lớp sản sinh đều luôn luôn được bổ sung thêm bởi những động từ mới xuất hiện trong ngôn ngữ. Lớp không sản sinh là những lớp kế thừa từ quá khứ, không đặc thù cho tiếng Nga hiện đại. Mỗi lớp không sản sinh đều có một số lượng nhất định những động từ đã xuất hiện từ lâu trong ngôn ngữ (số lượng này có thể tương đối lớn). Các động từ mới cấu tạo được chia theo các lớp sản sinh. Ở cả cách chia thứ 1 cũng như cách chia thứ 2 đều có lớp sản sinh và lớp không sản sinh.

Bảng 103

Những lớp động từ sản sinh

Lớp động từ	Dạng nguyên	Thời hiện tại (hoặc tương lai đơn giản)	Chú thích
Cách chia 1			
1	-а-ть (-я-ть) читáть (đọc) изучáть (nghiên cứu) работáть (làm việc) влиýть (ảnh hưởng) знáть (biết)	ngôi thứ 1 số ít -а-ю (-я-ю) ngôi thứ 2 số ít -а-ешь (-я-ешь) читаю — читаешь изучаю — изучаешь работаю — работаешь вливаю — влияешь знаю — знаешь	-а- thường là hậu tố, nhưng trong một số trường hợp lại thuộc gốc từ của động từ (зна-ть)
2	-е-ть белеть (trắng ra) краснеть (đỏ lên) богатеть (trở nên giàu có) зреть (chín) спеть (chín mọng)	ngôi thứ 1 số ít -е-ю ngôi thứ 2 số ít -е-ешь белею — белеешь краснею — краснеешь богатею — богатеешь зрею — зреешь спею — спеешь	-е- thường là hậu tố, nhưng trong một số trường hợp lại thuộc gốc từ của động từ (зре-ть, спе-ть)

Lớp động từ	Dạng nguyên	Thời hiện tại (hoặc tương lai đơn giản)	Chú thích
Cách chia 1			
3	-ов-а-ть -ев-а-ть рисовáть (vẽ) существовáть (tồn tại) организовáть (tổ chức) ковáть (rèn) горевáть (đau khổ) ночевáть (ngủ lại) жевáть (nhai) плева́ть (nhả nước bọt)	ngôi thứ 1 số ít -у-ю (-ю-ю) ngôi thứ 2 số ít -у-ешь (-ю-ешь) -у-ёшь (-ю-ёшь) рисую́ю — рису́ешь существую́ю — существ- ву́ешь организу́ю — органи- зу́ешь кую́ю — куе́шь горю́ю — горю́ешь ночу́ю — ноче́ешь жу́ю — жуе́шь плю́юю — плюе́ешь	-ов-а dùng sau phụ âm cứng, -ев-а dùng sau phụ âm mềm và phụ âm rít. -ов-, -ев- ở dạng nguyên, -у ở thời hiện tại, trong một số các trường hợp là hậu tố (рисовáть, рису́ю), còn ở trường hợp khác lại thuộc gốc từ của động từ (ковáть — ку́ю, жевáть — жу́ю)
4	-ну-ть толкну́ть (đẩy) махну́ть (vẩy) двину́ть (làm chuyển động)	ngôi thứ 1 số ít -н-у ngôi thứ 2 số ít -н-ешь (-н-ёшь) толкну́ю — толкне́шь махну́ю — махне́шь двину́ю — двине́шь	
Cách chia 2			
5	-н-ть мочи́ть (thảm ướt) кружи́ть (quay tròn) реши́ть (quyết định) пой́ть (cho uống)	ngôi thứ 1 số ít -у-(-ю) ngôi thứ 2 số ít -ишь мочу́ю — мочи́шь кружу́ю — кру́жишь решу́ю — реши́шь пою́ю — пои́шь	Ở cuối thân từ thời hiện tại là một phụ âm mềm hoặc phụ âm rít. Nếu gốc từ ở dạng nguyên tận cùng bằng т, д, с,

Tiếp theo

Lớp động từ	Dạng nguyên	Thời hiện tại (hoặc tương lai đơn giản)	Chú thích
Cách chia 2			
варить (nấu) молить (cầu xin) уронить (đánh rơi) молотить (đập lúa) укротить (chinh phục) грустить (buồn) ходить (đi) просить (yêu cầu) грозить (đe dọa) топить (đốt lò) любить (yêu) ловить (săn bắt) графить (kẻ cột dọc) томить (hành hạ)	варю — варишь молю — молишь уроню — уронишь молочу — молотишь укрожу — укротишь грущу — грустишь хожу — ходишь прошу — просишь грожу — грозишь топлю — топишь люблю — любишь ловлю — ловишь графлю — графишь томлю — томишь	з hoặc bằng một phụ âm môi, thì sẽ có chuyển đổi âm, đồng thời ở thân từ ngôi thứ 1 số ít thời hiện tại (hoặc thời tương lai đơn giản) sẽ xuất hiện một âm khác (hoặc một tập hợp âm). Có những dạng chuyển đổi âm như sau: т — ч (т — ш), ст — щ, д — ж, с — ш, з — ж, п — пл, б — бл, в — вл, ф — фл, м — мл.	

Bảng 104

Những lớp động từ không sản sinh

Cách chia 1			
1	-а-ть	ngôi thứ 1 số ít -у (-ю) ngôi thứ 2 số ít -ешь плачу — плачешь пашу — пашаешь ищю — ищешь прячу — прячешь пишу — пишаешь режу — режешь сыплю — сыплешь колеблю — колеблешь	Ở thân từ thời hiện tại không có -а-. Ở dạng nguyên đứng trước -а-ть có phụ âm cứng, ở cuối thân từ thời hiện tại có phụ âm rít hoặc phụ âm mềm. Có hiện tượng chuyển đổi âm (giữa phụ âm tận cùng của gốc từ dạng nguyên và thời hiện tại): к — ч, х — ш, ск — щ, т — ч, д — ж.

Cách chia 1		
	дремать (thiu thiu ngủ) стлать (rải ra) дремлю — дремлешь стелю — стелешь	с — ш, з — ж, п — пл, б — бл, м — мл, л — л мém. Có thể có nguyên âm chạy; nguyên âm chạy không có ở dạng nguyên (стлать — стелю).
2	-я-ть (sau nguyên âm của gốc từ) лаять (sủa) таять (tan) вэять (thổi, quạt) смеяться (cười) ngôi thứ 1 số ít -ю(сь) ngôi thứ 2 số ít -ешь (-ёшь)(ся) лаю — лаешь таю — таяешь вэю — вэешь смеюсь — смеёшься	я=[йа]; й là âm phụ âm tận cùng của gốc từ. -а- (-я-) là hậu tố của dạng nguyên, ở thân từ thời hiện tại không có hậu tố này.
3	-а-ть брать (cầm) звать (gọi) ждать (chờ đợi) лгать (nói dối) ткать (dệt) ngôi thứ 1 số ít -у ngôi thứ 2 số ít -ешь беру — берёшь зову — зовёшь жду — ждёшь лгу — лжёшь тку — ткёшь	Ở thân từ thời hiện tại không có -а-. Ở dạng nguyên và ở thân từ thời hiện tại ngôi thứ 1 số ít có phụ âm cứng (ждать — жду). Ở gốc từ có thể có nguyên âm chạy е, о (không có ở dạng nguyên): звать — зову. Khi chia ở thời hiện tại phụ âm ngạc sau ở cuối thân từ chuyển đổi âm với các phụ âm rít (trường hợp ngoại lệ duy nhất là động từ ткать, khi chia к không chuyển đổi âm với ч).
4	-ть(ся) (sau -о- thuộc gốc từ) колоть (chê, bổ) ngôi thứ 1 số ít -ю(сь) ngôi thứ 2 số ít -ешь(ся) колю — колешь	Ở gốc từ của dạng nguyên có -оло-, -оро-; thân từ thời hiện tại tận cùng bằng phụ âm

Cách chia 1			
	поло́ть (rã có) моло́ть (giã, xay) боро́ться (đấu tranh)	полю́ — по́лешь мелю́ — ме́лешь бору́сь — бо́решься	miệng, còn -o- thứ hai không còn nữa. Có thể có chuyển đổi âm o—e (моло́ть — мелю́).
5	-ть (sau -e- thuộc gốc từ) тере́ть (xóa, cọ) умере́ть (chết)	ngôi thứ 1 số ít -у ngôi thứ 2 số ít -ешь тру́ — тре́шь умру́ — умре́шь	Ở gốc từ của dạng nguyên có tập hợp -ере-; thân từ thời hiện tại ngôi thứ 1 số ít tận cùng bằng phụ âm cứng, còn -e- thứ hai ở thời hiện tại không có. Có nguyên âm chạy -e- (ở thân từ thời hiện tại không có).
6	-а-ть (-я-ть) жать (gặt) нача́ть (bắt đầu) мя́ть (vò nhàu) жа́ть (vắt, bóp) взя́ть (cầm, lấy) пона́ять (hiếu)	ngôi thứ 1 số ít -н-у (-м-у) ngôi thứ 2 số ít -н-ешь (-м-ешь) жну́ — жне́шь начну́ — начне́шь мну́ — мне́шь жму́ — жме́шь возьму́ — возьме́шь пойму́ — пойме́шь	Ở dạng nguyên -а- thuộc gốc từ; ở thân từ thời hiện tại (tương lai đơn giản) м, н thuộc gốc từ. Trong động từ по-нять ở vị trí đầu gốc từ có phụ âm -н-; ở thời tương lai đơn giản không có phụ âm này.
7	-ть (sau nguyên âm của gốc từ) ста́ть (trở thành) оде́ть (mặc)	ngôi thứ 1 số ít -н-у ngôi thứ 2 số ít -н-ешь ста́ну — ста́нешь оде́ну — оде́нешь	Nhóm này bao gồm những động từ thể hoàn thành. Ở cuối thân từ thời tương lai có -н-; ở thân từ dạng nguyên không có -н-.
8	-и-ть -у-ть гни́ть (mục rữa) дуть (thổi)	ngôi thứ 1 số ít -ю ngôi thứ 2 số ít -ешь (-ешь) гнию́ — гни́ешь дую́ — ду́ешь	и, у ở thân từ dạng nguyên và ở thân từ thời hiện tại thuộc gốc từ.

Cách chia 1			
9	-и-ть (-ы-ть) -е-ть пить (uống) бить (đánh) мыть (rửa) брить (cạo râu) петь (hát)	ngôi thứ 1 số ít -ю (-ью) ngôi thứ 2 số ít -ешь (-ёшь, -ьёшь) пью — пьёшь бью — бьёшь мою — моёшь брею — бреёшь пою — поёшь	Nguyên âm и, ы, е ở thân từ dạng nguyên, thuộc gốc từ. Ở thân từ thời hiện tại có những nguyên âm khác với ở thân từ dạng nguyên (có chuyển đổi âm), hoặc nguyên âm hoàn toàn không có. Thân từ thời hiện tại tận cùng bằng -й (về mặt chính tả, ở ngôi thứ 1 số ít viết -ю sau nguyên âm, -ью sau phụ âm).
10	-ва-ть (sau а ở gốc từ) давать (cho) вставать (đứng dậy) сознавать (nhận thức ra)	ngôi thứ 1 số ít -ю ngôi thứ 2 số ít -ешь даю — даёшь встаю — встаёшь сознаю — сознаёшь	-ва- ở thân từ thời hiện tại không có; thân từ thời hiện tại tận cùng bằng -й: дай-й (trong chính tả viết -ю: даю).
11	-и-ть (-ы-ть) жить (sống) плыть (bơi) слыть (nổi tiếng)	ngôi thứ 1 số ít -у ngôi thứ 2 số ít -ёшь живу́ — живёшь плыву́ — плывёшь слыву́ — слывёшь	и (ы) thuộc gốc từ; gốc ở thân từ thời hiện tại tận cùng bằng -в đứng sau и (ы).
12	-сти (-сть) -зти (-зть) нести (mang, xách) вести (dẫn, dắt) плести (đan, tết) грести (bơi thuyền) везти (chở) прясть (kéo sợi) лезть (trèo lên)	ngôi thứ 1 số ít -у ngôi thứ 2 số ít -ешь, -ёшь несу́ — несёшь веду́ — ведёшь плету́ — плетёшь гребу́ — гребёшь везу́ — везёшь пряду́ — прядёшь лезу́ — лезёшь	Dạng nguyên tận cùng bằng -сти (-зти) trong trường hợp trọng âm rơi vào -и. Thân từ thời hiện tại ở ngôi thứ 1 số ít tận cùng bằng phụ âm cứng.

Cách chia 1			
13	-чь печь (nướng) беречь (giữ) мочь (có thể) жечь (đốt) лечь (nằm xuống)	ngôi thứ 1 số ít -у ngôi thứ 2 số ít -ешь (-ёшь) пекý — печёшь берегý — бережёшь могý — можёшь жгý — жжёшь лягý — ляжешь	Ở thân từ thời hiện tại trước vĩ tố ngôi thứ 1 số ít có phụ âm ngạc sau (к, г); khi chia động từ ở các ngôi khác thời hiện tại phụ âm ngạc sau chuyển đổi âm với phụ âm rit (к — ч, г — ж). Có thể có nguyên âm chạy (жечь — жгý).
Cách chia 2			
14	-е-ть гореть (cháy) велеть (sai bảo) сидеть (ngồi) видеть (nhìn thấy) висеть (treo) скрипеть (kêu cọt két) терпеть (chịu đựng)	ngôi thứ 1 số ít -у (-ю) ngôi thứ 2 số ít -ишь горю — горíšь велю — велишь сижý — сидíšь вижу — видишь вишý — висíšь скриплю — скрипишь терплю — терпишь	Ở cuối thân từ thời hiện tại ngôi thứ 1 số ít có phụ âm mềm hoặc phụ âm rit. Khi đi với phụ âm răng và môi ở thân từ dạng nguyên có hiện tượng chuyển đổi âm: ở dạng ngôi thứ 1 số ít của thân từ thời hiện tại có phụ âm rit (trong trường hợp ở những hình thái còn lại có phụ âm răng), có tập hợp phụ âm môi lợi -л mềm (trong trường hợp ở những hình thái còn lại có phụ âm môi).
15	-ать (-ять) (ся) спать (ngủ) гнать (đuổi) кричать (kêu thét)	ngôi thứ 1 số ít -у (-ю) (сь) ngôi thứ 2 số ít -ишь (ся) сплю — спишь гоню — гонишь кричý — кричишь	Ở thân từ thời hiện tại không có -а-. Ở dạng nguyên trước -ать có phụ âm cứng, phụ âm rit hoặc й (бояться). Ở cuối thân từ thời hiện tại có phụ âm

Cách chia 2		
молчать (im lặng) стучать (gõ) бояться (sợ)	молчу — молчишь стучу — стучишь боюсь — бойшься	mềm, phụ âm rít hoặc й. Có thể có nguyên âm chạy (гнать — гоню). Có thể có chuyển đổi âm phụ âm (п — пл, н — н mềm).

Chú thích. Cần phân biệt lớp động từ sản sinh 4 (dạng nguyên kết thúc bằng -ну-ть, thời hiện tại (tương lai đơn giản) kết thúc bằng -н-у, -н-ешь, -н-ешь) với lớp không sản sinh cũng có dạng nguyên và thời hiện tại (tương lai đơn giản) tương tự (chính vì vậy mà trong các bảng trước nó chưa được tách ra), nhưng khác nhau bởi hình thái thời quá khứ. Thân từ thời quá khứ của các động từ lớp sản sinh tận cùng bằng -ну-ть trùng với thân từ của dạng nguyên. Dạng nguyên толк-ну-ть (đẩy), дви-ну-ть (làm chuyển động); thời quá khứ толкну-л, дви-ну-л. Còn thân từ thời quá khứ của các động từ lớp không sản sinh không có hậu tố -ну-. Dạng nguyên мёрз-ну-ть (đóng băng), сох-ну-ть (khô héo); thời quá khứ: мёрз, сох.

Bảng 105

Những động từ không nằm trong hệ thống phân loại

Dạng nguyên	Thời hiện tại (tương lai đơn giản)	Chú thích
бежать (chạy)	бегу — бежишь	Ngôi thứ 3 số nhiều là бе- гёт, mặc dù những động từ ở dạng ngôi thứ 2 số ít tận cùng bằng -ишь thường có vĩ tố -ат.
быть (là, ở, tại)	буду — будешь	Буду, будешь là dạng thời tương lai; thời hiện tại được câu tạo từ một gốc từ khác, đồng thời trong tiếng Nga hiện đại người ta chỉ dùng dạng ngôi thứ 3 số ít есть, và số nhiều суть (ít khi sử dụng).

Dạng nguyên	Thời hiện tại (tương lai đơn giản)	Chú thích
дать (cho) есть (ăn)	дам — дашь ем — ешь	Hai động từ này có vĩ tố ngôi thứ I số ít khác với vĩ tố của tất cả các động từ khác.
идти (đi)	иду — идёшь	Ở cuối thân từ dạng nguyên có д. Thời quá khứ được cấu tạo từ gốc từ khác: шёл — шла v. v...
ехать (đi _{xe})	еду — едешь	
расшибить (làm bị thương)	расшибу — расшибёшь	Trước vĩ tố ngôi thứ I số ít có phụ âm cứng. Loại này chỉ bao gồm những động từ có tiền tố khác nhau được cấu tạo từ gốc động từ -шиб- (tất cả các động từ này đều là động từ thể hoàn thành).
реветь (gào, hú)	реву — ревёшь	Trước vĩ tố ngôi thứ I số ít có phụ âm cứng.
надоестъ (làm cho chán)	надоём — надоёшь	Động từ này xưa kia được cấu tạo bằng cách kết hợp tiền tố với động từ есть — ем — ешь (xem phần trên), nhưng trong tiếng Nga hiện đại về mặt ý nghĩa hai động từ есть và надоестъ hoàn toàn không có liên quan gì với nhau.
создать (tạo nên)	создам — создашь	Cũng có hình thái giống như của động từ дать — дам — дашь.
читать (tôn kính)	чту — чтишь	Khác với những động từ khác thuộc cách chia thứ 2 ở chỗ: ở cuối thân từ dạng ngôi thứ I số ít thời hiện tại có phụ âm cứng.

Dạng nguyên	Thời hiện tại (tương lai đơn giản)	Chú thích
хотеть (muốn)	хочу — хочешь	Ở dạng số nhiều thời hiện tại được chia như những động từ thuộc cách chia thứ 2 (хотим — хотите — хотят).

Những kiểu trọng âm cơ bản của động từ

Trong các động từ tiếng Nga người ta phân biệt những kiểu trọng âm sau:

1. Trọng âm cô định rơi vào:

a) cùng một âm tiết ở dạng nguyên cũng như ở tất cả các hình thái thời hiện tại (hoặc tương lai đơn giản): читать (đọc), читаю, читаешь v. v...;

b) âm tiết cuối ở dạng nguyên và ở tất cả các hình thái thời hiện tại và thời tương lai đơn giản (trừ ngôi thứ 2 số nhiều).

2. Trọng âm rơi vào cùng một âm tiết cuối ở dạng nguyên cũng như ở dạng ngôi thứ 1 số ít thời hiện tại, và chuyển dịch thêm một âm tiết lên phía đầu từ ở tất cả các ngôi khác: носить (mang, xách), ношу, носишь v. v....

3. Trong một số ít trường hợp trọng âm rơi vào cùng một âm tiết cuối ở dạng nguyên, ngôi thứ 1 số ít và ở tất cả các ngôi số nhiều thời hiện tại, còn ở ngôi thứ 2, 3 số ít trọng âm chuyển dịch lên phía đầu từ thêm một âm tiết: хотеть (muốn), хочу, хочешь, хочет, хотим, хотите, хотят.

4. Trong nhiều động từ tận cùng bằng -овать, -евать trọng âm ở dạng nguyên rơi vào âm tiết cuối từ, còn ở tất cả các ngôi thời hiện tại (tương lai đơn giản) trọng âm rơi vào âm tiết gần cuối: рисовать (vẽ), рисую, рисуешь; горевать (đau khổ), горюю, горюешь.

Chú thích. Trong những trường hợp trọng âm rơi vào âm tiết cuối của các dạng thời hiện tại (hoặc tương lai đơn giản) như nêu ở trong các bảng có nghĩa là nói tới tất cả các dạng đó đều có trọng âm, trừ ngôi thứ hai số nhiều có trọng âm rơi vào âm tiết gần cuối.

NHỮNG TRƯỜNG HỢP CHUYỂN DỊCH CƠ BẢN CỦA TRỌNG ÂM TRONG CÁC HÌNH THÁI ĐỘNG TỪ*

Các lớp động từ sản sinh

Các lớp động từ	Dạng nguyên	Ngôi thứ 1 số ít, thời hiện tại (tương lai đơn giản)		Ngôi thứ 2 số ít thời hiện tại (tương lai đơn giản)		Chú thích
		Trọng âm ở âm tiết gần cuối	Trọng âm ở âm tiết cuối	Trọng âm ở âm tiết gần cuối	Trọng âm ở âm tiết cuối	
1	читать (đọc)	читаю		читаешь		Trọng âm cố định.
2	белеть (trắng ra)	белёю		белёешь		Trọng âm cố định.
3	ковать (rèn) жевать (nhai) рисовать (vẽ) горевать (đau khổ)	рисую горюю	кую жую	рисуешь горю- ешь	куешь жуешь	Trọng âm ở dạng nguyên rơi vào âm tiết cuối; ở dạng thời hiện tại đối với một số động từ trọng âm cũng rơi vào âm tiết cuối, đối với một số động từ khác ở tất cả các ngôi trọng âm rơi vào âm tiết gần cuối.
4	толкнуть (đẩy) двинуть (làm chuyển động)	двину	толкну	двинешь	толк- нёшь	Trọng âm cố định ở hầu hết các động từ. Ở động từ thể hoàn thành (không có tiền tố): trọng âm thường rơi vào

* Tài liệu được sắp xếp theo trình tự của các lớp động từ cơ bản (xem phần trên, bảng 103 - 104).

Các lớp động từ	Dạng nguyên	Ngôi thứ 1 số ít thời hiện tại (tương lai đơn giản)		Ngôi thứ 2 số ít thời hiện tại (tương lai đơn giản)		Chú thích
		Trọng âm ở âm tiết gần cuối	Trọng âm ở âm tiết cuối	Trọng âm ở âm tiết gần cuối	Trọng âm ở âm tiết cuối	
	сóхнуть (khô héo) тянуть (kéo)	сóхну	тяnú	сóхнешь тянешь		âm tiết cuối (trừ động từ двíнуть). Ở các động từ thê không hoàn thành trọng âm rơi vào âm tiết gần cuối. Chỉ có 4 động từ тяnúть (kéo), взгляnúть (nhìn), обманúть (lừa dối), помяnúть (nhớ tới) có trọng âm di động: ở dạng nguyên và ở ngôi thứ 1 số ít thời hiện tại (tương lai đơn giản) trọng âm rơi vào âm tiết cuối, còn ở những ngôi khác thời hiện tại (tương lai đơn giản) — vào âm tiết gần cuối.
5	решítть (quyết định) гостítть (ở thăm) графítть (kẻ hàng, kẻ ô) варítть (nấu)		решú гостú графлю	решíшь гостíшь гра- фíшь		Trong một số động từ trọng âm mang tính cố định (rơi vào vĩ tố). Trong rất nhiều các động từ khác trọng âm lại di động: ở dạng nguyên và ở ngôi thứ 1 số ít trọng âm rơi vào âm tiết cuối, còn ở các ngôi khác thời

Các lớp động từ	Dạng nguyên	Ngôi thứ 1 số ít thời hiện tại (tương lai đơn giản)		Ngôi thứ 2 số ít thời hiện tại (tương lai đơn giản)		Chú thích
		Trọng âm ở âm tiết gần cuối	Trọng âm ở âm tiết cuối	Trọng âm ở âm tiết gần cuối	Trọng âm ở âm tiết cuối	
	уронить (đổ rơi) молотить (đập lúa) топить (đốt lò) любить (yêu)		уроню молочу топлю люблю	уронишь молотишь топишь любишь		hiện tại trọng âm rơi vào âm tiết gần cuối.

Bảng 107

Các lớp động từ không sản sinh

Các lớp động từ	Dạng nguyên	Ngôi thứ 1 số ít thời hiện tại (tương lai đơn giản)		Ngôi thứ 2 số ít thời hiện tại (tương lai đơn giản)		Chú thích
		Trọng âm ở âm tiết gần cuối	Trọng âm ở âm tiết cuối	Trọng âm ở âm tiết gần cuối	Trọng âm ở âm tiết cuối	
1	искать (tìm kiếm) писать (viết) колебать (lay động)		ищу пищу	ищешь пишешь		Đôi với những động từ có trọng âm ở âm tiết cuối trong dạng nguyên trọng âm của chúng sẽ là trọng âm di động: ở ngôi thứ 1 số ít thời hiện tại trọng âm thường rơi vào âm tiết cuối, còn ở những ngôi

Các lớp động từ	Dạng nguyên	Ngôi thứ 1 số ít thời hiện tại (tương lai đơn giản)		Ngôi thứ 2 số ít thời hiện tại (tương lai đơn giản)		Chú thích
		Trọng âm ở âm tiết gần cuối	Trọng âm ở âm tiết cuối	Trọng âm ở âm tiết gần cuối	Trọng âm ở âm tiết cuối	
						khác trọng âm rơi vào âm tiết gần cuối; trong hai động từ колебать (làm lay động), колеыхать (đung đưa) trọng âm rơi vào âm tiết gần cuối ở tất cả các ngôi.
2	лгать (sủa)	лаю		лаешь		Trọng âm cố định.
3	брать (cầm, lấy)		беру́		берёшь	Trọng âm cố định.
4	колоть (bỏ, chẻ)		колю́	колёшь		Trọng âm cố định.
5	умереть (chết)		умру́		умрёшь	Trọng âm cố định.
6	начать (bắt đầu)		начну́		начнёшь	Trọng âm cố định.
7	одеть (mặc)	одёну		одёнешь		Trọng âm cố định.
8	гнить (mục rữa) дуть (thổi)	дую́	гнию́	дую́шь	гниёшь	Trọng âm cố định.

Các lớp động từ	Dạng nguyên	Ngôi thứ 1 số ít thời hiện tại (tương lai đơn giản)		Ngôi thứ 2 số ít thời hiện tại (tương lai đơn giản)		Chú thích
		Trọng âm ở âm tiết gần cuối	Trọng âm ở âm tiết cuối	Trọng âm ở âm tiết gần cuối	Trọng âm ở âm tiết cuối	
9	мыть (rửa) петь (hát)	мою		моешь	поёшь	Trọng âm cố định.
10	давать (cho)		даю		даёшь	Trọng âm cố định.
11	жить (sống)		живу́		живёшь	Trọng âm cố định.
12	нести (mang, xách) прясть (kéo sợi) лезть (trèo lên)		несу́ пряду́		несёшь пря-дёшь	Trọng âm cố định. Khi dạng nguyên tận cùng bằng -сти (-сти) trọng âm ở thời hiện tại rơi vào âm tiết cuối; khi dạng nguyên tận cùng bằng -сть (-сть) trọng âm ở thời hiện tại dời với một số động từ rơi vào âm tiết cuối, còn dời với một số khác lại rơi vào âm tiết gần cuối.
13	печь (nướng) беречь (giữ) лечь (nằm xuống) мочь (có thể)		пеку́ берегу́ могу́		печёшь бере-жёшь можёшь	Đôi với đại đa số động từ trọng âm là cố định, nhưng ở động từ мочь (có thể) trọng âm di động.

Các lớp động từ	Dạng nguyên	Ngôi thứ 1 số ít thời hiện tại (tương lai đơn giản)		Ngôi thứ 2 số ít thời hiện tại (tương lai đơn giản)		Chú thích
		Trọng âm ở âm tiết gần cuối	Trọng âm ở âm tiết cuối	Trọng âm ở âm tiết gần cuối	Trọng âm ở âm tiết cuối	
14	гореть (cháy) видеть (nhìn thấy) терпеть (chịu đựng)	вижу	горю терплю	видишь терпишь	горишь	Đổi với đại đa số các động từ trọng âm là cố định, nhưng trong các động từ терпеть (chịu đựng), вертеть (quay xoay), trọng âm di động.
15	кричать (kêu) гнать (đuổi, lừa)		кричу гоню	 гонишь	кричишь	Đổi với đại đa số các động từ trọng âm cố định ở âm tiết cuối, nhưng trong động từ гнать trọng âm lại di động.

**Danh sách những động từ quan trọng nhất
thuộc lớp không sản sinh**

Trong bảng này chủ yếu trình bày những động từ không có tiền tố. Các động từ có tiền tố chỉ được đưa ra khi động từ không có tiền tố cầu tạo từ gốc tương ứng không được sử dụng. Chữ số chỉ rõ lớp của động từ trong bảng 104; (ед.) có nghĩa là động từ không thuộc lớp nào, tức là động từ cá biệt (xem bảng 105).

бежать (ед.) chạy
беречь — 13 giữ gìn
бить — 9 đánh
блещать — 2 kêu be be
бормотать — 1 nói lắp bắp

бороться — 4 đấu tranh
бояться — 15 sợ hãi
брать — 3 cầm, lấy
бресті — 12 lang thang
брить — 9 cạo râu

быть (ед.) là, ở

везти — 12 chở
велеть — 14 sai bảo
вертеть — 14 quay, xoay
вести — 12 dẫn, dắt
видеть — 14 nhìn thấy
визжать — 15 kêu ăng ăng
висеть — 14 treo
вить — 9 tết lại
влечь — 13 hấp dẫn
волочь — 13 kéo lê
врать — 3 nói dối
вставать — 10 đứng dậy
выть — 9 hú
вычестъ — 12 trừ đi
вязать — 1 đan

гнать — 15 đuổi
гнить — 8 mục rữa
гореть — 14 cháy
грести — 12 chèo thuyền
грохотать — 1 nổ ầm ầm
грызть — 12 cắn, nhai

давать — 10 cho
дать (ед.) cho
деть — 7 đẻ, đặt
драть — 3 xé, xước
дремать — 1 thiu thiu ngủ
дрожать — 15 run rẩy
дуть — 8 thổi
дышать — 15 thở

есть (ед.) ăn
ехать (ед.) đi (xe)
жать (жму) — 6 bóp, vắt
жать (жну) — 6 gặt
ждать — 3 chờ đợi
жечь — 13 đốt
жить — 11 sống

жужжать — 15 kêu vo vo

зависеть — 14 phụ thuộc
запрячь — 13 thắng (ngựa)
застрять — 7 mắc kẹt, sa lầy
звать — 3 gọi
звучать — 15 vang lên

идти (ед.) đi

класть — 12 đặt, để
клясть (клянү) — 12 thề
колоть — 4 bỏ, chẻ
красть — 12 đánh cắp
кричать — 15 kêu, hét
крыть — 9 che, phủ

лгать — 3 nói dối
лежать — 15 nằm
лезть — 12 trèo lên
лепетать — 1 nói bập bẹ
лететь — 14 bay
лечь (лягу) — 13 nằm xuống
лизать — 1 liếm
лить (лью) — 9 rót

мазать — 1 xoa
махать — 1 vẩy
месті — 12 quét
молоть — 4 đập
молчать — 15 im lặng
мочь — 13 có thể
мыть — 9 rửa

надоестъ (ед.) làm cho chán
ненавидеть — 14 căm thù
нести — 12 mang, xách
ныть (ною) — 9 than vãn

обидеть — 14 xúc phạm
обнять (обнимү) — 6 ôm

обрести (обрeтý) — 12 tìm được
обуть — 8 đi giày
обязать — 1 buộc phải
орать — 3 hét
отрeчься — 13 từ bỏ

пастí — 12 chặn (súc vật)
пасть — 12 rơi, ngã
пахать — 1 cày
петь — 9 hát
печь — 13 nướng
писать — 1 viết
пить — 9 uống
пищать — 15 kêu eo eo
плакать — 1 khóc
плескать — 1 oàm oạp
плести — 12 đan, dệt
плыть — 11 bơi
плясать — 1 nhảy múa
ползти — 12 bò
полоть — 4 gãi cỏ
пренебречь — 13 coi thường
пряхь — 12 kéo sợi

разуть — 8 cởi giày
расти (растý) — 12 lớn lên
рвать — 3 ngắt, hái
ревeть (ед.) gào, rú
рыть (рою) — 9 đào
рычать — 15 gầm gừ

свистать — 1 huýt sáo
свистeть — 14 huýt sáo
сесть (сяду) — 12 ngồi xuống
сидeть — 14 ngồi
скакать — 1 phi, nhảy
скрестí (скребý) — 12 cào cào
скрипeть — 14 kêu cọt két
слать (шлю) — 1 gửi, cử
слыть — 11 nổi tiếng
смеяться — 2 cười

смотре́ть — 14 nhìn xem
создава́ть — 10 tạo nên
созда́ть (ед.) tạo nên
соса́ть — 3 mút
спать — 15 ngủ
ста́ть — 7 trở thành
стерeчь — 13 giữ
стла́ть — 1 rải ra
стонать — 3 rên rĩ
стоя́ть — 15 đứng
стричь (стригý) — 13 cắt, xén
стуча́ть — 15 gõ, đập
сы́пать — 1 đổ, rắc vào

тере́ть — 5 mài, cọ
терпeть — 14 chịu đựng
теса́ть — 1 đẽo, gọt
ткaть — 3 dệt
толкóчь (толкý) — 13 giã
топта́ть — 1 dẫm xéo
торча́ть — 15 lồi ra, nhô ra
трепeтaть (трепещý) — 1 rung
rinh
треща́ть — 15 kêu răng rắc
трясти́ (трясу́) — 12 lay, rung

узнава́ть — 10 nhận ra, biết
умерeть — 5 chết
ушиби́ть (ед.) làm chân thương

хлеста́ть (хлещý) — 1 vút, quất
хлопота́ть — 1 bận bịu
хны́кать — 1 khóc thút thít
хотeть (ед.) muốn
хохота́ть — 1 cười hô hô

цвeсти́ (цветý) — 12 nở hoa
чеса́ть — 1 gãi, chải
чти́ть (ед.) tôn kính

шептáть — 1 nói thầm
шить (шью) — 9 khâu
шумéть — 14 làm ồn

щебетáть — 1 líu lo
щекотáть — 1 cù
щипáть — 1 béo, véo

**Danh sách những động từ quan trọng nhất có hậu
tô -ну- nhưng câu tạo thời quá khứ
không có hậu tô đó**

(chủ yếu là những hình thái không có hậu tô)

воздв́игнуть xây dựng
вя́знуть sa lầy
вя́ннуть tàn úa
гáснуть tắt
гн́бнуть hy sinh
глóхнуть bị điếc
зя́бнуть bị lạnh cóng
исся́кнуть cạn, hết
исчез́нуть biến mất
кис́нуть trở nên chua
кре́пнуть trở nên vững mạnh

ме́рзнуть đóng băng
ме́ркнуть mờ đi, nhạt đi
па́хнуть bốc mùi
продрóгнуть bị lạnh cóng
све́ргнуть lật đổ
сле́пнуть bị mù
со́хнуть khô héo
сты́нуть nguội đi
ту́хнуть bị tắt
ча́хнуть tàn úa

Những đặc điểm trong cách chia của các động từ cá biệt

dạng nguyên	thời hiện tại	thời quá khứ	thời tương lai	chú thích
идти (đi) (thể không hoàn thành)	я иду ты идёшь v. v...	я (ты, он) шёл я (ты, она) шла онó шло мы (вы, они) шли я пошёл v. v...	Được cấu tạo đúng: буду идти	Thời tương lai phức hợp буду идти ít dùng.
пойти (đi) (thể hoàn thành)	Không có thời hiện tại.		я пойду ты пойдёшь v. v...	
ехать (đi) (xe)	я еду ты едешь он } она } едет онó } они едут	я едем мы едем вы едете	Được cấu tạo đúng: буду ехать	Буду ехать ít dùng.
есть (ăn)	я ем ты ешь он } она } ест онó } они едят	я (ты, он) ем я (ты, она) ела онó ело мы (вы, они) ели	Được cấu tạo đúng: буду есть	

дать (cho) (thể hoàn thành)	Không có thời hiện tại.	Được cầu tạo đúng: дал	я дам мы дадим ты дашь вы дадите он } даст они дадут она } оно }
давать (cho) (thể không hoàn thành)	я даю мы даём ты даёшь вы даёте он } даёт они дают она } оно }	Được cầu tạo đúng: давал	Được cầu tạo đúng: буду давать
взять (cầm, lấy) (thể hoàn thành)	Không có thời hiện tại.	Được cầu tạo đúng: взял	я возьму ты возьмёшь v. v...
понять (hiểu) (thể hoàn thành)	Không có thời hiện tại.	Được cầu tạo đúng: понял	я пойму ты поймёшь v. v...
спать (ngủ)	я сплю ты спишь v. v...	Được cầu tạo đúng: спал	Được cầu tạo đúng: буду спать
гнать (đuổi, lừa)	я гоню ты гонишь v. v...	Được cầu tạo đúng: гнал	Được cầu tạo đúng: буду гнать
брить (cạo râu)	я брею ты бреёшь v. v...	Được cầu tạo đúng: брил	Được cầu tạo đúng: буду брить

Về các nét đặc biệt trong kiểu chia của những động từ khác, thí dụ như những động từ tắt hay dùng жить — живу (sống); мочь — могу (có thể); và những động từ tận cùng -сти: нести (mang, xách), вести (dẫn, dắt), v. v... xem bảng 104. Về động từ хотеть — хочу (muốn) xem bảng 105.

VII. TÍNH ĐỘNG TỪ VÀ TRẠNG ĐỘNG TỪ

NHỮNG NHẬN XÉT BAN ĐẦU

Động từ tiếng Nga câu tạo được những hình thái đặc biệt là tính động từ và trạng động từ, thí dụ: a) từ động từ прочитать (đọc) có thể câu tạo được tính động từ прочитавший (đã đọc xong), прочитанный (đã được đọc) và trạng động từ прочитав (sau khi đọc xong); b) từ động từ читать (đọc) — tính động từ читающий (đang đọc), читавший (đã đọc), читаемый (đang được đọc), và trạng động từ читая (vừa đọc...)

TÍNH ĐỘNG TỪ

Trong tiếng Nga người ta phân biệt tính động từ chủ động và tính động từ bị động.

Tính động từ chủ động được dùng khi danh từ mà nó bỏ nghĩa là chủ thể hành động: Ученик, прочитавший книгу, сделал о ней интересное сообщение в классе. (Cậu học sinh đã đọc xong cuốn sách, làm thông báo rất hay ở trên lớp về cuốn sách đó.) Ученик (cậu học sinh) trong câu này là chủ thể hành động.

Tính động từ bị động được dùng khi danh từ mà nó bỏ nghĩa là đối tượng chịu tác động của hành động: Книга, прочитанная учеником, заинтересовала всех слушателей. (Quyển sách đã được cậu học sinh đọc xong, làm tất cả mọi người nghe thích thú.) Danh từ книга (quyển sách) không phải là chủ thể hành động, nó chịu tác động của hành động do chủ thể khác thực hiện (trong trường hợp này là cậu học sinh).

Tính động từ chủ động được câu tạo từ tất cả các động từ (cặp vật và bất cặp vật); còn tính động từ bị động chỉ được câu tạo từ những động từ cặp vật, tức là từ những động từ chỉ hành động hướng tới đối tượng.

Tính động từ chủ động chỉ có hai hình thái đầy đủ, còn tính động từ bị động có cả hình thái đầy đủ lẫn hình thái rút gọn.

Hình thái đầy đủ của tính động từ bị động: прочитанная книга (cuốn sách đã được đọc xong), выполненный план (kế hoạch đã được hoàn thành). Hình thái rút gọn: книга прочитана (cuốn sách đã được đọc xong), план выполнен (kế hoạch đã được hoàn thành).

Tính động từ dạng rút gọn có thể làm vị ngữ trong câu (giống như tính từ ở dạng rút gọn); nó chỉ phù hợp với danh từ về giống và số: письмо написано bức thư đã được viết xong, доклад написан (bản báo cáo đã được viết xong), статья написана (bài báo đã được viết xong), письма, доклады, статьи написаны (thư, báo cáo, bài báo đã được viết xong)

Tính động từ thời hiện tại và thời quá khứ

Tính động từ chủ động và tính động từ bị động có thời hiện tại và thời quá khứ (tính động từ không có thời tương lai).

В библиотеке сидит ученик, читающий книгу. (Cậu học sinh đang đọc sách ngồi trong thư viện). Читающий (đang đọc) là tính động từ chủ động thời hiện tại.

Ученик, прочитавший книгу, сдал её в библиотеку. (Cậu học sinh đã đọc xong cuốn sách, đem nó trả cho thư viện). Прочитавший (đã đọc xong) là tính động từ chủ động thời quá khứ. -

Новые методы, используемые заводом, дают хорошие результаты. (Những phương pháp mới đang được nhà máy sử dụng, mang lại những kết quả tốt). Используемые (đang được sử dụng) là tính động từ bị động thời hiện tại. Новые методы, использованные заводом, дали хорошие результаты. (Những phương pháp mới đã được nhà máy sử dụng, đã mang lại những kết quả tốt). Использованные (đã được sử dụng) — là tính động từ bị động thời quá khứ.

Đặc tính của động từ và của tính từ trong tính động từ

Tính động từ là hình thái động từ kết hợp bên trong bản thân đặc điểm của động từ với các đặc tính của tính từ.

I. Đặc tính của động từ trong tính động từ.
1. Tính động từ cũng như động từ có tính cập vật và bất cập vật. Tính động từ читающий (đang đọc), любящий (đang yêu), được cấu tạo từ những động từ cập vật читать (đọc), любить (yêu), vẫn giữ ý nghĩa cập vật: читать книгу (đọc sách): мальчик, читающий книгу (cậu bé đang đọc sách); любить отца (yêu bố): мальчик, любящий отца (cậu bé yêu bố).

Những động từ читать, любить cũng như các tính động từ читающий, любящий chỉ hành động hướng tới đối tượng và cũng đòi hỏi bổ ngữ ở dạng cách bốn không giới từ (trả lời cho câu hỏi кого? (ai?), что? (cái gì?).

Những động từ идти (đi), сидеть (ngồi), отдохнуть (nghỉ) là những động từ bất cập vật và tính động từ cấu tạo từ những động từ này идущий

(đang đi), сидящий (đang ngồi), отдохнувший (đã nghỉ) cũng mang tính bất cập vật.

2. Tính động từ cũng như động từ đòi hỏi bỏ ngữ đứng sau ở một cách nhất định, thí dụ, động từ заниматься (học tập) đòi hỏi cách 5 ở sau (Я занимаюсь русским языком. (Tôi học tiếng Nga.)), tính động từ câu tạo từ động từ đó занимающийся (đang học), занимавшийся (đã học) cũng đòi hỏi cách năm đứng sau: Товарищ, занимающийся русским языком, делает большие успехи. (Người bạn đang học tiếng Nga đạt được những thành tích lớn). Товарищ, занимавшийся русским языком, сделал большие успехи. (Người bạn đã học tiếng Nga, đạt được những thành tích lớn).

Những thí dụ khác: увлекаюсь историей (tôi say mê môn sử); увлекающийся историей (say mê môn sử); руководжу кружком (tôi lãnh đạo nhóm); руководящий кружком (lãnh đạo nhóm); требую решения вопроса (tôi đòi hỏi giải quyết vấn đề); требующий решения вопроса (đòi hỏi giải quyết vấn đề); требовал решения вопроса (tôi đã đòi hỏi giải quyết vấn đề); требовавший решения вопроса (đã đòi hỏi giải quyết vấn đề).

Tính động từ có thể được dùng với những giới từ giống như động từ: надеюсь на успех (tôi hy vọng vào kết quả); надеющийся на успех (hy vọng vào kết quả); убедился в правильности решения этого вопроса (tôi tin vào sự đúng đắn trong cách giải quyết vấn đề này); убедившийся в правильности решения этого вопроса (tin vào sự đúng đắn trong cách giải quyết vấn đề này).

3. Tính động từ giữ nguyên thể của động từ câu tạo nên nó: các động từ читать (đọc), любить (yêu), достигать (đạt được) là những động từ thể không hoàn thành; tính động từ читающий, любящий, достигающий cũng là tính động từ thể không hoàn thành; các động từ прочитать (đọc), полюбить (yêu), достигнуть (đạt được) là những động từ thể hoàn thành; tính động từ прочитавший, полюбивший, достигший cũng thuộc thể hoàn thành.

II. Những đặc tính của tính từ trong tính động từ.

Tính động từ cũng giống như tính từ phù hợp với danh từ mà nó bổ nghĩa về giống, số và cách. Trong câu: Я получил письмо от товарища, живущего в Москве. (Tôi nhận được thư của người bạn sống ở Mat-xcova), tính động từ живущего (sống), cũng giống đực như danh từ товарища và ở dạng cách hai số ít. Trong câu: Горячий привет женщинам всех стран, борющимся за мир! (Nhiệt liệt chào mừng phụ nữ tất cả các nước đang đấu tranh cho hòa bình). Tính động từ борющимся (đang đấu tranh) phù hợp với danh từ về giống và cách.

Vị trí của tính động từ trong câu

Trong câu tính động từ có thể đứng trước danh từ mà nó bổ nghĩa (Я навестил **приехавшего** из деревни **товарища**. (Tôi đến thăm người bạn từ nông thôn tôi)) hoặc đứng sau danh từ đó (Я навестил **товарища**, **приехавшего** из деревни. (Tôi đến thăm người bạn từ nông thôn tôi).

Bảng 109

Tính động từ chủ động

Số ít			Số nhiều	Hậu tố
Giống đực	Giống cái	Giống trung		
Thời hiện tại				
пишущий (viết) читающий (đọc) говорящий (nói) кричащий (kêu)	пишущая читающая говорящая кричащая	пишущее читающее говорящее кричащее	пишущие читающие говорящие кричащие	-ущ- -ющ- -ящ- -ащ-
Thời quá khứ				
писавший (viết) читавший (đọc) говоривший (nói) кричавший (kêu) несший (mang, xách) засохший (khô héo)	писавшая читавшая говорившая кричавшая несшая засохшая	писавшее читавшее говорившее кричавшее несшее засохшее	писавшие читавшие говорившие кричавшие несшие засохшие	-вш- -ш-

Bảng 110

Cách câu tạo tính động từ chủ động

Tính động từ thời hiện tại được câu tạo từ thân từ thời hiện tại của các động từ bằng hậu tố -ущ-, -ющ-, (động từ thuộc kiểu chia 1): пишут — пишущий (viết) читают — читающий (đọc)	Tính động từ thời quá khứ được câu tạo từ thân từ thời quá khứ của các động từ bằng hậu tố -вш-, nếu thân từ tận cùng bằng một nguyên âm: читал — читавший (đọc)
---	---

nhờ tiếp vĩ ngữ -ащ-, -ящ-
(động từ thuộc kiểu chia 2):

стучат — стучащий (gõ)

говорят — говорящий (nói)

Chú thích. Tính động từ thời hiện tại có thể cấu tạo được dễ dàng như sau: lấy động từ ở dạng ngôi thứ 3 số nhiều thời hiện tại, bỏ -т và thêm -щий đối với giống đực (пишущий), -щая đối với giống cái (пишущая), -щее đối với giống trung (пишущее).

говори́л — говори́вший (nói)
bằng hậu tố -ш-, nếu thân từ tận cùng bằng một phụ âm:

нёс — не́сший (mang, xách)

вёз — вёзший (chở)

засо́х — засо́хший (khô héo)

ле́г — ле́гший (nằm xuống)

Chú thích. Tính động từ thời quá khứ có thể cấu tạo dễ dàng như sau: lấy động từ ở dạng thời quá khứ, bỏ hậu tố -я và thêm -вший đối với giống đực (чита́вший), -вшая đối với giống cái (чита́вшая), -вшее đối với giống trung (чита́вшее).

Nếu ở thời quá khứ không có hậu tố -я (thân từ tận cùng bằng một phụ âm), thì chỉ cần thêm -ший đối với giống đực (не́сший), -шая đối với giống cái (не́сшая), -шее đối với giống trung (не́сшее).

Nếu ở thời quá khứ thân từ tận cùng bằng một nguyên âm (вёл (dẫn, dắt); расцвёл (nở hoa), mà ở thời hiện tại thân từ lại tận cùng bằng -л-, -т- (ведý (dẫn, dắt); цветý (nở hoa), thì ở dạng tính động từ thời quá khứ hậu tố -ш (ий) được thêm vào thân từ thời hiện tại (ведúщий (dẫn, dắt); расцвётúщий (nở hoa)).

Chú thích. 1. Ở các tính động từ cấu tạo từ những động từ kết thúc bằng -ся (занима́ющийся, занима́вшийся, уча́щийся v. v...) tiểu từ -ся đứng sau vĩ tố.

2. Để cấu tạo đúng tính động từ thời hiện tại, cần biết được thân từ thời hiện tại của động từ và những chuyển đổi âm có thể ở thân từ:

организова́ть (tổ chức)

горевáть (đau khổ)

дава́ть (cho)

создава́ть (tạo ra)

— организу́ют — организу́ющий

— горю́ют — горю́ющий

— да́ют — даю́щий

— созда́ют — созда́ющий

сознавать (nhận thức ra)	— созна-ют	— сознающий
признавать (công nhận)	— призна-ют	— признающий
вставать (đứng lên)	— вста-ют	— встающий
расставаться (chia tay)	— расста-ются	— расстающийся
писать (viết)	— пиш-ут	— пишущий
пахать (cày)	— паш-ут	— пахущий
искать (tìm kiếm)	— ищ-ут	— ищущий
плакать (khóc)	— плач-ут	— плачущий
ждать (chờ đợi)	— жд-ут	— жаждущий
звать (gọi)	— зов-ут	— зовущий
брать (cầm, lấy)	— бер-ут	— берущий
бить (đánh)	— бь-ют	— бьющий
пить (uống)	— пь-ют	— пьющий
шить (khâu)	— шь-ют	— шьющий
мыть (rửa)	— мо-ют	— моющий
рыть (đào)	— ро-ют	— роющий
петь (hát)	— по-ют	— поющий
жить (sống)	— жив-ут	— живущий
плыть (bơi)	— плав-ут	— плывущий
вести (dẫn, dắt)	— вед-ут	— ведущий
расти (lớn lên)	— раст-ут	— растущий
цвести (nở hoa)	— цвет-ут	— цветущий
беречь (giữ gìn)	— берег-ут	— берегущий
стеречь (giữ, canh)	— стерег-ут	— стерегущий
жечь (đốt)	— жг-ут	— жгущий
печь (nướng)	— пек-ут	— пекущий
влекать (hấp dẫn)	— влек-ут	— влекущий
спать (ngủ)	— сп-ят	— спящий
бежать (chạy)	— бег-ут	— бегущий
ехать (đi xe)	— ед-ут	— едущий

Б а н г III

Тính động từ bị động dạng đầy đủ

Số ít			Số nhiều	Hậu tố
Giống đực	Giống cái	Giống trung		
Thời hiện tại				
чита́емый (đang được đọc)	чита́емая	чита́емое	чита́емые	-ем-
люби́мый (đang được yêu)	люби́мая	люби́мое	люби́мые	-им-

Số ít			Số nhiều	Hậu tố
Giống đực	Giống cái	Giống trung		
Thời quá khứ				
прочитанный (đã được đọc)	прочитанная	прочитанное	прочитанные	-нн-
изученный (đã được nghiên cứu)	изученная	изученное	изученные	-енн-
взятый (đã được lấy)	взятая	взятое	взятые	-т-

- Bảng 112

Cách câu tạo tính động từ bị động

Tính động từ thời hiện tại được câu tạo từ thân từ thời hiện tại: a) từ những động từ thuộc kiểu chia 1 bằng hậu tố -ем-: чита́ем — чита́емый (đang được đọc) изуча́ем — изуча́емый (đang được nghiên cứu) b) từ những động từ thuộc kiểu chia 2 bằng hậu tố -им-: лю́бим (chúng tôi yêu) — люб́имый (đang được yêu) руководи́м (chúng tôi lãnh đạo) — руково́димый (đang được lãnh đạo)	Tính động từ thời quá khứ được câu tạo từ thân từ thời quá khứ: bằng hậu tố -нн- và -т-, nếu thân từ tận cùng bằng một nguyên âm: прочита́л (đã đọc) — прочита́нный (đã được đọc) ви́дел (đã nhìn thấy) — ви́денный (đã được nhìn thấy) взя́л (đã lấy) — взя́тый (đã được lấy) би́л (đã đánh) — би́тый (đã bị đánh) мы́л (đã rửa) — мы́тый (đã được rửa) ду́л (đã thổi) — ду́тый (đã được thổi)	bằng hậu tố -енн-, nếu thân từ tận cùng bằng một phụ âm và bằng -и- (không nằm trong thành phần gốc từ): изучи́л (đã nghiên cứu) — изуче́нный (đã được nghiên cứu) прине́с (đã mang tới) — принесе́нный (đã được mang tới) возврати́л (đã trả) — возвраще́нный (đã được trả) (chuyển đổi âm т—щ)
---	---	---

Nhưng từ những động từ có hậu tố **-ва-** sau gốc từ **-да-** (переда-
вать (truyền đạt), -зна- (признавать (công nhận) tính động từ thời
hiện tại được cấu tạo từ thân từ dạng nguyên: передаваемый (được
truyền đạt), признаваемый (được công nhận).

Chú thích. 1. Tính động từ bị động chỉ được cấu tạo từ những động từ
cấp vật.

2. Tính động từ bị động thời hiện tại của những động từ брать (cắm, lấy),
шить (khâu), мыть (rửa), пить (uống), лить (rót), бить (đánh), портить (làm
hỏng), v. v... không dùng.

3. Tính động từ bị động thời quá khứ từ những động từ thuộc lớp sản
sinh 1 và từ một số động từ khác không dùng. Thí dụ: полюбить (yêu), искать (tìm
kiếm), брать (cắm, lấy).

Bảng 113

Tính động từ bị động dạng rút gọn

	Dạng đầy đủ	Dạng rút gọn	Dạng đầy đủ	Dạng rút gọn
	Thời hiện tại		Thời quá khứ	
Giống được	угнетаемый (bị áp bức)	угнетаем	прочитанный (được đọc xong)	прочитан
	исключаемый (bị loại bỏ)		взятый (được lấy)	взят
Giống cái	угнетаемая исключаемая	угнетаема	прочитанная взятая	прочитана взята
Giống trung	угнетаемое исключаемое	угнетаемо	прочитанное взятое	прочитано взято
Số nhiều	угнетаемые исключаемые	угнетаемы	прочитанные взятые	прочитаны взяты

Bảng tổng kết cách câu tạo tính động từ

Thế động từ	Chủ động		Bị động		Chú thích
	Thời hiện tại	Thời quá khứ	Thời hiện tại	Thời quá khứ	
Cấp vật	чита́ть (đọc)	чита́вший	чита́емый	чи́танный	Tính động từ bị động thời quá khứ câu tạo từ nhiều động từ cấp vật thể không hoàn thành, không được đúng.
	ви́деть (nhìn thấy)	ви́девший	ви́димый	ви́денный	
	слу́шать (nghe)	слу́шавший	слу́шаемый	—	
Cấp vật	Thế hoàn thành				Các động từ thể hoàn thành không câu tạo bất kỳ hình thái nào của thời hiện tại.
	про́читать (đọc)	—	—	про́читанный	
	уви́деть (nhìn thấy)	—	—	уви́денный	
Bất cấp vật	прослу́шать (nghe)	—	—	прослу́шанный	Động từ bất cấp vật không câu tạo tính động từ bị động.
	Thế không hoàn thành				
	еха́ть (đi xe)	еха́вший	—	—	
Bất cấp vật	Thế hoàn thành				
	прие́хать (đi tới)	—	прие́хавший	—	

Chú thích. Như trong bảng đã nêu rõ, một số động từ có cả bốn hình thái của tính động từ, một số có ba hình thái, một số có hai hình thái, còn một số khác chỉ có một hình thái.

Chú ý. Từ động từ слы́шать (nghe thấy), có thể câu tạo tính động từ bị động thời quá khứ (слы́шанный (được nghe thấy)), còn từ động từ слы́шать (nghe) không thể câu tạo được.

Biến cách của tính động từ

	giống đực và giống trung	vĩ tố	giống cái	vĩ tố	số nhiều	vĩ tố
1.	читающий (đang đọc) читающее занимающийся занимающееся	-ий -ее	читающая занимающаяся	-ая	читающие занимающиеся	-ие
2.	читающего занимающегося	-его	читающей занимающейся	-ей	читающих занимающихся	-их
3.	читающему занимающемуся	-ему	читающей занимающейся читающую	-ей	читающим занимающимся	-им
4.	giống cách 1 hoặc 2 (giống đực) giống cách 1 (giống trung)		занимающуюся	-ую	giống cách 1 hoặc 2	
5.	читающим занимающимся	-им	читающей занимающейся	-ей (-сю)	читающими занимающимися	-ими
6.	(о) читающем (о) занимающемся	-ем	(о) читающей (о) занимающейся	-ей	(о) читающих (о) занимающихся	-их

giống đực và giống trung	vĩ tố	giống cái	vĩ tố	số nhiều	vĩ tố
1. прочитанный прочитанное	-ый -ое	прочитанная	-ая	прочитанные	-ые
2. прочитанного	-ого	прочитанной	-ой	прочитанных	-ых
3. прочитанному	-ому	прочитанной	-ой	прочитанным	-ым
4. giống cách 1 hoặc 2 (giống đực) giống cách 1 (giống trung)		прочитанную	-ую	giống cách 1 hoặc 2	
5. прочитанным	-ым	прочитанной	-ой (-ую)	прочитанными	-ыми
6. (о) прочитанном	-ом	(о) прочитанной	-ой	(о) прочитанных	-ых

Những đặc tính của động từ và trạng từ trong trạng động từ

Trạng động từ là một hình thái của động từ chứa đựng trong mình các đặc tính của động từ và trạng từ.

I. Các đặc tính của động từ trong trạng động từ.

1. Giống như động từ, trạng động từ có thể có ý nghĩa cập vật và bất cập vật. Trạng động từ *читая* (đọc), *любя* (yêu) cấu tạo từ động từ cập vật *читать*, *любить* cũng là trạng động từ cập vật: *читать книгу* (đọc sách) — *читать книгу*; *любить отца* (yêu bố) — *любя отца*. Giống như các động từ *читать*, *любить* trạng động từ *читая*, *любя* cũng đòi hỏi cách bổn không giới từ đứng sau (trả lời cho câu hỏi *что?* (cái gì?) *кого?* (ai?); *Чита́ть что?* — *кни́гу*; *чита́я что?* — *кни́гу*; *люби́ть кого?* — *отца́*; *любя́ кого?* — *отца́*. Các động từ *отдыхать* (nghỉ), *сидеть* (ngồi) là những động từ bất cập vật và trạng động từ *отдыхая*, *сидя* cũng là bất cập vật.

2. Trạng động từ đòi hỏi các cách đứng sau cũng như động từ, thí dụ, động từ *овладеть* (nắm vững) đòi hỏi cách 5 cũng như trạng động từ *овладе́в*: *Мы овладе́ли те́хником*. (Chúng tôi nắm vững kỹ thuật.) *Овладе́в те́хником*, мы доби́лись больш́их успе́хов в произво́дстве. (Nhờ nắm vững kỹ thuật chúng tôi đã đạt được những thành tích to lớn trong sản xuất.)

Trạng động từ được dùng với các giới từ cũng như động từ. Thí dụ: *Я соревну́юсь с товари́щем в рабо́те*. (Tôi thi đua với người bạn trong công tác.) *Соревну́ясь с товари́щем в рабо́те*, мы доби́лись прекра́сных резу́льтатов. (Thi đua với người bạn trong công tác, chúng tôi đã đạt được những kết quả tuyệt diệu.)

3. Trạng động từ vẫn giữ nguyên thể của động từ cấu tạo nên nó. Động từ *читать*, *любить* là động từ thể không hoàn thành. Thể của trạng động từ *читая*, *любя* cũng như vậy. Động từ *овладеть* (nắm vững), *превратиться* (biến thành) là động từ thể hoàn thành, thể của trạng động từ *овладе́в*, *преврати́вшись* cũng như vậy.

II. Đặc tính của trạng từ trong trạng động từ.

Cũng như trạng từ, trạng động từ là hình thái không biến đổi trong câu và biểu thị những hoàn cảnh, điều kiện khác nhau đi kèm với hành động (как? (như thế nào?) *когда?* (khi nào?) *почему?* (tại sao?) *при каких обстоятельствах?* (với những điều kiện nào?); Он говори́л, волну́ясь и спеша́. (Anh ta nói chậm rãi và đầy xúc động.) *Окончи́в заня́тия*, мы уе́дем в дере́вню. (Sau khi kết thúc năm học, chúng tôi sẽ đi về nông thôn.) *Жела́я уеха́ть скорее́*, он торопи́лся зако́нчить рабо́ту. (Anh ta

vội vã kết thúc công việc vì muốn đi khỏi càng sớm càng tốt.) Систематически занимаясь гимнастикой, можно хорошо укрепить своё здоровье. (Có thể tăng cường sức khỏe của bản thân nếu tập thể dục một cách đều đặn.)

Vị trí của trạng động từ trong câu

Trạng động từ có bộ ngữ đi kèm, có thể đứng ở vị trí đầu, giữa hoặc cuối câu: Ученик отвечает урок, стоя у доски. (Cậu học sinh đứng cạnh bảng trả lời bài học.) Стоя у доски, ученик отвечает урок. Ученик, стоя у доски, отвечает урок.

Bảng 116

Cách cấu tạo trạng động từ

thể không hoàn thành		thể hoàn thành	
живя́ чита́я конча́я сидя́ стуча́ занима́ясь	-а, -я	прочита́в закончи́в посиде́в постуча́в заперши́сь позанима́вшись	-в, -ши, -вши
Được cấu tạo từ thân từ thời hiện tại: bỏ vì tố thời hiện tại đồng thời thêm hậu tố -а (-я). (Hậu tố -а chỉ thêm sau phụ âm rít.) живу́т — жив-я́ (sống) чита́-ют — чита́-я (đọc) требу́-ют — требу́-я (đòi hỏi) занима́-ют-ся — занима́-я-сь (làm việc) сид-я́т — сид-я (ngồi) стуч-а́т — стуч-а́ (gõ)		Được cấu tạo từ thân từ thời quá khứ: bỏ hậu tố -л đồng thời thêm -в hoặc -вши sau nguyên âm của thân từ: прочита́-л — прочита́-в (đọc); взя́-л-ся — взя́-вши-сь (bắt đầu làm); thêm -ши sau phụ âm của thân từ: запер-ся — запер-ши́-сь (được khóa lại) nhưng: запер — заперев (đóng, khép); высох — высох-ши (khô héo)	
Nhưng từ những động từ có hậu tố -ва- sau gốc từ -да- (дава́ть (cho), -зна- (признава́ть (công nhận), -ста- (расстава́ться (chia tay), trạng động từ được cấu tạo từ thân từ dạng nguyên — дава́я (cho), признава́я (công nhận), расстава́ясь (chia tay).			

thể không hoàn thành	thể hoàn thành
1. Các động từ thể không hoàn thành có hậu tố -ну-: тянуть (kéo), вянуть (vàng úa), сохнуть (khô héo), мокнуть (bị ướt), không câu tạo trạng động từ có tận cùng bằng -а, -я. 2. Trong tiếng Nga người ta không dùng trạng động từ câu tạo từ một số động từ, thí dụ: từ những động từ ждать (chờ đợi), петь (hát), бежать (chạy), писать (viết), пить (uống), бить (đánh), жать (bóp, vắt), мять (vò nhàu), тереть (cọ, mài), печь (nướng), стеречь (canh giữ), нахать (cày), резать (cắt). 3. Trong ngôn ngữ dân gian vẫn còn giữ hình thái trạng động từ tận cùng bằng -учи, -ючи (идучи (đi), глядячи (nhìn)). Trong ngôn ngữ văn học hiện đại hình thái này rất ít gặp. Chỉ dùng hình thái будучи (là) (trạng động từ từ động từ быть).	1. Những động từ thể hoàn thành có hậu tố, -ну- có thể câu tạo được trạng động từ từ thân từ dạng nguyên cũng như từ thân từ thời quá khứ: исчезнуть (biến mất) — исчезнув; окрепнуть (trở nên vững mạnh) — окрепнув, окрепши; высохнуть (khô héo) — высохнув, высохши. 2. Một số ít động từ thể hoàn thành có thể câu tạo trạng động từ từ thân từ thời tương lai đơn giản: увид-ят (nhìn thấy) — увид-я; прой-дут (đi qua) — прой-я.

Bảng 110

Cách dùng trạng động từ

Thể không hoàn thành	Thể hoàn thành
Ученик отвечает урок, стоя у доски. (Cậu học sinh đứng cạnh bảng trả lời bài học).	Постояв у доски, ученик молча вернулся на своё место. (Sau khi đứng cạnh bảng một lúc, cậu học sinh im lặng đi về chỗ).

Thẻ không hoàn thành	Thẻ hoàn thành
Возвращаясь из театра, мы встретили товарища. (Trên đường từ nhà hát về chúng tôi gặp người bạn). Заканчивая работу, он уже думал о предстоящем отъезде. (Trong khi kết thúc công việc, anh ta đã nghĩ đến chuyến đi sắp tới). Trạng động từ câu tạo từ những động từ thẻ không hoàn thành được dùng, nếu các hành động được nói tới trong câu, xảy ra đồng thời.	Вернувшись из театра, я нашёл на столе письмо. (Sau khi xem hát về, tôi thấy bức thư nằm trên bàn). Закончив работу, он уедет. (Sau khi hoàn thành công việc, anh ta sẽ đi). Trạng động từ được câu tạo từ những động từ thẻ hoàn thành được dùng, nếu hành động được trạng động từ biểu thị xảy ra trước hành động khác.

Chú thích. Chỉ được phép dùng trạng động từ trong trường hợp, nếu như các hành động được nói tới trong câu cùng do một chủ thể hành động thực hiện.

VIII. TRẠNG TỪ

Bảng 118

Dựa vào ý nghĩa trạng từ được chia thành các nhóm sau:

Nhóm	Câu hỏi	Thí dụ
Trạng từ phương thức hành động	Как? (Ra sao?) Каким образом? (Bằng cách nào?)	Ученик хорошо, вырази- тельно читает. (Em học sinh đọc lưu loát và diễn cảm.) Он поступил по-товари- щески. (Anh ta xử sự trên tình đồng chí.) От работы пила раскали- лась добела. (Lưỡi cưa nóng đỏ lên vì làm việc nhiều).
Trạng từ thời gian	Когда? (Khi nào?)	Летом я жил в деревне. (Mùa hè tôi sống ở nông thôn.) Сегодня ко мне придет товарищ. (Hôm nay người bạn sẽ đến tôi.) Мы будем вечером зани- маться. (Buổi tối chúng tôi sẽ học.) Скоро наступит весна. (Mùa xuân sắp tới rồi.)

Nhóm	Câu hỏi	Thi dụ
Trạng từ địa điểm	Где? Куда? (Ở đâu? Đi đâu?) Откуда? (Từ đâu?)	Мои книги лежат здесь, а тетради там. (Sách của tôi ở đây, còn vở ở phía đằng kia). Я вошёл в комнату: справа стоял шкаф, слева — стол. (Tôi bước vào phòng: phía bên phải có một chiếc tủ, còn bên trái là bàn). Положи тряпку сюда, а мел — туда. (Hãy đặt giẻ lau xuống đây, còn phấn xuống kia). Он приехал издалека. (Anh ta từ xa tới).
Trạng từ mức độ	Сколько? (Bao nhiêu?) Сколько раз? (Bao nhiêu lần?) На сколько? (Bao nhiêu?)	Я дважды (два раза) писал тебе, а ты не ответил. (Tôi đã hai lần viết thư cho anh, mà anh không trả lời).
Trạng từ mục đích	Зачем? (Để làm gì?) С какой целью? (Với mục đích gì?) Для чего? (Để làm gì?)	Он сделал это нарочно, назло всем. (Anh ta làm điều đó một cách cố ý, để trêu tức tất cả mọi người).

Những phương thức câu tạo trạng từ cơ bản

Trạng từ	Ý nghĩa	Được câu tạo từ đâu	Thí dụ
утром (vào buổi sáng) вечером (vào buổi chiều) днем (vào ban ngày) летом (vào mùa hè) зимой (vào mùa đông) весной (vào mùa xuân) осенью (vào mùa thu)	Chỉ thời gian (câu hỏi: когда? (khi nào?))	Từ danh từ ở dạng cách 5 số ít.	Он всегда работает утром. (Anh ta bao giờ cũng làm việc buổi sáng). Летом он много гулял. (Mùa hè anh ta đi dạo nhiều). Хорошо в степи весной. (Mùa xuân trên thảo nguyên rất đẹp).
шагом (từng bước) рысцой (nước kiệu) рысью (nước kiệu) галопом (nước đại) верхом (bằng ngựa) бегом (bằng cách chạy)	Chỉ phương thức hành động. (câu hỏi: как? (như thế nào?))		Он ехал верхом. (Anh ta cưỡi ngựa). Лошадь шла шагом (бежала рысью). (Ngựa đi bước một (chạy nước kiệu)).
босиком (chân đất) пешком (đi bộ)		Những trạng từ này cũng có hình thái cách 5 số ít, nhưng trong tiếng Nga hiện đại không có danh từ tương ứng.	Люблю ходить босиком. (Tôi thích đi đất).

Trạng từ	Ý nghĩa	Được câu tạo từ đâu	Thí dụ
хорошо (tốt) плохо (xấu, tồi) ясно (rõ ràng) красиво (đẹp) могуче (mạnh) чётко (rành mạch) высоко (cao)		Về mặt hình thái những trạng từ này trùng với tính từ rút gọn có tận cùng bằng -о, -е.	Он хорошо, чётко говорит. (Anh ta nói hay và rành mạch). Ласточки летают высоко. (Chim nhận bay cao).
громче (to hơn) тише (khẽ hơn) быстрее (nhanh hơn)		Về mặt hình thái trùng với dạng so sánh tương đối của tính từ.	Он говорил всё быстрее и громче. (Anh ta nói ngày càng nhanh và to hơn)
по-русски (bằng tiếng Nga) по-дружески (một cách thân thiết)	Chỉ phương thức hành động	Những trạng từ này được câu tạo bằng tiền tố по-: а) Từ các tính từ quan hệ bằng hậu tố -ски;	Он хорошо говорит по-русски. (Anh ta nói tiếng Nga giỏi). Он поступил по-дружески. (Anh ta cư xử một cách thân mật).
по-новому (theo kiểu mới) по-настоящему (một cách thật sự) по-хорошему (một cách tốt đẹp) по-моёму (theo tôi)		б) từ dạng cách 3 của tính từ và đại từ	Мы работаем по-новому. (Chúng tôi làm việc theo kiểu mới). Это по-настоящему талантливо. (Cái đó thật sự là thiên tài). Мы разошлись по-хорошему. (Chúng tôi chia tay một cách tốt đẹp). По-моёму, он говорил хорошо, а по-твоёму

Trạng từ	Ý nghĩa	Được cấu tạo từ đâu	Thí dụ
по-твоему (theo anh) по-нашему (theo chúng tôi) по-вашему (theo các anh) по-дорожному (theo kiểu đi đường)			ему? (Theo tôi, anh ta nói rất hay, còn theo anh thì sao?) Я сделал это по-твоему. (Tôi đã làm cái đó theo kiểu của anh). Брат был одет по-дорожному. (Đứa em trai ăn mặc theo kiểu đi đường.)
критически (một cách có phê phán) политически (một cách có chính trị) практически (về mặt thực tiễn) творчески (một cách sáng tạo)		Từ tính từ quan hệ với hậu tố -ски (nhưng không có tiền tố)	Нáдо уметь критически относиться к своей работе. (Cần biết nhìn nhận công việc của mình một cách có phê phán).
вызывáюще (một cách thách thức) торжествующе (cách trang trọng) умоляюще (cầu khẩn) выжидающе (chờ đợi).		Từ tính động từ chủ động	Он вёл себя вызывáюще. (Anh ta tỏ ra về thách thức).

Trạng từ	Ý nghĩa	Được câu tạo từ đâu	Thí dụ
справа (bên phải) слева (bên trái) до красна (đến khi đỏ lên) до белá (đến khi trắng ra) впустю (cách vô ích)	Chỉ phương thức hành động, địa điểm, thời gian	Từ dạng các cách khác nhau của tính từ tính chất với giới từ	Справа шумела роща, слева колыбалась рожь. (Phía bên phải cánh rừng đang rì rào, còn bên trái cả đồng lúa đang lay động). Железо раскалено до красна (добелá). (Sắt được nung tới khi đỏ ra (trắng ra).
вдали (phía xa) наверху (ở trên) сверху (từ trên) внизу (ở dưới) вниз (xuống dưới)		Từ danh từ ở các cách gián tiếp với giới từ	Вдали виднелись горы. (Phía xa thấp thoáng những ngọn núi).
однажды (có một lần) дважды (hai lần) вдвоём (hai người) вдвоё (gặp đôi) втроём (ba người)		Từ số từ	Однажды я возвращался с охоты... (Т.) (Có một lần tôi đi săn về...)
никогда (không bao giờ) нигде (không nơi nào) никуда (không đi đâu)		Những trạng từ này được câu tạo từ đại từ	Я никогда не видел моря. (Tôi chưa bao giờ trông thấy biển). Я никуда сегодня не пойду. (Hôm nay tôi sẽ không đi đâu cả). Вчера я нигде не был. (Hôm qua tôi không đi đâu cả).

Ngoài ra còn có một loạt những trạng từ không sản sinh: здесь (ở đây), там (ở kia), сюда (lại đây), туда (đến đó), очень (rất), всюду (повсюду) (khắp nơi).

Chú thích. Với tiền tố по- người ta còn cấu tạo trạng từ từ các tính từ tính chất kiểu волчий (по-волчьи (theo kiểu chó sói), по-медвежьи (theo kiểu gấu), по-лисий (theo kiểu cáo).

.....

Я стоял перед цепью красивых гор, раскинутых полукругом... Молодой зелёный лес окружил их сверху донизу. Прозрачно синело над ними южное небо, солнце с высоты играло лучами. Внизу, полужакрытые травой, болтали проворные ручьи... (Т).

(Tôi đứng trước một dãy những ngọn núi đẹp nằm giải thành hình vòng cung... Cánh rừng xanh non bao bọc chúng từ trên xuống dưới. Trên chúng là bầu trời phương nam xanh biếc trong vắt, mặt trời vui đùa tỏa nắng từ trên cao. Phía dưới, những con suối tinh nghịch lẩn khuất trong các đám cỏ đang chuyện trò huyền ảo...)

IX. LIÊN TỪ

Bảng 120

Cách sử dụng một số liên từ

Liên từ nối kết được dùng để nối các từ trong câu và để nối các câu.		
Liên từ	Thí dụ	Chú thích
и (và, cả)	Радостно, молодо было и на небе, и на земле, и в сердце человека. (Л. Т.) (Thật vui vẻ và tươi trẻ cả ở trên bầu trời, và dưới mặt đất và cả trong trái tim con người.) Надо всем стояла тень лёгкой тучки, и всё ждало тихого весеннего дождика. (Л. Т.) (Phía trên có một đám mây mỏng và tất cả vạn vật đang chờ đợi một trận mưa xuân êm lặng.)	
да (với nghĩa и) (và)	Сосны лишь да ёли Вершинами шумели... (П.) (Chỉ có những cây thông và phong đang rì rào trên ngọn...) Поле с рожью точно горит огнём, да речка блестит, сверкает на солнце.	Liên từ да với nghĩa и ít được sử dụng (thường gặp trong ngôn ngữ hội thoại)

Liên từ	Thí dụ	Chú thích
	(Гонч.) (Cánh đồng lúa vàng rực như đang bốc lửa, và dòng sông đang lấp lánh rực sáng dưới ánh mặt trời).	
ни ... ни (cả...cả) (đều không)	Сегодня я не получил ни писем, ни газет. (Hôm nay tôi không nhận được cả thư lẫn báo). Ни я не послал брату письма, ни он мне не написал. (Cả tôi cũng không gửi thư cho em trai, cả người em trai cũng chẳng viết thư cho tôi).	Liên từ ни ... ни được dùng trong các câu phủ định để nhấn mạnh tính phủ định.
a (mà, còn)	Человеку нужно не три аршина земли, не усадьба, а весь земной шар, вся природа. (Ч.) (Cái quan trọng đối với con người không phải ba thước đất, không phải là trang trại, mà là cả trái đất này, cả thiên nhiên này). Не герои делают историю, а история делает героев. (Không phải anh hùng làm nên lịch sử, mà lịch sử làm nên anh hùng).	
но (nhưng)	Низкое солнце не греет, но блестит ярче летнего. (Т.) (Mặt trời thấp không sưởi ấm, nhưng sáng rực rỡ hơn mặt trời mùa hè).	

Liên từ	Thí dụ	Chú thích
	Солнце зашло за горы, но было ещё светло. (Л. Т.) (Mặt trời đã khuất sau đỉnh núi, nhưng trời vẫn còn sáng).	
да (với nghĩa но) nhưng)	Я хотел ответить тебе на письмо, да позабыл твой адрес. (Tôi muốn viết thư trả lời anh, nhưng lại quên mất địa chỉ). Давно собирался написать тебе, да всё времени не хватало. (Đã từ lâu tôi định viết thư cho anh, nhưng không lúc nào có thời gian cả).	Liên từ да với nghĩa но ít được sử dụng (thường chỉ gặp trong hội thoại)
или, либо (hoặc, hoặc là)	Дайте мне, пожалуйста, книгу или журнал. (Làm ơn cho tôi mượn quyển sách hoặc tờ tạp chí). В воскресенье или я пойду к товарищу, или он придёт ко мне. (Chủ nhật này hoặc tôi sẽ tới chỗ người bạn, hoặc anh ta sẽ đến tôi).	Liên từ или và либо đồng nghĩa với nhau, tuy nhiên либо ít được dùng.
то...то (khi ... khi lúc ... lúc)	Лёгкий ветерок то сыпался, то утихал. (T.) (Làn gió nhẹ lúc bùng tỉnh, lúc lại lặng đi). То холодно, то очень жарко, То солнце спрячется, То светит слишком ярко. (Кр.)	Liên từ то...то được sử dụng để biểu hiện sự chuyển đổi của các hành động, hiện tượng, đặc tính.

Liên từ	Thí dụ	Chú thích
	(Lúc thì lạnh, lúc thì quá nóng, Lúc mặt trời lặn tròn trong mây, Lúc hiện ra tòa nắng gắt gay).	
Liên từ phụ thuộc (dùng để nối các câu)		
Liên từ	Thí dụ	Chú thích
Liên từ giải thích: что, чтобы (rằng), (чтоб) (để),	Скажи ему, что я приду завтра. (Hãy nói với anh ta, rằng ngày mai tôi sẽ đến). Скажи ему, чтобы он пришёл завтра. (Hãy nói với anh ta để ngày mai anh ta tới đây). Мы написали брату, чтобы он встретил нас на вокзале. (Tôi viết thư cho em trai để nó ra đón chúng tôi ở sân ga).	Trong trường hợp này liên từ чтобы được dùng để nối mệnh đề này giải thích cho mệnh đề khác.
Liên từ mục đích: чтобы (để) для того, чтобы (để)	Я зашёл к товарищу, чтобы рассказать ему об экскурсии. (Tôi rẽ tới chỗ người bạn, để kể cho anh ta nghe về buổi tham quan). Я зашёл к товарищу, чтобы он рассказал мне об экскурсии. (Tôi rẽ tới chỗ người bạn để anh ta kể cho tôi nghe về buổi tham quan).	1. Trong trường hợp này liên từ чтобы được dùng để nối các mệnh đề trong đó một mệnh đề chỉ rõ mục đích của hành động. 2. Trong các câu có liên từ чтобы người ta chỉ dùng dạng nguyên và thời quá khứ. 3. Nếu các hành động trong các mệnh đề được nối kết bởi liên từ чтобы cùng thuộc một nhân vật

Liên từ	Thí dụ	Chú thích
	Чтобы сократить путь, мы пошли к речке напрямик, через сырые луга. (А. Г.) (Để rút ngắn đường đi, chúng tôi đi thẳng ra phía sông, qua những đồng cỏ ẩm ướt). Для того чтобы хорошо изобразить, художник должен прекрасно видеть и даже — предвидеть. (М. Г.) (Để mô tả được chính xác, người họa sĩ phải nhìn thấy một cách rõ ràng, thậm chí phải nhìn thấy trước). Для того чтобы литературное произведение заслужило титул художественного, необходимо придать ему совершенную словесную форму. (М. Г.) (Để một tác phẩm văn học xứng đáng với danh hiệu tác phẩm nghệ thuật, cần phải làm cho nó có được hình thức ngôn ngữ hoàn thiện).	hành động, thì trong mệnh đề có liên từ чтобы người ta dùng dạng nguyên của động từ. 4. Nếu hành động trong các mệnh đề thuộc những chủ ngữ khác nhau, thì trong mệnh đề có liên từ чтобы người ta dùng hình thái thời quá khứ, nhưng không dùng với ý nghĩa thời quá khứ.
Liên từ nguyên nhân: потому что (vì) так как (vì) ибо (vì) оттого что (vì)	Оденься теплее, потому что сегодня холодно. (Hãy mặc ấm hơn vào, vì hôm nay trời lạnh). Я не пошёл на занятия, так как заболел. (Tôi không đi học vì ốm). Оттого что мы встали очень рано и потом ничего	1. Liên từ потому что, так как được dùng nhiều trong ngôn ngữ hội thoại. 2. Liên từ ибо ít được dùng trong hội thoại, nhưng được sử dụng rộng rãi trong văn khoa học.

Liên từ	Thí dụ	Chú thích
из-за того что (vì) вследствие того что (vì, do) ввиду того что (vì, bởi vì, do) в силу того что (vì, bởi vì, do)	не делали, этот день казался очень длинным, самым длинным в моей жизни. (Ч.) (Ngày hôm đó thật quá dài, dài nhất trong đời tôi, bởi vì chúng tôi dậy quá sớm và sau đó chẳng làm gì cả). Из-за того что я в указанный срок не вернул книги в библиотеку, у меня были неприятности. (Tôi bị chuyện bức mình, vì không trả sách thư viện đúng hạn). Ввиду того что я во время отпуска был болен, прошу продлить мне отпуск на две недели. (вследствие того что я был болен... в силу того что я был болен... (vì tôi bị ốm..., bởi vì tôi bị ốm...)) (Tôi đề nghị gia hạn phép nghỉ cho tôi thêm hai tuần, vì trong thời gian nghỉ tôi bị ốm).	3. Liên từ вследствие того что, ввиду того что, в силу того что chủ yếu dùng trong ngôn ngữ sách vở.
Liên từ điều kiện: если; если бы (nếu, nếu như) раз (коль, коли) (nếu, một khi); коль скоро (nếu)	Если я получу отпуск летом, то поеду в деревню к родителям. (Nếu mùa hè tôi được đi nghỉ tôi sẽ về nông thôn thăm bố mẹ). Если бы я получил отпуск летом, то поехал бы в деревню к родителям. (Nếu như mùa hè tôi được đi nghỉ, thì tôi về nông thôn thăm bố mẹ).	Liên từ коли (коль), коль скоро rất ít dùng và được liệt vào loại những liên từ cổ điển với tiếng Nga hiện đại.

Liên từ	Thí dụ	Chú thích
	Раз дал слово, должен его сдержать. (если дал слово,...) (Một khi (nếu) đã hứa, thì cần phải giữ lời hứa).	
Liên từ thời gian: когда (khi)	Когда мы тронулись в путь, светило яркое солнце. (Khi chúng tôi lên đường, mặt trời chiếu sáng rực rỡ).	
как только (vừa mới)	Как только скрылось солнце, стало очень холодно. (Mặt trời vừa mới lặn, mà trời đã trở nên lạnh vô cùng).	-
лишь только (vừa mới)	Лишь только солнце скрылось за горизонтом, сразу подул резкий, холодный ветер. (Арс.) (Mặt trời vừa mới lặn, thì gió lạnh đã nổi lên ngay lập tức).	
в то время как (trong lúc)	В то время как в поле дует ветер, в лесу тихо и тепло. (Trong lúc ngoài cánh đồng gió lộng, thì trong rừng êm lặng và ấm áp).	
едва (vừa mới)	Едва мы добрались до леса, как пошел дождь. (Chúng tôi vừa đi tới rừng, thì trời ập mưa).	
пока	Мы стояли под деревом, пока шел дождь.	
пока не (cho đến khi)	Мы стояли под деревом, пока дождь не перестал. (Chúng tôi đứng dưới gốc cây cho đến khi mưa tạnh).	Liên từ пока не được dùng, khi trong mệnh đề có liên từ đó nêu rõ giới hạn mà hành động được

Liên từ	Thí dụ	Chú thích
	Часа́ три мы шли без о́дыха, по́ка в сторо́не не по́слышался шум воды. (Khoảng 3 tiếng đồng hồ chúng tôi đi không nghỉ, cho tới khi nghe thấy tiếng sóng vỗ ở phía bên). Ми́нута́ двадца́ть я бесце́льно броди́л по одному́ ме́сту, по́ка не успоко́ился. (Арс.) (Khoảng 20 phút tôi lang thang quanh quần vô mục đích ở một chỗ, cho tới khi trấn tĩnh lại mới thôi).	biểu thị trong mệnh đề chính tiến tới.
Liên từ hậu quả: та́к что (cho nên) всле́дствие чего́ (cho nên)	Ле́д на реке́ ме́стами уже́ трону́лся, та́к что иди́ти на лы́жах бы́ло опа́сно. (Павл.) (Băng trên mặt sông đã có nhiều chỗ tan, vì vậy cho nên trượt băng rất nguy hiểm).	Liên từ вследствие чего thường được dùng trong ngôn ngữ công văn.
Liên từ so sánh: как (như, giống như)	Те́мные верши́ны колы́хались, как гребни́ волн в гро́зную непого́ду. (Кор.) (точно гребни волн..., слóвно гребни волн...) (Những ngọn cây màu xám nghiêng ngả như những ngọn sóng vào ngày thời tiết hung dữ... (hệt như những ngọn sóng..., giống như những ngọn sóng...))	Liên từ как, как будто được sử dụng rộng rãi nhất.

Liên từ	Thí dụ	Chú thích
как будто (dường như) будто (dường như) будто бы (tưởng chừng) точно, словно (hệt như, giống như)	...Невѣ металась, как больной В своей постели беспокойной. (П.) (... Dòng Nêva trần trổ như người ốm Trong chăn đệm rồi bời của mình). Сегодня я чувствую себя так, как будто гора свалилась с моих плеч. (Гарш.) (будто гора свалилась..., будто бы гора свалилась...) (Hôm nay tôi cảm thấy trong người dường như đã trút được cả gánh nặng khỏi đôi vai. (dường như cả gánh nặng được trút khỏi...))	-
Liên từ nhượng bộ: хотя (dù cho) несмотря на то, что (mặc dù) как ни (cho dù... dè dặt đi nữa)	Хотя мы очень торопились до темноты вернуться домой, ночь застала нас в пути. (Dù cho chúng tôi có vội vã về nhà trước khi trời tối, song màn đêm vẫn bắt gặp chúng tôi trên đường về). Несмотря на то, что было уже совсем темно, мы продолжали свой путь. (Mặc dù trời đã tối hẳn, chúng tôi vẫn tiếp tục đi). Как ни труден был путь, мы шли очень быстро. (Cho dù con đường có khó khăn đến đâu chăng nữa, chúng tôi vẫn đi rất nhanh).	

X. CẦU TẠO TỪ

1. Nhờ các tiền tố và hậu tố chúng ta có thể cầu tạo từ cùng một gốc từ những từ khác nhau:

Bảng 121

уч-
 уч-и-ть (học) — вы-учить (học thuộc), на-учить (dạy), за-учить (học), v. v...
 уч-и-тель (thầy giáo)
 уч-и-тель-ниц(a) (cô giáo)
 уч-е-ник (nam học sinh)
 уч-е-ниц(a) (nữ học sinh)
 уч-ащ-и-й-ся (học viên)
 уч-е-н-ый (bác học)
 уч-е-ни(e) (học thuyết)

стро-
 стро-и-ть (xây dựng) — по-строить (xây dựng), пере-строить (xây dựng lại), за-строить (xây dựng khắp) v. v...
 стро-и-тель (người xây dựng)
 стро-и-тель-ств(o) (công cuộc xây dựng)
 строй-к(a) (công trường) — по-стройка (khu xây dựng), пере-строй-ка (sự xây dựng lại), за-стройка (sự xây dựng khắp)
 строй-н-ый (cân đối)
 стро-е-ни(e) (kết cấu)
 стро-ящ-и-й-ся (đang được xây dựng)

Chú thích. Trong tất cả các từ trên có gốc từ -стро-, nhưng ã đứng trước и bị mất đi, ãэ về mặt chính tả được thể hiện bằng chữ cái е.

Đôi khi trong lúc cầu tạo từ mới thành phần âm thanh của thân từ bị biến đổi:

друг (người bạn)

друзья (những người bạn)

дружить (kết bạn)

дружба (tình bạn) (chuyển đổi âm г — з; г — ж)

дружный (hòa thuận)

дружеский (hữu nghị)

дружественный (hữu nghị)

2. Trong tiếng Nga có những hậu tố khác nhau dùng để cầu tạo danh từ, tính từ, động từ, tính động từ v. v...

Cách cầu tạo danh từ.

Những hậu tố thường dùng nhất của danh từ

Bảng 122

Những hậu tố dùng để cầu tạo danh từ chỉ người hành động

Cho danh từ giống đực		Cho danh từ giống cái	
-тель	читатель (người đọc) писатель (nhà văn) воспитатель (nhà giáo dục) руководитель (người lãnh đạo) строитель (người xây dựng)	-тельница(а)	читательница писательница воспитательница руководительница

Chú thích. 1. Danh từ có hậu tố -тель được cầu tạo chủ yếu từ thân từ dạng nguyên: читá-ть (đọc), читá-тель (người đọc); руководí-ть (lãnh đạo), руководí-тель (người lãnh đạo).

2. Trong các từ được cầu tạo từ những động từ có thân từ tận cùng bằng -а, trọng âm vẫn được giữ nguyên: читá-ть — читá-тель, писá-ть — писá-тель (nhà văn); trong những từ được cầu tạo từ các động từ có thân từ tận cùng bằng -и trọng âm luôn luôn ở и: руководí-ть — руководí-тель, стрóи-ть — стрóи-тель.

3. Trong các danh từ giống cái tương ứng hậu tố -тель vẫn được giữ nguyên, đồng thời thêm hậu tố -нищ(a). Trọng âm cũng ở đúng vị trí như ở các danh từ giống đực.

Chú ý. Với hậu tố -тель từ thân từ dạng nguyên còn cấu tạo được cả những danh từ giống đực không chỉ người hành động: числитель (từ số), знаменатель (mẫu số), множитель (số nhân), делитель (số chia), двигатель (động cơ), истребитель (máy bay khu trục), v. v....

Trong các từ này thường trọng âm của động từ vẫn được giữ nguyên; chỉ có rất ít trường hợp ngoại lệ: числить (liệt vào), числитель (từ số).

Cho danh từ giống đực		Cho danh từ giống cái	
-щик	наборщик (thợ xếp chữ) каменщик (thợ nề) стекло́льщик (thợ lắp kính) бараба́нщик (người đánh trống)	-щиц(a)	наборщица
-ёв-щик	старьёвщик (người buôn đồ cũ)	-	
-ов-щик	часовщи́к (thợ đồng hồ)		
-ль-щик	носи́льщик (người khuân vác)		
-чик	лётчик (phi công) зака́зчик (khách đặt hàng) переплётчик (thợ đóng sách) разведчи́к (trình sát)	-чиц(a)	лётчица зака́зчица
(sau д, т, з, с, ж)	переводи́чик (phiên dịch) переписчи́к (người chép lại)		переводи́чица переписчи́ца

Chú thích. 1. Những danh từ có hậu tố -щик, -чик, -щиц(a), -чиц(a) được cấu tạo từ thân từ của danh từ và động từ: бараба́н (cái trống) — бараба́нщик (người đánh trống); носи́ть (mang, vác) — носи́льщик (người khuân vác), переписы́ть (chép lại) — переписчи́к (người chép lại), отве́т (câu trả lời) — отве́тчик (bị cáo) (người phải trả lời).

2. Trong các danh từ có hậu tố -чик trọng âm luôn luôn ở âm tiết gần cuối (переписчи́к, перево́дчик).

3. Trong các danh từ có hậu tố -щик trọng âm ở những vị trí khác nhau. Đôi khi vẫn giữ nguyên vị trí trọng âm của từ cấu tạo nên nó, thí dụ: ка́мень (đá) — ка́менщик (thợ nề); đôi khi trọng âm rơi vào âm tiết cuối: часова́нщик (thợ đồng hồ). Trong trường hợp nếu trọng âm không rơi vào âm tiết cuối, nó sẽ là trọng âm cố định. Trong trường hợp nếu trọng âm rơi vào âm tiết cuối, khi biến cách nó sẽ di chuyển theo kiểu của bảng 25, nhóm С 1 (ста́рик (ông già), дождь (mưa)).

4. Trọng âm ở các danh từ giống cái vẫn giữ nguyên vị trí như ở các danh từ giống đực tương ứng.

Cho danh từ giống đực		Cho danh từ giống cái	
-НИК	колхозник (nam nông trang viên) работник (nam công nhân) отличник (người xuất sắc) ученик (nam học sinh) помощник (người giúp việc) сапожник (thợ giày) мясник (người bán thịt) печник (người thợ xây lò)	-НИЦ(А)	колхозница работница отличница ученица помощница

Chú thích. 1. Những danh từ có hậu tố **-НИК** được cấu tạo từ thân từ của các tính từ và danh từ: отличный (xuất sắc) — отличник; мясо (thịt) — мясник.

2. Trọng âm trong các danh từ giống cái cũng ở vị trí giống như của các danh từ giống đực. Những danh từ có hậu tố **-НИК** chỉ người đàn ông theo nghề nghiệp, hoạt động của họ (сапожник, мясник, печник), không có danh từ chỉ nữ tương ứng.

3. Trọng âm trong một số từ rơi vào âm tiết gần cuối: дворник (người quét sân), пильщик (thợ cưa), помощник (người giúp việc), ударник (người tiên tiến); trong những từ khác lại rơi vào âm tiết cuối: лесник (người gác rừng), печник (thợ xây lò).

Trong trường hợp nếu trọng âm rơi vào âm tiết gần cuối, nó sẽ là trọng âm cố định; trong trường hợp nếu trọng âm rơi vào âm tiết cuối, nó sẽ di chuyển theo kiểu của bảng 25, nhóm C 1.

Chú ý. Với hậu tố **-НИК, -НИЦ(А)** còn cấu tạo cả những danh từ chỉ đồ vật (чайник (ấm), кофейник (phần pha cà phê), сахарница (lọ đựng đường), пепельница (gạt tàn thuốc lá)).

-ИК	математик (nhà toán học) историк (nhà sử học) физик (nhà vật lý) химик (nhà hóa học)
-ОВ-ИК	фронтóвик (chiến sĩ tiền tuyến) передóвик (người tiên tiến) планóвик (người thảo kế hoạch)

Chú thích. 1. Những danh từ có hậu tố **-ИК** được cấu tạo từ danh từ.

2. Hậu tố -ик thường được dùng để chỉ người theo chuyên môn (историк (nhà sử học), физик (nhà vật lý), v. v...).

3. Các danh từ có hậu tố -ик cũng có thể chỉ đồ vật (грузовик (xe vận tải)).

4. Trọng âm trong các danh từ có hậu tố -ов -ик ở âm tiết cuối (фронтовик (chiến sĩ tiền tuyến), передовик (người tiên tiến)); khi danh từ biến cách trọng âm chuyển dịch theo kiểu của bảng 25, nhóm C 1.

Chú ý. Hậu tố -ик có thể gặp ở cả những danh từ được cấu tạo từ tính từ: старый (già, cũ) — старик (ông già).

Cho danh từ giống đực		Cho danh từ giống cái	
-ец	комсомолец (nam đoàn viên thanh niên) борец (đô vật) боец (chiến sĩ) гребец (người bơi thuyền) ленинградец (người Lê-nin-grát) саратовец (người Sa-ra-tốp) испанец (người Tây-ban-nha) голландец (người Hà-lan) красавец (người đẹp) чтец (người đọc) храбрец (người dũng cảm) гордец (người kiêu ngạo)	-к(а)	комсомолка (nữ đoàn viên thanh niên) - ленинградка (người Lê-nin-grát) (nữ) испанка (người Tây-ban-nha) (nữ) голландка (người Hà-lan) (nữ) красавица (người phụ nữ đẹp) чтица (người đọc (nữ))
-ан-ец	республиканец (người theo chế độ cộng hòa)	-иц(а)	красавица (người phụ nữ đẹp) чтица (người đọc (nữ))
-ен-ец	беженец (người tị nạn)	-к(а)	республиканка (người theo chế độ cộng hòa) (nữ) беженка (người tị nạn) (nữ)
-ов-ец	торговец (người buôn bán)		
-л-ец	владелец (người chủ)		

Chú thích. 1. Các danh từ có hậu tố -ец thường được cấu tạo từ thân từ của danh từ (бои́т trận đánh — бо́ец chiến sĩ), cũng như từ thân từ của tính từ (краси́вый đẹp — краси́вец người đẹp; хра́брый dũng cảm — хра́брец người dũng cảm), và của động từ (боро́ться đấu vật — бое́ц đồ vật, чита́ть đọc — чте́ц người đọc).

2. Các danh từ chỉ người thuộc một tổ chức nhất định (комсомо́лец đoàn viên thanh niên), thuộc một dân tộc nhất định (голлáндец người Hà-lan), thuộc một địa điểm sinh sống nhất định (ленингра́дец người Lê-nin-grát), cấu tạo các danh từ giống cái với hậu tố -к(а) (комсомо́лка nữ đoàn viên thanh niên, голлáндка người phụ nữ Hà-lan, ленингра́дка người phụ nữ Lê-nin-grát); những danh từ chỉ người dựa theo hoạt động, theo đặc điểm xác định tính cách của người đó, hoặc không cấu tạo danh từ giống cái (бо́ец chiến sĩ, бое́ц đồ vật, гребёц người bơi thuyền, хра́брец người dũng cảm, là những danh từ giống đực), hoặc cấu tạo danh từ giống cái, nhưng thường không dùng hậu tố -к-, mà dùng những — hậu tố khác: -иц(а), -их(а) (краса́вица người phụ nữ đẹp, чита́ица người đọc (nữ), купчи́ха người buôn (nữ)).

3. Trọng âm thường ở âm tiết cuối: бо́ец, хра́брец, уда́лец người dũng cảm, моло́дец người tài ba; song đôi khi ở âm tiết cận cuối: краси́вец, ленингра́дец, рязáнец người Ri-a-đan. Trong các từ chỉ người sinh sống ở một thành phố hoặc nước nào đó, trọng âm vẫn được giữ nguyên như ở từ cấu tạo nên chúng: Лени́нград — ленингра́дец, Севастóполь Хё-ва-хтё-рôн — севастóполец người Хё-ва-хтё-рôн, Испáния nước Tây-ban-nha — испáнец. Trong trường hợp nếu trọng âm không rơi vào âm tiết cuối, nó sẽ là trọng âm cố định. Nếu trọng âm rơi vào âm tiết cuối, khi danh từ biến cách nó sẽ di chuyển theo kiểu của bảng 25, nhóm C 1. Ở các danh từ có hậu tố -ен-ец trọng âm thường rơi vào âm tiết gần cuối: поселе́нец người đi khai hoang, переселе́нец người đi cư. Trọng âm trong tất cả các trường hợp này đều cố định.

Cho danh từ giống đực		Cho danh từ giống cái	
-ин	болга́рин (người Bun-ga-ri) грузи́н (người Gru-di-a) тата́рин (người Tác-ta)	-к(а)	болга́рка (phụ nữ Bun-ga-ri) грузи́нка (phụ nữ Gru-di-a) тата́рка (phụ nữ Tác-ta)
-ан-ин (-ян-ин)	гражда́нин (nam công dân) горожа́нин (người thành phố) волжа́нин (người vùng Vôn-ga) харьковча́нин (người Khác-côp)	-к(а)	гражда́нка (nữ công dân) горожа́нка (phụ nữ thành phố) волжа́нка (phụ nữ vùng Vôn-ga) харьковча́нка (phụ nữ Khác-côp)

Cho danh từ giống đực		Cho danh từ giống cái	
	крестьянин (người nông dân) киевлянин (người Ki-ép) южанин (người miền nam)		крестьянка (nữ nông dân) киевлянка (phụ nữ Ki-ép) южанка (phụ nữ miền nam)

Chú thích. 1. Hậu tố -ин, -ан-ин (ян-ин) thường được dùng để chỉ người thuộc một dân tộc nào đó (болгарин), hoặc xuất thân từ một vùng nào đó (волжанин).

2. Từ горожанин có nghĩa là: người thành phố; từ гражданин lại có ý nghĩa khác: người công dân.

3. Trọng âm hoặc rơi vào âm tiết gần cuối (татарин, горожанин, крестьянин), hoặc rơi vào âm tiết cuối (грузин, гражданин). Trong các từ này trọng âm cố định. Trường hợp ngoại lệ là từ гражданин, đối với từ này ở tất cả các hình thái số nhiều trọng âm rơi vào âm tiết đầu từ граждане, граждан, гражданам v. v....

Cho danh từ giống đực		Cho danh từ giống cái	
-ич	москвич (người Mát-xcơ-va) костромич (người Cô-xtê-ма) вятчич (người Vi-át-ca)	-к(а)	москвичка (người phụ nữ Mát-xcơ-va) костромичка (người phụ nữ Cô-xtê-ма)
-ак(-як)	сибиряк (người Si-bi-ri) пермяк (người Péc-mơ) земляк (người cùng quê) простак (người chật phác)	-к(а)	сибирячка (phụ nữ Si-bi-ri) пермячка (phụ nữ Péc-mơ) землячка (người phụ nữ cùng quê)
-ач	скрипач (nghệ sĩ vĩ cầm) трубач (người thổi kèn) бородач (người râu xồm)		скрипачка (nữ nghệ sĩ vĩ cầm)

Chú thích. 1. Danh từ có hậu tố -ич, -ак(-як), -ач được cấu tạo từ thân từ của các danh từ và tính từ (Москва Мát-xcơ-va — москвич người Mát-xcơ-va, Сибирь Xi-bi-ri — сибиряк người Xi-bi-ri, простой đơn giản — простой người giản dị; скрипка đàn vĩ cầm — скрипач người chơi đàn vĩ cầm).

2. Đối với nhiều thành phố để chỉ những người dân sống ở các thành phố đó người ta không cấu tạo danh từ với các hậu tố đặc biệt, mà dùng hình thức mô tả: житель Ижевска người sống ở I-đép-xcơ, житель Кашіры người sống ở Ka-si-ra, v. v....

3. Trọng âm thường ở âm tiết cuối. Khi danh từ biến cách trọng âm chuyển dịch theo kiểu của bảng 25, nhóm C 1. Khi cấu tạo các danh từ giống cái (москвич — москвичка) trọng âm vẫn giữ nguyên vị trí. Trọng âm trong các từ này là trọng âm cố định. Ở các danh từ có hậu tố -ак(-як) (бедняк), -ач (скрипач) trọng âm rơi vào âm tiết cuối. Khi danh từ biến cách trọng âm chuyển dịch theo kiểu của bảng 25, nhóm C 1.

Khi cấu tạo các danh từ giống cái từ những danh từ giống đực có hậu tố -ак, -ач, trọng âm vẫn giữ nguyên vị trí (thí dụ: рыбах người đánh cá, рыбаčka người phụ nữ đánh cá). Trọng âm ở đây cố định.

Cho danh từ giống đực		Cho danh từ giống cái
-ун	болтун (người lảm lòi)	болту́нья (người phụ nữ lảm lòi)
	шалун (cậu bé nghịch ngợm)	шалу́нья (cô bé nghịch ngợm)
	хвастун (kẻ khoác lác)	хвасту́нья (người phụ nữ khoác lác)
	крикун (người hay kêu ca)	крику́нья (người phụ nữ hay kêu ca)
	ворчун (người bẳn tính)	ворчу́нья (người phụ nữ bẳn tính)

Chú thích. 1. Các danh từ có hậu tố -ун thường được cấu tạo từ những thân từ của động từ: болтать tán gẫu, болтун; шалить nghịch ngợm, шалун; ворчать cầu nhàu, cầu kình, ворчун.

2. Trọng âm ở âm tiết cuối. Khi danh từ biến cách trọng âm di chuyển theo kiểu của bảng 25, nhóm C 1. Khi cấu tạo các danh từ giống cái vị trí của trọng âm vẫn được giữ nguyên (шалун — шалу́нья). Trọng âm trong các từ này cố định.

Cho danh từ giống đực		Cho danh từ giống cái
-арь	секретарь (thư ký)	секретарша (nữ thư ký)
	библиотекарь (nhân viên thư viện)	библиотекарша (nữ nhân viên thư viện)
	пéкарь (thợ làm bánh mì)	
	пáхарь (người cày ruộng)	
	токарь (thợ tiện)	

Chú thích. 1. Trọng âm trong đại đa số các trường hợp rơi vào âm tiết cuối (вратарь thủ thành, дикарь kẻ mọi rợ, секретарь thư ký), nhưng cũng có thể gặp trường hợp trọng âm rơi vào gốc từ (пёкарь, слесарь thợ nguội). Khi đánh từ biến cách trọng âm di chuyển theo kiểu của bảng 25, nhóm C 1.

Chú ý. 1. Ở những danh từ có hậu tố -ар, -яр (столяр thợ mộc, малёр thợ sơn, гончар thợ đồ gốm) trong khi biến cách trọng âm thường di chuyển theo kiểu của bảng 25, nhóm C 1.

2. Những danh từ giống cái kiểu секретарша, библиотечарша tương đối phổ biến trong ngôn ngữ hội thoại, nhưng không dùng trong ngôn ngữ văn học; khi nói tới phụ nữ người ta vẫn thường dùng danh từ giống đực: секретарь thư ký, библиотечарь nhân viên thư viện, v. v....

Những hậu tố vay mượn từ tiếng nước ngoài			
Cho danh từ giống đực		Cho danh từ giống cái	
-ист	материалист (người duy vật)	-к(a)	материалистка (người duy vật nữ)
	журналист (nhà báo)		журналистка (nữ nhà báo)
	машинист (người lái tàu)		
	тракторист (người lái máy kéo)		трактористка (phụ nữ lái máy kéo)
-ионер	революционер (người cách mạng)	-к(a)	революционерка (người nữ cách mạng)
-ент	корреспондент (phóng viên)		корреспондентка (nữ phóng viên)
-ант	дилетант (tài tử nghiệp dư)		дилетантка (nữ tài tử nghiệp dư)
-тор	организатор (người tổ chức)	-ш(a)	
	директор (giám đốc)		директорша (nữ giám đốc (ít dùng))
-атор	доктор (bác sĩ)		
	новатор (người cải tiến)		

Chú thích. 1. Hậu tố -ист. Trọng âm luôn rơi vào âm tiết cuối (материалист, социалист). Trọng âm cố định.

2. Hậu tố -тор, -атор. Trọng âm rơi vào âm tiết gần cuối (доктор, директор, новатор). Trọng âm trong đại đa số các trường hợp là trọng âm cố định.

Trong các từ доктор và директор ở dạng cách một số nhiều có vĩ tố -а (доктора́, директора́), ở tất cả các hình thái số nhiều trọng âm đều rơi vào vĩ tố.

3. Ở các danh từ có hậu tố -ист, -ент, -ант trọng âm luôn rơi vào hậu tố; còn ở các danh từ có hậu tố -ионер trọng âm luôn rơi vào âm tiết cuối (революционер).

Bảng 123

Những hậu tố được dùng để cầu tạo các danh từ trừu tượng

Cho danh từ giống cái		Chú thích
-ость (-есть)	активность (sự tích cực) решительность (sự cương quyết) храбрость (sự dũng cảm) гордость (sự tự hào) промышленность (công nghiệp) организованность (tính tổ chức) дисциплинированность (tính kỷ luật) свежесть (sự tươi mát) текучесть (tính luân chuyển)	1. Được cầu tạo từ thân từ của các tính từ гордый tự hào, гордость và của các tính động từ bị động организованный được tổ chức, организованность. 2. Trọng âm không bao giờ rơi vào hậu tố. Thường vẫn giữ nguyên trọng âm của từ cầu tạo nên chúng: гордый — гордость, промышленный thuộc về công nghiệp — промышленность; ко́лкий có tính châm chọc — ко́лкость sự châm chọc. Có trường hợp tương như ngoại lệ: молодой trẻ, молодость tuổi trẻ, song nếu so sánh với tính từ dạng rút gọn моло́д, sẽ thấy trọng âm mang tính cố định.
-от(а) -ет(а)	доброта́ (lòng tốt) красно́та (màu đỏ) черно́та (màu đen) полно́та (sự đầy đủ) темно́та (bóng tối) высо́та (chiều cao) суе́та (sự tât bật)	1. Được cầu tạo từ thân từ của tính từ (до́брый — доброта́). 2. Trọng âm trong đại đa số các trường hợp rơi vào âm tiết cuối: широ́та (sự rộng rãi), долго́та (sự lâu dài), пусто́та (sự trống rỗng). Nhưng trong một số trường hợp trọng âm lại rơi vào âm tiết gần cuối: се́нота (sự ngáp). Nếu trọng âm rơi vào âm tiết cuối, nó sẽ đi

Cho danh từ giống cái		Chú thích
		chuyển theo kiểu của bảng 25, nhóm A 2 (ở dạng số nhiều nếu có, trọng âm rơi vào âm tiết gần cuối, trừ cách hai trong đó trọng âm rơi vào âm tiết cuối: широт). Nếu trọng âm ở âm tiết gần cuối, nó là trọng âm cố định.
-ин(а)	ширина (chiều rộng) глубина (chiều sâu) вышина (chiều cao)	1. Được cấu tạo từ các gốc từ; hậu tố được thêm vào gốc từ. 2. Trọng âm chỉ rơi vào âm tiết cuối. Khi danh từ biến cách trọng âm di chuyển theo kiểu của bảng 25, nhóm A 2 (nếu như có dạng số nhiều).
-изн(а)	белизна (màu trắng) новизна (sự mới lạ) дешевизна (sự rẻ) дороговизна (sự đắt)	1. Được cấu tạo từ thân từ của các tính từ (белый (trắng) — белизна) 2. Trọng âm ở một số từ rơi vào âm tiết cuối (белизна), trong một số từ khác — vào âm tiết gần cuối (дешевизна, дороговизна (sự trách móc)). Trọng âm trong tất cả các trường hợp đều cố định.
-к(а)	стройка (công trường) подготовка (sự chuẩn bị) находка (vật tìm được)	1. Được cấu tạo từ các thân từ của động từ (подготовить (chuẩn bị), подготовка). 2. Trọng âm không ở âm tiết cuối.
-б(а)	борьба (đấu tranh) ходьба (sự đi bộ) молотьба (sự giã, đập) просьба (yêu cầu)	1. Được cấu tạo từ các thân từ của động từ (ходить (đi bộ), ходьба). 2. Trọng âm thường ở âm tiết cuối. Trọng âm cố định.

Hậu tố tiếng ngoại lai		Chú thích
-ация (-изация)	организация (tổ chức) коллективизация (tập thể hóa) квалификация (chuyên môn hóa) военизация (quân sự hóa) яровизация (xuân hóa)	1. Những động từ tương ứng: организовать (tổ chức), коллективизировать (tập thể hóa), v. v... 2. Hậu tố được mở rộng sang cả thân từ Nga: военизация.
Giống trung		
-а-ни(е)	внимание (sự chú ý) собрание (cuộc họp mặt) преподавание (sự giảng dạy) старание (sự cố gắng)	1. Được cấu tạo từ thân từ dạng nguyên (собрать (tập trung), (gộp nhặt) — собрание). 2. Các danh từ có hậu tố -ание vẫn giữ nguyên trọng âm của động từ (рассматривать (xem xét) — рассмотрение (sự xem xét); внимать (chăm chú lắng nghe) — внимание; преподавать (giảng dạy) — преподавание).
-ени(е)	чтение (sự đọc) объявление (thông báo) удивление (sự ngạc nhiên) учение (học thuyết) суждение (sự phán đoán)	3. Ở những danh từ có hậu tố -ение trọng âm thường rơi vào e của hậu tố ударение (trọng âm), уточнение (sự xác định thêm), упущение (bỏ sót v. v.), nhưng: намерение (ý định), упрочение (sự củng cố vững chắc), обеспечение (sự cung cấp), сосредоточение (sự tập trung).
-ти(е)	взятие (sự chiếm, lấy) открытие (phát minh) понятие (khái niệm)	1. Được cấu tạo từ những động từ ở dạng tính động từ bị động có hậu tố -т(и) (открыть (mở, phát minh) — открытие (đã được mở) — открытие). 2. Trọng âm không bao giờ rơi vào hậu tố. Đại đa số các trường hợp vẫn giữ nguyên trọng âm của từ cấu tạo nên chúng, và trọng âm rơi vào âm

Giống trung		Chú thích
		tiết thứ ba kể từ cuối từ trở lại (прибытие (sự tới, đến), nhưng: бытие (sự tồn tại). Trọng âm trong tất cả các trường hợp đều cố định.
-ств(о)	производство (sự sản xuất) строительство (sự xây dựng)	Được cấu tạo từ những thân từ khác nhau (производить (sản xuất), hoặc производный (được sản sinh ra) — производство; строить (xây dựng) — строитель (người xây dựng) — строительство). Trọng âm trong một số các trường hợp rơi vào âm tiết gần cuối (господство (sự thống trị), превосходство (sự ưu việt), trong những trường hợp khác — vào âm tiết cuối (мастерство (sự lành nghề), хвастовство (sự khoeác lác). Trọng âm trong tất cả các trường hợp đều cố định.
Cho danh từ giống đực		Chú thích
Hậu tố tiếng ngoại lai		
-изм	коммунизм (chủ nghĩa cộng sản) материализм (chủ nghĩa duy vật) марксизм (chủ nghĩa Mác) ленинизм (chủ nghĩa Lê-nin)	Trọng âm luôn ở âm tiết cuối (ở hậu tố). Trọng âm cố định.

Những hậu tố được dùng để cấu tạo các
danh từ có sắc thái ý nghĩa mới (sự nhỏ hơn, sự lớn hơn)
từ những danh từ khác

Hậu tố cấu tạo nhỏ đi				
Hậu tố	Giống đực	Giống trung	Giống cái	Phương thức cấu tạo
-ик	стóлик — стол (cái bàn nhỏ— cái bàn) дóмик --- дом (ngôi nhà nhỏ — ngôi nhà)	плéчико — плéчо (vai nhỏ — vai) лйчико—лицó (mặt nhỏ — mặt)		Hậu tố được thêm vào thân từ. chuyển đổi âm ц — ч
-чик	шкáфчик — шкаф (tủ nhỏ — tủ) пáльчик — пá- лец (ngón tay nhỏ—ngón tay)			nguyên âm chạy e và chuyển đổi âm ц — ч
-ок (-ёк)	листóк — лист (lá nhỏ — lá) паренёк — pá- рень (chàng traí bé nhỏ — chàng trai) сучóк — сук (cành nhỏ — cành) старичóк — старйк (ông già bé nhỏ — ông già)			chuyển đổi âm к — ч

Hậu tố câu tạo nhỏ đi				
Hậu tố	Giống đực	Giống trung	Giống cái	Phương thức câu tạo
-ец	братец — брат (em trai bé nhỏ — em trai)			
-к(а)			голова — голова (đầu bé — đầu) комнатка — комната (buồng nhỏ — buồng) вишенка — вишня (cây anh đào nhỏ — cây anh đào)	nguyên âm chạy e
-иц(а)			водица — вода (nước — nước) сестрица — сестра (người em gái nhỏ — người em gái)	
-иц(е)		платице — платье (chiếc áo nhỏ — chiếc áo)		
-ичк(а)			сестричка — сестра (người em gái nhỏ — người em gái) лиси́чка — лиса (con cáo nhỏ — con cáo)	
-онк-, -ёнк-	мальчонка — мальчик (đứa bé nhỏ — đứa bé)			

Hậu tố câu tạo nhỏ đi				
Hậu tố	Giống đực	Giống trung	Giống cái	Phương thức câu tạo
-оньк(a)			сестрёнка — сестра (người em gái nhỏ — người em gái) берёзонька — берёза (cây bạch dương nhỏ — cây bạch dương)	nguyên âm chạy o
-еньк(a)			рученька — рука (bàn tay nhỏ — bàn tay)	
-ц(e)		окóнце — окнó (cửa sổ nhỏ — cửa sổ)		
-ечк(a)			уздéчка — уз- да (giây cương ngựa nhỏ — giây cương) рубашечка — рубáшка (áo sơ mi nhỏ — áo sơ mi) кóшечка — кóшка (con mèo nhỏ — con mèo)	
-ечк(o)		сéмечко — сé- мя (hạt giống nhỏ — hạt giống)		
-очк(o, a)		яблóчко — яб- лóко (quả táo nhỏ — quả táo)	тарéлочка — тарéлка (đĩa nhỏ — đĩa)	

Hậu tố câu tạo nhỏ đi				
Hậu tố	Giống đực	Giống trung	Giống cái	Phương thức câu tạo
-ушк(а, о) -юшк(о)	дедушка—дед (ông — ông) хлебушко — хлеб (bánh mì nhỏ — bánh mì)	горушко — горе (nỗi đau khổ nhỏ — nỗi đau khổ) морушко — море (biển nhỏ — biển)	старушка — старуха (bà già bé nhỏ — bà già) печушка—пе- ка (sông nhỏ — sông) избушка —из- ба (ngôi nhà gỗ nhỏ — ngôi nhà gỗ)	chuyển đổi âm к — ч
-ышк, -ишк(а, о)	мальчишка — мальчик (cậu bé nhỏ — cậu bé) плутишка — плут (nhãi con bịp bợm — kẻ bịp bợm) городишко — город (thành phố nhỏ — thành phố) домишко — дом (ngôi nhà nhỏ — ngôi nhà)	солнышко — солнце (mặt trời nhỏ—mặt trời) гнездышко — гнездо (tổ nhỏ — tổ)	землишка — земля (mảnh đất nhỏ — đất)	Chú ý. Trong các danh từ có hậu tố -ушк-, -ышк-, -ишк- ở đạng giống cái cuối từ luôn luôn có -а (го- ловушка (đầu nhỏ), землиш- ка), ở dạng giống trung luôn có -о (солныш- ко), ở dạng giống đực có -а nếu chỉ động vật (мальчиш- ка), -о nếu chỉ bất động vật (домишко).
Một số hậu tố -уш-ечк(а)			избушечка (ngôi nhà gỗ nhỏ)	Hậu tố đôi hoặc hậu tố ba.
-уш-он- очк(а)			старушѐноч- ка — стару-	

Hậu tố câu tạo nhỏ đi				
Hậu tố	Giống đực	Giống trung	Giống cái	Phương thức câu tạo
-иш-ечк(а)	мальчишечка (cậu bé bé nhỏ)		шóнка (bà cụ già bé nhỏ)	
-он-очк(а)			дево́ночка (cô bé bé nhỏ)	
Hậu tố câu tạo dạng lớn hơn				
-ищ(е, а)	доми́ще — дом (ngôi nhà lớn — ngôi nhà) ножи́ще — нож (con dao to — con dao)	письми́ще — письмó (bức thư dài — bức thư)	кни́жища — кни́га (quyển sách lớn — quyển sách) ножи́ща — нога́ (chân to — chân) ручи́ща — рука́ (tay to — tay)	chuyển đổi âm г — ж
-ин(а)	доми́на — дом (ngôi nhà lớn — ngôi nhà)		ры́бина — ры́ба (cá to — cá)	chuyển đổi âm к — ч Chú ý. Trong các danh từ có hậu tố -ищ- ở dạng giống cái cuối từ luôn luôn có -а (ручи́ща), ở dạng giống trung và giống đực luôn có -е (письми́ще, доми́ще).

**Trọng âm trong các danh từ có hậu tố cầu
tạo dạng nhỏ đi và dạng lớn hơn**

-ик. Trọng âm thường rơi vào âm tiết gần cuối: **дóмик** ngôi nhà nhỏ, **сто́лик** chiếc bàn nhỏ, **о́слик** con lừa nhỏ. Trọng âm cố định.

-ок (-ёк). Trọng âm rơi vào âm tiết cuối: **листо́к** chiếc lá nhỏ, **уголёк** cục than nhỏ. Khi danh từ biến cách trọng âm di chuyển theo kiểu của bảng 25, nhóm C 1.

-к(а). Trọng âm sẽ được giữ nguyên, nếu trong từ mà từ đó danh từ được cầu tạo nên trọng âm không rơi vào âm tiết cuối, thí dụ: **ко́мната** — **ко́мнатка** căn phòng — căn phòng nhỏ, **монéта** — **монéтка** đồng tiền — đồng tiền nhỏ. Trọng âm thường rơi vào âm tiết gần cuối, nếu trong từ mà từ đó danh từ được cầu tạo nên trọng âm rơi vào âm tiết cuối, thí dụ: **рука́** — **ру́чка** bàn tay — bàn tay nhỏ; **нога́** — **но́жка** bàn chân — bàn chân nhỏ, **голова́** — **го́ловка** đầu — đầu nhỏ. Trọng âm trong tất cả mọi trường hợp đều cố định.

-иц(а), -ичк(а). Trọng âm rơi vào âm tiết gần cuối: **води́ца** — **води́чка** ít nước. Trọng âm cố định.

-онк(а). Trọng âm rơi vào âm tiết gần cuối: **девчо́нка** em bé gái nhỏ, **малычо́нка** cậu bé nhỏ. Trọng âm cố định.

-ц(е, о). Trọng âm thường rơi vào âm tiết gần cuối: **око́нце** cửa sổ nhỏ, **волоко́нце** sợi tơ nhỏ; cũng có thể rơi vào âm tiết thứ ba kể từ cuối từ trở lại: **пла́тьице** chiếc áo nhỏ, **де́ревце** cây nhỏ; đôi khi rơi vào âm tiết cuối (**-цо**): **пальте́ц** áo bành tô nhỏ, **ружье́ц** súng nhỏ.

-ечк(а). Vị trí của trọng âm cũng theo đúng như quy luật của những danh từ có hậu tố **-к(а)**.

-ушк(а), -юшк(а). Trọng âm rơi vào âm tiết đứng trước hậu tố, tức là âm tiết thứ ba kể từ cuối từ trở lại (**голо́вушка** đầu nhỏ, **зиму́шка** mùa đông nhỏ, **волю́шка** nguyện vọng bé nhỏ). Trọng âm cố định.

-ышк(о). Trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ ba kể từ cuối từ trở lại; **со́лнышко** mặt trời nhỏ, **зе́рнышко** hạt nhỏ. Trọng âm cố định.

-ишк(а, о). Trọng âm thường rơi vào âm tiết gần cuối: **малы́шка** cậu bé nhỏ, **уми́шко** trí tuệ bé nhỏ, **доми́шко** ngôi nhà nhỏ.

-иц(е, а). Trọng âm được giữ nguyên, nếu trọng âm trong từ mà từ đó danh từ được cầu tạo nên không rơi vào âm tiết cuối (**кни́га** — **кни́жища** quyển sách — quyển sách to). Trọng âm thường rơi vào âm tiết gần cuối, nếu trọng âm trong từ mà từ đó danh từ được cầu tạo nên rơi vào âm tiết cuối: **рука́** — **ручи́ща** bàn tay — bàn tay to, **нога́** — **ножи́ща** chân — chân to, nhưng: **челове́к** — **челове́чище** người — người to lớn.

Chú thích. 1. Tất cả các hậu tố câu tạo dạng nhỏ đi đều có thể mang lại cho danh từ ý nghĩa triu mền, tùy thuộc vào câu nói.

2. Một số hậu tố câu tạo dạng nhỏ đi (-ик, -ушк, -ышк, -онок, -енок) có thể mang lại cho danh từ cả ý nghĩa triu mền, cả ý nghĩa coi thường, tùy thuộc vào câu nói cụ thể, thí dụ:

Ý NGHĨA CÂU TẠO NHỎ HOẶC Ý NGHĨA TRIU MỀN

Маленькая речушка протекала около деревни. Một dòng sông nhỏ chảy ngang qua gần làng.

Маленький домик стоял в зелени. Ngôi nhà nhỏ xinh xắn nằm ẩn trong bóng cây.

Кирилла Петрович заезжал запрос-то в домик своего старого товарища... (П.) Ki-ri-la Pê-trô-vich rẽ vào ngôi nhà xinh xắn của người bạn cũ...

Ý NGHĨA COI THƯỜNG

Это не река, а какая-то речушка (речонка). Đây đâu có phải là sông, đây chỉ là một còng lạch thôi.

Приходил какой-то мальчишка. Một thằng bé nào đó vừa mới đến đây.

Какой же это дом? Это домик. Đây mà là ngôi nhà à? Đây chỉ là cái chòi thôi.

На краю дощаника стоит... рас-трёпанный мужичонка в рааном ар-мяке... (М. Г.) Trên mép thuyền có một lão nhà quê đầu bù tóc rối -- chiếc áo rách nát.

Засим этот съживившийся стари-чишка проводил его со двора... (Г.) Sau đó lão già bé nhỏ co ro đó tiễn anh ta ra khỏi sân...

3. Những tên gọi thân mật, cả giống đực lẫn giống cái, đều được câu tạo nhờ cùng một số các hậu tố:

Từ tên đàn ông: Боря — Ванюша, Ванечка, Ванюшечка v. v....

Từ tên phụ nữ: Таня — Танюша, Танюшка, Танечка v. v... ; Нина — Нинюшка, Нинюся, Нинюсенька v. v... .

Danh từ phức hợp

1. Một số danh từ được câu thành bằng nhiều gốc từ — đó là những danh từ phức hợp. Chúng được câu tạo bằng cách kết hợp một số từ lại với nhau, thường là hai danh từ, hoặc một danh từ với đại từ, hoặc danh từ với số từ v. v....

Một từ phức hợp lại có thể tiếp tục trở thành thành phần của một phức hợp lớn hơn:

пароход (пар + ходить) tàu thủy (hơi nước + đi)

пароходостроение (пароход + строение) ngành đóng tàu (tàu thủy + xây dựng).

Để kết hợp các bộ phận riêng biệt của danh từ phức hợp người ta thường dùng các nguyên âm nối o hoặc e.

Phương thức cấu tạo		
парохód (tàu thủy) станкостроéние (ngành chế tạo máy) землעדéлие (nghề làm ruộng) птицевóдство (chăn nuôi gia cầm) пешехóд (người đi bộ) самокрítика (tự phê bình) самоопределéние (quyết tự quyết)	пар-о-хóд станк-о-строéние земл-е-дéлие птиц-е-вóдство пеш-е-хóд сам-о-крítика сам-о-определéние	Nguyên âm nổi o, e. Nguyên âm nổi o được dùng sau phụ âm cứng, nguyên âm nổi e — sau phụ âm mềm và ц, ж, ш, ч, щ.
пятилётка (kế hoạch 5 năm) Ленинград (Lê-nin-grát) Калининград (Ca-li-nin-grát)	пяти-лётка Ленин-град Калинин-град	Không có nguyên âm nổi.

II. Trong tiếng Nga hiện đại có những danh từ phức hợp đặc biệt, chủ yếu xuất hiện sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại. Những danh từ này được cấu tạo bằng cách dung hợp những từ rút gọn.

Theo phương thức rút gọn và dung hợp những danh từ này có thể được chia thành nhiều nhóm.

Phương thức cấu tạo		
а) профсою́з (công đoàn) стенгазéта (báo tường)	профессиона́льный сою́з (công đoàn) стенна́я газéта (báo tường)	Chỉ rút gọn từ đứng trước

Phương thức cấu tạo		
b) комсомол (đoàn thanh niên cộng sản) колхоз (nông trang tập thể) райком (ban chấp hành khu)	коммунистический союз молодежи (đoàn thanh niên cộng sản) коллективное хозяйство (nông trang tập thể) районный комитет (ban chấp hành khu)	Rút gọn tất cả các từ tham gia vào thành phần của danh từ phức hợp.
c) вуз (trường cao đẳng) ТАСС (Thông tấn xã Liên Xô)	высшее учебное заведение (trường cao đẳng) Телеграфное агентство Советского Союза (Thông tấn xã Liên Xô)	Danh từ cấu thành bởi những âm đầu của các từ tham gia vào thành phần của nó.
d) СССР (đọc là: эс-эс-эс-ép) (Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết)	Союз Советских Социалистических Республик (Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết).	Danh từ được cấu thành bởi tên gọi các chữ cái đầu của một số từ.
e) Днепродзержинск (Nhà máy thủy điện Днепр)	Днепровская гидроэлектрическая станция (Nhà máy thủy điện Днепр).	Danh từ được cấu tạo nên bởi từ đầu có rút gọn và những âm đầu của các từ khác.

Cách cầu tạo tính từ

Có thể cầu tạo tính từ bằng hậu tố và tiền tố từ những danh từ, động từ, trạng từ, số từ và từ những tính từ khác.

A. Cách cầu tạo tính từ từ danh từ, trạng từ, động từ và số từ		
Cầu tạo bằng hậu tố		
Những hậu tố quan trọng nhất	Tính từ	Phương thức cầu tạo
-н-	лётный (thuộc mùa hè) зимний (thuộc mùa đông) осенний (thuộc mùa thu) весенний (thuộc mùa xuân) вечерний (thuộc buổi chiều) фабричный (thuộc công xưởng) железный (thuộc sắt) местный (thuộc địa phương)	từ thân từ của các danh từ: - лётно (mùa hè) зимно (mùa đông) осенно (mùa thu) весно (mùa xuân) вечерно (buổi chiều) фабрично (công xưởng) (chuyển đổi âm к — ч) железно sắt местно (địa điểm)
(-ш-)-н-	сегодняшний (thuộc ngày hôm nay) вчерашний (thuộc ngày hôm qua) завтрашний (thuộc ngày mai) внешний (thuộc bề ngoài) нынешний (thuộc hiện tại)	từ trạng từ: сегодня (hôm nay) вчера (ngày hôm qua) завтра (ngày mai) вне (bên ngoài) ныне (hiện nay)
-онн-, -енн-	революционный (thuộc cách mạng)	từ thân từ của các danh từ: революция (cách mạng)

Những hậu tố quan trọng nhất	Tính từ	Phương thức cấu tạo
	хозяйственный (thuộc kinh tế) жизненный (thuộc cuộc sống)	хозяйство (kinh tế) жизнь (cuộc sống) từ thân từ của các danh từ:
-ск-	городской (thuộc thành phố) московский (thuộc Mát-xcơ-va)	город (thành phố) Москва (Mát-xcơ-va)
-ист-ск-	авторский (thuộc tác giả) пассажирский (thuộc hành khách)	автор (tác giả) пассажир (hành khách)
-к-	максималистский (thuộc chủ nghĩa cầu toàn) немецкий (thuộc Đức)	максималист (người theo chủ nghĩa cầu toàn) немец (người Đức)
	ломкий (dòn, dễ vỡ) κόкий (có gai) скользкий (trơn)	từ thân từ của các động từ: ломать (làm gãy) колоть (châm, chọc) скользить (trượt) từ thân từ của các danh từ:
-ан-, -ян-	кожаный (bằng da) серебряный (bằng bạc)	кожа (da) серебро (bạc) (chuyển đổi âm p — p mềm)
-ин-	платяной (thuộc quần áo) жестяной (bằng sắt tây) лебединый (thuộc thiên nga) соколиный (thuộc chim ưng)	платье (bộ áo) жесть (sắt tây) лебедь (thiên nga) сокол (chim ưng)
-ов-, -ев-	дубовый (bằng gỗ sồi) сосновый (bằng gỗ thông) боевой (thuộc chiến đấu)	дуб (cây sồi) сосна (cây thông) бой (trận đánh)

Những hậu tố quan trọng nhất	Tính từ	Phương thức cấu tạo
-ОВИТ- -ОВ- -ОВ-(-СК-) -ИН- -ИН(-СК-)	плечевой (thuộc vai) ключевой (thuộc chìa khóa) столовый (thuộc bàn) домовой (thuộc nhà) газовый (thuộc hơi đốt) родовитый (thuộc dòng họ) ядовитый (độc) отцов (thuộc bố) лесников (thuộc người gác rừng) отцовский (của bố) материн (của mẹ) сестрин (của em gái) бабушкин (của bà) материнский (thuộc người mẹ) сестринский (thuộc người em gái)	плечо (vai) ключ (chìa khóa) стол (bàn) дом (nhà) газ (hơi đốt) род (dòng họ) яд (thuộc độc) отец (bố) лесник (người gác rừng) - мать (mẹ) сестра (em gái) бабушка (bà)
-ИСТ- -АТ- -ЧАТ- -АСТ-	тенистый (râm mát) глинистый (có đất sét) усатый (rìa dài) бородатый (râu rậm) дымчатый (màu khói) глазастый (mắt to)	 — Ты лесникова дочь? — Лесникова, — прошептала она. (Т.) — Em là con gái người gác rừng à? — Con gái người gác rừng, — cô bé thầm thì nói. Chú ý. Từ отцов, материн, сестрин trong tiếng Nga vẫn học hiện đại hầu như không dùng, nhưng từ бабушкин, мамин (lại rất) hay dùng. тень (bóng râm) глина (đất sét) ус (rìa mép) борода (râu) дым (khói) глаз (mắt)

Những hậu tố quan trọng nhất	Tính từ	Phương thức cầu tạo
-ив- -лив- -чив-	головáстый (đầu to) ленíвый (lười biếng) привéтливый (niềm nở) обмáнчивый (lừa gạt)	головá (đầu) лень (lười biếng) привéт (lời chào) обмáн (sự lừa gạt)
-уч-, -юч-	летýчий (bay được) горючий (cháy được) колючий (nhọn)	летéть (bay) горéть (cháy) колóть (châm, chọc)
Cầu tạo bằng tiền tố nhưng không có hậu tố		
tiền tố без-	безру́кий (không có tay) безно́гий (không có chân)	từ danh từ: рука́ (tay) нога́ (chân)
Cầu tạo bằng tiền tố và hậu tố		
tiền tố без-	бездóмный (không nhà cửa) безвре́дный (vô hại)	từ danh từ: дом (nhà) вред (điều hại)
hậu tố -н-	бесра́достный (buồn tẻ) бесприю́тный (không có nơi nương tựa)	ра́дость (niềm vui) прию́т (nơi nương thân)
-енн- tiền tố на-, за-, при-	бессмы́сленный (vô nghĩa) насто́льный (ở trên bàn) засто́льный (quanh bàn)	смысл (ý nghĩa) стол (bàn)
hậu tố -н-, -ск-	нате́льный (trên thân thể) приура́льский (gần U-ran)	те́ло (thân thể) Ура́л (U-ran)

Cấu tạo không có tiền tố và hậu tố		
	во́лчий (thuộc chó sói) медве́жий (thuộc gấu) пти́чий (thuộc chim) за́ячий (thuộc thỏ) ли́сий (thuộc cáo) собо́лий (thuộc chồn) о́тчий (của bò) рыба́чий (của người đánh cá)	từ danh từ: a) chủ yếu chỉ động vật: во́лк (cho sói) (chuyển đổi âm к — ч) медве́дь (gấu) (chuyển đổi âm д — ж) пти́ца (chim) за́яц (thỏ) (chuyển đổi âm ц — ч) ли́са (cáo) собо́ль (chồn) b) chỉ người: оте́ц (bò) рыба́к (người đánh cá)
B. Cách cấu tạo tính từ từ các tính từ khác		
Với ý nghĩa lớn hơn, nhỏ hơn, triu mến		
Hậu tố mang sắc thái nhỏ hơn -оват-, -еват- mang sắc thái triu mến -еньк-, -оньк- mang sắc thái lớn hơn -ущ-, -ющ-	краснова́тый (đỏ đỏ, phơn phớt) синева́тый (hơi xanh xanh) бе́ленький (trắng trắng) тихо́нький (khe khẽ) большу́щий (rất lớn) злю́щий (vô cùng độc ác)	красный (đỏ) си́ний (xanh) бе́лый (trắng) ти́хий (lặng lẽ) большо́й (to lớn) зло́й (độc ác)

Với ý nghĩa lớn hơn, nhỏ hơn, trừu tượng		
		большу́щий дом = очень большо́й дом (ngôi nhà rất lớn) злю́щий челове́к = очень злой челове́к (một con người vô cùng độc ác)
Tiền tố: пре- mang sắc thái lớn hơn tiền tố của tiếng ngoại lai: архи- анти-	пребольшо́й (rất lớn) пренеприя́тный (vô cùng khó chịu) архиреакцио́нный (tồi phản động) антирелигио́зный (chống tôn giáo) антисанита́рный (mất vệ sinh)	từ tính từ: большо́й (to lớn) неприя́тный (khó chịu, ...) - реакцио́нный (phản động) религио́зный (tôn giáo) сани́тарный (vệ sinh)
C. Cách cấu tạo tính từ phức hợp		
Từ hai tính từ		
сѐро-зе́лёный (xanh xám) тѐмно-красный (đỏ xám) свѣтло-голубо́й (xanh sáng) си́не-же́лтый (vàng ánh xanh)	Thân từ của tính từ thứ nhất, nguyên âm nối và tính từ thứ hai: сѐр-о-зе́лёный, си́н-е-же́лтый	
Từ thân từ của tính từ và danh từ		
серо́глазый (có mắt màu xám) черно́волосый (có tóc đen)	Thân từ của tính từ, nguyên âm nối, thân từ của danh từ và vĩ tố tính từ: сер-о-глаз-ый	

Từ thân từ của tính từ và danh từ	
остроумный (hóm hỉnh) металлоремонтный (thuộc việc sửa chữa đồ sắt) чугунолитейный (thuộc việc đúc gang)	металл-о-ремонт-н-ый чугун-о-литейный

Từ cổ sla-vơ trong tiếng Nga

Trong tiếng Nga có rất nhiều từ gốc cổ Sla-vơ. Thường từ Nga và từ cổ Sla-vơ chỉ khác nhau chút ít bởi thành phần âm thanh của gốc từ, hậu tố hoặc tiền tố. Trong trường hợp này từ Nga thường biểu thị một khái niệm nào đó trong cuộc sống hàng ngày, còn từ gốc cổ Sla-vơ biểu thị một khái niệm trừu tượng hoặc là một thuật ngữ khoa học. Trong những trường hợp khi từ Nga và từ cổ Sla-vơ cùng có chung một ý nghĩa, thì từ cổ Sla-vơ thường được dùng trong ngôn ngữ thơ ca. Từ Nga cổ và từ gốc cổ Sla-vơ có thể xác định được dựa trên cơ sở một số đặc tính về mặt âm thanh.

NHỮNG ĐẶC TÍNH CỦA TỪ CÓ SLA-VƠ

Đặc tính		Từ			Thí dụ văn học	Chú thích
Nga	Có sla-vơ	Tiếng Nga	Có sla-vơ trong ngôn ngữ thông dụng	Có sla-vơ trong ngôn ngữ thơ ca		
-opo-	-pa-	короткий (ngắn) город (thành phố) загородка (hàng rào)	краткий (ngắn) огорода (hàng rào)	град	Прошло сто лет, и юный град, Полночных стран краса и диво, Из тьмы лесов, из топи благ Вознёсся пышно, горделиво... (П.) Rồi 100 năm trôi qua, thành phố trẻ, Sắc đẹp và niềm kinh ngạc của các nước phương bắc,	-pa- trong sla-vơ cô, và -opo- trong tiếng Nga nằm ở vị trí giữa các phụ âm.
-ере-	-ре-	берег (bờ) побережье (vùng ven bờ) бережно (thận trọng)	прибрежный (thuộc ven bờ)	берег		

Đặc tính		Từ			Thí dụ văn học	Chú thích
Nga	Có sla-vơ	Tiếng Nga	Có sla-vơ trong ngôn ngữ thông dụng	Có sla-vơ trong ngôn ngữ thơ ca		
-оло-	-ла-	голова́ (đầu) болото́ (đầm lầy) зото́то (vàng)	глава́ (thứ)	блáто злáто	Đã mọc lên lông lấy nguy nga đầy kiêu hãnh Từ những khu rừng tăm tối, từ vũng bùn lấy nước đọng... Онегин, добрый мой приятель, Родился на брегах Невы... (П.) (O-nhe-ghin, người bạn tốt của tôi, Sinh trưởng trên bờ sông Nê-va...) «Всё моё», — сказало злá- то... (П.) («Tất cả đều là của tôi», — vàng nói...)	
-оло-	-ле-	моло́чный (thuộc vé sữa)	Млéчный (Путь) (giải ngân hà)			

-e- -e- -e-	воложить (kéo) шелом (mũ sắt)	увлечь (hấp dẫn) шлем (mũ sắt)	Наде́нут на чело́ шело́м... (П.) (Mũ sắt sụp xuống tận trán...)	Tập hợp -e- trong tiếng Nga tương ứng với -e- trong tiếng cổ Sla-vơ chỉ gặp sau các phụ âm rít. Trong trường hợp này hình thái tiếng Nga là từ có dùng trong thơ ca, còn hình thái cổ Sla-vơ dùng trong ngôn ngữ hội thoại thông thường.
po- roz- o-	ро́вный (bằng phẳng) ро́знь (sự hận thù) оди́н (một) оди́нокий (cô đơn)	ра́вный (bằng nhau) ра́венство (sự bình đẳng) ра́зница (sự khác nhau) ра́зность (sự khác nhau) еди́ный (thống nhất) еди́нство (sự thống nhất)	Он по-фра́нцузски со́верше́нно Мо́г изъясня́ться и писа́л;	po- trong tiếng Nga và pa- trong tiếng cổ Sla-vơ thường gặp ở vị trí đầu từ, trước phụ âm. Tiền tố paz- ở vị trí không có trọng âm (пази́тъ (đập tan), v. v.) được viết dưới ảnh hưởng của chính tả tiếng cổ Sla-vơ. o trong tiếng Nga tương ứng với e trong tiếng cổ Sla-vơ, đứng ở vị trí đầu từ. e trong tiếng Nga (tức sau phụ âm mềm)

Đặc tính	Từ			Thí dụ văn học	Chú thích
	Nga	Tiếng Nga	Có sla-vơ trong ngôn ngữ thông dụng		
	Có sla-vơ				
		небо (ngạc) перекрёсток (ngã tư) совершён (được thực hiện) (tính động từ bị động rút gọn) непринужден- ный (tự nhiên) рёв (tiếng gào, hú)	единица (đơn vị) небо (bầu trời) крест (chữ thập) совершённый (hoàn hảo) (tính từ)	Лёгко маэўрку танцаваў И кліялася не- принуждэнно... (П.) (Anh ta có thể nói và viết bằng tiếng Pháp thật hoàn hảo; Nhảy điệu Ma-đư-ka rất nhẹ nhàng Và nghiêng mình chào thật tự nhiên...) Вдруг, истопа́сь и присми́рѣв, О Тере́к, ты прерва́л своѣ рѣв... (П.) (Ồi, dòng sông Tê-rêch, người bỗng đột nhiên ngừng gào thét, vì đã kiệt sức và lặng đi...)	tương ứng với e trong tiếng cổ Sla-vơ, đứng ở vị trí dưới trọng âm, trước phụ âm cứng và ở cuối từ. Chú ý. Trong tiếng văn học hiện đại người ta đùng hình thái непри- нужденно và рѣв.

в	во-	в глазах (tận mắt)	воочию (tận mắt)	Những mối quan hệ này thường gặp ở các tiền tố và các giới từ.
вз-	воз-	входы (mát non)	всход (rạng đông)	
(вс-)	(вос-)	встать (đứng dậy)	востать (khởi nghĩa)	
			востание (cuộc khởi nghĩa)	
			возбуждение (sự kích động)	
-ья -ье (ё)	-ия -ие	Марья (Ma-ria) жизнь (đời sống) бытьё (sự tồn tại)	Мария (Ma-ria) жизнѣ (đời sống) бытїе (sự tồn tại)	
-ей	-ий	пей (uống đi) (thức mệnh lệnh của động từ пить)	кровопийца (kẻ tàn bạo, dã man)	

Đặc tính		Từ			Thí dụ văn học	Chú thích
Nga	Cổ sla-vơ	Tiếng Nga	Cổ sla-vơ trong ngôn ngữ thông dụng	Cổ sla-vơ trong ngôn ngữ thơ ca		
-ч-	-ш-	свеча (cây nến) свечу (chiếu sáng) (ngồi thứ 1 số ít của động từ светить) ночь (đêm)	освещение (sự chiếu sáng) просвещение (giáo dục) трепещу (run rẩy) (từ động từ трепетать)	нощь (đêm)	Навис покрѡвъ угрюмой нощю... (П.) (Màn đêm nặng chiu đang ngự trị...)	ч trong tiếng Nga, ш trong tiếng Sla-vơ có là phương thức chủ yếu trong khi chuyển đổi âm с — ш; cần chú ý rằng ш chuyển đổi âm với см, ст (искать — нуть) (tìm kiếm), пустить — пушть (thả), không phải là đặc tính của gốc Sla-vơ cổ của từ.
-ж-	-жд-	хожу (đi) (ngồi thứ 1 số ít của động từ ходить) невежа (kẻ thô tục) горожанин (người thành phố)	хождение (sự đi) невежда (kẻ ngu dốt) гражданин (người công dân)			ж trong tiếng Nga và жд trong tiếng Sla-vơ có là phương thức chủ yếu trong khi chuyển đổi âm с — ж.

		вижу (nhìn) (ngồi thứ 1 số ít của động từ видеть)		видь (hãy nhìn đi) (thức mệnh lệnh)	Восста́нь, проро́к, и ви́ждь, и ве́нцями... (П.) (Hãy vùng dậy, hỡi nhà tiên tri, Hãy nhìn và hãy lắng nghe...)	
-тр-	-щр-	заостри́ть (mài phon, làm phon)	поощри́ть (khuyến khích) изоощре́нный (tính từ)			Mối quan hệ này chỉ có thể có khi р mềm.
-пл-	-п-	топи́ть (đốt lò) — отопле́ние (sự sưởi ấm)	терпе́ть (chịu đựng) — тер- пение (sự chịu đựng)			л trong các tập hợp này mềm. Phụ âm mới trong tiếng Nga chuyển đôi âm với tập hợp của phụ âm mới với л mềm. Hình thái không có л chỉ rõ nguồn gốc cổ Sla-vo, thường đứng trước hậu từ -ение.
-вл-	-в-	яви́ть (trình bày) — явле́ние (hiện tượng)	благослови́ть (sầu chúc) — благослове́ние (sự cầu chúc)			
-н-	-гн-	дви́нуть (làm chuyển động)	воздви́гнуть (xây dựng nên)			

Chú ý. Trong một từ có thể cùng một lúc có một số đặc tính của nguồn gốc cổ Sla-vơ. Thí dụ, trong từ гражданин (người công dân), có hai đặc tính: -pa- thay -opo- của tiếng Nga, và -жд- thay cho -ж- của tiếng Nga (so sánh với горожанин (người thành phố)).

Hiểu được các từ cổ Sla-vơ, ý nghĩa của chúng và mối quan hệ của chúng với các từ gốc Nga rất quan trọng đối với việc nắm được vốn từ vựng của tiếng Nga văn học, sử dụng được vốn từ vựng đó, đồng thời hiểu được các tác phẩm khoa học, nghệ thuật, đặc biệt là thơ ca.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
Quy ước viết tắt	4

I. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA NGỮ ÂM, CHỮ VIẾT VÀ CHÍNH TẢ TIẾNG NGA

Âm và chữ cái	5
Nguyên âm và phụ âm	6
Những nguyên âm cơ bản trong tiếng Nga	6
Những phụ âm cơ bản trong tiếng Nga	7
Phụ âm cứng và phụ âm mềm trong tiếng Nga	8
Biểu thị của phụ âm cứng và phụ âm mềm trong chữ viết	10
Cách sử dụng các chữ cái а, е, ё, ю, я, б.	11
Phụ âm kêu và phụ âm không kêu trong tiếng Nga	13
Phụ âm nổ, phụ âm xát và phụ âm tắc xát	14
Những biến âm quan trọng nhất	15
Nguyên âm không có trọng âm	15
Tập hợp phụ âm cứng và phụ âm mềm với nguyên âm	16
Sự biến đổi của phụ âm kêu và không kêu	17
Sự biến đổi của phụ âm nổ, xát và tắc xát	18
Những nguyên tắc cơ bản của chính tả tiếng Nga	19
Chuyển đổi âm	19
Những chuyển đổi quan trọng của nguyên âm	19
Nguyên âm chạy	20
Ngữ chuyển đổi quan trọng của phụ âm	22
Một số nhận xét về trọng âm trong tiếng Nga	29

II. DANH TỪ

Những nhận xét ban đầu	31
Giống của danh từ	32

Danh từ giống trung tận cùng bằng -a	34
Những danh từ chỉ động vật, chim chóc, cá, côn trùng	35
Danh từ chỉ bất động vật có s ở tận cùng	38
Số nhiều của danh từ	41
Danh từ giống đực có hai hình thái số nhiều với ý nghĩa khác nhau	45
Những danh từ chỉ dùng ở dạng số ít hoặc chỉ dùng ở dạng số nhiều	46
Ba kiểu biến cách của danh từ	49
Kiểu biến cách thứ nhất của danh từ giống đực và giống trung	50
Những trường hợp đặc biệt trong hình thái một số cách của danh từ giống đực	51
Kiểu biến cách thứ hai danh từ giống cái có tận cùng bằng -a(-я)	56
Kiểu biến cách thứ ba danh từ giống cái không có vĩ tố ở dạng cách một số ít và có thân từ tận cùng bằng phụ âm mềm hoặc phụ âm rít (cứng hoặc mềm)	57
Biến cách của danh từ các giống ở dạng số nhiều	58
Danh từ cách hai số nhiều	58
Những trường hợp biến cách đặc biệt của danh từ số nhiều	63
Kiểu biến cách đặc biệt của một số danh từ	64
Biến cách của các danh từ chỉ họ tên và tên gọi của các điểm dân cư	65
Các kiểu trọng âm cơ bản của danh từ	68
Một số kiểu chuyển dịch trọng âm quan trọng nhất của danh từ	69
Trọng âm trong một số kết hợp (giới từ + danh từ)	76

QUAN TỆ CHI PHỐI KHÔNG GIỚI TỪ

Cách hai	77
Cách ba	92
Cách bốn	96
Cách năm	98

SỬ DỤNG CÁC CÁCH CÓ GIỚI TỪ

Cách hai	105
Cách ba	120
Cách bốn	128
Cách năm	139
Cách sáu	146
Giới từ và một số từ giới từ thông dụng dùng kết hợp với các cách (bảng tổng kết)	149
Những giới từ dùng đồng thời với một số cách (những trường hợp sử dụng cơ bản) (bảng tổng kết)	150
Những trường hợp sử dụng chủ yếu của các giới từ в — из, на — с	152
Những giới từ dùng để chỉ địa điểm	154
Giới từ dùng để chỉ thời gian	155
Giới từ dùng để chỉ mục đích	159
Những giới từ dùng để chỉ nguyên nhân	160
Bảng những động từ thường dùng có chỉ rõ cách mà chúng đòi hỏi	162
Những động từ đòi hỏi giới từ на, в đứng sau	164

III. TÍNH TỪ

Những nhận xét ban đầu	171
Vị trí giống của tính từ	172
Biến cách của tính từ	174
Biến cách của tính từ kiểu <i>волчий, лисий</i>	175
Sự phù hợp của tính từ với danh từ	176
Tính từ tính chất ở dạng rút gọn	179
Cách dùng dạng rút gọn của tính từ tính chất	180
Biến cách của các tính từ tận cùng bằng <i>-ов, -ин</i> chỉ sự sở hữu	182
Dạng so sánh của tính từ	184
Cách câu tạo và sử dụng dạng so sánh tương đối và dạng so sánh tuyệt đối của tính từ	187

IV. ĐẠI TỪ

Những nhận xét ban đầu	189
Biến cách và cách sử dụng đại từ	190
Đại từ chỉ ngôi	190
Cách sử dụng đại từ phản thân <i>себя</i>	191
Đại từ sở hữu	192
Cách sử dụng đại từ <i>свой</i>	193
Cách sử dụng đại từ <i>его, её, их</i>	193
Đại từ nghi vấn và đại từ phủ định	194
Cách sử dụng đại từ bất định có tiêu từ <i>-то, -нибудь, -либо</i>	195
Đại từ chỉ định <i>этот, этот, то, это, та, те, эти</i>	196
Đại từ <i>сам</i> và <i>самый</i>	196
Đại từ <i>весь, вся, всё, все</i>	199
Những đại từ biến cách như tính từ	200

V. SỞ TỪ

Những nhận xét ban đầu	201
Những sở từ chỉ số đếm	202
Biến cách và cách dùng sở từ	204
Cách sử dụng các cách sau sở từ	206
Những đặc điểm trong cách sử dụng sở từ thứ tự	208
Sở từ thứ tự	209

VI. ĐỘNG TỪ

Những nhận xét ban đầu	211
Thể động từ	214
Cách câu tạo động từ thể hoàn thành bằng tiền tố	214
Cách câu tạo thể của động từ bằng hậu tố	221
Các động từ có hậu tố <i>-ива-, -ыва-</i>	221
Những động từ có hậu tố <i>-ну-</i>	223
Những động từ có hậu tố <i>-ва-</i>	224
Động từ có hậu tố <i>-и-, -а-</i>	227

Những khác biệt về thể được xác định bởi các biến đổi ở gốc từ và thân từ	228
Bảng tổng kết những trường hợp có thể chuyển đổi nguyên âm ở gốc từ khi thể biến đổi	230
Những khác biệt về thể được xác định bởi sự chuyển dịch trọng âm	232
Những khác biệt về thể được biểu hiện bởi những từ khác nhau	234
Những động từ không có động từ cùng cặp tương ứng	234
Những động từ không có động từ cùng cặp tương ứng hay dùng (động từ đơn thể)	235
Những động từ chuyển động có thân từ khác nhau	237
Việc sử dụng các động từ thể không hoàn thành và thể hoàn thành trong các tác phẩm văn học	240
Bảng so sánh hình thái của động từ thể không hoàn thành và động từ thể hoàn thành	243
Cách chia động từ быть	245
Hình thái nguyên của động từ	246
Những trường hợp sử dụng hình thái nguyên	247
Cách sử dụng hình thái nguyên với ý nghĩa thể không hoàn thành	252
Cách sử dụng hình thái nguyên của động từ thể không hoàn thành với chức năng là tính ngữ sau những từ biểu thị tính không hợp thời, không đúng chỗ của hành động	254
Cách sử dụng hình thái nguyên của động từ thể không hoàn thành và thể hoàn thành trong những câu biểu thị sự cảm đoán hoặc khả năng không thể thực hiện được hành động	255
Cách sử dụng hình thái nguyên của động từ thể không hoàn thành và thể hoàn thành sau các động từ biểu thị dự định thực hiện hành động hoặc nguyên nhân dẫn tới dự định đó	256
Thời hiện tại	260
Những động từ thuộc kiểu chia thứ 1 và 2 có vĩ tố ngôi không mang trọng âm	261
Cách sử dụng thời hiện tại	263
Cách sử dụng thời hiện tại thay cho thời quá khứ và thời tương lai	264
Thời quá khứ	265
Cách sử dụng thời quá khứ của động từ thể không hoàn thành và động từ thể hoàn thành (bảng so sánh)	267
Cách sử dụng hình thái thời quá khứ với từ быть, было, было	268
Cách sử dụng thời quá khứ thay cho thời tương lai	269
Thời tương lai	269
Cách sử dụng thời tương lai đơn giản	271
Thức điều kiện	275
Cách sử dụng động từ thể không hoàn thành và động từ thể hoàn thành với tiểu từ phủ định не ở thức điều kiện	276
Thức mệnh lệnh	277
Việc sử dụng thể của động từ ở dạng thức mệnh lệnh phụ thuộc vào sự có mặt hoặc vắng mặt tiểu từ phủ định не đứng trước chúng	279
Dạng phủ định của thức mệnh lệnh với những ý nghĩa khác nhau	280
Cách sử dụng dạng nguyên có hoặc không có từ phủ định với ý nghĩa thức mệnh lệnh	281

Những động từ tận cùng bằng -ся	281
Ý nghĩa của các động từ tận cùng bằng -ся	283
Động từ vô chủ	285
Những lớp động từ cơ bản (lớp sản sinh và lớp không sản sinh)	287
Những lớp động từ sản sinh	287
Những lớp động từ không sản sinh	289
Những động từ không nằm trong hệ thống phân loại	294
Những kiểu trọng âm cơ bản của động từ	296
Những trường hợp chuyển dịch cơ bản của trọng âm trong các hình thái động từ	297
Các lớp động từ sản sinh	297
Các lớp động từ không sản sinh	299
Danh sách những động từ quan trọng nhất thuộc lớp không sản sinh	302
Danh sách những động từ quan trọng nhất có hậu tố -ы- nhưng câu tạo thời quá khứ không có hậu tố đó	305
Những đặc điểm trong cách chia của các động từ cá biệt	306

VII. TÍNH ĐỘNG TỪ VÀ TRẠNG ĐỘNG TỪ

Những nhận xét ban đầu	308
Tính động từ thời hiện tại và thời quá khứ	309
Đặc tính của động từ và tính từ trong tính động từ	309
Tính động từ chủ động	311
Cách câu tạo tính động từ chủ động	311
Tính động từ bị động dạng đầy đủ	313
Cách câu tạo tính động từ bị động	314
Tính động từ bị động dạng rút gọn	315
Bảng tổng kết cách câu tạo tính động từ	316
Biến cách của tính động từ	317
Những đặc điểm của động từ và trạng từ trong trạng động từ	319
Vị trí của trạng động từ trong câu	320
Cách câu tạo trạng động từ	320
Cách dùng trạng động từ	321

VIII. TRẠNG TỪ

Các nhóm trạng từ	323
Những phương thức câu tạo trạng từ cơ bản	325

IX. LIÊN TỪ

Cách sử dụng một số liên từ	330
---------------------------------------	-----

X. CẦU TẠO TỪ

Cầu tạo danh từ	340
Những hậu tố thường dùng nhất của danh từ	340
Những hậu tố dùng để cầu tạo danh từ chỉ người hành động	340
Những hậu tố được dùng để cầu tạo các danh từ trừu tượng . . .	348
Những hậu tố được dùng để cầu tạo các danh từ có sắc thái ý nghĩa mới (sự nhỏ đi, sự lớn hơn) từ những danh từ khác	352
Trọng âm trong các danh từ có hậu tố cầu tạo nhỏ đi và dạng lớn hơn	357
Danh từ phức hợp	358
Cách cầu tạo tính từ	361

PHỤ LỤC

Từ gốc cổ Sla-vơ trong tiếng Nga	368
Những đặc tính của từ gốc cổ Sla-vơ	369

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
46 TRẦN HUNG ĐẠO , HÀ NỘI - VIỆT NAM
TEL : 0084-4-8253841
FAX : 0084-4-8269578

TÓM LƯỢC NGỮ PHÁP TIẾNG NGÀ
I . M . PUNKINA

Chịu trách nhiệm xuất bản:
MAI LÝ QUẢNG

In 1.030 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm. tại Nhà in Bộ LĐTB-XH
Giấy phép xuất bản số : 1 - 994/CXB, ngày 21.10.1998
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 1999.

0305 81

Giá : 34.000đ